

LỜI ĐẦU SÁCH

Chúng tôi cho ra đời quyển “Tham Đồ Hiện Quyết và Thi Tụng Các Thiền Sư Đòi Lý “Giảng Giải”, Có lý do:

Phần Tham Đồ Hiện Quyết của thiền sư Viên Chiếu văn chương tuyệt hảo, Lý đạo u huyền, người đọc rất khó nhận hiểu. Hơn nữa, thiền sư nói mà không kẹt ngôn ngữ, ý ở ngoài lời, trọn ngày nói mà không động lưỡi thì làm sao người nghe lãnh hội dễ dàng. Càng khó khăn hơn, thiền sư Viên Chiếu là một văn tài kỳ vi xuất khẩu thành thơ, bao nhiêu điển tích cổ Trung Hoa đã nằm sẵn trong lòng, vừa động đến liền lưu xuất thành thi văn, khiến học giả thời nay rồi bời khó hiểu. Lý Thiền thông sáng ngời như hòn ngọc báu bị chôn sâu trong lùm ngôn ngữ kỳ bí, người thiết tha tu học không biết manh mối chỗ nào để phăng tìm, bắt đắc dĩ chúng tôi phải làm lời “Giảng giải”, cốt khơi dậy chỗ bí ẩn của Phật, Tổ giúp người sau lóe thấy để an lòng tiến bước tu hành.

Phần Thi Tụng Các Thiền Sư Đòi Lý là trích trong quyển Thiền Sư Việt Nam do chúng tôi soạn dịch đã in lần thứ nhất năm 1972 và tái bản năm 1991 có bổ túc nhiều. Tiểu sử và Thi tụng các thiền sư trước và trong đời Lý xuất phát từ quyển Thiền Uyển Tập Anh, chúng tôi y cứ đó dịch ra. Năm 1990 Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học ở Hà Nội đã dịch và in đầy đủ quyển này. Thi tụng các thiền sư là gói gọn vũ trụ trong bốn câu hoặc tám câu thơ, gom cả rừng giáo lý vào một chữ Tâm học giả rất khó dò tìm. Vì thế, chúng tôi gắng gượng “Giảng giải” ra, mong giúp phần nào cho những người ham tu hiểu học nương ngón tay để thấy mặt trăng. Tuy nhiên giảng giải của chúng tôi giá trị ở nhiệt tình, chớ không ở văn chương và sáng tỏ lý thiền. Bởi thiền là vô ngôn, chúng tôi dùng đa ngôn thì khó tránh khỏi sai lầm. Mong quý độc giả cảm thông tha thứ việc làm gắng gượng của chúng tôi.

Thiền Viện Trúc Lâm
THÍCH THANH TỪ



LÝ DO GIẢNG GIẢI

Bản Tham Đồ Hiền Quyết do thiền sư Viên Chiếu đời Lý soạn. Học Tham Đồ Hiền Quyết là học một trong những tác phẩm văn thơ Phật giáo đời Lý. Lẽ ra quý vị phải học bộ Thiên Uyển Tập Anh, vì trong ấy có ghi tiểu sử các thiền sư đời Lý và tác phẩm của các Ngài. Nhưng chúng tôi không giảng bộ Thiên Uyển Tập Anh cho quý vị học, bởi những lý do sau đây:

Bộ Thiên Uyển Tập Anh đã được Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch, Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội xuất bản năm 1990. Nếu chúng tôi y theo bản này giảng thì không có phần chữ Hán, chỉ có phần dịch âm, dịch nghĩa và chút ít chú giải. Vì đã có phần này rồi, nên chúng tôi thấy không cần thiết phải giảng phần này nữa.

2. Trong quyển Thiền Sư Việt Nam do Thành Hội Phật Giáo Thành Phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1992, tôi đã dịch hết tiểu sử và kệ tụng các thiền sư đời Lý ghi trong Thiên Uyển Tập Anh. Vì trước đây đã có lần tôi giảng quyển Thiền Sư Việt Nam cho tăng ni và Phật tử nghe rồi, nếu bây giờ giảng bộ Thiên Uyển Tập Anh thì như lặp lại nữa, không được lợi ích bao nhiêu, do đó chúng tôi không giảng.

3. Trong văn thơ Lý Trần tập 1, do nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội xuất bản không nói hết tinh thần Thiên Uyển Tập Anh, nhưng năm 1977 có in, tuy vậy trong đó đã trích dịch hết những văn thơ và tiểu sử của các thiền sư đời Lý rồi.

Như vậy, văn thơ và tiểu sử các thiền sư đời Lý trong Thiên Uyển Tập Anh đã có trong Thiền Sư Việt Nam, trong văn thơ Lý Trần, nên chúng tôi không giảng lại. Song chúng tôi thấy có những chỗ cần giải thích cho đầy đủ là bản Tham Đồ Hiền Quyết và một số Kệ Tụng cần thiết. Bản Tham Đồ Hiền Quyết ghi lại những câu hỏi của thiền tăng và những câu đáp của thiền sư Viên Chiếu. Câu đáp bằng kệ tụng vừa văn chương vừa hàm súc lý thiền thật sâu sắc, ít người đọc qua lãnh hội được. Do đó chúng tôi phải giảng cho quý vị học. Hơn nữa những bài kệ thị tịch của các thiền sư, có bài đọc qua có thể hiểu, mà cũng có nhiều bài rất uyên bác, đọc qua khó bề lãnh hội. Thế nên chúng tôi trích ra để giảng thành tập sách. Tập sách này nhắm vào hai điểm: Điểm thứ nhất là nói rõ đường lối tu hành của thiền sư Viên Chiếu đã hướng dẫn cho môn đồ đệ tử tham học. Điểm thứ hai là làm sáng tỏ những Kệ Tụng của các thiền sư đời Lý. Những Kệ Tụng ý nghĩa uyên bác, khó hiểu, chúng tôi giảng cho quý vị hiểu để thấy cái hay cái quý của người xưa.

Giảng như thế này coi như đi ngược dòng lịch sử. Lý đáng phải giảng văn thơ đời Lý trước, sau mới giảng văn thơ đời Trần. Nhưng vì chủ trương thiền viện Trúc Lâm lấy thiền Trúc Lâm Yên Tử đời Trần làm nền tảng căn bản, nên giảng văn thơ đời Trần trước, sau giảng tiếp văn thơ đời Lý, Hậu Lê... để thực hiện bộ sách Thiền Học Phật Giáo Việt Nam. Do đó chúng tôi có thể giảng ngược về trước và có thể giảng lùi lại sau, tùy theo trường hợp cần thiết.

Trước khi học Tham Đồ Hiền Quyết, chúng ta nên biết qua tiểu sử tác giả là thiền sư Viên Chiếu.



PHẦN I: THAM ĐỒ HIỂN QUYẾT CỦA THIỀN SƯ VIÊN CHIẾU

Dịch:

THIỀN SƯ VIÊN CHIẾU

-1090-

(Đời thứ 7, Dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Mai tên Trục, quê ở Phước Đường, Long Đàm, là con người anh bà Linh Thái hậu vợ vua Lý Thái Tông. Thuở nhỏ Sư rất thông minh và hiếu học, nghe ở chùa Mật Nghiêm trong bốn quận có vị trưởng lão giỏi về tướng số liền đến nhờ xem. Trưởng lão xem xong bảo: Người có duyên với Phật pháp, nếu xuất gia sẽ là vị thiện Bồ tát, bằng không thì việc thọ yếu khó giữ.

Cảm ngộ lời đoán này, Sư từ giả cha mẹ đến ấp Tiêu Sơn thọ giáo với Định Hương trưởng lão. Ở đây phục dịch nhiều năm để thâm nghiêm thiền học, Sư thường trì kinh Viên Giác tinh thông pháp tam quán. Một đêm, Sư thấy Bồ tát Văn Thù cầm dao mổ bụng Sư, rửa ruột và trao cho diệu dược. Từ đây những sở tập trong tâm rõ ràng khế hợp, sâu được ngôn ngữ tam muội, giảng kinh thuyết pháp thao thao.

Về sau, Sư tìm đến phía tả kinh đô Thăng Long, dựng một ngôi chùa để hiệu là Cát Tường và trụ trì ở đó. học giả bốn phương tìm đến tham vấn rất đông.

Có vị tăng hỏi :

- Phật và Thánh khác nhau thế nào ?

Sư đáp :

Trùng dương cúc ở dưới rào,

Trên cành oanh hót thanh tao dịu dàng.

(Ly hạ trùng dương cúc, ly đầu thực khí oanh).

Tăng thưa :

Cảm tạ thầy chỉ dạy, học nhân chẳng hội, xin lại nêu bày ra.

Sư đáp :

Ngày thì vầng trăng chiếu,

Đêm đến ánh trăng soi.

(Trú tắc kim ô chiếu, dạ lai ngọc thổ minh).

Tăng hỏi :

Đã được thân chỉ của thầy, còn huyền cơ thì dạy thế nào ?

Sư đáp :

Bưng thau nước đầy không chú ý,

Một lúc sẩy chân hỏi ích gì !

(Bất tận thủy bàn kinh mãn khứ, nhất tao tha điệt hỏi hà chi.)

Tăng hỏi :

Tất cả chúng sanh từ đâu mà đến ? Sau khi chết đi về đâu ?

Sư đáp :

Rùa mù dùi vách đá,
Trạnh què trèo núi cao.
(Manh quy xuyên thạch bích, bả miết thươngng cao sơn).

Tăng hỏi :

Tâm và Pháp cả hai đều quên, tánh tức chân; thế nào là chân ?

Sư đáp :

Hoa núi mưa sa, thần nữ khóc,
Tre sân gió thổi, Bá Nha đàn.

(Vũ trích nham hoa thần nữ lệ, phong sao đình trúc Bá Nha cầm.)

Sư có soạn “ Dục Sư dục Nhị Nguyên Văn”, vua Lý Nhân Tông đưa bản thảo sớ thần sang Trung Hoa dâng vua Triết Tông nhà Tống. Vua Triết Tông trao cho các vị cao tọa pháp sư ở chùa Tướng Quốc xem. Xem xong các Ngài tâu vua Tống rằng :

Đây là nhục thân Bồ tát ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, chúng tôi đâu dám thêm bớt chữ nào.

Vua Tống liền sắc sao lại một bản, bản chính trả lại cho vua ta. Sớ thần kinh về tâu lại, triều đình càng kính nể và khen thưởng Sư.

Tháng 9 năm Quảng Hựu thứ VI (1090) đời vua Lý Nhân Tông, Sư không bệnh gọi môn đồ vào dạy:

Trong thân ta đây, xương, lóng, gân mạch... bốn đại hòa hợp, ắt phải có vô thường. Ví như ngôi nhà khi hoại, nóc mái xà ngang đều rơi rớt. Tạm biệt các người, hãy nghe ta nói kệ :

身如墻壁圯頽時
舉世匆匆熟不悲
若達心空無色相
色空隱顯任推移

Âm :

Thân như tường bích dĩ đời thì,
Cử thế thông thông thực bất bi,
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,
Sắc không ẩn hiển nhậm suy di.

Dịch :

Thân như tường vách đã lung lay,
Đau đầu người đời luống xót thay,
Nếu đạt tâm không không tướng sắc,
Sắc không ẩn hiện mặc vẫn xoay.

Nói kệ xong, Sư ngồi ngay thẳng an nhiên thị tịch, thọ 92 tuổi, 56 tuổi hạ.

Tác phẩm gồm có:

Tán Viên Giác Kinh.

Thập Nhị Bồ Tát Hạnh Tu Chứng Đạo Tràng.

Tham Đồ Hiển Quyết, 1 quyển.
Dược Sư Thập Nhị Nguyễn Văn.

Giảng :

“Thiền Sư Viên Chiếu sinh năm 999 tịch năm 1090, đời thứ 7 dòng Vô Ngôn Thông. Sư họ Mai tên Trục, quê ở Phước Đường, Long Đàm, là con người anh bà Linh Thái hậu vợ vua Lý Thái Tông” Long Đàm là tên huyện, nay thuộc huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội. Cha Ngài là anh của bà Linh Cảm Thái hậu, tức là anh vợ vua Lý Thái Tông.

“Thuở nhỏ Sư rất thông minh và hiếu học, nghe ở chùa Mật Nghiêm trong bốn quận có vị trưởng lão giỏi về tướng số liền đến nhờ xem. Trưởng lão xem xong, bảo :

Người có duyên với Phật pháp, nếu xuất gia sẽ là vị thiện Bồ Tát, bằng không thì việc thọ yếu khó giữ”.

Trưởng lão nói ‘... thọ yếu khó giữ ‘ là do trưởng lão thấy tướng Ngài yếu mà nói, hay vì thấy tư chất Ngài thông minh đĩnh đạc, muốn Ngài đi tu để làm lợi ích cho Phật pháp nên nói như thế để dọa. Câu này có tác dụng làm cho người nghe sợ chết yếu phải đi tu. Phần đông tu sĩ chúng ta chủ quan thấy ai còn trẻ, thông minh khôi ngô đến chùa thưa hỏi điều gì là khuyến khích đi tu, hoặc khuyến khích trực tiếp hay gián tiếp. Vị trưởng lão này không trực tiếp khuyến khích Ngài tu, mà chỉ nói nếu xuất gia sẽ là vị thiện Bồ tát, bằng không thì việc sống lâu hay chết yếu khó lường được. Nghe nói vậy đâu ai có gan ở ngoài đời, đành phải đi tu. Đó là cái khéo của trưởng lão.

“Cảm ngộ lời nói này, Sư từ giả cha mẹ đến ấp Tiêu Sơn thọ giáo với Định Hương trưởng lão. Ở đây phục dịch nhiều năm để thâm nghiêm thiền học, Sư thường trì kinh Viên Giác, tinh thông pháp Tam quán”. Ngài trì pháp Tam quán của Kinh Viên Giác đến thông suốt. Điều này cho chúng ta thấy Ngài vừa tu thiền vừa trì kinh, chớ không phải chỉ chuyên về thiền. Tam quán của Kinh Viên Giác : Xa ma tha, Tam ma bát đề, Thiền na, dịch như thế thì đơn giản và dễ hiểu.

Kinh Viên Giác giải Xa ma tha là dừng lặng, người muốn cầu tánh Viên Giác nơi mình thì dùng tâm tịnh giác quán chiếu, lấy lặng lẽ làm hạnh, đối cảnh nhiệm tịnh tâm không duyên theo là thể chân chỉ. Nhớ là thể chân chỉ, chớ không phải là kèm chế một chỗ. Thể chân chỉ là dừng ở bản thể chân tâm. Như vậy ở đây khác với chỉ thông thường, chỉ thông thường là chú tâm vào một cảnh cho tâm an định. Còn chỉ ở đây là đối cảnh nhiệm tịnh không theo, tức là dừng ngay bản thể chơn tâm nơi mình, không phải dừng ở cảnh bên ngoài. Quý vị phải hiểu chỗ này cho rõ, kéo lằm với pháp tu chỉ khác. Pháp tu chỉ này tương đương với Không quán của tông Thiên Thai. Tông Thiên Thai cũng chia Tam quán là Không quán, Giả quán và Trung quán.

Tam ma bát đề ở đây dịch là đẳng chí, nghĩa là đến một cách bình đẳng, xa lìa hôn trầm trạo cử gọi là đẳng. Người tu thiền đa số đều mắc bệnh hôn trầm và trạo cử, lìa được hai bệnh này thì tâm bình đẳng an hòa, không còn bị trạo cử làm rối, không bị hôn trầm làm mê, bình đẳng ở chỗ đó. Nói cách khác là trung hòa giữa trạo cử và hôn trầm, đến chỗ an hòa gọi là đẳng gọi là chí. Người muốn cầu

Viên Giác nơi mình, dùng tâm tĩnh giác biết rõ tâm thức và căn trần đều do nhân huyễn hóa mà có, liền khởi quán huyễn để trừ các huyễn. Nghĩa là thấy các pháp đều là huyễn hóa, do mê lầm nên chấp nó là thật. Bây giờ phải quán huyễn để trừ mê lầm, dứt cái chấp huyễn là thật, gọi là trừ huyễn. Đây là phương tiện tùy duyên quán, tức là tùy duyên trải qua các cảnh mà tâm an không động. Nói cách khác là thấy tất cả pháp như huyễn, hay thấy căn, trần và tâm thức đều là tướng huyễn hóa, nên tâm an không động. Tâm thức thuộc về thọ, tưởng, hành, thức, hay thuộc về ý, do các duyên sanh ra, không phải là thể tánh của tâm. Chỗ này tôi thường nhắc tăng ni ‘tu biết vọng ‘ xả bỏ vọng niệm, lâu ngày thấy hơi đau đầu thì nên khởi quán thân này và ngoại cảnh đều là tướng huyễn hóa, để khởi quay lại quán nội tâm. Nhờ thấy thân tứ đại và ngoại cảnh bên ngoài, do duyên hợp huyễn hóa không thật nên mắt thấy cảnh tâm không xao động không dính mắc. Quán bên ngoài thì không kèm chế bên trong do đó không bị đau đầu. Tu như thế gọi là ‘hay tùy duyên trải qua các cảnh mà tâm an không động ‘. Tuy vẫn thấy cảnh này cảnh nọ khác nhau, song tất cả tướng khác ấy đều là huyễn hóa không thật nên tâm không dính mắc không động. Đó cũng là một phương tiện an tâm. Thế nên nói pháp quán này tương đương với Giả quán của tông Thiên Thai. Về sau Ngài dịch quá đơn giản, Tam ma bát đề dịch là quán, không dịch là đẳng chí.

Thiền na dịch là tịnh lự, tịnh là định, là tâm không dấy niệm xao động, lự là tuệ, là quán chiếu soi xét các pháp thấy đúng như thật. Người muốn cầu Viên Giác dùng tâm tĩnh giác thấy các pháp thường yên lặng, không khởi quán các pháp huyễn hóa. Khéo tùy thuận cảnh giới lặng lẽ, tức là đối cảnh mà tâm vẫn lặng lẽ. Thay vì đối cảnh phải quán huyễn hóa, nhưng không quán mà tùy thuận các cảnh tâm vẫn lặng lẽ, gọi là nhị biên chỉ. Nhị biên là hai bên, bên chỉ và bên quán đều lặng lẽ, tức là không phân biệt sanh tử và Niết bàn. Thường thì chúng ta hoặc đắm mê sanh tử hoặc ưa thích Niết bàn, nhưng tu tới đây thì không còn thấy sanh tử và Niết bàn là hai tướng đối đãi nữa. Tất cả tướng đối đãi : có không, phải quấy, tốt xấu... là kiến chấp hai bên đều hết sạch, Chỉ và Quán ở trước không còn. Đó là Thiền na, tương đương với Trung quán của tông Thiên Thai.

Ba pháp Chỉ, Quán và Thiền na là ba pháp tu cương yếu của kinh Viên Giác, thiền sư Viên Chiếu nghiên cứu lâu ngày được thâm nhập. Ngài tu thiền mà thâm nhập ba pháp quán của kinh Viên Giác, như vậy là Ngài vừa thông giáo vừa đạt lý thiền. Giống như thiền sư Tông Mật sau khi được truyền tâm ấn, Ngài tiếp nhận kinh Viên Giác, xem chưa hết, cảm ngộ rơi nước mắt. Như vậy thiền sư Viên Chiếu ở Việt Nam và thiền sư Tông Mật ở Trung Hoa vừa hội lý thiền vừa thông lý kinh Viên Giác. Kinh Viên Giác là bộ kinh Đại Thừa dạy tu thiền rất cao, phù hợp với đường lối tu của Thiền Tông. Bởi thế kinh và thiền không tách rời mà liên hệ rất chặt chẽ.

‘ Một đêm trong thiền định, Sư thấy Bồ Tát Văn Thù cầm dao mổ bụng Sư, rửa ruột cho và trao diệu dược. Từ đây những sở tập trong tâm rõ ràng khế hợp, sâu được ngôn ngữ tam muội, giảng kinh thuyết pháp thao thao ‘. Chỗ này hơi khó hiểu nhưng có thật. Tại sao khó hiểu ? Trong thiền định lẽ ra không được mê, mà Ngài thấy Bồ tát Văn Thù cầm dao mổ bụng, rửa ruột rồi cho thuốc hay. Vậy lúc

đó Ngài tỉnh hay mê? Nếu tỉnh thì không có mộng, mà mộng thì không tỉnh. Thật ra việc này hơi huyền bí, nhưng thường xảy ra ở các thiền sư. Tức là trong khi định dường như mê, song đây là việc mầu nhiệm trong đạo, khó mà giải thích. Bồ tát Văn Thù là căn bản trí là trí gốc. Có sẵn nơi mỗi người, cầm dao mổ bụng rửa ruột là dẹp sạch hết vô minh phiền não, trao cho diệu dược là phát ra diệu dụng. Từ đó Ngài sạch hết vô minh phiền não, cho nên từ khi mộng về sau, những sở tập nơi tâm Ngài được khế hợp. Ngài không dẫn đo, cần thì phát ngôn không nghĩ được ngôn ngữ tam muội giảng kinh thuyết pháp thao thao. Ngôn ngữ tam muội là nói năng trong chánh định. Nói năng là động làm sao định được? Sở dĩ ở đây nói ngôn ngữ tam muội là vì người nhập được thể Viên Giác rồi, lúc nói không suy nghĩ, không dẫn đo, cần thì phát ngôn không nghĩ ngợi, nên nói ngôn ngữ tam muội. Người thường muốn nói phải suy nghĩ lựa lời rồi mới nói, nói như thể chưa phải là ngôn ngữ tam muội. còn Ngài thì giảng nói thao thao, không lấp bấp ngăn ngại nên gọi là ngôn ngữ tam muội. Quý vị mai kia sáng đạo, bất cứ ai hỏi câu gì, cũng trả lời thao thao và hợp đạo, đó là quý vị đã được ngôn ngữ tam muội.

‘ Về sau, Sư tìm đến phía tả kinh đô Thăng Long, dựng một ngôi chùa để hiệu là Cát Tường và trụ trì ở đó. Học giả bốn phương tìm đến tham vấn rất đông’. Cát là tốt, tường là lành, Cát tường là tốt lành. Ngôi chùa Ngài dựng ở phía tả kinh đô Thăng Long với cái hướng tốt lành, nên người khắp nơi đến tham vấn rất nhiều. Phần tham vấn chúng tôi không giảng ở đây, vì trong Tham Đồ Hiền Quyết, nên chúng tôi thông qua phần này.

‘ Sư có soạn Dược Sư Thập Nhị Nguyên Văn, vua Lý Nhân Tông đưa bản thảo cho sứ thần sang Trung Hoa dâng cho vua Triết Tông nhà Tống. Vua Triết Tông trao cho các vị cao tọa pháp sư ở chùa Tướng Quốc xem. Xem xong, các Ngài tâu vua Tống rằng :

Đây là nhục thân Bồ-tát ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, chúng tôi đâu dám thêm bớt chữ nào.

Vua Tống liền sắc sao một bản, bản chính liền trả lại cho vua ta. Sứ thần về kinh tâu lại, triều đình càng kính nể và khen thưởng Sư”.

Ngày xưa người Trung Hoa tự xem nước họ là nước lớn ở giữa, những nước nhỏ ở chung quanh, họ cho là những nước nhược tiểu. Việt Nam chúng ta cũng bị ở trong cảnh đó, vì vậy mỗi năm phải triều cống để giữ mối giao hòa. Và, văn học của chúng ta ngày xưa cũng bị lệ thuộc Trung Hoa, nên họ rất xem thường người Việt Nam. Thế mà khi đọc quyển Dược Sư Thập Nhị Nguyên Văn của thiền sư Viên Chiếu, các vị pháp sư đều khen và nói không dám thêm bớt một chữ. Đó là lòng kính trọng của họ đối với Ngài người nước nhược tiểu, khiến cho vua và triều đình Việt Nam càng kính trọng Ngài.

“Tháng 9 năm Quảng Hựu thứ 6 (1090) đời Lý Nhân Tông, Sư không bệnh gọi môn đồ vào dạy:

- Trong thân ta đây, xương lóng gân mạch, bốn đại hòa hợp, ắt phải vô thường. Ví như ngôi nhà khi hoại, nóc mái, xà ngang đều rơi rớt. Tạm biệt các người, hãy nghe ta nói kệ:

Thân như tường bích dĩ đời thì,

Cử thể thông thông thực bất bi.
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,
Sắc không ẩn hiển nhậm suy di.

Dịch :

Thân như tường vách đã lung lay,
Đau đầu người đời luống xót thay.
Nếu đạt tâm không, không tướng sắc,
Sắc không ẩn hiện mặc vẫn xoay.

Nói kệ xong, Sư ngồi ngay thẳng an nhiên thị tịch, thọ 92 tuổi, 56 tuổi hạ.

Tác phẩm gồm có:

- Tán Viên Giác Kinh.
- Thập Nhị Bồ-tát Hạnh Tu Chứng Đạo Tràng.
- Tham Đồ Hiển Quyết.
- Dược Sư Thập Nhị Nguyện Văn.

Các tác phẩm của Ngài đều bị mất, chỉ còn quyển Tham Đồ Hiển Quyết, chúng ta đang học đây. Bây giờ tôi giảng nghĩa bài kệ cho quý vị hiểu. “Thân như tường vách dĩ đời thì, cử thể thông thông thực bất bi”. Ngài nói thân tứ đại này như tường vách đã lung lay hư sụp. Tất cả người đời khi thấy thân tứ đại lung lay hư hoại ai cũng buồn bã xót thương. “Nhược đạt tâm không vô sắc tướng, sắc không ẩn hiển nhậm suy di”. Nếu thấu suốt được tâm không, tức là không còn thấy tướng đối đãi hai bên thì sắc hay không ẩn hiện tùy nó đổi dời. Nếu người tu chúng ta ai cũng thấy tường tận như vậy thì khi nhắm mắt chỉ nở nụ cười chớ không buồn, ngược lại thì khi nhắm mắt buồn lo. Hai câu đầu nói lên tâm trạng của người thế gian, đối với thân tứ đại này, khi bảy tám mươi tuổi, già yếu giống như tường vách xiêu vẹo lung lay, tuy nó lung lay sắp ngã sắp chết, mà vẫn thương tiếc không đành lòng bỏ đi. Đó là tâm lý chung của những người mê thương tiếc thân. Là người tỉnh đạt được tâm thể vốn rộng lặng, không bị tướng sắc tướng không đối đãi làm phiền lụy, chỉ là một tâm thể thanh thản rộng lặng thì, mặc tình thân này sinh hay tử không buồn lo thương tiếc. Tôi mong rằng tất cả chúng ta tu ở đây, tới lúc xả bỏ thân xác này, ai cũng được tâm thái như hai câu kệ mà chúng ta vừa học. Đây là phần lịch sử chứng minh chỗ đạt đạo của Ngài. Do đó thiền khách đến thưa hỏi, Ngài tùy duyên đối đáp rất linh động và chính xác; đối với giáo điển cũng như đối với Thiên tông không có chỗ nào đáng cho chúng ta nghi ngờ.



參 徒 顯 決

一 日 堂 前 坐 次 。 忽 有 僧 問 。
佛 之 與 聖 。 其 義 云 何 。

師 云 。 籬 下 重 陽 菊
枝 頭 淑 氣 鶯 。

進 云 。 謝 ！ 學 人 不 會 。 請 再 指 示 。

師 云 。 晝 則 金 烏 照
夜 來 玉 兔 明 。

僧 又 問 。 已 獲 師 真 指
玄 機 是 如 何 。

師 云 。 不 慎 水 盤 擎 滿 去 。

一 遭 蹉 跌 悔 何 之 。

進 云 。 謝 ！

師 指 云 。 莫 濯 江 波 溺
親 來 卻 自 沉 。

師云。誰識東阿去。
途中載白頭。
又問。野軒一深戶。
誰識等閑敲。
師云。金谷蕭疏花。草亂。
而令昏曉任牛羊。
進云。爲什麼如。
師云。富貴兼驕泰。
翻令敗市樓。
又問。龍女獻珠成佛果。
檀那捨施福如何。
師云。萬古月中桂輪。
扶疏在。一勞而無功。
進云。麼麼即如懸鏡。
師云。天上人間處處通。

又問。渡河須用筏
到岸不須船
不渡時如何。
師云。涸池魚在陸
獲活萬年春。
進云。凭麼即隨流始獲妙理。
師云。見說荆軻侶
一行竟不回。
又問。一金礦混交元一氣。
請師方便煉精形。
師云。不是齊君客
那知海大魚。
進云。郭君若不納諫語亦奚爲。
師云。若欲先提飲
休爲巧畫蛇。
又問。蛇死於路。請師救活。
師云。汝是何方人。

僧曰。○ 本速莫海曹風雨凭籬枝昭朗而爲苑岸歲何
師云。○ 來回見藏溪前後麼下頭昭朗理什中上寒以
山舊許滔滴松下中不陽日目身可不爛離苗宣
人岩真滔滴下中不陽日目身可不爛離苗宣
。○ 隱君。○ 應是淒淺異菊鶯之。○ 間之內。○ 相不可觀。
。○ 不如何韻泥時也。
。○ 問如何韻泥時也。
。○ 淒淺異菊鶯之間之內。○ 相不可觀。
。○ 間之內。○ 相不可觀。
。○ 相不可觀。
。○ 漫披落揚。
。○ 漫披落揚。
。○ 漫披落揚。

達。娛。決。無。出。潭。尚。危。燠。莖。近。爲。蕩。遙。
自。歡。日。忽。提。丈。內。不。上。苔。迫。何。放。道。生。佛。明。示。
來。且。今。免。才。萬。城。是。帶。葦。時。是。隨。且。眾。是。未。垂。
君。亦。聞。此。溺。頭。槃。何。巢。髮。遭。處。夫。月。切。言。理。師。
喜。不。幸。從。淺。回。涅。如。營。鬢。若。兩。丈。風。一。皆。此。請。
師。云。進。師。云。又。問。師。云。進。師。云。又。問。

去勞。桑兔。農待決求。噎餐囊。觀月侵。說明柱。流法兼。夏長。藏。
且他人顯他。一忘積場。秋雨。語分抱中。一生熟。
君學蒙不憐坐。多當中。雲師未徒向。是春。秋。
勸莫幸終。可饑。幾今日。待遭。聞理他死。何見。逢。
師云。進云。師云。又問。師云。又問。師云。又問。師云。
又問。師云。又問。師云。又問。師云。又問。師云。又問。師云。

進云。○ 凭麼即成佛多也。
師云。○ 祖龍驅自止。
徐福遠徒勞。
又問。○ 見性成佛。其義如何。
師云。○ 枯木逢春。花竟發。
風吹千里。馥神香。
進云。○ 學人不會。願師再指。
師云。○ 萬年茄子。樹端色。
蒼翠與眾離。
又問。○ 摩尼不合。不與蝴蝶。
不春花。幾幾相違。
師云。○ 凭麼即隨他混雜。
進云。○ 不是胡僧眼。
徒勞逞辨珠。
又問。○ 如何是觸目菩提。

師云。幾驚曲木鳥。頻吹冷盤人。學人不聽琴響。更請別喻。師云。聾人聽琴響。蟾蜍兼有影。盲者望蟾蜍。形也離形否。又問。本有時影也。離形否。師云。眾水朝東兮萬派爭流。群星拱北兮千古歸心。又問。如何是。一句超北海。師云。遠挾泰山超北海宮。仰拋柱杖入蟾宮。又問。唯此一事實。余二則非真。師云。杖頭風易動。路上雨成泥。

又問。不向如來。是妙藏。
不不求。祖焰。續燈枝。
不意旨。如何。。
師云。秋天搏黍。喉。
雪景牡丹。開。
又問。如何。是最妙之句。
師云。一人向隅。立。
滿座飲無歡。歡。
又問。古今大事。來。無。
特地西令。色。應。若。
師云。巧鑽龜。打。瓦。人。
又問。心法。雙。忘。性。即。真。
如何。滴。是。真。神。女。淚。
師云。雨。敲。庭。花。竹。伯。牙。琴。
又問。如何。是。最。妙。之。句。

又問。種種取捨皆。是輪回。
師云。種不從有。言。種取不紅。取捨。皆時。殊。是如。何。色。花。何。
又問。師云。有言。角山。響。隨。帶。風。月。穿。過。竹。牆。是。如。來。化。何。
又問。師云。諸意。春。秋。如。東。塵。有。如。可。豈。佛。是。織。來。何。西。土。法。何。奪。憂。說。名。花。葉。是。車。曉。有。心。松。霜。出。如。似。直。馬。昏。心。法。梢。雪。錦。黃。截。走。飛。開。蕩。長。落。一。路。妄。俱。郁。紛。
若悟本意。物何是。識消郁紛。

又問。祖意與教。意如何。
師云。興來。即垂廉臥。雲徑竹床。
又問。祖相傳。合傳何事。
師云。祖來。須尋食衣。
又問。世人皆賃屋。漏人何所在。
師云。金烏兼。玉兔分。
又問。如何是曹溪一路。
師云。如可憐。處意忽忽。

又問。少室摩竭最玄。自古于
 今。誰繼將為主。
 師云。幽明乾象因烏兔
 屈曲坤維爲岳淮
 又問。如何是大道
 根源一路行。
 師云。高岸疾風知勁草。
 邦家版蕩識忠良。
 又問。一切眾生從何而來
 百年之後從何而去。
 師云。盲龜穿石壁
 跛鱉上高山。
 又問。青青翠竹盡真如。
 如何是真如用。
 師云。贈君千里遠
 笑把一甌茶。
 進云。凭麼即空來何益。

Âm :

THAM ĐỒ HIỂN QUYẾT

Nhật nhật, đường tiên tọa thứ, hột hữu tăng vấn:

- Phật chi dĩ Thánh, kỳ nghĩa vân hà ?

Sư vân:

Ly hạ trùng dương cúc,

Chi đầu thực khí oanh.

Tiến vân:

- Tạ ! Học nhân bất hội, thỉnh tái chỉ thị.

Sư vân:

Trú tắc kim ô chiếu,

Dạ lai ngọc thổ minh.

Tăng hựu vấn:

Dĩ hoạch sư chân chỉ,
Huyền cơ thị như hà ?

Sư vân:

Bất thận thủy bàn kinh mãn khứ,
Nhất tao tha diệt hồi hà chi !

Tiến vân:

- Tạ !

Sư chỉ vân:

Mạc trạc giang ba nịch,
Thân lai khước tự trầm.

Hựu vấn:

- Thiếu Thất, Ma Kiệt tối huyền, tự cổ vu kim thù kế tương vi chủ ?

Sư vân:

U minh càn tượng nhân ô thổ,
Khuất khúc khôn duy vị Nhạc, Hoài.

Hựu vấn:

Như hà thị đại đạo,
Căn nguyên nhất lộ hành ?

Sư vân:

Cao ngạn tật phong trí kính thảo,
Bang gia bản đẳng thức trung lương.

Hựu vấn:

Nhất thiết chúng sinh tòng hà nhi lai,
Bách niên chi hậu tòng hà nhi khứ ?

Sư vân:

Manh quy xuyên thạch bích,
Ba miết thương cao sơn.

Hựu vấn:

- Thanh thanh thúy trúc tận chân như”, như hà thị chân như dụng ?

Sư vân:

Tặng quân thiên lý viễn,
Tiểu bả nhất âu trà.

Tiến vân:

- Nhậm ma tức “không lai hà ích ?”

Sư vân:

Thùy thức Đông a khứ,
Đồ trung tái bạch đầu.

Hựu vấn:

Dã hiên nhất thâm hộ,
Thùy thức đẳng nhàn xao ?

Sư vân:

Kim cốc tiêu sơ hoa thảo loạn,

Nhi kim hôn hiểu nhậm ngư dương.

Tiến vân:

Vi thập ma như thử ?

Sư vân:

Phú quý kiêm kiêu thái,
Phiên linh bại thị lâu.

Hựu vân:

Long nữ hiến châu thành Phật quả,
Đàn na xả thí phúc như hà ?

Sư vân:

Vạn cổ nguyệt trung quế,
Phù sơ tại nhất luân.

Tiến vân:

- Nhậm ma tức lao nhi vô công ?

Sư vân:

Thiên thượng như huyền kính,
Nhân gian xứ xứ thông.

Hựu vân:

Độ hà tu dụng phiệt,
Đáo ngạn bất tu thuyền.
Bất độ thời như hà ?

Sư vân:

Hạc trì ngư tại lục,
Hoạch hoạt vạn niên xuân.

Tiến vân:

- Nhậm ma tức “tùy lưu thủy hoạch diệu lý ?”

Sư vân:

Kiến thuyết Kinh Kha lữ,
Nhất hành cánh bất hồi.

Hựu vân:

Kim khoáng hỗn giao nguyên nhất khí,
Thỉnh Sư phương tiện luyện tinh hình.

Sư vân:

Bất thị Tề quân khách,
Ná tri hải đại ngư ?

Tiến vân:

Quách quân nhược bất nạp,
Gián ngữ diệc hề vi ?

Sư vân:

Nhược dục tiên đề ẩm,
Hưu vi xảo họa xà.

Hựu vân:

- Xà tử ư lộ thỉnh sư cứu hoạt.

Sư vân:

- Nhữ thị hà phương nhân ?

Tăng viết:

Bán lai sơn nhân.

Sư vân:

Tốc hồi cựu nham ẩ,
Mạc kiến Hứa Chân Quân.

Hựu vấn :

Hải tạng thao thao ung bất vấn,
Tào Khê trích trích thị như hà ?

Sư vân :

Phong tiền tùng hạ thê lương vận,
Vũ hậu đồ trung thiển trọc nề.

Tiến vân :

Nhậm ma tất bất dị kim thời dã ?

Sư vân :

Ly hạ trùng dương cúc
Chi đầu noãn nhật oanh.

Hựu vấn :

Chiêu chiêu tâm mục chi gian,
Lãng lãng sắc thân chi nội.

Nhi lý bất khả phân, tướng bất khả đồ, vi thập ma bất đồ ?

Sư vân :

Uyển trung hoa lạn mạn,
Ngạn thượng thảo ly phi.

Tiến vân :

Tuế hàn quần miêu lạc,
Hà dĩ khả tuyên dương.

Sư vân :

Hỷ quân lai tự đạt,
Bất diệt khả hoan ngu.

Tiến vân :

Hạnh văn kim nhật quyết
Tòng thử miễn hốt vô.

Sư vân :

Thiển nịch tài đề xuất,
Hồi đầu vạn trượng đàm.

Hựu vấn :

Niết bàn thành nội thượng do nguy.
Như hà thị bất nguy chi xứ ?

Sư vân :

Doanh sào liêm thượng thán,
Mấn phát vĩ thiều kinh.

Tiến vân :

Nhược tao thời bách cận,
Lưỡng xứ thị hà vi ?

Sư vân :

Trượng phu tùy phóng đấng,
Phong nguyệt thả tiêu dao.

Hựu vân :

Nhất thiết chúng sanh
Giai ngôn thị Phật'.
Thử lý vị minh,
Thỉnh sư thù thị.

Sư vân :

Khuyến quân thả vụ nông tang khứ,
Mạc học tha nhân đãi thô lao.

Tiến vân :

Hạnh mônng sư hiển quyết,
Chung bất hướng tha cầu.

Sư vân :

Khả nhân tao nhất yết,
Cơ tọa khước vong xan.

Hựu vân :

Kỷ niên đa tích nang trung bảo,
Kim nhật đương trường địch diện tiền.

Sư vân :

Chỉ đãi trung thu nguyệt,
Khước tao vân vũ xâm.

Tiến vân :

Tuy văn sư ngữ thuyết,
Thử lý vị phân minh.

Sư vân :

Tiểu tha đồ bảo trụ,
Nịch tử hướng trung lưu.

Hựu vân :

Như hà thị nhất pháp ?

Sư vân :

Bất kiến xuân sinh kiêm hạ trường,
Hựu phùng thu thực cập đông tàng.

Tiến vân :

Nhậm ma tức thành Phật đa dã ?

Sư vân :

Tổ Long khu tự chỉ,
Từ phúc viễn đồ lao.

Hựu vân :

‘Kiến tính thành Phật’, kỳ nghĩa như hà ?

Sư vân :

Khô mộc phùng xuân hoa cạnh phát,
Phong suy thiên lý phức thần hương.

Tiến vân :

Học nhân bất hội, nguyện Sư tái chỉ.

Sư vân :

Vạn niên già tử thụ,
Thương thúy từng vân đoạn.

Hựu vân :

Ma ni dữ chúng sắc,
Bất hợp bất phân ly.

Sư vân :

Xuân hoa dữ hồ điệp,
Cơ luyện cơ tương vi.

Tiến vân :

Nhậm ma tức tùy tha hỗn tạp ?

Sư vân :

Bất thị Hồ tăng nhãn,
Đồ lao sính biện nhâu.

Hựu vân :

Như hà thị xúc mục Bồ đề ?

Sư vân :

Kỷ kinh khúc mộc điệu,
Tần suy lãnh tê nhân.

Tiến vân :

Học nhân bất hội, cánh thỉnh biệt dụ.

Sư vân :

Tùng nhân thỉnh cảm hưởng,
Manh giả vọng thiền thù.

Hựu vân :

Bản tự hữu hình kiêm hữu ảnh,
Hữu thời ảnh dã ly hình phủ ?

Sư vân :

Chúng thủy triều Đông hệ vạn phái tranh lưu,
Quần tinh củng Bắc hệ thiên cổ quy tâm.

Hựu vân :

Như hà thị ‘nhất cú liễu nhiên siêu bách ức ?’

Sư vân :

Viễn hiệp Thái sơn siêu Bắc Hải,
Nguống phao trụ trượng nhập thiền cung.

Hựu vân :

Duy thử nhất sự thật,

Dư thị tắc phi chân.
Như hà thị chân ?

Sư vân :

Trượng đầu phong dị động,
Lộ thượng vũ thành nê.

Hựu vấn :

Bất hương Như Lai thi diệu tạng,
Bất cầu tổ diệm tục đấng chi.
Ý chỉ như hà ?

Sư vân :

Thu thiên đoàn thử lệ,
Tuyết cảnh mẫu đơn khai.

Hựu vấn :

Như hà thị tối diệu chi cú ?

Sư vân :

Nhất nhân hương ngưng lập,
Mãn tọa âm vô hoan ?

Hựu vấn :

Cổ kim đại sự ung vô vấn,
Đặc địa Tây lai ý nhược hà.

Sư vân :

Xảo ngôn lệnh sắc giả,
Toản quy đả ngỗ nhân.

Hựu vấn :

‘Tâm pháp song vong tính tức chân’. Như hà thị ‘chân’ ?

Sư vân :

Vũ trích nham hoa thần nữ lệ,
Phong xao đình trúc Bá Nha cầm.

Hựu vấn :

Như hà thị tối diệu chi cú ?

Sư vân :

Hầu lý do tồn ngạch
Thường cư bất khoái nhiên.

Hựu vấn :

Hữu chứng hữu tu khai tứ bệnh,
Xuất đầu hà khả thoát trần lung.

Sư vân :

Sơn cao cánh đại dung thần tử
Hải khoát năng thâm nạp tế lưu.

Hựu vấn :

‘Duy Phật dữ Phật nãi tri tư sự’. Như hà thị ‘tư sự’ ?

Sư vân :

Giáp kính sâm sâm trúc,

Phong suy khúc tự thành.

Hựu vấn :

Bất dụng bình thường, bất dụng thiên nhiên, bất dụng tác dụng, nhi kim tác thập ma ?

Sư vân :

Bồng thảo thê đê yên,
Thương minh ẩn cự lân.

Hựu vấn :

Tứ đại đới lai do khoán kiếp,
Thỉnh sư phương tiện xuất luân hồi.

Sư vân :

Cử thể súc đồ tê thị bảo,
Thực ư kinh cứ ngộ ư nê.

Hựu vấn :

‘Chủng chủng thủ xả, giai thị luân hồi’.
Bất thủ bất xả thời như hà ?

Sư vân :

Tòng lai hồng hiện thù thường sắc,
Hữu diệp sâm si bất hữu hoa.

Hựu vấn :

‘Ngôn ngữ đạo đoạn’ kỳ ý như hà ?

Sư vân :

Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo,
Sơn nam đới nguyệt quá tường lai.

Hựu vấn :

‘Chư Phật thuyết pháp giai thị hóa vật.
Nhược ngộ bản ý, thị sanh xuất thế’. Như hà thị ‘bản ý’.

Sư vân :

Xuân chức hoa như cầm,
Thu lai diệp tự hoàng.

Hựu vấn :

Như hà thị ‘trực triệt nhất lộ’ ?

Sư vân :

Đông tây xa mã tẩu,
Trần thổ hiệu hôn phi.

Hựu vấn :

Hữu pháp hữu tâm khai vọng thức,
Như hà tâm pháp đặng câu tiêu ?

Sư vân :

Khả đoạt tùng sao trường uất uất,
Khởi ưu sương tuyết lạc phân phân.

Hựu vấn :

Tổ ý dữ giáo ý như hà ?

Sư vân :

Hứng lai hề trượng du vân kính,
Khôn tức thù liêm ngọa tức sàng.

Hựu vấn :

Thế nhân giai nhẫm ốc, lậu nhân hà sở tại ?

Sư vân :

Kim ô kiêm ngọc thổ
Doanh trắc mạn lao phân.

Hựu vấn :

Như hà thị Tào Khê nhất lộ ?

Sư vân :

Khả lân khắc chu khách,
Đáo xứ ý thông thông.



Dịch :

BÀY RÕ BÍ QUYẾT CHO NGƯỜI THAM VẤN

Có vị tăng hỏi : “Phật Và Thánh khác nhau thế nào ?”

Sư đáp : Trùng dương cúc nở dưới rào,
Trên cành oanh hót thanh tao dịu dàng.

Tăng thưa : “Cảm tạ thầy chỉ dạy, học nhân chẳng hội, xin lại nêu bày ra”.

Sư đáp : Ngày thì vằng nhật chiếu,
Đêm đến ánh trăng soi.

Tăng lại hỏi : “ Đã được chân chỉ của thầy, còn huyền cơ thì thế nào ?”

Sư đáp : Bụng thau nước đầy không chú ý,
Một lúc sẩy chân hỏi ích gì ?

Tăng thưa : Đa tạ !

Sư bảo : Chớ rửa sông to sóng,
Chính mình đến chết chìm.

Tăng hỏi : Thiếu Thất, Ma Kiệt rất huyền diệu, từ xưa đến nay ai kế thừa làm chủ ?

Sư đáp : Trời tối sáng soi nhờ nhật nguyệt
Đất hiểm, phân ranh có núi sông.

Tăng hỏi : Thế nào là đại đạo,
Cội nguồn một lối đi ?

Sư đáp : Gió mạnh bờ cao biết cỏ cứng,
Nước nhà lặn đạn thấy tôi trung.

Hỏi : Tất cả chúng sanh từ đâu tới.
Sau khi trăm tuổi sẽ về đâu ?

Đáp : Rùa mù dùi vách đá,
Trạnh què trèo núi cao.

Hỏi : “Trúc biếc xanh Xanh trọn là chân như”, thế nào là “dụng” của chân như ?

Đáp : Tặng anh đi ngàn dặm,
Cười trao một ấm trà.
Hỏi : Thế nào là uổng công đến mà vô ích ?
Đáp : Ai biết được người chủ (Đông A),
Trên đường lại bạc đầu.
Hỏi : Cửa kín nhà quê vắng,
Ai biết gõ dễ dàng.
Đáp : Kim cốc tiêu điều hoa cỏ loạn,
Mà nay sớm tối mặc ngựa dê.
Hỏi : Tại sao như thế ?
Đáp : Giàu sang vẫn kiêu sa,
Khiến thành lâu chợ hoại.
Hỏi : Long nữ dâng châu thành Phật quả,
Đàn na bố thí phước thế nào ?
Đáp : Quê trong trăng muôn thuở,
Héo tươi tại một vàng.
Hỏi : Thế nào nhọc mà không công ?
Đáp : Trên trời như treo gương,
Nhân gian nơi nơi tỏ.
Hỏi : Qua sông cần dùng bè,
Đến bờ thuyền bỏ lại.
Khi không qua thì thế nào ?
Đáp : Hồ khô cá mắc cạn,
Sống được muôn năm xuân.
Hỏi : Thế nào theo dòng mới được diệu lý ?
Đáp : Thấy nói bạn Kinh Kha,
Một đi không trở lại.
Hỏi : Quặng, vàng lẫn lộn nguyên một loại,
Thỉnh Thầy phương tiện luyện cho tinh.
Đáp : Chẳng phải khách vua Tề,
Đâu biết cá to biển.
Hỏi : Ông Quách chẳng chịu nhận,
Can gián làm cũng làm gì ?
Đáp : Nếu muốn trước uống rượu,
Khéo vẽ rắn làm gì ?
Hỏi : Rắn chết trên đường xin thầy cứu sống ?
Sư bảo : Ông là người phương nào ?
Tặng thừa : Vốn là người ở núi.
Sư bảo : Núi xưa về ẩn gấp,
Chớ thấy Hứa Chân Quân.
Hỏi : Biển cả mênh mông trọn chẳng hỏi,
Tào Khê giọt giọt là thế nào ?
Đáp : Trước gió thông reo tiếng buồn bã,

Mưa tạnh trên đường ít bùn lầy.
Hỏi : Thế nào là chẳng khác thời nay ?
Đáp : Trùng dương cúc ở dưới rào,
Trên cành oanh hót thanh tao dịu dàng.
Hỏi : Rõ ràng trong khoảng tâm mắt,
Sáng chói ở trong sắc thân.
Thế nào lý không thể phân, tướng không thể thấy, tại sao không thấy ?
Đáp : Trong vườn hoa khoe sắc,
Lấy gì để khoe xinh.
Đáp : Mừng ông đã thấu suốt,
Cũng chẳng vui hay sao.
Tăng nói : Hân hạnh nghe Thầy giải,
Từ đây khỏi chột không.
Su đáp : Chìm cạn vừa ra khỏi,
Quay đầu muôn trượng đậm.
Hỏi : “Trong thành Niết bàn vẫn còn nguy”. Thế nào là chỗ chẳng nguy ?
Đáp : Xây tổ trên rèm chấy,
Râu tóc làm hoa lau.
Hỏi : Nếu gặp khi bức bách,
Gió trăng mặc tiêu dao.
Hỏi : Tất cả chúng sanh đều nói là Phật,
Lý này chưa rõ xin Thầy chỉ dạy.
Đáp : Khuyên ông hãy gắng việc nông tang,
chớ học theo người đợi thổ nhọc.
Tăng nói : Được nhờ Thầy chỉ rõ,
Trọn chẳng đến ai cầu.
Su nói : Đáng thương người mắc ghen,
Ngồi đói lại quên ăn.
Tăng nói : Nhiều năm cất giấu báu trong đây,
Ngày nay trước mắt thấy rõ ràng.
Su nói : Chỉ đợi trăng thu sáng,
Đâu ngờ mây mưa che.
Tăng nói : Tuy nghe Thầy thuyết giảng,
Lý này vẫn chưa rành.
Su đáp : Cười kẻ luống ôm cột,
Chết đuối nằm giữa dòng.
Hỏi : Thế nào là một pháp ?
Đáp : Chẳng thấy xuân sanh cùng hạ trưởng,
Lại gặp thu chín và đông thâu.
Hỏi : Thế nào là nhiều người thành Phật ?
Đáp : Tổ long chột tự dừng,
Từ Phúc xa luống nhọc.
Hỏi : Kiến tánh thành Phật, nghĩa ấy thế nào ?

Đáp : Cây khô gặp xuân hoa đua nở,
Gió thổi hương thần thơm rất xa.
Tăng nói : Đệ tử chưa hiểu, xin Thầy chỉ lại.
Sư đáp : Muôn năm cây cà ấy,
Xanh tươi thắm từng mây.
Hỏi : Ma Ni cùng các sắc,
Chẳng hợp cũng chẳng lìa ?
Đáp : Hoa xuân cùng bướm bướm,
Lúc mên lúc chia lìa.
Hỏi : Thế nào theo kia hỗn tạp ?
Đáp : Chẳng phải mắt tăng Ấn,
Luống nhọc trình biện châu.
Hỏi : Thế nào là chạm mắt Bồ đề ?
Đáp : Chim từng sợ cây cong,
Thổi mãi người lạnh buốt.
Hỏi : Đệ tử chẳng hiểu, xin Thầy cho dụ khác.
Đáp : Kẻ điếc nghe đàn sáo,
Người mù ngắm trăng lên.
Hỏi : Vôn tự có hình cùng có bóng,
Có khi bóng cũng lìa hình chẳng ?
Đáp : Các sông về Đông chừ muôn dòng tranh chảy,
Chúng sao châu Bắc chừ ngàn xưa về tâm.
Hỏi : Thế nào là một câu sáng tỏ siêu trăm ức ?
Đáp : Xa ném Thái Sơn qua biển Bắc,
Ngược tung cây gậy đến cung trăng.
Hỏi : Chỉ một việc này là thực. Còn hai ắt chẳng chân, thế nào là chân ?
Đáp : Đầu gậy gió dễ động,
Trên đường mưa thành lầy.
Hỏi : “Chẳng hướng Như lai cầu diệu tạng,
Không mong được Tổ nói đèn chi”.
Ý chỉ câu này thế nào ?
Đáp : Trời thu hoàng oanh hót,
Trong tuyết mẫu đơn xinh.
Hỏi : Thế nào là câu tuyết diệu ?
Đáp : Một người xây vách đứng,
Cả nhà uống chẳng vui.
Hỏi : Cổ kim việc lớn thôi không hỏi,
Chỉ chuyện Tây lai ý thế nào ?
Đáp : Người nói khéo mặt lạnh,
Kẻ dùi rùa đập ngói.
Hỏi : “Tâm pháp cả hai đều quên, tánh tức chân”, thế nào là chân?
Đáp : Hoa núi mưa sa Thần nữ khóc,
Tre sân gió thổi, Bá Nha đàn.

Hỏi : Thế nào là câu tuyệt diệu ?
Đáp : Trong cỏ do còn nghẹn,
Thường ở chỗ bất an.

Hỏi : Còn tu còn chúng sanh bốn bệnh,
Xuất đầu đầu thế thoát lòng trần ?
Đáp : Núi cao lại lớn dung chứa bụi,
Bể cả càng sâu nhận các dòng.

Hỏi : “Chi Phật với Phật mới biết việc này”, thế nào là việc này ?
Đáp : Đường hẹp trúc um tùm,
Gió thổi thành khúc nhạc.

Hỏi : Chẳng dùng bình thường, chẳng dùng thiên nhiên, chẳng dùng tác dụng, thì nay phải làm thế sao?
Đáp : Cỏ bông chim én đậu,
Biển cả nấu cá kình.

Hỏi : Tứ đại đeo mang đã nhiều kiếp,
Thỉnh Thầy phương tiện thoát luân hồi ?
Đáp : Tất cả chúng sanh tê giác quý,
Ăn toàn gai góc, nghỉ trong bùn.

Hỏi : Các thứ thủ xả đều là luân hồi, khi không có thủ xả thì sao ?
Đáp : Xưa nay sam tía sắc thường khác,
Cành lá xum xoê chẳng có hoa.

Hỏi : Đường ngôn ngữ dứt là ý thế nào ?
Đáp : Gió thổi tiếng còi xuyên trúc đến,
Đầu non mang nguyệt vượt tường sang.

Hỏi : Chư Phật thuyết pháp đều nhằm giáo hoá mọi người, mền mộ bản ý gọi là xuất thế, sao gọi là bản ý ?
Đáp : Xuân dệt hoa như gấm,
Thu sang lá tự vàng.

Hỏi : Thế nào là một đường thẳng dứt ?
Đáp : Đông Tây xe ngựa chạy,
Sớm tối bụi mù bay.

Hỏi : Có pháp, có tâm mở vọng thức,
Làm sao tâm pháp thấy tiêu vong ?
Đáp : Vượt được tùng cao che rợp rợp,
Đâu lo sương tuyết rớt bời bời.

Hỏi : Ý Tổ, cùng ý Kinh thế nào ?
Đáp : Hứng lên xách gậy chơi rừng núi,
Nhọc sức xô rèm nằm chõng tre.

Hỏi : Tổ Tổ truyền nhau là truyền việc gì ?
Đáp : Đói đến cần ăn,
Lạnh về phải mặc áo.

Hỏi : Người đòi đều thuê nhà,
Nhà dột ở chỗ nào ?

Đáp : Quạ vàng cùng thỏ bạc,
Đầy vui chớ bận lòng.
Hỏi : Thế nào là một con đường Tào Khê ?
Đáp : Đáng thương kẻ mắc thuyền.
Đến chốn ý lãng xăng.



Giảng :

Có vị tăng hỏi :

Phật và Thánh khác nhau thế nào ?

Sư đáp : Trùng dương cúc ở dưới rào,
Trên cành oanh hót thanh tao dịu dàng.

Tăng thưa : Cảm tạ thầy chỉ dạy, học nhân chẳng hội, xin lại nêu bày ra.

Sư đáp : Ngày thì vàng nhật chiếu,
Đêm đến ánh trăng soi.

Tăng lại hỏi : Đã được chân chỉ của thầy, còn huyền cơ thì dạy thế nào ?

Sư đáp : Bung thau nước đầy không chú ý,
Một lúc sẩy chân hỏi ích gì ?

Tăng thưa : Đa tạ !

Sư bảo : Chớ rửa sông to sóng,
Chính mình đến chết chìm.

Vị tăng hỏi : “ Phật và Thánh khác nhau thế nào ? ” Vị tăng này thắc mắc, muốn biết chỗ khác nhau giữa Phật và Thánh. Kinh A Hàm gọi Phật là Thánh, chữ Thánh còn chỉ cho các thầy tỳ kheo tu chứng quả A la hán. Trong bốn quả Thanh văn từ sơ quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm đến A na hàm gọi là hiền, quả A la hán gọi là Thánh. Quả vị Bồ tát thì Thập tín, Thập trụ... thuộc về hiền, từ Sơ địa đến Thập địa thuộc về Thánh. Đó là nói trong đạo Phật. Ở đây có thể vị tăng này dùng chữ Thánh để chỉ cho Không Tử, Mạnh Tử của đạo Nho. Hỏi Phật và các vị Thánh này khác nhau như thế nào ? Ngài đáp : “Trùng dương cúc ở dưới rào, trên cành oanh hót thanh tao dịu dàng”. Nghĩa là ở trong rào của miếng vườn trồng hoa cúc, đến tiết mồng chín tháng chín (trùng dương) thì hoa cúc nở, trên đầu cành cây vào mùa xuân ấm chim oanh hót. Qua câu trả lời của Ngài, quý vị có hiểu không ? Câu trả lời thật là lung, nhưng nên thơ. Mùa xuân chim oanh hót, mùa thu (9 tháng 9) hoa cúc nở là ý gì ? Chim oanh, hoa cúc là hai loại tùy thuộc vào thời tiết. Thời tiết đến thì chim oanh hót hoa cúc nở. Chim oanh và hoa cúc là hai, nhưng thời tiết thì không hai, hết xuân tới hạ, hết hạ tới thu, hết thu tới đông. thời tiết đổi thay có bốn mùa, bốn mùa tuy khác, nhưng thời tiết vẫn là thời tiết. Ý nói Phật và Thánh là hai tên khác, nhưng thể cứu cánh thì không hai.

Qua hai câu thơ Ngài đáp, vị tăng chưa hội nên nói : “Cảm tạ thầy chỉ dạy, học nhân chẳng hội, xin lại nêu bày ra”. Ngài dạy tiếp : “Ngày thì vàng nhật chiếu, đêm đến ánh trăng soi”. Hai câu thơ này tả cảnh ngày đêm khác nhau rất linh động, nhưng ý không khác hai câu thơ trước. Ngày thì có mặt trời chiếu, đêm thì có ánh trăng soi. Dù ngày hay đêm, dù mặt trời hay mặt trăng, ánh sáng lúc nào cũng

chiếu soi khắp vạn vật. Nghĩa là mặt trăng, mặt trời tuy hai, nhưng ánh sáng chiếu soi không khác. Vì ánh sáng không hai cho nên nói “Ngày thì vàng nhạt chiếu, đêm đến ánh trăng soi”. Hai câu này lập lại ý trên qua một hình ảnh khác.

Tăng lại hỏi : “Đã được chân chỉ của thầy, còn huyền cơ thì dạy thế nào?”. Vị tăng nói chân chỉ Ngài dạy vị ấy đã nhận được rồi, nhưng huyền cơ thì chưa nhận được mới hỏi Ngài là thế nào? Huyền cơ là cơ nhiệm màu, chúng ta có thể hiểu chân chỉ là thể, huyền cơ là dụng. Và có thể hiểu theo lối quen thuộc là khi được bậc thầy chỉ dạy, nhận ra Phật Tánh rồi làm sao gìn giữ? Tức là làm sao giữ được cơ màu nhiệm? Ngài trả lời : “Bưng thau nước đây không chú ý, một lúc sẩy chân hỏi ích gì?”

Nghe câu này chúng ta thấy như nói trên trời trên mây, không dính dáng gì tới câu hỏi hết. Nhưng nếu thông thì thấy Ngài dạy quá hay. Các vị làm bếp bưng nước rửa rau thì hiểu. Nếu bưng thau nước đây là phải chú ý giữ thau nước, nếu không cẩn thận trượt chân sẩy tay đổ hết. Ý câu này rất phù hợp với lời Phật dạy trong kinh A hàm qua ví dụ : Có anh tử tội được vua tha, nhưng vua bắt phải bưng đĩa dầu đầy đi từ đầu đường đến cuối đường, không để rơi một giọt dầu thì mới khỏi tội chết. Nếu bất cẩn để dầu đổ thì tên đao phủ đi sau chém đầu. Được lệnh này anh tử tội chăm chú bưng đĩa dầu đi, ngang qua nhiều chỗ ăn chơi hấp dẫn như gái đẹp, quán rượu, quán nhạc... Anh chăm chăm bưng đĩa đi không dám nhìn qua ngó lại, đi đến cuối đường, dầu không đổ, anh thoát chết. Cũng vậy, sau khi nhận được chân chỉ thầy dạy rồi là phải khéo bảo nhậm, đừng tưởng mình ngộ rồi là xong, mà vẫn phải cẩn trọng gìn giữ. Thiền sư Trần Tôn Túc cũng đã dạy : “Việc lớn chưa sáng như đưa ma mẹ, việc lớn đã sáng như đưa ma mẹ” là nhằm ý này. Đức Phật dùng hình ảnh bưng đĩa dầu, thiền sư Trần Tôn Túc dùng hình ảnh đưa ma mẹ, Ngài thì dùng hình ảnh bưng thau nước. Ở đây nhiều thiền khách hỏi, Ngài trả lời bằng những câu thơ rất thú vị. Ngày nay nếu có người nêu câu hỏi, chúng ta hiểu ý để trả lời cho đúng đã khó rồi, đâu được như Ngài mở miệng là thành thơ lại ý nghĩa rất chính xác. Ngài trả lời quá kỳ đặc, vừa hợp với lý Kinh, vừa đúng với tinh thần thiền, vừa thi vị, không sai sót chút nào.

“Tăng thưa : Đa tạ !” Vị tăng thấy Ngài trả lời như vậy là đủ rồi, nên nói đa tạ, cảm ơn thầy. Ngài bảo : “Chớ rửa sông to sóng, chính mình đến chết chìm”. Nếu sông có sóng to chớ lội xuống tắm rửa hay giặt giũ, sẽ bị sóng cuốn là chết chìm. Ý Ngài dạy tuy đã thấy được chân chỉ, biết cách gìn giữ, song chớ xông pha, nếu xông pha e có ngày không cứu được. Đa số các thầy trẻ bây giờ có chút hiểu biết, thường có bệnh muốn thử xem mình đã là Thánh chưa, nên mới thông tay vào chợ, nhưng đạo lực chưa vững, tập khí chưa sạch. Thử như thế e có ngày bị dòng đời cuốn trôi hồng cả đời tu. Vì vậy Ngài căn dặn phải dè dặt, nếu dưới sông có sóng to, đừng xuống rửa chân hay giặt giũ, sẽ bị nước cuốn trôi, cứu không được. Ngài khéo vô cùng, dạy hết sức cẩn kẽ, chỉ cái Thể, dạy cho cách bảo trì, nhắc phải thận trọng, chớ có tự cao tự đại, e nguy hiểm tới tuệ mạng.

Tăng hỏi :

Thiếu Thất, Ma Kiệt rất huyền diệu, từ xưa đến nay ai kế thừa làm chủ ?

Sư đáp :

Trời tối sáng soi nhờ nhật nguyệt,
Đất hiểm, phân ranh có núi sông.

Tăng hỏi : “Thiếu Thất, Ma Kiệt rất huyền diệu, từ xưa đến nay ai kế thừa làm chủ ?” Thiếu Thất là ngọn núi phía Tây dãy Tung Sơn ở Trung Quốc. Vua Hiếu Minh Đế nhà Hậu Ngụy xây chùa Thiếu Lâm tại núi này cho Thiền sư Phật Đà. Sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến đây ngồi xây mặt vào vách chín năm, ngài Thần Quan đến tham học thiền, được Tổ truyền y bát và đổi tên là Huệ Khả. Ma Kiệt nói đủ là Ma Kiệt Đà, tên một nước lớn ở Ấn Độ thời cổ, nơi đức Phật tu thành đạo và giảng đạo giáo hóa. Có lần đức Phật cũng nhập thất ở nước Ma Kiệt Đà. Thế nên vị tăng nói Thiếu Thất Ma Kiệt rất huyền diệu, hỏi từ xưa đến nay ai là người kế thừa làm chủ tinh thần Thiếu Thất, Ma Kiệt ? Ngài trả lời : “Trời tối sáng soi nhờ nhật nguyệt, đất hiểm phân ranh có núi sông”. Mới nghe chúng ta thấy câu trả lời không dính dáng gì với câu hỏi cả. Vị tăng muốn biết bí quyết của Phật và của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ngày nay ai kế thừa nên mới hỏi, Ngài trả lời như vậy thì ai là người kế thừa ? _ Khó hiểu quá ! Song nếu thấu lý thì thấy Ngài trả lời rõ ràng lắm. Trời tối mà muốn được sáng thì phải nhờ mặt trời mặt trăng tỏa ánh sáng, chỗ tối mới được sáng. Đất hiểm là vùng được chia ranh từng phần bởi núi sông, vùng này có đặc tính này vùng kia có đặc tính kia. Ý nói ai ngộ đạo thì người đó kế thừa, cũng như trời tối có mặt trăng mặt trời soi sáng mới được. Mặt trăng mặt trời chỉ cho người giác ngộ, người nào giác ngộ là người đó kế thừa. tùy duyên người truyền bá nơi này, người truyền bá nơi kia, chẳng hạn ngài Thần Tú truyền bá theo lối tiệm tu ở phương Bắc và Lục Tổ thì truyền bá thiền đốn ngộ ở phương Nam Trung Hoa. Tức là chia ranh người truyền phương này, người truyền phương kia là tùy duyên, cốt yếu là phải giác ngộ. Có giác ngộ thì sự truyền bá kế thừa mới đúng tông phong.

Tăng hỏi :
Thế nào là đại đạo,
Cội nguồn một lối đi.

Sư đáp :
Gió mạnh bờ cao biết cỏ cứng
Nước nhà lặn đạn thấy tôi trung.

Tăng hỏi : “Thế nào là đại đạo, cội nguồn một lối đi ?” Đại đạo là con đường lớn, là lối đi, là cội nguồn của tất cả người tu. Vị tăng thắc mắc, hỏi đại đạo mà tất cả người tu phải đi là con đường nào, làm sao đi ? Ngài trả lời : “Gió mạnh bờ cao biết cỏ cứng, nước nhà lặn đạn thấy tôi trung”. Ngài trả lời như vậy có chỉ đường chưa ? Đường đi ở chỗ nào ? Đọc tới chỗ này, tôi giật mình vì lối dạy của Ngài quá hay ! Con gió mạnh nếu cỏ yếu mọc ở bờ cao thì nó rạp xuống không đứng được. Nếu cây nào không rạp xuống thì biết là cây cứng. Cũng như nước nhà gặp lúc binh biến hiểm nguy, người yếu đuối khiếp nhược thì lo chạy trốn hoặc hàng giặc, người chí sĩ gan dạ thì ra cứu nước, người đó mới là người trung nghĩa. Cũng vậy, người tu muốn biết được con đường tiến tới chỗ cứu cánh, thì phải xông pha vượt qua khó khăn nguy hiểm và vững vàng không xiêu không ngã. Ngài nói người lười yếu đuối không thể đi suốt đại đạo. Vậy, muốn tiến trên đại đạo,

chúng ta phải là cở cứng trên bờ cao gió thổi không ngã rạp, là người trung cứu nước lúc nước nhà binh biến lâm nguy. Ở đây được mấy người là cở cứng là người trung ? Kiểm điểm lại, số người này rất ít. Là người tu, chúng ta phải là người không chao đảo trước mọi nghịch cảnh, mới là người đi trên đại đạo. Đa số người tu thời nay cầu an nhiều hơn là dấn thân vào khó khăn, nên khó đi trên đại đạo. Người đối với những trở ngại bên ngoài, tâm thần nhiên không lay động, nhiều việc khốn đốn xảy ra dồn dập, tâm bình tĩnh không bấn loạn, người như thế mới là người tìm được cội nguồn tiến trên đại đạo. Vậy, người tu thì không sợ khó, nếu sợ khó thì không phải là người đi trên đại đạo.

Hỏi :Tất cả chúng sanh từ đâu tới,
Sau khi trăm tuổi sẽ về đâu ?

Đáp :Rùa mù dùi vách đá,
Trạnh què trèo núi cao.

Hỏi : “ Tất cả chúng sanh từ đâu tới, sau khi trăm tuổi sẽ về đâu ?” Câu hỏi này rất nhiều người nêu lên, thắc mắc hiện tại mình có mặt ở cõi đời này là từ đâu tới và khi chết sẽ về đâu ? Được Ngài trả lời :Rùa mù dùi vách đá, trạnh què trèo núi cao”. Nghe qua câu đáp này quý vị có thỏa mãn không ? Thấy Ngài nói chuyện đâu đâu không dính dáng gì với câu hỏi. Song, nếu thấy lý thì thấy Ngài trả lời rất chính xác. Chỗ này nếu người chưa chứng được ba minh làm sao biết được ? Ba minh là Túc mạng minh , Thiên nhãn minh và Lộ tận minh. Người chưa chứng được Túc mạng minh làm sao biết được trước kia mình ở đâu ? Nếu chưa chứng được Thiên nhãn minh làm gì biết được sau khi nhắm mắt rồi mình đi về đâu ? Vì không biết quá khứ mình đã tạo nghiệp gì và sẽ dẫn mình đi đâu. Còn ở trong mê muội mà muốn biết việc này, giống như rùa mù muốn xoi thủng vách đá, giống như con trạnh què muốn leo lên đỉnh núi cao, việc làm này vượt khả năng không thể thực hiện được. Cũng vậy, người tu chưa sáng đạo không thể nào biết được mình từ đâu đến và chết rồi sẽ đi về đâu. Mình không biết việc của mình làm sao nói được việc của người ? Phải khéo tu cho sáng đạo thì tự thấy rõ ràng, chưa sáng đạo đem ra hỏi chỉ vô ích thôi.

Hỏi : “Trúc biết xanh xanh trọn là chân như”, thế nào là “dụng” của chân như ?

Đáp :Tặng anh đi ngàn dặm,
Cười trao một ấm trà.

Hỏi : “Trúc biếc xanh xanh trọn là chân như, thế nào là dụng của chân như ?” Pháp thân hay chân như là thể, vị tăng này muốn hỏi chân như dụng. Ngài trả lời : “Tặng anh đi ngàn dặm, cười trao một ấm trà”. Tức là anh đi đường xa ngàn dặm, tôi đem ấm trà tặng anh với nụ cười. Đó là dụng của chân như. Để hiểu rõ ý này tôi kể một câu chuyện cho quý vị nghe. Ngài Nam Tuyên, Qui Tông và Bảo Triệt đến yết kiến thiền sư Cảnh Sơn, đi đường gặp một bà già, ngài Bảo Triệt hỏi :

- Cảnh Sơn đi đường nào ?

Bà già đáp :

Đi thẳng.

- Đâu trước nước sâu qua được chẳng ?
- Chẳng ướt gót chân
- Bờ trên lúa trúng gai tốt, bờ dưới lúa trúng gai gầy ?
- Thấy bị cua ăn hết.
- Nếp thơm ngon.
- Hết mùi hơi.

Bà ở chỗ nào ?

- Chỉ trong ấy.

- Ba người đồng vào quán ngồi. Bà già nấu một bình trà, bung ba chén chung đến nói :

- Hòa thượng có thần thông thì uống trà.

Ba người nhìn nhau chưa nói câu nào.

Bà già lên tiếng bảo :

- Xem già này trình thần thông đây.

Nói xong, bà cầm chung nghiên bình rót trà rồi đi.

Bà cầm chung nghiên bình rót trà là trình thần thông. Qua câu chuyện này chúng ta mới hiểu câu trả lời của Ngài. Theo vị tăng này thì chân như thể ở đâu cũng có, còn chân như dụng thì thế nào ? Ngài nói anh đi xa ngàn dặm, tôi đem ấm trà cười trao cho anh. Cười trao cho anh ấm trà là dụng của chân như chứ gì ? Thể chân như thì trùm khắp, dụng chân như là khi cười trao cho ấm trà hay khi rót trà vào chung. Mọi người chúng ta ai cũng có thể chân như và dụng chân như. Nhưng, người còn sống với tâm thức cuộn loạn thì hiện ra dụng tâm thức vọng động. Khi nào sạch hết vọng tưởng, hằng sống với thể chân thật thì hiện dụng chân như. Phải nhớ rõ chỗ này. Ngài trả lời vừa khéo vừa chính xác, vậy mà vị tăng này cũng chưa bằng lòng.

Hỏi : Thế là uống công đến mà vô ích ?

Đáp : Ai biết được người chủ (Đông A),

Trên đường lại bạc đầu.

Hỏi : “ Thế nào là uống công đến mà vô ích ? ” Vị tăng nghe nói diệu dụng chân như là như thế và ai cũng có, dù biết cũng chẳng được gì, chẳng có gì lạ, ai làm cũng được, nên nói “Thế là uống công đến mà vô ích”. Ngài đáp : “Ai biết được người chủ (Đông A), trên đường lại bạc đầu”. Đông A là ông chủ. Ngài nói không có vô ích, người sử dụng được diệu dụng của chân như phải là người nhận ra ông chủ. Vì mọi người ai cũng có những động tác giống nhau, người này đi người kia cũng đi, người này ăn người kia cũng ăn, người này uống trà người kia cũng uống trà, ai cũng như ai. Song, người chưa biết được ông chủ thì đi vội vàng, mong cho mau tới, ăn thì thích ăn ngon không có thức ăn ngon thì buồn, uống trà thì nói chuyện bên đông bên tây nghĩ nhớ đủ điều... sinh hoạt như thế không phải là dụng chân như. Người không nhận ra ông chủ thì “Trên đường lại bạc đầu”. Ngài đã chỉ cho diệu dụng, nếu không nhận ra bản thể thì trên đường đi tới già cũng không gặp. Muốn có diệu dụng chân như thì trước phải nhận ra bản thể (ông chủ). Nhận ra bản thể rồi thì mọi động tác đều là diệu dụng.

Hỏi : Cửa kín nhà quê vắng,

Ai biết gỡ dễ dàng ?

Đáp :Kim cốc tiêu điều hoa cỏ loạn,
Mà nay sớm tối mặc ngựa dê.

Hỏi :Tại sao như thế ?

Đáp :Giàu sang vẫn kiêu sa,
Khiến thành lâu chợ hoại.

Hỏi : “Cửa kín nhà quê vắng, ai biết gỡ dễ dàng ?” Vị tăng thắc mắc, nhà ở thôn quê vắng vẻ cửa đóng kín, ai biết gỡ để vào cho dễ dàng ? Câu này ngầm ý nói chỗ thanh tịnh an tĩnh của nội tâm con người, làm sao mở để vào cho dễ dàng. Ngài trả lời “Kim cốc tiêu điều hoa cỏ loạn, mà nay sớm tối mặc ngựa dê”. Kim cốc là biệt thự của Thạch Sùng. Thạch Sùng ở đất Hà Dương đời Tấn, làm quan tới chức Vệ Uy Sứ, nhà rất giàu, sống rất kiêu sa. Thạch Sùng có người thiếp tên Lục Châu rất đẹp, Tôn Tú muốn Thạch Sùng nhường nàng cho Tôn Tú, Lục Châu không chịu, nhảy xuống lầu tự tử. Tôn Tú không được Lục Châu nên căm hận, dèm pha Thạch sùng với Triệu Vương, rồi mạo chiếu chỉ của vua đem quân đến giết cả nhà Thạch Sùng. Từ đấy vườn nhà Thạch Sùng bỏ hoang, hoa cỏ mọc ngổn ngang không trật tự, sớm tối mặc ngựa dê ra vào ăn cỏ, không còn là chỗ trật tự sang cả nữa. Tôi nhắc lại ý trước để tiếp ý sau cho quý vị hiểu. Chỗ thanh tịnh yên tĩnh của nội tâm, khởi ý muốn vào là động loạn, giống như biệt thự Kim Cốc của Thạch Sùng bỏ hoang, nên ngựa dê qua lại lộn xộn trong đó. Ngài trả lời như thế mà vị tăng ấy chưa lãnh hội vẫn còn thắc mắc, hỏi tiếp :

“Tại sao như thế ?” Ngài đáp : “Giàu sang vẫn kiêu sa, khiến thành lâu chợ hoại” (1). Lâu là lâu sò, chợ là chợ bê. Sách xưa có kể rằng : Ở ngoài biển có những con sò lớn nằm phun bọt lên giống như cái lâu, mặt trời chiếu sáng thấy lấp lánh, gọi đó là lâu sò. Chợ bê, sách xưa cũng nói rằng : Các vị A tu la hay hiện ngoài biển vì đô thị của họ ở ngoài biển, khi mặt trời chiếu sáng thì thấy người thấy vật đủ thứ như chợ nhóm, nhưng thoáng qua rồi mất, không lâu. Ngày nay khoa học giải thích hiện tượng này là do phóng xạ bên ngoài phản chiếu, không có thật. Vậy lâu sò chợ bê là chỉ cho cái gì phù du tạm bợ không bền. Ngài lấy ý Thạch Sùng giàu sang mà kiêu sa, khiến cho gia cảnh sự nghiệp hoang phế hư hoại, giống như lâu sò chợ bê tạm bợ, để trả lời qua hướng khác. Ngài chỉ thẳng mà vị tăng này không hội, nên buộc lòng Ngài chuyển qua hướng : Sở dĩ Kim Cốc bấy giờ hoang phế điêu tàn, vì Thạch Sùng kiêu sa phách lối nên mới như vậy. Vị tăng ấy đâu có biết rằng, người muốn vào chỗ lặng lẽ thanh tịnh của nội tâm thì phải nhất niệm, buông xả tất cả. Còn khởi niệm muốn gỡ cửa để vào cho dễ dàng, là có vọng tưởng lăng xăng làm sao vô được ? Thế mà vị tăng còn hỏi “Tại sao như thế” ?” buộc lòng Ngài phải mượn hình thức có lý để nói cho hiểu. Trả lời như thế không đúng chỗ Ngài muốn nói.

Hỏi :Long nữ dâng châu thành Phật quả,
Đàn na bố thí phước thế nào ?

Đáp :Quế trong trắng muôn thuở,
Héo tươi tại một vàng.

Hỏi :Thế nào nhọc mà không công ?

Đáp :Trên trời như treo gương,
Nhân gian nơi nơi tỏ.

Hỏi : “Long nữ dâng châu thành Phật quả, đàn na bồ thí phước thể nào ?”.
Vị tăng dẫn kinh Pháp Hoa hỏi : Long nữ sau khi được Bồ tát Văn Thù giáo hóa, ngộ được lý Đại thừa thâm sâu và có thể thành Phật. Tôn giả Xá Lợi Phất không tin Long nữ có thể thành Phật. Long nữ liền đem hạt châu dâng lên đức Phật. Khi Phật nhận hạt châu rồi, Long nữ nói với tôn giả Xá Lợi Phất : “Lấy sức thần của các ông xem tôi thành Phật, mau hơn dâng hạt châu lên đức Phật”. Nói rồi Long nữ hiện thân ở thế giới khác ngồi tòa sen thành Phật. Do đó vị tăng hỏi Long nữ dâng châu cúng Phật được thành Phật và thí chủ bồ thí cúng dường có phước như thế nào ? ngài đáp : “Quế trong trăng muôn thuở, héo tươi tại một vàng”. Tới, trời có trăng không mây, nhìn lên mặt trăng thấy một đốm đen, đốm đen đó người xưa gọi là cây quế. Ngài nói cây quế ở trong mặt trăng, dù héo hay tươi nó vẫn ở trong mặt trăng muôn đời. Nghĩa là Long nữ dâng châu cúng Phật, sau đó được thành Phật, còn Phật tử cúng dường tăng ni, mặc dù kết quả chưa thành tựu, tuy hai việc làm khác nhau, nhưng thành quả không khác. Tức là cúng dường Phật được thành Phật, cúng dường tăng ni cũng sẽ thành Phật. Giống như cây quế héo hay cây quế tươi khác nhau, nhưng đồng ở trong mặt trăng. Ngài trả lời như thế, vị tăng này không bằng lòng, nên mới hỏi :

“Thế nào nhọc mà không công ?” Ý hỏi cây quế tươi hay cây quế héo cũng đồng ở trong mặt trăng, giống như cúng dường Phật, hay không cúng dường Phật mà cúng dường tăng thì cũng đồng thành Phật ở trong Phật tánh, tu làm chi cho nhọc mắt công ? Ngài đáp : “Trên trời như treo gương, nhân gian nơi nơi tỏ”. Mặt trăng sáng trên bầu hư không, ở dưới đất nhìn lên thấy mặt trăng sáng giống như gương treo trên bầu trời. Nhờ có mặt trăng tỏa ánh sáng khắp nơi, nên thế gian được soi sáng, mọi người khỏi rơi hầm sụp hổ, tránh khỏi những tai nạn hiểm nguy. Cũng vậy, Phật tánh có sẵn nơi mỗi người, nó trùm khắp. Người tu khi hằng sống được với Phật tánh thì có diệu dụng, giúp cho người sáng suốt an vui, hết mê lầm đau khổ. như vậy là có ích chứ đâu có phí công vô ích.

Hỏi :Qua sông cần dùng bè,
Đến bờ thuyền bỏ lại.
Khi không qua thì thế nào ?

Đáp :Hồ khô cá mắc cạn,
Sống được muôn năm xuân.

Hỏi :Thế nào theo dòng mới được diệu lý ?

Đáp :Thấy nói bạn kinh kha,
Một đi không trở lại.

Hỏi :Quặng, vàng lẫn lộn nguyên một loại,
Thỉnh thầy phương tiện luyện cho tinh.

Đáp : Chẳng phải khách vua Tề,
Đâu biết cá to biển.

Hỏi :Ông Quách chẳng chịu nhận,
Can gián cũng làm gì ?

Đáp : Nếu muốn trước uống rượu,
Khéo vẽ rắn làm gì ?

Hỏi : “Qua sông cần dùng bè, đến bờ thuyền bỏ lại. Khi không qua sông thì thế nào ?” Câu này lấy ý kinh đem ra hỏi, qua sông thì dùng bè khi đến bờ rồi thì bè phải bỏ lại. Bây giờ không qua sông, không cần thuyền cũng không bỏ thuyền thì sao ? Ngâm ý hỏi, người học đạo phải có Kinh điển (cần bè) để biết Phật dạy tu như thế nào mà thực hành, khi tu giác ngộ viên mãn rồi thì Kinh điển không dùng nữa (bỏ thuyền), bây giờ tu không cần Kinh điển cũng không bỏ Kinh điển thì sao? Ngài trả lời : “Hồ khô cá mắc cạn, sông được muôn năm xuân”. Hồ khô là hồ không có nước cá sống nhờ nước, nếu cá ở trong hồ khô là cá mắc cạn. Ngài nói cá mắc cạn trong hồ khô, mà sông được đến muôn năm không chết là điều đáng khen. Cũng vậy, nếu tu mà không cần Kinh điển không bỏ Kinh điển mà ngộ đạo thì đáng khen. Ngược lại, chỉ là người thiếu học thiếu tu không ra gì thì vô nghĩa chẳng đáng nói. Vị tăng nghe Ngài nói như thế liền hỏi :

“Thế nào theo dòng mới được diệu lý ?” Nghĩa là phải theo dòng, nương bè qua sông mới được diệu lý, không theo dòng không nương bè không qua sông thì không được diệu lý ? Ngài đáp : “Thấy nói bạn Kinh Kha, một đi không trở lại”. Kinh Kha là người nước Tề thời Chiến quốc, là môn khách của Thái tử Đan nước Yên, bây giờ nước Tần mạnh nhất, Tần Thủy Hoàng cất quân thôn tính các nước chư hầu. Kinh Kha nhận nhiệm vụ đi ám sát Tần Thủy Hoàng. Lúc ra đi Thái tử Đan cùng tân khách tiễn Kinh Kha qua sông Dịch Thủy, Kinh Kha nói lời từ biệt : “Tráng sĩ một đi không trở lại, dòng sông Dịch Thủy rẽ đôi nơi...! “Kinh Kha đến cung vua Tần, ám sát Tần Thủy Hoàng không được nên bị giết, từ đó không trở lại nước Yên. Ngài lấy điển tích này để trả lời câu hỏi của vị tăng. Ý Ngài nói, nếu để dòng đời cuốn trôi đi thì làm sao được diệu lý ? Cũng như Kinh Kha đi ám sát vua Tần, vua Tần không chết, Kinh Kha bị giết không trở về thì nói được diệu lý gì? Theo Ngài thì người tu phải vượt khỏi dòng đời mới lên được dòng Thánh. Vì theo dòng đời thì chấp nhận sống buông thả theo thế tục, buông thả theo thế tục thì trầm luân sanh tử làm sao được diệu lý ?

Hỏi : “Quặng, vàng lẫn lộn nguyên một loại, thỉnh thầy phương tiện luyện cho tinh”. Vàng khác với quặng, vì quặng lẫn lộn nhiều thứ khác, nhưng nó vốn cùng một loại với vàng, thỉnh thầy phương tiện luyện quặng và vàng cái nào cho ra cái nấy. Ý hỏi người tu thì phàm có Thánh có, mê có ngộ có, làm sao Ngài biết được ? Ngài trả lời : Chẳng phải khách vua Tề, (1) đâu biết cá to biển”. Tục truyền rằng ở chỗ sâu nhất của biển có cung điện của vua Thủy Tề. Thủy tề cũng có con cháu, nên nhân gian có danh xưng Công chúa Thủy Tề để chỉ cho con gái Thủy Tề. Cung Thủy Tề ở giữa biển dưới đáy sâu, ai làm bạn Thủy Tề tới lui chơi mới biết biển sâu có cá to. Nếu không tới đó làm sao biết được. Vì cá to thì ở biển sâu, biển cạn không chứa được cá to. Nghĩa là, nếu không phải là người đã từng giác ngộ thì làm sao biết được ai là người ngộ ai là kẻ mê ? Ngài đáp như thế vị tăng vẫn chưa bằng lòng, hỏi tiếp :

“Ông Quách chẳng chịu nhận, cang gián cũng làm gì ?” Ông Quách là Quách Phát đời Tần ở Trung Quốc, ông rất giỏi về địa lý bói toán, thế mà không

tính được số mệnh của mình. Quách Phát biết vua Minh Đế không thích can gián, mà ông lại can vua để rồi bị giết chết. Vậy can gián lợi ích gì ? Ý này tiếp ý trên : Tăng hỏi ai là người ngộ ai là kẻ mê, Ngài đáp người đã ngộ rồi mới biết được ai là người ngộ ai là kẻ mê. Vị tăng này không bằng lòng, mới dẫn chuyện can vua Minh Đế để hỏi : Quách Phát đã biết vua Minh Đế không chịu nhận lời can, mà đi can gián để làm gì ? Ý của vị tăng nói, đối với mê và ngộ, không cần quan tâm, Ngài nói phải ngộ rồi mới biết ai ngộ ai mê, việc ấy không có nghĩa đối với ông, giải thích thế này hay thế kia chỉ là vô ích thôi. Ngài đáp : “Nếu muốn trước uống rượu, khéo vẽ rắn làm gì ?” Chuyện vẽ rắn lấy từ điển tích : Các xá nhân ở nước Sở được tặng một chung rượu ngon. Có một chung rượu mà có đến mấy người chia nên họ bàn với nhau : mỗi người vẽ một con rắn, người nào vẽ rồi trước sẽ được ông chung rượu đó. Có một anh chàng vẽ rất nhanh nên vẽ xong trước, nhìn thấy các bạn còn đang chăm chú vẽ, anh ngồi không chẳng biết làm gì, bèn vẽ thêm chân cho con rắn. Lúc anh đang chăm chú vẽ chân rắn thì bạn anh vẽ rồi, liền uống hết chung rượu. Ngài dùng điển tích này để nói với vị tăng rằng : Nếu đã nhận ra chỗ chân thật, tức là vàng ròng thì không cần luyện. Còn nếu là quặng lẫn trong vàng thì phải luyện. Như vậy, ông nói tới chỗ rốt ráo, song rốt cuộc thì không có thật, giống như xá nhân kia vẽ rắn nhanh, nhưng rốt cuộc không được uống rượu. Bởi ông cho rằng ông không cần gián trách ai mê ai ngộ, thì đâu cần hỏi quặng và vàng phải luyện làm sao ? Hỏi như vậy là bày chuyện vô ích giống như vẽ rắn thêm chân vậy.

Hỏi :

- Rắn chết trên đường xin thầy cứu sống ?

Sư bảo :

- Ông là người phương nào ?

Tăng thưa :

- Vốn là người ở núi.

Sư bảo :Núi xưa về ẩn gặp,

Chớ thấy Hứa Chân Quân.

Hỏi : “Rắn chết trên đường xin thầy cứu sống”. Đây là câu hỏi của một vị tu tương đối có công phu sâu dày. Câu hỏi này có hai ý : Ý thứ nhất, con là người đi tìm đạo, mà tìm mãi không ra bây giờ giống như người chết, nhờ thầy chỉ cho con phương tiện tiến đạo, tức là cứu sống con. Đó là ý trong lời lẽ bình thường. Ý thứ hai là con tu đến chỗ lạng lẽ, không còn niệm khởi, tâm như cây đá, như người chết xin thầy chỉ cho con cách thấp sáng trí tuệ để con được sống dậy. Ngài muốn xác nhận kỹ mới hỏi : “Ông là người phương nào ?” Tức là ông đang ở trạng thái nào mà xin cứu ? Vị tăng này mới nói rõ : “Vốn là người núi”. Ở núi thì đâu phải là người đi trên đường cầu đạo bị kẹt không ra được. Vì ở núi là sạch hết tâm điên đảo rồi, như vậy ông đang chìm ở chỗ lạng lẽ, vô tri vô giác, nên Ngài bảo : Núi xưa về ẩn gặp, chớ thấy Hứa Chân Quân”. Núi xưa chỉ cho chân tâm, là còn đảo để người tu nương tựa. Hứa chân Quân là Hứa Tôn, đời Tấn ở Trung Hoa, ông học phép tiên, rồi chu du khắp nơi vì người trị bệnh cho thuốc, nên được gọi là Hứa chân Quân. Ngài nói, nếu ông thấy tâm lạng lẽ dường như vô tri vô giác, thì phải

an trụ nơi tâm chân thật, tức là tánh giác của ông. Dùng học đòi theo Hứa Chân Quân, tức là tìm kiếm ở bên ngoài. Như vậy là ông sẽ sống không chết, vì tánh giác không phải vô tri mà hằng giác hằng sáng.

Hỏi : Biển cả mênh mông trọn chẳng hỏi,
Tào Khê giọt giọt là thế nào ?

Đáp : Trước gió thông reo tiếng buồn bã,
Mưa tạnh trên đường ít bùn lầy.

Hỏi : Thế nào là chẳng khác thời nay ?

Đáp : Trùng dương cúc ở dưới rào,
Trên cành oanh hót thanh tao dịu dàng.

Hỏi : “Biển cả mênh mông trọn chẳng hỏi, Tào Khê giọt giọt là thế nào ?” Vị tăng này không hỏi về Kinh điển, vì Kinh điển rộng mênh mông như biển cả. Chỉ hỏi những giọt nước Tào Khê như thế nào ? Tào Khê là một dòng suối ở phía Bắc tỉnh Quảng Đông. Tỉnh Quảng Đông có nhiều châu như Tân Châu, Quảng Châu, Thiệu Châu... Suối Tào Khê chảy ngang qua chùa Nam Hoa, ra sông Khúc Giang ở Thiệu Châu, là chỗ giáo hóa của Lục Tổ Huệ Năng. Vị tăng hỏi về Lục Tổ mà không gọi danh hiệu Ngài, chỉ gọi chỗ giáo hóa. Hỏi giọt nước Tào Khê là thế nào ? Tức là hỏi đường lối dạy tu của Lục Tổ Huệ Năng như thế nào ? ngài trả lời :

“Trước gió thông reo tiếng buồn bã, mưa tạnh trên đường ít bùn lầy”. Mới nghe, thấy câu đáp không dính dáng gì với câu hỏi. Song, nếu thấu lý thiền mới thấy Ngài trả lời rất trung thực với chủ trương của Lục Tổ. Tại sao hỏi ý nghĩa Tào Khê, mà Ngài đáp “Trước gió thông reo tiếng buồn bã, mưa tạnh trên đường ít bùn lầy” ? - Trên ngọn núi bên cạnh suối Tào Khê có những rừng thông, gió thổi tiếng thông reo vi vu nghe buồn bã lắm. Và, trước cửa chùa Hoa Nam gần bên suối Tào Khê, có con đường đi khi mưa tạnh thì bùn lầy ít, đang mưa thì bùn lầy nhiều. Ngài nói thế là ý gì ? Lục Tổ đâu không nói : “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác”. Gió thổi, thông reo, mưa tạnh, đường ít bùn là chuyện thế gian. Ngay trong chuyện thế gian mà thấy Phật pháp, chớ không phải lìa thế gian mà có Phật pháp, đó là trọng tâm của Lục Tổ dạy. Chúng ta muốn tu được giác ngộ thì phải ngay trong pháp thế gian mà ngộ chớ không ngộ đâu xa. Chính tại thế gian mà ngộ mới thật ngộ, còn đi tìm đâu đâu là chuyện không thực tế. Chỗ này Lục tổ có dạy thêm “Ly thế mịch Bồ đề, khắp tợ tầm thổ giác”. Nghĩa là lìa thế gian mà tìm sự giác ngộ, giống như tìm lông rùa sừng thỏ. Rùa đâu có lông, thỏ đâu có sừng mà tìm ! Đi tìm là chuyện vô ích. Như vậy, gió thổi, thông reo, mưa tạnh, đường ít bùn là chuyện thế gian, ngay đó giác ngộ là đúng, đi tìm nơi khác là sai. Tôi chia làm hai phần để giảng rõ tinh thần Phật pháp, kể cả Phật pháp nguyên thủy và Phật pháp phát triển, hay Thiền tông cũng ở trong đó.

- Đa số người đời cứ ngỡ rằng Phật pháp là cái gì cao siêu vượt ngoài thế gian và sự giác ngộ mình ở trên mây trên trời, chớ không ngay trong cuộc sống hằng ngày. Đâu ngờ ngay trong cuộc sống thực tế mới có giác ngộ. Chúng ta lúc còn khỏe mạnh, thích làm việc này việc nọ quên tu, đó là lúc chúng ta mê. Bất thần xảy ra một trận đau chí tử, chúng ta thức tỉnh, khi bệnh lành lo nỗ lực tu hành.

Vậy cái gì làm cho chúng ta thức tỉnh ? Do bệnh mà chúng ta thức tỉnh. Đau bệnh là chuyện thế gian chớ đâu phải chuyện của Phật, thế mà nhân bệnh chúng ta thức tỉnh. Rộng hơn chút nữa, nhìn sự vật ở chung quanh, chúng ta thấy nó hợp tan tan hợp, có đó rồi mất đó, không bền không thật nên không đuôi bắt đấm nhiễm. Đó là chúng ta tỉnh giác, tỉnh giác đối với mọi vật chung quanh mình chớ không ở đâu xa. Như vậy tất cả mọi chuyện ở thế gian, nhìn cái gì chúng ta cũng có thể giác ngộ được. Tất cả cảnh vật chung quanh, cái đau chết làm cho chúng ta giác ngộ mạnh nhất. Chẳng hạn một người thân chúng ta đang khỏe mạnh, bỗng ngã bệnh vài hôm chết. Ngay khi đó chúng ta giật mình nhớ lại thân phận mình rồi đây cũng chết, nên cố gắng tu, không dám bê trễ.

Ngày xưa khi đức Phật còn là Thái tử, đi dạo bốn cửa thành thấy cảnh người già, người bệnh, người chết, Ngài băn khoăn thắc mắc : Tại sao kiếp người ai rồi cũng già bệnh chết, không thoát được ? Sau đó Ngài quyết tâm vất bỏ tất cả sự cao sang quyền quý của một ông hoàng để đi tu. Chúng ta ngày nay ra vào thấy người già, người bệnh, người chết thường xuyên, sự nghiệp thì chẳng được bao nhiêu, thế mà đâu dám vất bỏ để tu. Cũng thấy người già người bệnh người chết, mà chúng ta đứng đưng, như vậy là mê hay tỉnh ? Còn Ngài thấy, liền tư duy : Họ là con người, họ già bệnh chết, mình là người rồi cũng già bệnh chết, đâu thoát khỏi, nên tỉnh giác xuất gia tu hành.

Tôi nghĩ các bác sĩ ngày nào cũng đối diện với người già người bệnh người chết, chắc là dễ tu lắm. Nhưng hỏi ra thì không dễ tu, vì thấy hoài thành ra lờn, không tỉnh. Lâu lâu chúng ta vào bệnh viện, thấy cảnh bệnh khổ của người, về chùa buồn không còn hứng thú làm việc, nhưng vài ngày lại quên, rồi cũng hăng hái làm đủ thứ chuyện. Lâu lâu có người thân chết, mấy ngày đầu buồn đau đau, nhưng chừng một tuần nửa tháng thì hết, rồi cũng tham sân si đủ thứ. Điều này cho thấy sức tỉnh giác của chúng ta quá yếu, vừa tỉnh một chút liền mê lại. Còn Phật và Bồ tát giác rồi không bao giờ mê lại, nên các Ngài tu mới thành đạo. Chúng ta vì mau quên nên tu tiến chậm. Nếu chúng ta có trí tuệ có tỉnh giác cao, đi đâu và ở chỗ nào cũng tu được. Ra đường thấy người đời vì hơn thua một chút quyền lợi cãi nhau rồi đánh lộn, cảnh người già, cảnh người tàn tật đói khổ lê từng bước chân xin chút cơm thừa để sống, cảnh người quyền thế kiêu sa phách lối... cũng đủ cho chúng ta tỉnh giác rồi. Rất tiếc vì mê muôn đời nên tỉnh không lâu, gặp duyên lóe sáng chút xíu rồi lại mê nữa. Thậm chí trước cảnh chết chóc mà người ta bày rượu thịt ra ăn nhậu vui cười... Người ta mê đến mức đó là cùng, ai chết mặc ai, miễn no vui là được. Thật là cái mê khó cứu. Đó là cái giác của người tầm thường.

- Sau đây là sự giác ngộ của thiên sư. Đối với thiên sư thì cảnh nào cũng đưa đến giác ngộ, nên nói : “Kiến sắc minh tâm” tức là thấy sắc biết mình có tâm sáng đang thấy. Hoặc nghe tiếng biết mình có tâm sáng đang nghe... Lúc nào cũng có tâm sáng hay tánh giác hiện tiền. Thế nên Ngài nói : “Trước gió thông reo tiếng buồn bã, mưa tạnh trên đường ít bùn lầy”, ngay đây mà giác ngộ. Vị tăng này không bằng lòng hỏi tiếp :

“Thế nào là chẳng khác thời nay ?” Ý vị tăng này nói, ngày xưa chư Tổ thấy cảnh liền giác, ngày nay chúng ta cũng thấy cảnh ấy không khác là thế nào ? Ngài đáp “Trùng dương cúc ở dưới rào, trên cành oanh hót thanh tao dịu dàng”. Hoa cúc nở vào mùa thu (tiết trùng dương đã giáng ở trước) chim hòang oanh hót vào mùa xuân ấm. Hoa cúc nở và chim oanh hót là hai loại khác nhau. Nhưng tiết trùng dương và mùa xuân ấm đều là thời tiết. Cùng một cảnh mà người tỉnh thấy liền giác, người mê thấy vẫn cứ mê. Như vậy, thời tiết cũng như cảnh vật không làm cho người giác, không làm cho người mê, mê hay giác là do dụng công tu đã chín muồi hay chưa chín muồi.

Hỏi : Rõ ràng trong khoảng tâm mắt,
Sáng chói ở trong sắc thân.

Thế nào lý không thể phân, tướng không thể thấy, tại sao không thấy ?

Đáp : Trong vườn hoa khoe sắc,
Trên bờ cỏ xanh rì.

Hỏi : Năm lạnh các mầm thối,
Lấy gì để khoe xinh.

Đáp : Mừng ông đã thấu suốt,
Cũng chẳng vui hay sao.

Tăng nói :Hân hạnh nghe thầy giảng,
Từ đây khỏi chột không.

Sư đáp :Chìm cạn vừa ra khỏi,
Quay đầu muôn trượng đàm.

Hỏi : “Rõ ràng trong khoảng tâm mắt, sáng chói ở trong sắc thân. Thế nào lý không thể phân, tướng không thể thấy, tại sao không thấy ?” Vị tăng này nghe Phật Tổ dạy trong Kinh Luận, nơi mình có tâm hằng giác hằng tri, hiển hiện ở sáu căn, trùm khắp cả. Ông hỏi cái nào thuộc về lý (tâm) cái nào thuộc về tướng (thân) ? Tại sao không thấy không biết nó ? Ngài đáp : “Trong vườn hoa khoe sắc, trên bờ cỏ xanh rì”. Trước mắt, nhìn thấy cỏ mọc xanh rì trên bờ, hoa trở màu vàng màu đỏ trong vườn. Thấy đó phải khéo nhận, nếu không khéo nhận thì chịu, tâm hằng giác hằng linh tri không hình tướng làm sao chỉ được ? vị tăng này thấy khó hiểu quá, nên mới hỏi tiếp :

“Năm lạnh các mầm thối, lấy gì để khoe xinh ?” Vì Ngài nói hoa khoe sắc xinh, nên vị tăng này nói, mùa lạnh mầm thối hết thì còn gì hoa khoe xinh khoe đẹp ? Tức là người tu khi vọng niệm lãng xăng đã lãng hết rồi (mầm thối) thì còn gì nói giác nói linh tri ? Ngài đáp. Mừng đã thấu suốt cũng vui hay sao ?” Ngài nói biết như vậy là ông đã thấu suốt rồi, vậy là vui lắm. Vị tăng này chưa hài lòng lại hỏi tiếp :

“Hân hạnh nghe thầy giảng từ đây khỏi chột không”. Vị tăng này nói, nghe thầy phân giải như vậy, con rất hân hạnh, từ đây không để tâm không nữa. Tức là từ đây không để tâm chìm trong không lãng nữa. Ngài đáp “Chìm cạn vừa ra khỏi, quay đầu muôn trượng đàm”. Vừa thoát khỏi cái chết trên cạn, mới quay đầu lại thì chìm ở dưới đầm sâu muôn trượng. Nghĩa là tu bật vọng tưởng, được yên lặng, tới đây tưởng là hết không còn gì nữa. Đó là chết trên cạn. Ngài dạy : Tuy lãng lã,

nhưng tri giác hằng hiện tiền. Nghe nói vậy vị tăng ấy mừng quá, nên nói từ đây về sau con không để tâm không nữa, tức là để cho tâm khởi niệm mới khỏi cái chết trên cạn. Tuy có tâm lặng lẽ hằng giác hằng tri, nhưng nếu để niệm dấy khởi thì tâm lặng lẽ hằng giác hằng tri bị che khuất. Đó là vừa quay đầu lại chìm trong đầm sâu muôn trượng.

Hỏi : Trong thành niết bàn vẫn còn nguy. Thế nào là chỗ chẳng nguy ?

Đáp : Xây tổ trên rèm cháy,
Râu tóc làm hoa lau.

Hỏi : Nếu gặp khi bức bách,
Hai chỗ là làm gì.

Đáp : Trượng phu tùy thông thả,
Gió trắng mặc tiêu giao.

Hỏi : “Trong thành niết bàn vẫn còn nguy, thế nào là chỗ chẳng nguy ?” Trong Kinh (1) có đoạn Phật dạy, nếu còn thấy Niết bàn là cứu cánh vẫn còn chìm trong chỗ nguy hiểm. Hầu hết chúng ta tu là cầu Niết bàn. Niết bàn là vô sanh không còn sanh tử. Muốn hết sanh tử thì phải dứt vọng niệm (mầm sanh tử) mới được Niết bàn. Vị tăng này nghi : Tu cốt là đạt được Niết bàn dứt sanh tử, thế mà Niết bàn vẫn còn nguy hiểm, vậy thì tu phải tới đâu mới hết nguy ? Ngài đáp : “Xây tổ trên rèm cháy, râu tóc làm hoa lau”. Mới nghe Ngài đáp chúng ta thấy chẳng dính dáng gì tới câu hỏi, nhưng nếu thông suốt thì thấy rất chí lý. Chỗ cứu cánh của đạo vượt ngoài tướng đối đãi sanh tử Niết bàn, còn thấy đây là sanh tử kia là Niết bàn là còn thấy hai bên. Còn thấy hai bên là còn trong đối đãi chưa tới chỗ cứu cánh. Cho cái đối đãi là cứu cánh là lầm nên nói nguy. Vậy muốn ra khỏi hiểm nguy thì phải vượt ra ngoài đối đãi. Chư Tổ thường hay quở, không cho chúng ta chấp sanh tử, cũng không cho chúng ta chấp Niết bàn, vì sanh tử và Niết bàn là ý niệm đối đãi giả lập hư dối không thật. Thế nên Ngài nói chim đem cỏ khô xây tổ trên rèm cháy thì không thành tổ, vì cỏ khô bắt lửa cháy rụi hết. Và, râu tóc tuy hai nhưng thể trắng như hoa lau không hai. Ý nói vọng niệm hai bên đối đãi cháy rụi hết mới hết nguy.

Tú Tài Trương Chuyết đến tham vấn thiền sư Thạch Sương. Ngài hỏi :

Tú Tài tên họ là gì ?

Tôi họ Trương tên Chuyết.

Tìm cái xảo (khéo) còn không thể được, cái Chuyết (vụng) từ đâu lại ?

Ông chợt tỉnh ngộ, trình kệ. Tôi trích hai câu trong bài kệ của trương Chuyết cho quý vị thấy chỗ ngộ đạo của ông :

Tùy thuận các duyên không chướng ngại,
Niết bàn sanh tử thảy không hoa.

Người tu đến chỗ cứu cánh tùy thuận các duyên mà không bị chướng ngại. Niết bàn và sanh tử là những ý niệm, là những danh từ giả lập, giống như hoa đốm trong hư không không thật, nếu chấp thật là nguy.

Ngài đáp mà vị tăng này chưa hài lòng nên hỏi tiếp : “Nếu gặp khi bức bách, hai chỗ là làm gì ?” Nếu khi sanh tử dồn ép bức bách thì phải tìm Niết bàn hay phải làm gì ? Ngài đáp : “Trượng phu tùy thông thả, gió trắng mặc tiêu dao”.

Người tu là bậc trượng phu, khi đã vượt qua kiến chấp hai bên thì lúc đó thông thả, mặc tình tiêu giao với gió trăng, không còn việc gì phải làm nữa. Chỗ này có nhiều người thắc mắc : tại sao cùng đạo Phật mà chỗ này dạy khác chỗ kia dạy khác ? trong các Kinh A Hàm thì dạy chúng ta phải sợ sanh tử vì sanh tử khổ, cấp bách tu để đạt Niết bàn vui. Còn ở đây nói sanh tử và Niết bàn đều là không thật thì thanh thoi mặc tình tiêu dao tự tại. Như vậy giá trị ở chỗ nào ? Vì chúng ta say mê ngũ dục chìm trong sanh tử, không chịu tìm lối thoát ra, nên Phật dạy sanh tử khổ đau, phải nỗ lực tu để được niết bàn an vui. Đó là bước đầu Phật dạy chán sanh tử cầu Niết bàn. Qua Kinh điển Đại Thừa hay Thiên tông thì dạy, người khi đã giác ngộ thấy Niết bàn và sanh tử như hoa đốm trong hư không, không thật. Nhớ là phải giác ngộ rồi, chớ chớm giác ngộ cũng chưa được. Nếu chúng ta còn thấy Niết bàn thật là còn kẹt trong sanh tử đối đãi, tức là chưa toàn giác nên còn nguy, và khi đã thấy sanh tử niết bàn không thật thì sợ cái gì và chạy trốn ở đâu ? Do đó Ngài mới bảo “Trượng phu tùy thông thả, gió trăng mặc tiêu dao”. Nếu chúng ta chưa giác ngộ học câu này mà chấp thì sẽ rơi và bệnh phóng túng, ta chưa giác ngộ mà tùy tục thì chìm sâu trong biển khổ không ra khỏi. Chúng ta học phải biết cho tận nguồn, nếu biết lem nhem thì dễ lầm chấp, từ lầm chấp mà sanh ra bệnh hoạn. Người nói được câu này phải là người triệt ngộ, nếu chưa triệt ngộ thì không nên nói vậy.

Tôi dạy tu có khi cũng mâu thuẫn, tôi chủ trương tu thiền mà dạy cho các cụ niệm Phật. Tại sao như thế ? - Vì các cụ già yếu, tinh thần mỗi mệ, dạy thiền quán các cụ không thực hành được. dạy niệm Phật cho các cụ có điểm nương tựa, tâm thường nhớ Phật không nhớ non cháu, bớt luyến ái, không lo buồn, khi chết được nhẹ nhàng và sanh vào cõi lành. Còn tăng ni trẻ là rường cột của Phật pháp mai sau, nên phải dạy thiền quán cho họ thực hành, có thực hành tâm thanh tịnh trí tuệ sáng mới giác ngộ. Giáo hóa là phải đối cơ, tùy căn cơ của người học đạo ở trình độ nào dạy ngang trình độ ấy, người học tiếp thu và thực hành được mới có ích. Ở đây đối với người tham mê ngũ dục đắm chìm trong sanh tử là nguy hiểm, Phật dạy phải xa lìa, rồi Ngài chỉ niết bàn an vui cho có điểm tựa để tiến. Dạy xa lìa mà không có điểm tựa thì họ chơi với không chịu tu, nên phải nói như thế.

Ví dụ có một số người ở ven rừng, bấy giờ rừng cháy gần chỗ họ ở, mà họ cứ vui với công việc bên rừng không chịu chạy đi. Chúng ta thấy rừng cháy nguy hiểm nên bảo họ : “Chỗ này rừng cháy nguy hiểm lắm, các vị hãy chạy ra chỗ trống phía ngoài hồ, ở đó lửa không cháy tới ! “Nếu họ ra phía ngoài hồ thì họ thoát được nạn cháy rừng. Nhưng họ chạy ra tới mé hồ, thấy nước mát liền xuống hồ thì bị chết chìm lên không được. Đó là tránh chết cháy lại bị chết chìm. Như vậy ra tới hồ, phải ở trên bờ, không được nhảy xuống hồ. Cũng vậy, sợ sanh tử khổ nên xa lìa, để được Niết bàn vui. Nhưng nghe nói Niết bàn vui lại chấp Niết bàn vui, chẳng khác nào tránh chết cháy bị chết chìm. Tuy đạo lý cao siêu, nhưng phải tùy căn cơ dạy pháp tu cho vừa với trình độ người học, mới được lợi ích và hợp đạo. Người sơ cơ mới vào chùa mà dạy pháp tối thượng thừa, làm sao họ hiểu và thực hành ? Không hiểu không thực hành được, thấy đạo Phật như vô ích. Thế nên khi giảng dạy phải thấy rõ hai mặt, mặt tương đối và mặt tuyệt đối. Mặt tương

đổi thì phải hướng dẫn từng bước cho người học tiến vững vàng. Mặt tuyệt đối thì không còn chấp hai bên là chỗ cứu cánh. Không còn chấp hai bên thì không còn khổ. Vì chúng ta còn thấy thân này thật, nên ai động đến thân này là chúng ta đau khổ. Nếu chúng ta thấy thân này không thật, dù có bị bức hại cũng thấy như trò chơi, không khổ. Thế nên mặt tương đối hay mặt tuyệt đối phải tùy căn cơ mà hướng dẫn, chớ không thể nói như một đực.

Hỏi : Tất cả chúng sanh đều nói là Phật,
Lý này chưa rõ xin thầy chỉ dạy.

Đáp : Khuyên ông hãy gắng việc nông tang,
Chớ học theo người đọi thỏ nhọc.

Tăng nói :Được nhờ thầy chỉ rõ,
Trợn chẳng đến ai cầu.

Sư nói :Đáng thương người mắc ghen,
Ngồi đó lại quên ăn.

Hỏi : “Tất cả chúng sanh đều là Phật, lý này chưa rõ xin thầy chỉ dạy”. Người hỏi thấy trong kinh nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, có Phật tánh tức là có Phật. Người hỏi nói lý này chưa hiểu, xin Ngài chỉ dạy. Ngài đáp “Khuyên ông hãy gắng việc nông tang, chớ học theo người đọi thỏ nhọc”. Câu này có nhiều người hiểu quá sai lầm, cho thiền sư Viên Chiếu nghĩ tới việc đồng áng nhiều hơn việc học đạo lý. Vì Ngài khuyên hãy gắng làm ruộng trồng dâu nuôi tằm, đừng có mơ ước Phật ; làm ruộng trồng dâu nuôi tằm là Phật rồi. Lý giải như vậy thì mấy chú nông dân thành Phật hết ! Ngài khuyên “Chớ học theo người đọi thỏ nhọc”. ý này lấy từ chuyện tích : xưa có một người khờ cày ruộng, chột gặp con thỏ chạy đâm đầu vô gốc cây ngã lạng ra chết. Anh vui mừng nhặt xác thỏ đem về làm thịt ăn. Anh nghĩ ngày mai thỏ sẽ chạy đâm đầu vô gốc cây chết nữa. Nên hôm sau anh tới ôm gốc cây chờ nhặt xác thỏ. Anh chờ mãi không thấy thỏ chạy tới. Câu chuyện này ngụ ý nói người ngu thấy việc xảy ra một lần, nghĩ sẽ xảy ra luôn luôn nên trông chờ. Ngài khuyên đừng mơ ước trông đọi những chuyện không đâu, mà phải thực tế làm ruộng trồng dâu. Vì hỏi tất cả chúng sanh đều nói là Phật, lý này chưa rõ xin thầy chỉ dạy Phật ở đâu, Phật là gì ? Thế nên Ngài mới lấy câu chuyện có nghĩa “tâm bình thường là đạo” để dạy. Dù trồng rau nuôi tằm, Cuộc rầy, làm ruộng... tâm không vọng tưởng ngay đó là Phật, đừng có tìm kiếm Phật ở đâu. Mơ ước trông chờ như anh chàng ôm cây đọi thỏ, chỉ nhọc nhằn phí công thôi. Ý nghĩa rõ ràng như vậy, thế mà người ta lại hiểu khác đi. Ngay trong sinh hoạt hằng ngày tâm bình thường là Phật rồi. Tôi thường nói với tăng ni, đâu phải chỉ giờ ngồi thiền chúng ta mới làm Phật, mà chính giờ cuộc đất, trồng rau, quét nhà, nấu cơm... giờ nào cũng là Phật cả. Chỉ khi làm vọng tưởng nhớ chuyện Đông Tây, Phật mới khuất. Làm tất cả việc mà tâm trong sáng lạng lẽ thì giờ nào không phải là giờ Phật ? Nếu không có Phật thì làm sao biết làm việc ? Ngài bảo gắng việc nông tang, ngầm ý dạy chúng ta làm tất cả mọi việc, mà tâm bình thường lạng lẽ sáng suốt, lúc đó Phật tánh hiện tiền. Vì vậy nên nói “tâm bình thường là đạo”. Vị tăng này chưa thông mới nói “Được nhờ thầy chỉ rõ, trợn chẳng đến ai cầu”. Vị tăng nghe lời Ngài đáp tưởng mình đã ngộ rồi, không cần phải học hỏi nữa, mới nói

Thầy chỉ dạy cho con rõ ràng rồi, con không cần phải đi cầu học với ai nữa. Vị tăng này nói như vậy là mắc bệnh tự mãn, chưa được mà tưởng mình được. Thế nên Ngài nói để phá chấp : “Đáng thương người mắc ghen, ngồi đó lại quên ăn”. Ngài thấy vị tăng tỏ ra thông hiểu, sự thật chưa được gì, mà tự mãn thấy không cần học với ai. Ngài nói đáng thương, giống như người nuốt cơm mới tới cổ, chưa xuống bao tử mà cho là no, không chịu nuốt, không chịu ăn. Ngài quả người học đạo vừa nghe vội cho là hiểu, vội cho là đủ, lấy làm tự mãn không chịu tham cầu học hỏi, đó là bệnh. Bệnh này người thời nay cũng hay mắc phải, học chút ít cho là đủ, đi lại nói năng tự do chẳng hợp đạo lý chút nào ! Nghe người xưa dạy mới biết bệnh của mình, nếu không thì không biết mình bệnh. Bệnh này gọi là khẩu đầu thiên.

Tăng hỏi : Nhiều năm cất giấu báu trong đây,
Ngày nay trước mắt thấy rõ ràng.

Sư nói : Chỉ đợi trăng thu sáng,
Đâu ngờ mây mưa che.

Tăng nói : Tuy nghe thầy thuyết giảng,
Lý này vẫn chưa rành.

Sư đáp : Cười kẻ luống ôm cột,
Chết đuối nằm giữa dòng.

Tăng hỏi “Nhiều năm cất giấu báu trong đây, ngày nay trước mắt thấy rõ ràng”. Câu này hỏi mà dường như không hỏi. Vị tăng nói hạt ngọc quý được cất trong đây nhiều năm, nay mắt trông thấy rõ ràng rồi. Nghe qua câu này chúng ta tưởng vị tăng đã ngộ, vì biết trong đây mình có hòn ngọc báu. Cái đây chỉ cho thân tứ đại, hòn ngọc báu chỉ cho tánh giác. Từ lâu tánh giác có sẵn nơi thân này mà chưa biết, bây giờ đã biết, thấy rõ ràng trước mắt. Ngài đáp : “Chỉ đợi trăng thu sáng, đâu ngờ mây mưa che”. Câu này có ý chê vị tăng. Vì câu nói vị tăng này mâu thuẫn, vừa nói ngọc báu ở trong đây, liền nói thấy ngọc báu ở trong mắt. Còn thấy trong ngoài, còn thấy trước sau là chưa thấy đúng như thật. Ngài nói, tưởng đâu trăng mùa thu trong sáng nào ngờ mây kéo mưa mịt mù. Ý nói vị tăng này tâm chưa sáng vì còn thấy trong ngoài trước sau. Nếu không phải là bậc sáng mắt, thì nhận lầm vị tăng ấy đã ngộ rồi.

Tăng nói : “Tuy nghe Thầy thuyết giảng, lý này vẫn chưa rành”. Nghe thầy thuyết giảng thấy như ngộ rồi, nhưng sự thật thì lý chưa rành. Ngài mới nói : “Cười kẻ luống ôm cột, chết đuối nằm giữa dòng”. Câu này dẫn từ chuyện tích : Xưa có chàng trai tên Vi Sinh, anh thương một cô gái, cô gái đó hẹn gặp anh tại cầu lúc chiều tối. Cây cầu này trên là chỗ ngồi chơi, dưới có thang đi xuống nước. Chiều anh tới trước núp dưới thang cầu đợi tối lên gặp cô bạn. Anh định ninh như vậy, nên anh ngồi mãi dưới thang cầu. Nước lớn dần mà anh không lên, vì chưa tới sợ chun ra thì thất hẹn. Anh cứ ngồi mãi, nước dâng ngập người anh, khiến anh chết đuối dưới cầu. Vị tăng này đã được ngài chỉ rõ bệnh cho rồi mà vẫn không biết, nói “tuy nghe Thầy thuyết giảng, lý này vẫn chưa rành”, nên Ngài dùng câu chuyện anh chàng si mê cố chấp chết đuối dưới dòng sông để nói phá.

Hỏi : Thế nào là một pháp ?

Đáp : Chẳng thấy xuân sanh cùng hạ trưởng,
Lại gặp thu chín và đông thâu.

Hỏi : Thế nào là nhiều người thành Phật ?

Đáp : Từ Tổ long chọt tự dùng,
Phúc xa uống nhọc.

Hỏi : “Thế nào là một pháp ?” Vị tăng này lấy Kinh đại thừa ra hỏi, tất cả một pháp, không có hai không có ba, vậy thế nào là một pháp ? Ngài trả lời “Chẳng thấy xuân sanh cùng hạ trưởng, lại gặp thu chín và đông thâu”. Ngày xưa nhà nông làm ruộng cuối mùa xuân thì gieo giống, hạt nảy mầm gọi là sanh, mùa hạ vun bón phân cho cây lúa phát triển lớn mạnh gọi là trưởng, mùa thu lúa chín, mùa đông gặt hái, đó là một pháp. Hỏi một pháp, Ngài nói tới bốn mùa làm ruộng của người nông phu : Xuân gieo lúa, hạ lúa lớn, thu lúa chín, đông gặt lúa. Đứng về thời tiết thì thấy có bốn mùa xuân hạ thu đông, nhưng đứng về cây lúa gieo từ hạt cho đến gặt, tức là từ nhân đến quả chỉ là lúa. Như vậy Ngài muốn nói gì ? - Nói một pháp là tất cả. Thiên tông nói tất cả chỉ là tâm, tâm là một pháp, muôn sự muôn vật tuy có thiên hình vạn trạng nhưng gốc chỉ là một tâm. Thế nên dụ tâm là cái gương, muôn sự muôn vật như bóng trong gương. bóng thì trăm ngàn thứ, gương thì không hai. Trăm ngàn thứ (bóng) thì không thật, cái không hai (gương) thì chân thật. Cũng vậy, tâm thể trùm khắp nên nói không hai, muôn sự muôn vật là pháp sinh diệt thì không thật. Thêm một ví dụ nữa : Trong bầu hư không này có rất nhiều hành tinh, nhất là hành tinh chúng ta đang sống có đủ thứ nào là sông, biển, núi, rừng, cây, cỏ, người, thú... Tất cả mọi loài trên hành tinh này kể cả hành tinh đều ở trong hư không. Hư không thì không hai, nhưng sự vật trong hành tinh thì có muôn ngàn thứ. Hư không dụ cho thể của tâm thì không hai, còn sự tướng của vật thì chuyển biến muôn ngàn thứ. Thế nên Ngài nói lúa từ khi gieo giống, lớn lên, chín, gặt hái, tuy thấy dòng sinh diệt luôn đổi khác, nhưng thể của nó là lúa không hai. Ngài nói thế vị tăng này không bằng lòng, mới hỏi :

“Thế nào là nhiều người thành Phật ?” Vị tăng thắc mắc : Tuy sự vật có chuyển biến Nhưng nhân và quả không khác, như vậy thì ai sanh ra cũng ở trong một pháp đó, rồi lần lượt cũng trở về một pháp đó thì ai cũng thành Phật hết chứ gì ? Ngài đáp : “Tổ Long chọt dùng, Từ Phúc xa luống nhọc”. Tổ Long là hiệu của vua Tần Thủy Hoàng trong thời Chiến quốc ở Trung Hoa, Từ Phúc là một phương sĩ đời Tần tự xưng là Quân Phòng. Tần Thủy Hoàng sai ông ra biển tìm cỏ trường sanh, Từ Phúc liền đem hết gia quyến đi tìm nhưng không trở về, còn Tần thủy Hoàng thì im lặng ở tại chỗ, tức là ở tại quê hương. Ngài trả lời như thế là ý gì ? Từ Phúc dụ cho người mê ra đi, cứ đi mãi không dùng để trở lại cố hương. Còn Tổ Long dụ cho người giác, tuy ông có sai đi nhưng ông ở một chỗ không đi. Tuy mọi người ai cũng có tánh giác như nhau, nhưng người giác biết quay lại tánh giác thì hằng an trụ, người mê không biết quay lại tánh giác thì phiêu lưu mãi trong sanh tử. Như vậy, làm sao nói ai cũng đều thành Phật ? Và, nếu tất cả đều thành Phật thì đâu cần tu.

Hỏi : Kiến tánh thành Phật, nghĩa này thế nào ?

Đáp : Cây khô gặp xuân hoa đua nở,

Gió thổi hương thần bay rất xa.

Tăng nói : - Đệ tử chưa hiểu, xin thầy chỉ lại.

Sư đáp :Muôn năm cây cà ấy,

Xanh tươi thấu tầng mây.

Hỏi : “kiến tánh thành Phật nghĩa ấy thế nào ?” Vị tăng này là người trong nhà Thiên cho nên mới hỏi ý nghĩa kiến tánh thành Phật. Ngài đáp : “Cây khô gặp xuân hoa đua nở, gió thổi hương thần thơm rất xa”. Theo lẽ thường cây khô dù thời tiết nào cũng không thể trở hoa lá. Thế mà Ngài nói cây khô gặp tiết xuân trở hoa. Hương thần là hương màu nhiệm gió thổi thơm rất xa. Hai câu này nói lên ý nghĩa kiến tánh thành Phật. Tất cả người tu chúng ta ai cũng đang là kẻ mê, chưa phải là người tỉnh. Do đó phải tu để nhận ra tánh giác nơi mình gọi là kiến tánh. Sau khi kiến tánh phải tiếp tục tu nữa để hằng sống với tánh giác mới thành Phật. Nói kiến tánh thành Phật nghe thấy như nhanh, nhưng phải trải qua bao nhiêu năm tu hành, buông bỏ tập khí vọng tưởng trải qua từng phần giác, mới được toàn giác thành Phật. Không phải vừa kiến tánh là thành Phật liền. Nhưng nói kiến tánh thành Phật nghĩa đó không sai. Ví dụ : Chúng ta không có hạt bắp, mà bảo trồng để lấy trái bắp có được không ? - Chắc chắn là không. Nhưng chúng ta có sẵn hạt bắp, muốn trồng để lấy trái ăn có được không ? Chắc chắn là được. nhưng từ khi gieo hạt xuống đất, tưới nước, làm cỏ, bón phân... phải trải qua thời gian dài mới có trái bắp để ăn. Rõ ràng có nhân là có quả không nghi. Cũng vậy từ khi nhận ra tánh giác nơi mình rồi nỗ lực tu, được từng phần giác ngộ mới thành Phật. Đó là ý nghĩa kiến tánh thành Phật.

Ngày nay có lắm người tu mà không nghĩ thành Phật, chỉ mong đời sau có phước đẹp đẽ, giàu sang, tài giỏi, có quyền thế vv... tất cả đều được như ý. Có người nói thành Phật buồn, vì thấy tượng Phật ngồi trên bàn im lìm bất động, không nói cười với ai cả. còn làm người thế gian thì đi lại tự do, ăn uống tự do thoải mái. Thế nên không dám làm Phật mà thích làm người. Chúng ta đừng hiểu lầm, tượng Phật ngồi trên bàn là hình ảnh biểu trưng ý nghĩa chứ không phải Phật thật. Nếu thành Phật mà ngồi bất động như vậy thì thành làm gì ? Thành Phật có tất cả diệu dụng linh động, muốn cứu giúp ai cũng được, muốn đi muôn dặm muôn nước, hay đi từ hành tinh này qua hành tinh khác cũng được, muốn cái gì cũng đều được như ý. Như vậy mới ham thành Phật. Trong Kinh A Hàm nói người tu chứng quả A la hán thì được lục thông, trong lục thông có Thần túc thông. Người được Thần túc thông thì đi lại tự do, nhanh như ý mình nghĩ.. Ví dụ bây giờ đang ở đây khởi nghĩ đi tới Cực lạc, liền thấy mình đang ở Cực lạc. Hiện tại khoa học tiên bộ, máy bay đưa chúng ta đi trong nước hay ra ngoài nước, cách xa hàng ngàn cây số chỉ mất ít tiếng đồng hồ, tới lui rất nhanh chóng dễ dàng. Nhưng phương tiện nhanh chóng này còn e ngại hồi hộp, vì thỉnh thoảng máy bay hỏng rơi xuống đất nát thây. Còn người tu có Thần túc thông nghĩ tới chỗ nào liền tới chỗ đó, không trở ngại không nguy hiểm. Như thế mới ham tu và không nghĩ tu thành Phật im lìm bất động là buồn. Chính vì chỗ này nên Ngài nói “Cây khô gặp xuân hoa đua nở, gió thổi hương thần thơm rất xa”. Cây khô dụ cho thân năm uẩn mê muội của con người, khi tu kiến tánh giác ngộ thành Phật thì có vô số diệu dụng không thể

ngĩ lường. Giống như cây khô vô dụng gặp tiết xuân trở hoa đẹp hương thơm, theo gió bay đi khắp mọi nơi. Đó là diệu dụng không thể lường nổi của người kiến tánh thành Phật. Vị tăng này vẫn chưa hội nên thưa :

“Đệ tử chưa hiểu, xin thầy chỉ lại”. ngài đáp : “Muôn năm cây cà ấy, xanh tươi thấu từng mây”. Ngài nói cây cà trồng trong vườn chúng ta thấy nó rất tầm thường, nhưng nó xanh tươi vượt lên đến tận mây xanh. Cây cà tầm thường nhưng xanh tươi vượt đến mây xanh dụ cho thân thể mê muội này không có giá trị gì, song đúng với thời tiết nhân duyên thì giác ngộ kiến tánh. Ý nói từ mê tới giác con người có những diệu dụng phi thường, là cái mà chúng ta không thể hiểu, không thể biết được.

Hỏi : Ma ni cùng các sắc,
Chẳng hợp cũng chẳng lia ?

Đáp : Hoa xuân cùng bướm bướm,
Lúc mền lúc chia lia.

Hỏi : Thế nào là theo kia hỗn tạp ?

Đáp : Chẳng phải mắt tăng Ấn,
Luống nhọc trình biện châu.

Hỏi “Ma ni cùng các sắc, chẳng hợp cũng chẳng lia”. Ma ni là hòn ngọc quý trong suốt, không có màu sắc. Nếu để vật màu đỏ thì thấy ngọc ma ni ứng đỏ, để vật màu xanh thì thấy ngọc ma ni ứng xanh... Màu sắc của vật xung quanh phản ảnh vào, ngọc ma ni có màu sắc của vật. nguyên ngọc ma ni vốn không có màu sắc, do sắc của vật để gần phản ảnh vào, thấy ngọc ma ni ứng màu đỏ màu xanh. Nếu lấy ngọc đi thì thấy ngọc ma ni trong suốt không màu sắc nên nói chẳng hợp cũng chẳng lia. Ngọc ma ni trong suốt mà có màu sắc này sắc nọ dụ cho tâm thể thanh tịnh trong sáng của con người. Nó vốn không tham, không sân, không có tất cả cái xấu, nhưng do thấy cảnh đẹp bên ngoài tham dục dấy khởi, gặp việc xấu sân giận nổi dậy...tùy duyên tùy cảnh bên ngoài mà có tham sân ô uế. Tâm thể con người không là gì hết, do ảnh hưởng bên ngoài mà có đủ thứ. Tuy ảnh hưởng nhưng không phải một mà cũng không lia. Ngài trả lời “hoa xuân cùng bướm bướm, lúc mền lúc chia lia”. Vào mùa xuân hoa nở bày nhụy tỏa hương, bướm bướm bay đến hút mật, khi bướm cần mật thì bay đến hút, khi hết cần thì bay đi. Như vậy là hợp hay lia ? - Bướm là bướm, hoa là hoa, vì nhu cầu và tùy duyên mà bướm gặp hoa, khi không cần nữa thì bướm bay đi, không có cái gì nhất định hợp nhất định lia. Ý Ngài nói tâm thể thanh tịnh trong sáng của mỗi người nếu không có duyên trần thì trong sạch không nhiễm nhơ, nếu có duyên trần thì liền ô nhiễm. Song, ô nhiễm chỉ là bóng thôi, chứ không thật.

Ví dụ hiện giờ tâm chúng ta đang thanh tịnh an ổn, bỗng có người đến mắng chửi. Chúng ta không tự chủ được, liền khởi niệm sân giận thì lúc đó tâm chúng ta trở thành ô nhiễm, nhưng ô nhiễm chỉ là cái bóng chớ không có bản chất thật vì duyên trần qua rồi niệm sân giận theo đó cũng mất, hết sân giận thì thể thanh tịnh hiện tiền không mất. Như vậy duyên trần đến thì thấy như hợp, duyên trần đi thì thấy như ly. Kỳ thật thì không hợp không ly, bởi tâm thể con người vốn không có tham sân... do duyên cảnh bên ngoài nên mới khởi tham sân... Song,

tham sân... chỉ là bóng không thật,. nếu thật thì tham sân còn hoài không hết. Qua rồi mắt làm sao nói thật được ? Nhưng làm sao đối trị nó ? - Ví dụ gặp duyên cảnh bất như ý, tham sân dậy khởi, liền quán duyên cảnh là huyễn hoá, tham sân cũng huyễn hoá không thật, quán như thế thì tham sân không khởi nữa, đó là tu. Nếu thấy duyên cảnh là thật, tham sân là thật thì si mê phiền não không bao giờ hết, đó là không khéo tu. Chúng ta tu phải hiểu chỗ này cho rõ. Ngài đáp như thế mà vị tăng này vẫn chưa hiểu nên hỏi tiếp :

“Thế nào theo kia hỗn tạp ?” Vị tăng này thắc mắc, ngọc ma ni trong suốt, vật bên ngoài màu gì phản ánh màu đó vào ngọc ma ni, như thế ngọc ma ni trở thành hỗn tạp đủ màu sắc sao ? Ngài trả lời “Chẳng phải mắt tăng Ấn, luống nhọc trình biện châu”. Tăng Ấn là các vị cao tăng Ấn Độ như Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi... Nếu không phải là người có mắt của chư Tổ Ấn Độ đối với hạt châu trong suốt không màu sắc thì không ai có thể nhận ra hạt châu quý. Kẻ dung thường thì không quý trọng, vì nó không có màu sắc, đem ra luận bàn dài dòng chỉ uổng công vô ích thôi. Đó là nghĩa hạt châu không hỗn tạp màu sắc. Như hiện tại, gặp cảnh ưa thích khởi niệm tham, chúng ta nói tôi tham, gặp cảnh bức xúc khởi niệm sân, nói tôi sân gặp cảnh buồn khởi niệm buồn, nói tôi buồn... Như vậy là chúng ta nhận niệm tham, niệm sân là mình. Nhưng lúc không khởi niệm thì không thấy tôi, tức là không biết tánh giác mình đang hiện tiền. Câu trả lời của Ngài thâm thúy vô cùng. Cái gì có hình tướng thì mắt phàm mới nhận ra được, cái gì không hình tướng thì không thể nhận được. Tâm thanh tịnh không dậy niệm, lúc đó không tự biết tâm mình đang thanh tịnh, khi khởi niệm này niệm kia mình mới biết, biết ý niệm mà không biết thể hằng hữu thanh tịnh trong sáng. Chúng ta thật đáng thương, cái thật mà không biết, cái giả lại nhận là mình ! Có khi nào chúng ta giận mà thấy cái giận này không phải của tôi không ? Thấy cái giận không phải của tôi thì hết giận, nhận cái giận là tôi thì tức lắm, nhưng tức một lúc rồi cũng hết. Chỉ còn lại thể tánh hằng hữu thì không mất. Thể tánh này chỉ có chư Tổ mới nhận ra. Nó luôn luôn thanh tịnh trong suốt không xen tạp bất cứ một thứ gì.

Hỏi :- Thế nào là chạm mắt Bồ đề ?

Đáp : Chim từng sợ cây cong,
Thối mãi người lạnh buốt.

Hỏi :Đệ tử chẳng hiểu, xin Thầy cho dụ khác.

Đáp : Kẻ điếc nghe đàn sáo,
Người mù ngắm trăng lên.

Hỏi : “Thế nào là chạm mắt Bồ đề ?” Thấy người là Bồ đề, thấy vật là Bồ đề, thấy cây cỏ là bồ đề, thấy cái gì cũng là bồ đề hết, như vậy là thế nào ? Ngài trả lời “Chim từng sợ cây cong, thối mãi người lạnh buốt”. Ý nói chim bị cung bắn thoát chết một lần, từ đó về sau thấy cây cong liền sợ bay chỗ khác tránh. Câu “Thối mãi người lạnh buốt” dẫn từ truyện tích : Xưa có anh chàng háo ăn, lên mâm cơm anh húp canh nóng lia lia nên bị phỏng miệng. Từ đó về sau thấy thức ăn là anh sợ phỏng miệng. Một hôm người ta dọn cho anh đĩa rau luộc nguội, anh liền thối không cần biết rau nóng hay nguội. Ngài dùng hai chuyện này để nói ý nghĩa chạm mắt là bồ đề. Tức là vừa thấy vật liền biết không đợi suy nghĩ mới biết. Mỗi

ngày từ sáng tới chiều ai cũng thấy biết bao là người, thấy biết bao là cảnh vật, tức biết bao là Bồ đề ! Vậy chúng ta thấy biết bao nhiêu người bao nhiêu cảnh vật là bấy nhiêu Bồ đề hay bất nhiêu phiền não ? Thấy người thấy vật khởi niệm phân biệt khen chê thù xả thì nhiệm như dính mắc, không phiền não là gì ? Người nào tâm thanh tịnh trong sáng như ngọc ma ni, thấy người biết người, thấy vật biết vật, không khởi niệm nhiệm như dính mắc, thì thấy tất cả là Bồ đề. Như vậy, cũng là thấy mà người thấy là Bồ đề hay phiền não, Gốc tại nhiệm như dính mắc hay không nhiệm như dính mắc. Quý vị có mặt ở đây tu cũng được năm bảy năm rồi, quý vị chạm mắt là Bồ đề hay chạm mắt là phiền não ? Thấy người không ưa thì ghét, thấy vật không khen thì chê, thấy như vậy là phiền não. Bởi thế nên mọi người than thế gian này nhiều buồn phiền quá ! Thế gian không có buồn phiền, do mình dính mắc với thế gian mới thành phiền não. Người tu chúng ta có những cái lầm lẫn rất buồn cười, trách thế gian phiền phức lắm, muốn ẩn trốn trong núi rừng cho hết phiền não. Nhưng trốn không được, lâu lâu có việc cũng phải ra thành thị, lúc trốn thì yên lúc ra thành thị thì bức xúc trở lại. Như vậy chừng nào hết phiền não ? Thôi thì giữa cõi đời làm sao không dính không kẹt mới thật là Bồ đề. Gốc của sự tu là làm sao ở trong trần mà không nhiệm như chớ không phải trốn. Hai câu trả lời của Ngài nói lên rằng khi sáu căn đối cảnh liền biết là Bồ đề. Vị tăng này vẫn chưa hội, hỏi tiếp :

“Đệ tử chẳng hiểu , xin Thầy cho dụ khác”. Ngài đáp “Kẻ điếc nghe đàn sáo, người mù ngắm trăng lên”. Ngài đã chỉ trắng rồi mà vị tăng này không chịu nhận, bảo cho dụ khác, chẳng khác nào kẻ điếc nghe đàn sáo, người mù ngắm trăng. Vậy làm sao nghe làm sao thấy ? ngài chê và quả người hỏi.

Hỏi : Vốn tự có hình cùng có bóng,
Có khi bóng cũng lia hình chẳng ?

Đáp : Các sông về Đông chừ muôn dòng tranh chảy,
Chúng sao châu Bắc từ ngàn xưa về tâm.

Hỏi :

“Vốn tự có hình cùng có bóng, có khi bóng cũng lia hình chẳng ?” Ý vị tăng hỏi có hình là có bóng, có khi nào bóng lia hình chẳng ? Câu hỏi này nhắc chúng ta nhớ câu chuyện ngài Động Sơn Lương Giới đi qua cầu, thấy bóng mình hiện dưới nước, Ngài liền ngộ. Bóng không phải là hình, mà rời hình thì không có bóng, nhưng hình tức là bóng vì có hình mới có bóng. Hình thì có tương trạng sờ mó được, bóng không sờ mó được, nên bóng không phải là hình, do có hình mới có bóng. Theo vị tăng này thì hình chỉ cho thể chân thật, bóng chỉ cho cái hư dối. như vậy thể chân thật chính là mình, bóng hư dối không phải là mình có rời nhau không ? Ngài đáp : “Các sông về Đông chừ muôn dòng tranh chảy, chúng sao châu Bắc từ ngàn xưa về tâm”. Tất cả sông, sông nào cũng chảy từ nguồn, chia ra nhiều nhánh nhiều phụ lưu, tuôn chảy ra biển, ở Việt Nam biển ở phía Đông nên nói chảy về Đông. Các sao trên không sao nào cũng hướng về phía Bắc châu sao Bắc đẩu. Và, tất cả vạn vật đều quy về tâm. Ngài nói rằng bóng là cái tạm bợ hư ảo, hình là thể chân thật, thấy dường như hai nhưng tất cả đều không rời thể chân thật. Tất cả đều quy về tâm, vì tâm là nguồn gốc của tất cả. Ví dụ tôi đứng giữa

nhà, chung quanh tôi để mười tấm gương, trong mười tấm gương hiện mười cái bóng. Vậy mười cái bóng gốc từ đâu mà ra ? Có phải từ con người của tôi mà ra không ? Chỉ có một mình tôi đứng mà có tới mười bóng. Điều này nói lên muôn sự muôn vật hư ảo gốc từ tâm hiện ra.

Hỏi : Thế nào là một câu sáng tỏ siêu trăm ức ?

Đáp : Xa ném Thái Sơn qua biển Bắc,

Ngược tung cây gậy đến cung trăng.

Hỏi : “Thế nào là một câu sáng tỏ siêu trăm ức ?” Câu này dẫn từ Chứng Đạo Ca của thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác. Ý hỏi một câu mà sáng tỏ rồi vượt khỏi trăm ngàn ức là thế nào ? Ngài đáp : Xa ném Thái Sơn qua biển Bắc, ngược tung cây gậy đến cung trăng”. Nghĩa là cầm núi Thái Sơn ném qua tới tận biển phương Bắc, ngược đầu lên hư không ném tung cây gậy đến tận cung trăng. Đó là một câu sáng tỏ siêu trăm ức. Thái Sơn là một ngọn núi lớn, đâu phải một vật nhỏ mà tay người có thể cầm được. Thế mà người sáng tỏ một câu có thể cầm ném tới biển Bắc, không siêu bách ức cây số là gì ? Còn cung trăng và quả đất cách nhau quá xa, thế mà người sáng tỏ một câu, từ quả đất có thể ném cây gậy tới cung trăng, không siêu bách ức cây số là gì ? Ý Ngài nói người thấu suốt một câu của Phật Tổ, thì vượt qua dễ dàng tất cả những cái tầm thường của thế gian, vì người đó được cái diệu dụng phi thường. Như Lục Tổ ngộ một câu trong kinh Kim Cang Ngài Ngài siêu vượt một cách phi thường, sánh với chúng ta tu mấy chục kiếp cũng không biết kịp Ngài chưa ! Ngài ngộ một câu rồi thì tất cả những nghiệp chướng, những cái tầm thường đều vượt qua hết. Tổ Lâm Tế sau khi ngộ một câu ở thiền sư Đại Ngu, từ đó về sau tâm Ngài không có lẫn lộn. Đó là siêu trăm ức. Chúng ta ngày nay nghe một câu có chút tỉnh, vừa tỉnh lại mê. Chẳng khác nào người đang ngủ say, có tiếng động mạnh nhướng mắt lên, tưởng chừng như đã thức, nhưng lại nhắm mắt ngáy nữa, nên không siêu nổi. Đó là cái bệnh chung của người tu bây giờ, vì vậy phải giảng dạy thường xuyên. Nếu chúng ta nghe một câu siêu trăm ức như Lục Tổ thì thành thoi biết mấy ! Ngũ Tổ chỉ gọi Lục Tổ vào thất dạy một lúc là xong việc. Chúng ta ngày nay không được như thế, nên cả thầy lẫn trò đều rất cực nhọc. Đó là một câu sáng tỏ siêu trăm ức.

Hỏi : Chỉ một việc này là thật, còn hai ắt chẳng chân, thế nào là chân ?

Đáp : Đầu gậy gió dễ động,

Trên đường mưa thành lầy.

Hỏi : “Chỉ một việc này là thật, còn hai ắt chẳng chân, thế nào là chân ?” Câu này phát xuất từ kinh Pháp Hoa, ý nói các vị tu từ Nhị thừa tiến đến nhất thừa (Phật thừa). Nhất thừa là chân, nếu còn thấy có Nhị thừa thì không phải là chân. Vị tăng này hỏi thế nào là chân ? Ngài đáp : “Đầu gậy gió dễ động, trên đường mưa thành lầy”. Ngài đáp như vậy đã chỉ cái chân là thế nào chưa ? Trong nhà Thiền, có câu “chạm mắt tức Bồ đề” để chỉ cho cái chân thật này. Vì gió thổi đầu gậy dễ thấy, trên đường đất mưa nhiều nên lầy lội. Nếu chúng ta tỉnh giác, nhìn tất cả mọi vật thấy cái gì cũng là chân hết. Nếu chúng ta mê mờ nhìn cái gì cũng thấy theo mê vọng. Như vậy, nếu tỉnh thì cái chân thật hiển hiện ngay trước mắt, chớ không đâu xa cả; nếu mê khởi niệm tìm thì không thấy.

Hỏi : Chẳng hướng Như Lai cầu diệu tạng,
Không mong được Tổ nói đèn chi.
Ý chỉ câu này thế nào ?

Đáp : Trời thu hoàng oanh hót,
Trong tuyết mẫu đơn xinh.

Hỏi : Chẳng hướng Như Lai cầu diệu tạng, không mong được Tổ nói đèn chi. Ý chỉ câu này thế nào ?” Người hỏi dẫn lời của một thiền sư ra hỏi. Ý nói không làm người tiếp nối đèn của chư Tổ, không cầu diệu tạng của đức Phật, đó là ý nghĩa thế nào ? Tất cả người tu nhất là người tu thiền, lúc nào cũng hướng về đức Phật, tìm cho ra chỗ tốt cùng của Phật dạy để tu và tiếp nối chư Tổ truyền bá. Nhưng tại sao đây lại nói không cầu Phật, không nói Tổ là ý thế nào ? Ngài trả lời hai câu rất nên thơ : “Trời thu hoàng oanh hót, trong tuyết mẫu đơn xinh”. Thông lệ thì mùa xuân chim hoàng oanh hót, mà đây nói mùa thu chim hoàng oanh hót. Hoa mẫu đơn trở vào mùa hè, mà đây nói hoa mẫu đơn trở trong tuyết tức là mùa đông. Ngài nói như thế hàm ý gì ? Câu “Chẳng hướng Như Lai cầu diệu tạng, không mong được Tổ nói đèn chi” là câu nói ngược với ý người xưa, không có ý nghĩa thật. Thế mà người sau cứ lấy làm chuẩn là sai lầm. Do đó mà Ngài trả lời đảo ngược.

Hỏi :- Thế nào là câu tuyệt diệu ?

Đáp : Một người xây vách đứng,
Cả nhà uống chẳng vui.

Hỏi : “Thế nào là câu tuyệt diệu ?” Ngài trả lời bằng hai câu thơ : “Một người xây vách đứng, cả nhà uống chẳng vui”. Mọi người trong nhà bày tiệc đang xúm xít quanh bàn ăn uống cho vui, nhưng có người đứng xây mặt vô vách không dự, nên mọi người dự tiệc không vui. Câu tuyệt diệu là cái ngược với vòng quanh quần trầm luân của kiếp người, có khả năng giải thoát mọi triền phược. Nếu còn ở trong quanh quần trầm luân thì chưa tuyệt diệu. Câu tuyệt diệu là câu làm sao cho mọi người chân động, vì ngược lại với tất cả những cái tầm thường. Giống như bao nhiêu người ngồi trong tiệc, chỉ một người đứng xây mặt vô vách làm hành động ngược lại, khiến cho mọi người dự tiệc lòng nao núng không vui. Như vậy câu nào là câu tuyệt diệu ? Câu nào mà thiên hạ nghe liền xây lưng với trần cảnh, trở về với tánh giác; tức là “bối trần hiệp giác”, đó là câu tuyệt diệu.

Hỏi : Cổ kim việc lớn thôi không hỏi,
Chỉ chuyện Tây lai ý thế nào ?

Đáp : Người nói khéo mặt lạnh,
Kẻ dùi rùa đập ngói.

Hỏi : “Cổ kim việc lớn thôi không hỏi, chỉ chuyện Tây lai ý thế nào?” Người hỏi nói, chuyện to lớn từ xưa đến nay không hỏi, chỉ hỏi Tổ sư Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa ý thế nào ? Ngài đáp : “Người nói khéo mặt lạnh, kẻ dùi rùa đập ngói”. Người nói khéo mặt lạnh là người ngoài mặt giả bộ hiền lành, nhưng lòng dạ thì thâm hiểm ác độc. Kẻ dùi rùa đập ngói là người dùi vỏ con rùa và đập ngói nát vụn, đó là người làm việc không công vô ích. Ngài nói thế là sao ? Trong nhà Thiền, các thiền sư thường dạy, muốn thấy được ý của Tổ sư thì khi các

Ngài nói bên Đông phải hiểu bên Tây mới đúng. nếu nói bên Đông mà hiểu bên Đông thì trật, câu nói bên Đông mà ý bên Tây, giống như người ngoài mặt giả bộ hiền lành mà trong lòng thâm hiểm ác độc ; tâm và mặt không giống nhau. Cũng vậy, chư Tổ nói bên này phải hiểu bên kia, đừng mất kẹt ở câu nói. Muốn biết được ý Tổ sư hay vào cửa Tổ sư phải như thế. Ngoài ra đều vô nghĩa như người dùi rùa đập ngói vô ích. Đó là Ngài trả lời câu hỏi ý Tổ sư từ Ấn Độ sang.

Hỏi : - “Tâm pháp cả hai đều quên, tánh tức chân” thế nào là chân ?

Đáp : Hoa núi mưa sa, Thần nữ khóc,
Tre sân gió thổi, Bá Nha đàn.

Hỏi : “Tâm pháp cả hai đều quên, tánh tức chân. Thế nào là chân ?” Tâm là nội tâm, pháp là ngoại cảnh, nội tâm và ngoại cảnh cả hai đều không dính mắc thì lúc đó là chân. Hỏi thế nào là chân ? Ngài đáp : “Hoa núi mưa sa Thần nữ khóc, tre sân gió thổi, Bá Nha đàn. Hoa trên núi khi trời mưa, hạt nước đọng lại trong lòng hoa, Giống như hạt nước mắt của Thần nữ. Những bụi tre trước sân gió thổi cọ với nhau, nghe kẽ kẹt giống như tiếng đàn của Bá Nha. Ngài trả lời nghe rất là nên thơ, nhưng chúng ta không biết Ngài nói gì. Vậy, Ngài trả lời thế nào là chân chưa ? Hoa trên núi, mưa rơi hạt nước đọng trong lòng hoa đó là sự thật, thế mà người ta tưởng tượng là Thần nữ khóc. Tre ở trước sân gió thổi cọ vào nhau đó là sự thật, thế mà người ta tưởng tượng là tiếng đàn của Bá Nha. Muôn sự muôn vật lúc nào cũng hiện cái chân thật của nó, thế mà do tưởng tượng của con người nên mất hết chân thật. Vậy, nếu không tưởng tượng, thấy cái nào như đúng cái nấy là chân. Nếu khởi tưởng là mất chân.

Hỏi : Thế nào câu tuyệt diệu ?

Đáp : Trong cổ còn nghẹn,
Thường ở chỗ bất an.

Hỏi : “Thế nào là câu tuyệt diệu ?” Ở trước có vị đã hỏi câu này, bây giờ có người hỏi lại. Ngài trả lời Trong cổ còn nghẹn, thường ở chỗ bất an”. Người bị mắc nghẹn hay mắc xương thì khó chịu không vui dù ở chỗ vui nhộn. Câu tuyệt diệu là câu mà một việc chưa giải quyết được, thì tất cả việc khác đều không ổn. Trước Ngài trả lời câu này bằng câu cả nhà bày tiệc ăn uống, một người đứng xây mặt vào vách nên mọi người không vui. Ở đây Ngài nói đang bị nghẹn trong cổ, đứng trước mọi cảnh, thấy cảnh nào cũng buồn không vui. Như vậy, câu tuyệt diệu là câu chúng ta chưa giải quyết được “việc lớn”, Thì nơi nào cũng mù tối cũng đau khổ. Nếu giải quyết được “việc lớn” thì chỗ nào cũng thành thoi an lạc.

Hỏi : Còn tu còn chứng sanh bốn bệnh,
Xuất đầu đầu thể thoát lòng trần.

Đáp : Núi cao lại lớn dung chứa bụi,
Bể cả càng sâu nhận các dòng.

Hỏi : “Còn tu còn chứng sanh bốn bệnh, xuất đầu đầu thể thoát lòng trần ?”. Người hỏi dẫn kinh Viên Giác : Người tu còn thấy có tu có chứng thì mắc phải bốn bệnh tác, chỉ, nhậm, diệt. Như vậy thì xuất đầu làm sao thoát được lòng trần ? Xuất đầu là chui ra cho người ta thấy. Dụ như cây dùi bèn đẽ trong cái dẫy không ai thấy, bấy giờ mũi dùi chui ra khỏi dẫy ai cũng thấy. Ý hỏi người tu khi đã tiến

đạo được kết quả tốt, khi ra giáo hóa làm sao khỏi bị cái lồng trần tục bao vây ? Ngài đáp : “Núi cao lại lớn dung chứa bụi, bề cả càng sâu nhận các dòng”. Nghĩa là núi càng ngày càng lớn là nhờ bụi đất phủ lấp thêm nên mới lớn. Biển cả càng sâu là nhờ nước từ nhiều dòng sông đổ ra, nên biển mới đầy và sâu. Nếu không có bụi đất phủ lấp thì núi không lớn, nếu không có sông đổ ra thì biển không sâu. Vị tăng này sợ khi ra làm phật sự bị mắc kẹt trong sự bao phủ của trần tục. Ngài nói trần tục là cái làm lớn thêm từ bi trí tuệ. Ngài khuyên đem ánh sáng trí tuệ hòa lẫn trong bụi bặm để làm lợi ích cho chúng sanh. Bụi bặm tuy như nhớp lẫn trong ánh sáng, nhưng không làm cho ánh sáng nhiễm như thì có hại gì ? Giống như núi đã cao, có bụi đất phủ lấp thì núi càng thêm lớn. Biển đã rộng sâu nếu nước nhiều dòng sông chảy ra, thì biển càng thêm rộng thêm sâu đâu có hại gì ? Có hại hay không là do mình. Nếu còn mắc kẹt ở hình tướng thì mới nhiễm ô, mới giới hạn. không kẹt trên hình tướng thì có gì nhiễm ô hay giới hạn ? Ngài khuyến khích ra làm phật sự không nên trốn tránh, đó là cái duyên để tăng thêm công đức.

Hỏi : “Chỉ Phật với Phật mới biết việc này”.

Thế nào là việc này ?

Đáp : Đường hẹp trúc um tùm,

Gió thổi thành khúc nhạc.

Hỏi : “Chỉ Phật với Phật mới biết việc này. Thế nào là việc này ?” Chủ yếu của người hỏi là hỏi việc này, tức là chỗ chỉ có Phật với Phật mới biết.. Chỗ Phật với Phật biết, chúng ta là phàm có thể hiểu và thiên sư có chỉ được không ? Thật là vượt khỏi chuyện bình thường. Ở đây Ngài trả lời rất đơn giản “Đường hẹp trúc um tùm, gió thổi thành khúc nhạc”. Chỗ Phật với Phật mới biết là tất cả những cái mà phàm phu chúng ta biết. Đó là đường đi chật hẹp trúc trồng bên đường phủ lá um tùm, gió thổi thân trúc cọ vào nhau phát ra thành tiếng nghe như bản nhạc. Chuyện này ở nhà quê ai cũng biết, rất bình thường. Nhưng cái bình thường đó khéo thấy thì có cái phi thường trong ấy. Mọi người ai cũng tưởng chuyện Phật với Phật biết là chuyện phi thường, người thường không thể biết . Kỳ thật chính chỗ bình thường hằng ngày ai cũng gặp cũng thấy có cái phi thường, khéo nhận thì thấy, không khéo nhận thì không thấy. Cái phi thường ở trong cõi trần này, chớ không phải ở trên trời trên mây mà chúng ta không thể biết.

Hỏi : - Chẳng dùng bình thường, chẳng dùng thiên nhiên, chẳng dùng tác dụng, thì nay phải làm sao ?

Đáp : Cỏ bông chim én đậu

Biển cả nấu cá kình.

Hỏi : “Chẳng dùng bình thường, chẳng dùng thiên nhiên , chẳng dùng tác dụng, thì phải làm sao ?” Câu hỏi này thật lạ lùng. Bình thường cũng không dùng, thiên nhiên cũng không dùng, tác dụng cũng không dùng. Vì bình thường thì quá dung dị, thiên nhiên thì không thể tạo tác, còn tác dụng thì sinh diệt, vậy phải làm sao đây ? Ngài đáp “ Cỏ bông chim én đậu, biển cả nấu cá kình” Nghĩa là chim én đậu trong đám cỏ bông rậm, cá kình ẩn dưới biển sâu. Ngài nói thế ngầm ý dạy cái gì ? Câu hỏi này là câu hỏi của người tu thấy được lẽ thật, muốn ứng xử với đời

cho hợp, mà không biết phải làm sao. Ngài nói chim én đậu trong đám cỏ bông, cá kình ẩn dưới biển sâu, là ngầm ý dạy phải tùy duyên mà ứng xử cho thích hợp.

Hỏi : - Tứ đại đeo mang đã nhiều kiếp, thỉnh thầy phương tiện giải thoát luân hồi ?

Đáp : Tất cả chúng sanh tê giác quý,
Ăn toàn gai góc, nghỉ trong bùn.

Hỏi : “Tứ đại đeo mang đã nhiều kiếp, thỉnh thầy phương tiện giải thoát luân hồi”. Người hỏi nói tôi đã nhiều kiếp mang thân tứ đại này, bây giờ chán ngán không thích mang nó nữa. Nhờ Thầy dạy cho một phương tiện để tôi tu thoát khỏi luân hồi. Ngài đáp: “Tất cả chúng sanh tê giác quý, ăn toàn gai góc, nghỉ trong bùn”. Tất cả chúng sanh thì con tê giác quý hơn hết, vì sừng của nó dùng để làm thuốc. Ăn thì nó ăn gai góc của các loại cây, ngủ thì ngủ trong bùn. Người hỏi vì chán cái thân tứ đại sanh tử này muốn thoát ra, nên xin Ngài chỉ cho cách tu giải thoát. Ngài dạy muốn thoát trần phải ngay trong trần mà thoát, đừng tìm kiếm đâu cả. Cái quý không ở ngoài cái tầm thường như nhớt này. Giống như con tê giác ăn gai góc ngủ trong bùn rất nhớt nhúa, nhưng nó có cái sừng rất quý báu. Chúng ta mang thân tứ đại tầm thường này rất đáng chán ghét, nhưng bỏ cái thân tầm thường đáng chán ghét này để tìm cái cao siêu hơn không thể được. Chúng ta phải ngay nơi thân này mà tìm, bỏ cái này cầu cái kia là bệnh.

Hỏi:- Các thứ thủ xả đều là luân hồi, khi không thủ không xả thì sao?

Đáp: Xưa nay sam tía sắc thường khác,
Cành lá xum xoê chẳng có hoa.

Hỏi: “Các thứ thủ xả đều là luân hồi, khi không thủ xả thì sao?” Vị Tăng này thấy trong kinh Phật thường dạy còn thủ còn xả là còn luân hồi, nên thắc mắc: Khi không còn thủ xả thì sao? Ngài đáp: “Xưa nay sam tía sắc thường khác, cành lá xum xoê chẳng có hoa”. Có lẽ lúc vị Tăng hỏi câu này là lúc Ngài đang ngồi bên hông chùa trước mặt có đám rau sam nên mới nói: Xưa nay rau sam màu tía, khác với sắc màu của những cây khác. Cành lá rau sam tuy xum xoê nhưng không có hoa, không thủ không xả là như vậy đó. Nếu còn thủ thì còn chấp, có xả thì có bỏ đi. Có chấp có bỏ thì có khác. Khi tâm không còn kẹt ở thủ xả thì sự vật như thế nào thấy như thế ấy. Ví dụ có người đem đồng hồ đẹp tới để trên bàn, chúng ta chỉ biết đó là cái đồng hồ đẹp vậy thôi. Nếu thấy đồng hồ đẹp muốn mua một cái để trong phòng riêng của mình, đó là thủ. Còn nếu không muốn mua sắm mà khởi nghĩ đồng hồ này đẹp, cảm dỗ người ta đừng thềm nhìn, đó là xả. Muốn mua là thủ, không nhìn là xả, cả hai đều không được. Đồng hồ đẹp là đồng hồ đẹp, cứ nhìn rồi thôi. Nó như thế nào thấy như thế ấy thì không có lỗi. Thấy đồng hồ đẹp khởi lòng tham là có lỗi, nhưng thấy nó đẹp không dám nhìn cũng có lỗi, vì không bình thường. Nó như thế nào thấy như thế ấy là hợp đạo, khởi niệm thủ xả là chưa làm chủ được mình, chưa tự do tự tại.

Hỏi:- Đường ngôn ngữ dứt là thế nào?

Đáp: Gió thổi tiếng còi xuyên trúc đến,
Đầu non mang nguyệt vượt tường sang.

Hỏi:- Chư Phật thuyết pháp đều nhằm giáo hóa mọi người, nếu ngộ bản ý gọi là xuất thế, sao gọi là bản ý?

Đáp: Xuân dật hoa như gấm,
Thu sang lá tợ vàng.

Hỏi: “Đường ngôn ngữ dứt là thế nào?”. Vị Tăng này lấy câu “ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt” đem ra hỏi Nghĩa là không còn ngôn ngữ không còn tâm suy nghĩ, mới là chỗ cứu cánh là ý thế nào? Ngài đáp: “Gió thổi tiếng còi xuyên trúc đến, đầu non mang nguyệt vượt tường sang”. Hai câu thơ hay làm sao! Gió thổi đưa tiếng còi luôn qua bụi trúc đến tai người nghe. Trên đỉnh núi bóng mặt trăng vượt bức tường đến mắt người thấy. Gió thổi không có ý, tiếng còi không có ý, nó luôn qua bụi trúc đến tai người nghe cũng không có ý. Như vậy gió, còi không tâm ý không ngôn ngữ, mà vẫn chuyển động tới tai người nghe. Và, đỉnh núi, mặt trăng không tâm ý, không ngôn ngữ, mà vẫn vượt tường tới mắt người thấy. Hai hình ảnh này nói lên chỗ tâm ý ngôn ngữ dứt bật, mà vạn vật vẫn chuyển động bình thường. Nó không ý không lời giống như gió thổi đưa tiếng còi luôn qua bụi trúc đến tai người nghe, giống như đỉnh núi đưa bóng trăng đến mắt người thấy. Chỗ bật dứt tâm ý bật dứt ngôn ngữ, mà đem ra hỏi phải trả lời sao đây?

Hỏi: “Chư Phật thuyết pháp đều nhằm giáo hóa mọi người, nếu ngộ bản ý gọi là xuất thế, sao gọi là bản ý?”. Vị tăng này dẫn kinh hỏi, Phật thuyết pháp để giáo hóa mọi người, ai ngộ được bản ý Phật, người đó là kẻ xuất trần. Vậy thế nào là bản ý Phật? Ngài đáp: “Xuân dật hoa như gấm, thu sang lá tợ vàng”. Mùa xuân nhiều loại hoa trở bông, thấy như tấm thảm gấm có nhiều màu sắc. Xuân này ở đâu chớ miền Nam mùa xuân quá nắng hoa không trở bông. Mùa thu thì lá cây tợ vàng úa rơi rụng, thu này cũng ở đâu chớ không ở miền Nam. Vậy bản ý của chư Phật là gì? Là mùa xuân hoa nở, mùa thu lá vàng, chớ không có gì lạ. Qua hai câu thơ chúng ta thấy bản ý của chư Phật là cái hiện tiền. Nghĩa là mùa xuân thì hoa nở, mùa thu thì lá cây vàng. Thấy các pháp khác đi thì không đúng bản ý của chư Phật. Các pháp thế nào thấy như thế ấy, mới là bản ý của chư Phật. Ý câu này có trùng với ý câu trước.

Hỏi:- Thế nào là một đường thẳng dứt?

Đáp: Đông Tây xe ngựa chạy,
Sớm tối bụi mù bay.

Hỏi: “Thế nào là một đường thẳng dứt?”. Ngài trả lời “Đông Tây xe ngựa chạy, sớm tối bụi mù bay”. Con đường phía Đông con đường phía tây xe ngựa chạy qua chạy lại, nên sớm chiều bụi bay mù mịt. Quý vị có thấy Ngài chỉ con đường thẳng dứt chưa? Giống như ở trước, mùa xuân hoa nở, mùa thu lá vàng. Con đường thẳng dứt là con đường thực tế của thế gian, nó thế nào thấy như thế ấy. Ai nhìn các pháp đúng như thật thì thấy con đường thẳng dứt, nếu còn quán cách này hay cách khác thì chưa thấy. Như vậy con đường thẳng dứt là con đường cao tuyệt, mà cũng là con đường thực tế giản dị của thế gian. Đối với muôn sự muôn vật trên thế gian này, thấy đúng như thật bản chất của nó là thấy đường thẳng dứt. Đi trên đường xe chạy bụi bay không sợ bụi dơ, không sợ xe chạy nhanh thì thấy

con đường thẳng đứt chớ gì? Sở dĩ không thấy đường thẳng đứt là vì chúng ta thấy, mà còn khởi niệm này khởi niệm nọ, nên cứ quanh co hoài. Muốn biết con đường thẳng đứt thì nhìn sự vật như thế nào thấy như thế ấy, đó là thấy đường thẳng đứt.

Hỏi: Có Pháp, có tâm mở vọng thức,
Làm sao tâm pháp thấy tiêu vong?

Đáp: Vượt được tùng cao che rợp rợp,
Đâu lo sương tuyết rớt bời bời.

Hỏi: “Có pháp, có tâm mở vọng thức, làm sao tâm pháp thấy tiêu vong?”. Vị Tăng hỏi câu này cốt để tu. Vì nếu còn thấy có tâm thật có pháp thật thì sanh ra vọng thức phân biệt. Bây giờ làm sao cho tâm pháp dứt hết? Ngài đáp: “Vượt được tùng cao che rợp rợp, đâu lo sương tuyết rớt bời bời. Cây tùng là loại cây chịu đựng, đứng giữa trời mặc cho sương tuyết rơi phủ. Người núp dưới rặng tùng là đang bị sương tuyết phủ nữa. Hình ảnh này chỉ cho người còn thấy có pháp làm cho tâm mình rối rắm cần phải tránh duyên. Ngài nói nếu tâm không dính với pháp thì đâu có gì làm rối mà sợ phải tránh. Cây tùng dụ cho tâm, sương tuyết dụ cho pháp. Nếu vượt khỏi không còn dính mắc với tâm pháp thì đâu không còn lo sợ bận rộn rối rắm. Giống như người ra khỏi rặng tùng thì không còn bị sương tuyết phủ nữa.

Hỏi:- Ý Tổ cùng ý Kinh thế nào ?

Đáp: Hứng lên xách gậy chơi đường núi,
Nhọc sức xô rèm nằm chõng tre.

Hỏi: “Ý Tổ cùng ý Kinh thế nào?”. Thường thường Thiền tăng hay hỏi ý Kinh và ý Thiền có khác nhau không? Ở đây hỏi ý Tổ cùng ý Kinh thế nào? Ngài trả lời: “Hứng lên xách gậy chơi đường núi, nhọc sức xô rèm nằm chõng tre”. Người hứng và người nhọc chỉ chỉ là một người. Song, người ấy có khi chõng gậy đi đường núi, lúc thì xô rèm nằm chõng tre”. Tuy có đi có nằm nhưng không phải hai người. Cũng vậy, nói là Kinh nói là Tổ, nhưng ý không hai.

Hỏi:- Tổ Tổ truyền nhau là truyền việc gì ?

Đáp: Đói đến cần tìm ăn,
Lạnh về phải mặc áo.

Hỏi: “Tổ Tổ truyền nhau là truyền việc gì?”. Ngài đáp: “Đói đến cần tìm ăn, lạnh về phải mặc áo”. Chư Tổ truyền nhau là truyền cái này đây, thật đơn giản. Quý vị thấy cái mà chư Tổ truyền chưa? Chư Tổ truyền nhau cái mà mọi người có sẵn, đó là đói biết đi ăn, lạnh biết lấy áo mặc. Nghe bụng đói thì đi ăn, người cho gì ăn nấy không tìm cầu đòi hỏi món ngon vật quý. Lạnh thì lấy áo mặc không chọn lựa là gấm vóc. Hằng ngày sống cũng ăn cũng mặc như mọi người, nhưng không khởi vọng tưởng. Đó là chỗ Tổ Tổ truyền nhau. Chúng ta ngày nay dám nói là đồ đệ của chư Tổ, thế mà đói không biết ăn, lạnh không biết mặc. Tới bữa ăn hỏi tri khổ nay ăn cái gì? Nếu tri khổ nói món ăn vừa khẩu vị thì vui, nói món ăn không vừa khẩu vị thì buồn, mặc thì lựa vải tốt may vừa ý. Đó là tìm câu món ăn ngon cái mặc đẹp. Đâu chịu đói cần ăn thì ăn, lạnh cần mặc thì mặc. Lúc ăn lúc mặc để vọng tưởng dấy khởi lung tung, không giống chư Tổ, nên không được Tổ truyền là tại chỗ đó. Quý vị nắm vững chỗ này thì tu dễ lắm.

Hỏi: Người đòi thuê nhà,
Nhà dột ở chỗ nào ?

Đáp: Qua vàng cùng thỏ bạc,
Đầy voi chớ bận lòng.

Hỏi: “Người đòi thuê nhà, nhà dột ở chỗ nào?”. Vị Tăng này dẫn ý Kinh hỏi: Ai ai sinh ra cũng mang thân tứ đại này, giống như nhà mượn mình ở trọ, mai kia thân tứ đại này hoại diệt (nhà dột) sẽ đi đâu, ở đâu? Ngài đáp: “Qua vàng cùng thỏ bạc, đầy voi chớ bận lòng”. Qua vàng là mặt trời, thỏ bạc là mặt trăng. Mặt trời và mặt trăng có khi tròn có khi khuyết, tròn gọi là đầy, khuyết gọi là voi. Ngài khuyên chúng ta chỉ cần biết có mặt trời và biết có mặt trăng, còn chuyện tròn khuyết chớ bận lòng. Nghĩa là chúng ta chỉ cần biết có ông chủ nơi thân tứ đại này thôi, còn chuyện nhà mới nhà dột, hay thân khỏe thân hoại là chuyện thường, giống như trò đùa vậy. Mặt trời mặt trăng tự nó không có tròn khuyết. Sở dĩ có tròn khuyết là do mắt nhìn thấy lúc nó quay, che khuất lẫn nhau, rồi chấp tròn khuyết. Cũng vậy, thể chân thật ở mỗi người vốn không sanh không diệt, sở dĩ có sanh diệt là do mắt thấy tướng tứ đại hư dối tụ tán, rồi chấp nên có sanh có tử. Như vậy có gì đâu mà hỏi tướng hư dối tan rã, thể chân thật ở đâu?

Hỏi:- Thế nào là một con đường Tào Khê ?

Đáp: Đáng thương kẻ khắc thuyền,
Đến chốn ý lãng xăng.

Hỏi: “Thế nào là một con đường Tào Khê?”. Vị Tăng hỏi con đường Tào Khê thế nào? Nghĩa là con đường Lục Tổ dạy mỗi người đi là đường nào? Tức là chủ yếu mà mọi người phải đạt được như Lục Tổ, phải thực hiện như thế nào? Ngài đáp: “Đáng thương kẻ khắc thuyền, đến chốn ý lãng xăng”. Câu đáp này Ngài dẫn điển tích: Xưa có một người nước Sở sang sông, anh ngồi trên thuyền bắt cần đánh rơi cây kiếm xuống nước. Anh bèn khắc trên be thuyền ngay chỗ kiếm rơi để làm dấu. Chờ thuyền cập bến, anh lại be thuyền có khắc dấu, nhảy xuống nước để mò cây kiếm. Việc làm này là việc làm của người khôn hay người khờ? Thật đáng thương !

Con đường Tào Khê là đường nào quý vị có biết không? Con đường mà từ trước Ngài đã nói tôi đã giảng. Nếu ai thấy các pháp trước mắt mình đúng như thật, người đó là người đi trên đường đúng như thật, người đó là người đi trên đường Tào Khê, rất đơn giản. Không cần phải đi Trung Quốc lên Thiệu Châu, tới suối Tào Khê. Trong cõi đời này, ở đâu cũng có đường Tào Khê. Nghĩa là thấy các pháp đúng như thật, đó là đi đường Tào Khê. Vì thế mà Lục Tổ nói “Bất ly thế gian giác”. Ngài nói ngay nơi thế gian mà thấy các pháp đúng như thật là giác ngộ. Song, chúng ta không chịu thấy như vậy, cứ thấy như thế này như thế kia rồi hỏi đường Tào Khê. Chẳng khác chú khờ đi thuyền làm rơi kiếm, khắc dấu trên be thuyền chờ thuyền tới bến, đứng ngay dấu khắc nhảy xuống nước mò. Thật đáng thương cho người khờ khạo nghĩ tưởng lãng xăng vô ích. Ngài quả người không biết đường Tào Khê là đường “thấy các pháp trước mắt đúng như thật”, mà cứ nghĩ tưởng lãng xăng rồi thưa hỏi. Vậy quý vị có mặt ở đây có đi đường Tào Khê chưa? Sao không gan nói thẳng? Muốn đi đường Tào Khê mà cũng hơi muốn làm

anh khắc thuyền tìm kiếm. Nhớ nghe, bắt chước anh khắc thuyền tìm kiếm là kẻ khờ đờ. Người sáng không làm như thế, đi thẳng tắt đường Tào Khê chớ không đi quanh co.

Tham Đồ Hiền Quyết không phải là một bài luận, mà là tập hợp nhiều câu hỏi của môn đồ và tập hợp nhiều câu đáp của Thiền sư Viên Chiếu, chung kết lại thành một bài để tựa là tham Đồ Hiền Quyết câu hỏi và câu đáp này rời rạc với câu hỏi và câu đáp kia, không liên hệ trước sau. Do đó chúng tôi không thể toát yếu toàn bài, mà chỉ có thể nói Thiền sư Viên Chiếu quả là một Thiền sư xuất cách, chẳng những thông đạo lý lại còn giỏi văn chương. Hỏi đạo lý Ngài đáp bằng thơ kệ vừa thấu lý Thiền vừa thi vị nên thơ. Ngài làm thơ không cần phải suy nghĩ, hỏi đâu đáp đó, mỗi câu đáp là một bài thơ, thật là kỳ đặc. Cái kỳ đặc này có ở các Thiền sư Việt Nam. Chúng ta học Ngài vừa thấu được lý đạo vừa thấy tài văn chương qua những câu đối đáp xuất kỳ bất ý, mở miệng là thành thơ. Chúng ta ngày nay muốn làm một bài thơ phải tốn nhiều thời gian mới làm được. Song, chưa chắc đã làm hay, rõ nghĩa sáng ý. Còn Ngài thì hỏi đâu đáp đó thành từng bài thơ rất đặc sắc, không cần thời gian tìm ý tứ, trau chuốt câu văn. Những bậc tiền bối của chúng ta ngày xưa rất lỗi lạc, đối đáp vừa văn chương vừa đầy đủ ý nghĩa đạo lý. Thật tuyệt vời ! So sánh thì chúng ta ngày nay quá ám độn, nếu bị hỏi chúng ta phải suy nghĩ đầu cái đầu, mới trả lời được. Có khi trả lời không suông không chính nữa là khác. Thế nên chúng ta phải học cái hay của người xưa để cố thực hành theo, bằng không chúng ta cứ tự mãn, tự cao thấy mình hay mà kỳ thật chẳng có gì hay cả.



PHẦN II: THI TỤNG CÁC THIÊN SƯ ĐÒI LÝ THÁI SƯ KHUÔNG VIỆT

Thái Sư Khuông Việt sinh năm 933 tịch năm 1011, đời thứ 4 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 45 cùng tác giả. Ở đây chúng tôi không lập lại phần tiểu sử, chỉ trích một vài bài kệ quan yếu để giảng. Sau đây là kệ thị tịch:

木 中 原 有 火
有 火 火 還 生
若 謂 木 無 火
鑽 遂 何 由 萌

Âm :

Mộc trung nguyên hữu hỏa,
Hữu hỏa, hỏa hoàn sanh.
Nhược vị mộc vô hỏa,
Toản toại hà do manh.

Dịch :

Trong cây sẳn có lửa,
Có lửa, lửa lại sanh.
Nếu bảo cây không lửa,
Cọ xát làm gì sanh.

Giảng :

“Mộc trung nguyên hữu hỏa, hữu hỏa, hỏa hoàn sanh”. Lửa vốn có sẵn trong cây, nên khi cọ xát cây thì lửa phát cháy. Trong cây khô chúng ta dùng phương tiện kéo lửa, cọ xát vào thân cây một thời gian, thấy nóng dần rồi bốc khói và sau đó phát lửa. Do trong cây có sẵn lửa nên cọ xát mới phát lửa.

“Nhược vị mộc vô hỏa, toản toại hà do manh”. Nếu trong cây không có lửa, khi cọ xát làm sao phát ra lửa ? Dù cho chúng ta có cọ kéo nghiền nát cả cây cũng không có lửa. Trong cây sẳn có lửa dụ cho mọi người chúng ta ai ai cũng có sẵn tánh Phật. Cọ xát cây lửa phát sanh, dụ cho tu hành được giác ngộ thành Phật. Ý Ngài muốn nói nơi mỗi người chúng ta ai ai cũng sẳn có tánh Phật, nếu khéo ứng dụng lời Phật dạy để tu thì sẽ thành Phật. Và, nếu chúng ta không có sẵn tánh Phật dù cho có tu đến đâu cũng không giác ngộ được. Bài kệ này có hai phần quan trọng chúng ta cần phải biết để vững lòng tin trên đường tu tiến.

1. Đức Phật do tu mà được giác ngộ thành Phật. Nếu không có sẵn tánh Phật dù cho Ngài thiên định bao lâu tánh Phật của Ngài cũng không hiển lộ. Do có sẵn tánh Phật, Ngài thiên định tâm thanh tịnh tánh Phật hiện tiền gọi là thành Phật. Như vậy, Ngài là một con người có sẵn tánh Phật, khéo tu nên được giác ngộ thành Phật. Chúng ta cũng là một con người cũng có sẵn tánh Phật, nếu chúng ta

khéo ứng dụng lời Ngài dạy để tu, thì cũng được giác ngộ thành Phật như Ngài. Sở dĩ chúng ta ngày nay tu mà không thành Phật là vì chúng ta không khéo tu. Cũng giống như cây khô người ta cọ ra lửa, mình cũng theo phương pháp cọ của người ta, cọ cây khô của mình cho ra lửa để xài, nhưng vì cọ sơ sơ nên không có lửa. Biết rõ điều này chúng ta không mặc cảm chỉ có Phật mới tu thành Phật, còn chúng ta không phải Phật dù có tu đến đâu cũng không thành. Phật có tánh Phật Ngài tu thành Phật, chúng ta có tánh Phật nếu tu như Ngài thì cũng thành Phật. Ngồi vị Phật không phải dành riêng cho đức Thích Ca Mâu Ni, mà ai ai cũng có quyền đạt đến quả Phật. Thành Phật hay không thành Phật là do biết biết ứng dụng đúng pháp Phật dạy hay không. Nếu thực hành đúng pháp thì tánh Phật hiển lộ thành Phật, nếu không biết ứng dụng, hoặc ứng dụng sai pháp Phật dạy thì tánh Phật không hiển lộ, không thành Phật. Chớ mặc cảm chúng ta tu không thể thành Phật, vì trước khi thành Phật Ngài cũng là con người, từ con người do tu mà Ngài thành Phật. Cũng vậy, mọi người chúng ta nếu khéo tu thì cũng thành Phật như Ngài. Song chúng ta có cái bệnh mặc cảm nữa là, Phật tu nhiều đời nhiều kiếp, còn kiếp chót Ngài tu mới thành Phật, chúng ta tu chưa bao nhiêu làm sao thành Phật được ! Vì chúng ta quá yếu đuối nên mới có những mặc cảm như thế.

2. Đức Phật sinh hoạt y hệt chúng ta. Ngài sanh ra trong một gia đình có cha mẹ lớn lên có vợ con, Ngài cũng hưởng dục lạc như mọi người thế gian. Khi tận mắt nhìn thấy người già, người bệnh, người chết, ngang đây Ngài thức tỉnh đi tu. Ngài cũng là người phàm như chúng ta, nhưng khi thức tỉnh Ngài đi tìm phương pháp để tu hành. Do ứng dụng những phương pháp tu, lần lần Ngài đạt được đạo quả. Lúc chưa thức tỉnh Ngài cũng là phàm phu, khi thức tỉnh rồi, do tu Ngài mới thành Phật. Chúng ta ngày nay cũng là phàm phu, dám cạo bỏ râu tóc vào chùa, sống phạm hạnh theo quy củ của Thiên môn là đã có tỉnh rồi. Tuy có tỉnh, nhưng chưa khéo tu, tu chưa đúng mức, tu lai rai nên chưa thành Phật. Thái tử Sĩ-đạt-ta sau khi dứt khoát rời bỏ hoàng cung vào rừng tu, tâm không do dự luyện tiếc cảnh đời, chỉ một bản hoài là phải tu cho sáng đạo, nên khi tu Ngài quyết tâm vì đạo quên thân. Chúng ta ngày nay xuất gia vào chùa, thỉnh thoảng nghe ở nhà có chuyện vui buồn là xin phép về để dự, để sắp đặt... Đó là duyên ngoài chưa dứt khoát cắt đứt, còn duyên trong tức là hạ thủ công phu cũng chưa quyết liệt, chưa dám quên ăn quên ngủ, chưa dám xem thường thân mạng. Xưa Phật ngồi Thiền một mình suốt ngày đêm, đâu có ai giám Thiền. Ngày nay chúng ta ngồi Thiền có người giám Thiền giúp đỡ, thế mà vẫn ngủ gà ngủ gật, có khi xả Thiền sớm đi ra. Đó là chúng ta chưa đúng mức. Xưa đức Phật tu có một thời gian ngắn là thành đạo. Ngày nay chúng ta tu khá lâu, nhiều người tu hơn mười năm, hai mươi năm... vẫn chưa đạt được kết quả, và nếu có kết quả thì cũng giới hạn. Đó là tại công phu chưa đúng mức, chớ không phải chúng ta không có khả năng thành Phật.

Tóm lại bài kệ này Ngài dạy người tu, xuất gia cũng như tại gia, ai cũng có tánh Phật và ai cũng có khả năng thành Phật như nhau, không ai kém ai. Nếu thực hành đúng như lời Phật dạy thì có kết quả như Ngài, nếu thực hành chưa đúng mức thì kết quả kém hơn. Đó là do công phu chưa viên mãn, không phải quả Phật

chỉ dành cho Phật, còn phàm phu thì không có phần. Hiểu như vậy thì trên đường tu vững lòng tin, tự tin nơi mình có tánh Phật tu đúng pháp sẽ thành Phật không nghi.



THIÊN SƯ VẠN HẠNH

Thiên Sư Vạn Hạnh tịch năm 1018, năm sanh thì không rõ, Ngài thuộc dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi đời thứ 12. Tiểu sử của Ngài đã in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 53 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của Ngài :

身如電影有還無
萬木春榮秋又枯
任運盛衰無怖畏
盛衰如露草頭鋪

Âm :

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
Thạnh suy như lộ thảo đầu phô.

Dịch :

Thân như bóng chớp có rồi không,
Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng.
Mặc cuộc thịnh suy không sợ hãi,
Thạnh suy như cỏ hạt sương đông.

Giải :

Bài kệ này lâu nay trong giới học Phật ai cũng biết và thuộc nhiều. Quý vị là người trong tông môn đã thuộc bài này chưa ? Cái hay của hàng tôn túc, chúng ta là con cháu trong tông môn, mà không biết không học đó là một khuyết điểm lớn. Nay tôi trích giảng quý vị học cho thấu đáo để rồi thực hành theo người xưa.

“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô, vạn mộc xuân vinh thu hựu khô”. Con người sống được sáu bảy mươi năm cho là dài là trường thọ. Nhưng khi già nhớ lại cuộc đời của mình từ bé đến già, thấy mau như bóng thoáng qua, như lần điện xẹt, qua rồi mất qua rồi mất, tới tuổi già thân này cũng mất luôn, không có gì lâu bền vững chắc cả. Thân này ví như cỏ cây, mùa xuân thì xanh tươi mùa thu thì héo khô rụng lá. Ý Ngài muốn nói con người và cảnh vật theo thời gian mà đổi thay còn mất, không có cái gì trường cửu vĩnh viễn. Cuộc đời và cảnh vật chuyển biến vô thường như vậy, Ngài dạy chúng ta có thái độ như thế nào để không trở thành người tiêu cực yếm thế ?

“Nhậm vận thịnh suy vô bố úy, thịnh suy như lộ thảo đầu phô”. Ngài bảo, mặc cho sự đời hưng thịnh hay suy vong, đừng lo sợ. Vì việc thịnh suy của cuộc

đòi chẳng khác nào hạt sương đọng trên đầu ngọn cỏ. Sáng sớm sương đọng óng ánh trên đầu ngọn cỏ, mặt trời lên ánh nắng chiếu rọi, sương khô từ từ rồi mất. Như vậy tất cả cái được cái có hiện giờ, theo thời gian rồi sẽ mất không lâu dài không bền chắc. Thế mà chúng ta hễ gặp thịnh thì vui gặp suy là buồn.

Cuộc đời vốn là vậy, thịnh hay suy tùy theo duyên, chẳng có gì đáng sợ. Vì giá trị của cuộc đời là con người, chứ không phải cảnh vật. Con người là chủ có tri giác khôn ngoan là quan trọng. Thế mà chủ (thân) giữ còn không được, huống gì cảnh vật còn mất làm sao giữ ? Chuyện mất còn của cảnh vật chỉ là lẽ thường. Nhiều khi chúng ta quên mình bệnh sắp chết, cứ nhớ tiền của còn hay hết, nhớ của hơn là nhớ mình. Có ai khờ như vậy không ? Cứ lo tiền của, lo sự nghiệp mà không nhớ lo cho bản thân mình. Thậm chí có nhiều người đem thân liều chết để được tiền của. Như vậy là khôn hay khờ ? Thế mà có những người dấn thân vào cái chết, để được tiền của một cách đáng thương. Nếu thấy rõ cuộc đời từ thân cho đến cảnh vật là một dòng biến chuyển đổi dời, có lúc thịnh có lúc suy không dừng trụ không cố định một chỗ, chỉ là lẽ thường của cuộc đời thì mình cũng xử sự theo cái thường, không buồn lo không sợ hãi. Được vậy thì cuộc sống lúc nào cũng an vui. Còn nếu lo sợ thì xử sự không bình thường, lúc nào cũng lo, lo cho cái thân già bệnh chết, lo cho cảnh vật còn mất... Cứ thế mà lo mãi, tới chết cũng chưa hết lo, thật là khôn khổ. Đó là cái bệnh si mê của người không hiểu đạo.

Bốn câu thơ này Ngài dạy cho chúng ta thái độ sống an bình. Nếu chúng ta thấy các pháp đúng như thật thì dù cho cuộc đời có biến chuyển thịnh suy gì đi nữa, chúng ta vẫn an nhiên tự tại không buồn khổ. Đó là nói theo tinh thần của bài kệ. Nếu thấy rộng hơn nữa thì cuộc đời có vô thường, mới có vui có buồn. Như vừa rồi tôi đi Úc, tôi sửa soạn về, các Phật tử bên ấy nói: “Mau quá ! Thầy mới qua nay lại về !”. Tôi nói: “Cuộc đời vô thường, nhờ vô thường nên thầy lại trở về”. Nhờ vô thường nên vui một chút, nhờ vô thường cũng có buồn một chút. Biết vô thường thì thôi, vô thường đều là chuyện tốt. Thân này khi mới sanh ra nặng tới đạ là bốn kí lô, nhờ vô thường biến chuyển từ nhỏ tới lớn nặng năm sáu chục kí lô. Nếu cố định không biến chuyển thì giờ này chúng ta vẫn nằm trong nôi, cựa quậy chòi đạp chứ không làm được việc gì. Nhờ vô thường nên mới khôn lớn, chuyển biến hết thời kỳ tăng tới thời kỳ giảm, thân già bệnh từ giả cõi đời này, qua cõi đời khác mới hơn vui hơn. Bỏ thân cũ kỹ già bệnh, được thân mới khỏe mạnh là vui. Giống như chiếc xe cũ không còn xài được bỏ đi, nhận chiếc xe mới tốt hơn thì vui chứ có gì mà sợ !

Cuộc đời là một dòng vô thường chuyển biến không dừng, thế mà chúng ta chỉ muốn nó chuyển ở thời kỳ tăng, tức là chuyển tới ba bốn mươi tuổi ngừng ngang đó, không muốn chuyển ở thời kỳ giảm, chuyển tới sáu bảy mươi tuổi thì buồn. Tội nghiệp các cụ già, ngồi lại thì kể chuyện trai tráng của thời oanh liệt, ít khi kể chuyện của tuổi già như nhổ cái răng đau, ăn cơm bị nghẹn nuốt không xuống... Như vậy là muốn chuyển tốt chứ không muốn chuyển xấu, chuyển xấu thì sợ lắm, không dám nhìn thẳng. Đó là tướng trạng vô thường của nội thân và ngoại vật.

Giờ đây nói đến biến chuyển của tâm niệm, tâm niệm của con người sanh diệt từng sát na, vừa khởi lại diệt. Nhờ có biến chuyển nên từ con người háo danh tham lợi, chúng ta từ bỏ trở thành người cao thượng xem thường lợi danh. Nhờ có biến chuyển mà từ con người phạm vờn lên thành Thánh. Nếu không có biến chuyển thì con người ù lì không tiến bộ, và cũng chẳng cần tu sửa. Như vậy biến chuyển có dở mà cũng có hay. Hiểu lý vô thường rồi, chúng ta khéo xoay chiều cho nội tâm chuyển hướng theo chiều tốt thánh thiện, không cho chuyển theo chiều thấp hèn phạm tục. Nếu chúng ta biết được sự chuyển biến của thân tâm và cảnh vật, chúng ta sống đời tự tại an nhiên, không lo sợ trước mọi đổi thay của thế sự. Ngược lại thì chúng ta cũng buồn cũng sợ như người thế gian không khác, vậy thì chúng ta có tu hành gì ?



THIÊN LÃO THIÊN SƯ

Không rõ tên học năm sanh năm tịch và sanh quán của Ngài. Ngài thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 6. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 60 cùng tác giả. Vào khoảng niên hiệu Thông Thụy 1034 - 1038 vua Lý Thái Tông thường đến viếng chùa Ngài. Sau đây là tinh thần thoát tục của Ngài qua những câu đối đáp với vua Lý Thái Tông :

- Hòa thượng trụ núi này đã được bao lâu ?

Sư đáp :Đản tri kim nhật nguyệt,
Thùy trúc cự xuân thu.

Dịch : Chỉ biết ngày tháng này,
Ai rành xuân thu trước.

Vua hỏi:- Hằng ngày Hòa thượng làm gì ?

Sư đáp:Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh,
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.

Dịch: Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác,
Trăng trong mây bạc hiện toàn chân.

Vua lại hỏi: - Có ý chỉ gì ?

Vua hoá nhiên lãnh hội.

Giảng :

Vua hỏi “Hòa thượng trụ núi này đã được bao lâu ?”. Nếu vua hỏi chúng ta, chắc chúng ta trả lời: Thừa đại vương, sơn tăng trụ núi này được 10 năm hoặc 20 năm, chớ đâu có gì khác hơn. Nhưng Ngài thì trả lời “Đản tri kim nhật nguyệt, thùy trúc cự xuân thu”. Chỉ biết ngày tháng hiện tại, chớ không nhớ rõ xuân thu trước. Ngài trả lời thật nhẹ nhàng và phù hợp với kinh Phật dạy là sống ngay trong giây phút hiện tại, quá khứ vị lai không nhớ nghĩ tới. Không nghĩ tới quá khứ vị lai thì tâm không động. Ví dụ giờ này đang nghe giảng kinh, quý vị không khởi niệm nghĩ suy việc gì cả thì tâm quý vị không động. Lâu nay chúng ta có thói quen là ngồi lại, thì nhớ chuyện quá khứ tính chuyện tương lai. Cứ như thế mà sống nên tâm rối loạn mãi không yên. Còn sống ngay trong giây phút này, chỉ thấy chỉ nghe

những việc hiện tại, chắc chắn không có vọng tưởng rối loạn điên đảo. Hai câu này Ngài nói lên tâm trạng và thái độ sống của Ngài, mà cũng là dạy cho người sau tu hành. Chớ có nghĩ tưởng lãng xăng chuyện đã qua và chuyện sắp tới, mà phải sống ngay trong phút giây hiện tại, tức là “chỉ biết ngày tháng này, ai rành xuân thu trước”.

Tôi có khi quên luôn hôm nay là ngày mấy tháng mấy, còn quý vị thì nghĩ nhớ chuyện đã qua chuyện sắp tới nhiều quá ! Ngồi lại thì kể chuyện năm xưa tôi đi đâu đó, làm việc gì, nói chuyện với ai, hoặc kể cho nhau nghe những hoài bão những ước mơ sắp thực hiện. Cứ nhớ chuyện cũ chuyện mới hoài, lẽ ra khi làm vườn là cơ hội tốt để tu, thế mà không chịu tu, cứ kể chuyện cho nhau nghe một cách say sưa không biết mệt, cái bệnh của chúng ta ngày nay là như vậy đó. Chuyện qua rồi không để cho qua, cứ nhắc tới nhắc lui nhớ hoài bỏ không được. Tu là phải sống ngay trong phút giây hiện tại, chính phút giây hiện tại là phút giây sống thật. Quá khứ là cái mất rồi, là cái chết. Ai biết sống trong giây phút hiện tại là đang thật sống, còn ai nhớ chuyện quá khứ và kể cho người khác nghe hoài, tuy sống mà không thật sống, vì sống với cái đã qua là cái chết, không sống với cái sống. Chúng ta phải sống thực với giây phút hiện tại, giờ phút này phải làm gì và đang làm gì ? Phải thấy rõ như vậy chúng ta mới là người biết sống và cũng là người biết tu.

Vua hỏi: “Hằng ngày Hòa thượng làm gì ?”. Ngài đáp: “Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh, bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân”. Hai câu này nghĩa lý rất thâm thúy, người nghe có khi hiểu nhưng hiểu không tường tận. Tại sao Ngài nói trúc biếc hoa vàng, không phải là cảnh nào ở bên ngoài khác và trắng trong mây bạc hiện toàn chân ? Hai câu này tôi có thể nói gọn là trúc biếc hoa vàng, trắng trong, mây bạc hiện toàn chân. Vậy cái chân này là gì, hiện ở đâu ? Đây là vấn đề phải nêu lên để quý vị lưu tâm. Chúng ta đừng nghĩ rằng Thiền sư nói như thế thì trúc là chân, hoa là chân, trắng là chân, mây là chân, tất cả những cái đó đều là chân thật hết. Trúc, hoa, trắng, mây là pháp hữu vi có hình tướng biến chuyển vô thường, làm sao chân được ? Vậy cái gì là chân ? Nếu nhìn thấy trúc biếc, thấy hoa vàng, thấy trắng trong, thấy mây bạc... mà tâm không khởi niệm phân biệt đẹp xấu khen chê... đó là chân. Chân ở ngoài hay ở trong ? Nghe Ngài nói như vậy, đừng tưởng trúc là chân, hoa là chân, trắng là chân, mây là chân. Thật ra mấy cái này nó là nó, nó không tự nói nó chân hay vọng, chân vọng là do tâm người. Nếu tâm thanh tịnh sáng suốt thì thấy cái gì cũng chân thật. Nếu tâm khởi niệm loạn động thì thấy cái gì cũng biến thiên loạn động. Hai câu này nói lên tâm chân thật của Thiền sư hằng thanh tịnh bất động, nên nhìn cái gì cũng thấy chân thật hết. Hiện giờ chúng ta nhìn cái gì cũng thấy đổi dời biến chuyển là tại tâm chúng ta đang đổi dời biến chuyển.

Bốn câu kệ này tóm kết được tinh thần tu tiến từ thủy tới chung rất là mạch lạc. Muốn nhìn thấy mọi vật đều chân thì chúng ta phải quên quá khứ vị lai. Không duyên theo quá khứ vị lai thì tâm dừng lặng, thấy mọi cảnh vật đều là chân. Nếu tâm chưa dừng lặng thì không bao giờ thấy cảnh vật chân, nay thấy cảnh này đổi mai thấy cảnh kia dời, giống như thấy mây lúc hợp lúc tan. Như vậy cái chân

trùm khắp muôn vật gốc từ tâm không bị niệm quá khứ vị lai chi phối, sống với tâm hiện tại thì thấy muôn vật đều chân. Quý vị đừng nghe nói “Trăng trong mây bạc hiện toàn chân” rồi hiểu lầm, cho rằng tu một thời gian, thấy trăng thấy mây là vật chân thật muôn đời. Thấy như vậy là phản lại chân lý Phật dạy. Đó là ý nghĩa bài kệ này.

Bây giờ tôi nói rộng hơn chút nữa, chúng ta tu tới mức độ nào đó, nhìn thấy người nào cũng đáng thương đáng quý. Rồi tu tới mức độ nào đó nữa, thấy người nào cũng có thể giác ngộ thành Phật không dám xem thường ai. Như Bồ-tát Thường Bất Khinh thấy ai cũng có Phật tánh và sẽ thành Phật, nên nói “tôi không dám khinh các Ngài vì các Ngài sẽ thành Phật”. Đó là do trình độ tu mà thấy như vậy. Ngày nay chúng ta tu còn thấy người này dễ thương, người kia không dễ thương là tại sao? Tại vì mắt chúng ta nhìn theo nghiệp. Giữa người này và người kia có nghiệp cảm chi phối, tuy hai người mới gặp chưa từng giúp đỡ, hay chưa từng phỉ báng nhau, thế mà hai người thấy mến nhau, lại cũng có trường hợp không thích nhau. Do nhìn nhau qua nghiệp cảm nên người có nghiệp lành thấy dễ thương, người có nghiệp dữ thấy không dễ thương. Hay nói cách khác là nhìn theo nghiệp ái mà sanh ra những bệnh thương ghét khác nhau. Người tu tâm được thanh tịnh thì rất rộng rãi bao dung, nhìn ai cũng thấy đáng thương hết. Giống như bậc cha mẹ nhìn đàn con, đứa khỏe mạnh khôn ngoan cũng thương, đứa tật nguyên đau yếu cũng thương. Không có niệm thương đứa mạnh ghét đứa yếu. Cha mẹ thương con một cách bình đẳng. Cũng vậy, chúng ta tu, tâm bình đẳng, không còn bị nghiệp chi phối, nhìn chúng sanh thấy ai cũng là người đáng thương. Nếu họ mê muội sâu dày thì thương họ đau khổ. Nếu họ sáng suốt thì thương họ có duyên lành sớm tỉnh giác ít khổ đau. Không có ai đáng ghét cả. Thế nên Bồ-tát không ghét bỏ một chúng sanh nào là tại chỗ này. Tức là chúng ta điều phục được nghiệp cảm, sống với tâm bi trí bình đẳng, không bị nghiệp chi phối, nên đối với thế gian không có gì đáng chê trách, đáng khen quý hết. Đó là chỗ mà chúng ta tu phải tới.

Tôi thường nói với tăng ni, quý vị là những người mai kia sẽ chịu trọng trách giáo hóa, tuy chưa dám nói là thực hành hạnh Bồ-tát. Nhưng, thực tế dù muốn dù không chúng ta cũng tu hạnh Bồ-tát, vì nếu không tu hạnh Bồ-tát thì thọ giới Bồ-tát để làm gì? Thọ giới Bồ-tát để tu hạnh Bồ-tát. Tu hạnh Bồ-tát là phải điều phục nghiệp cảm, mở rộng lòng từ bi, thấp sáng trí tuệ, nhìn chúng sanh với lòng bao dung rộng lượng. Ai chúng ta cũng thương cũng giúp, tùy khả năng đến đâu, chúng ta giúp đỡ đến đó, không ghét bỏ thù nghịch ai cả. Được vậy mới xứng đáng là người xuất gia chân chánh, tự giác rồi giác tha. Nếu không như thế thì tu mười năm, hai mươi năm, bốn mươi năm... cũng chỉ là người dung thường không tiến bộ. Các thiền sư không bị cảnh vật chi phối, vì tâm các Ngài thanh tịnh trong sáng, nên thấy cảnh vật nào cũng đẹp cả. Như trúc biếc, hoa vàng, trăng trong, mây bạc... Đẹp làm sao! Thấy được những cái đó đẹp là do tâm toàn chân. Nếu tâm chưa chân thì thấy cảnh đời không đẹp. Như vậy, quý vị đừng tìm cái đẹp ở đâu xa, mà chỉ cần xoay lại tâm mình. Nếu tâm được thanh tịnh thì mọi cảnh ở thế gian, từ người đến vật cái gì cũng đẹp hết, đi đâu cũng vui cả. Tôi tự thấy, riêng tôi tu chưa có gì đáng kể, thế mà tôi thấy ai cũng dễ thương cả. Tôi thấy tôi thương

người, nên người cũng thương tôi. Nếu thấy người ta dễ ghét, đặt họ là người đối địch, tự nhiên họ cũng đặt mình là kẻ đối địch lại. Thế nên tâm niệm của người tu là tâm niệm vong kỷ, vị tha. Bỏ được những cái riêng tư thì tâm được trong sáng thanh thang, có lòng thương yêu đùm bọc tất cả mọi người. Như vậy, câu “Trúc biếc hoàng hoa phi ngoại cảnh, bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân” nói rõ cảnh tùy tâm. Tâm chân thì thấy cảnh toàn chân, còn tâm ngụy thì thấy cảnh cũng ngụy. Tôi xin hỏi tất cả quý vị có mặt ở đây, tâm quý vị chân hay ngụy ? Tâm các vị thiền sư chân nên thấy cảnh nào cũng đẹp cũng chân. Tâm chúng ta chưa chân nên nay buồn, mai giận, phiền não đủ thứ. Đó là tâm ngụy giả tạo đôi thay không bền. Hai câu thơ sau Ngài trả lời hằng ngày Ngài làm gì rồi.

Vua lại hỏi tiếp : “Có ý chỉ gì ?” Ngài đáp : “Lời nhiều sau vô ích”. Nói nhiều là dư thừa, vô ích, bao nhiêu đó đủ rồi. Người xưa không nói nhiều, cần chỉ trọng tâm cho người tham học khế hội là đủ rồi. Ngài nói bốn câu thơ trả lời ba câu hỏi nhà vua, cho chúng ta thấy rõ đường tu hết sức cụ thể không nghi ngờ.



THIÊN SƯ CỨU CHỈ

Thiền sư Cứu Chỉ họ Đàm, quê ở làng Phù Đàm, phủ Chu Minh, không rõ năm sanh và năm tịch, Ngài thuộc dòng Vô Ngôn Thông, đời thứ 7. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 99 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của Ngài.

覺了身心本凝寂 ◦
神通變化現諸相 ◦
有爲無爲從此出 ◦
河沙世界不可量 ◦
雖然變滿虛空界 ◦
一一觀來沒形狀 ◦
千古萬物難比況 ◦
界界處處常朗朗 ◦

Âm :

Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch,
Thần thông biến hóa hiện chư tướng
Hữu vi vô vi tòng thủ xuất,
Hà sa thế giới bất khả lượng.
Tuy nhiên biến mãn hư không giới,
Nhất nhất quan lai một hình trạng.

Thiên cổ vạn cổ nan tử huống,
Giới giới xứ xứ thường lằng lằng.

Dịch :

Giác ngộ thân tâm vốn lặng yên,
Thần thông các tướng biến hiện tiền.
Hữu vi vô vi từ đây có,
Thế giới hà sa không thể lường.
Tuy nhiên đầy khắp cõi hư không,
Mỗi mỗi xem ra chẳng tướng hình.
Muôn đời ngàn đời nào sánh được,
Chốn chốn nơi nơi thường rạng ngời.

Giải:

“Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch, thần thông biến hóa hiện chư tướng”. Khi đã giác ngộ rồi thì thân tâm vốn dừng lặng. Bấy giờ được thần thông hiện ra các tướng biến hóa không thể lường. Đọc câu này có nhiều người thắc mắc : giác ngộ tâm lặng thì có lý, nhưng thân sao lặng được ? Nếu thân lặng thì không hoạt động được giống như người chết ? Chỗ này chúng ta phải hiểu khi giác ngộ rồi thì tâm dừng lặng, thân tuy hoạt động đi đứng nằm ngồi nhưng vẫn ở trong tịnh, không bị nghiệp dẫn, không chạy theo ngoại cảnh. Mắt thấy sắc không chạy theo sắc, tai nghe tiếng không đuổi theo tiếng, vẫn thấy vẫn nghe, vẫn xúc chạm, vẫn đi đứng, lúc nào cũng biết rõ ràng, nhưng không dính mắc cái gì cả. Đó là thân tâm dừng lặng, không phải thân dừng là bất động tất thờ. Quý vị phải hiểu chỗ này cho rõ. Người khi đã giác ngộ thì thân tâm không còn bị các duyên bên ngoài chi phối lôi kéo, lúc nào cũng an tịnh dừng lặng. Và, khi thân tâm hằng an tịnh dừng lặng thì diệu dụng tự phát ra, hoặc hiện thế này hoặc hiện thế nọ, gọi là thần thông biến hóa.

“Hữu vi vô vi tòng thử xuất, hà sa thế giới bất khả lượng”. Nào là pháp hữu vi pháp vô vi, thế giới nhiều như cát sông Hằng cũng từ thân tâm dừng lặng mà ra. Pháp hữu vi là những pháp có đủ ba tướng sanh, trụ, diệt: pháp vô vi thì không có ba tướng này. Từ “vô vi” của đạo lão, đạo Phật truyền vào xứ Trung Hoa mượn để chỉ cho cái gì không có tướng sanh trụ diệt, tức là không vô thường. Còn cái gì có tướng sanh trụ diệt sờ mó được thì vô thường gọi là pháp hữu vi. Như vậy pháp hữu vi pháp vô vi đều từ tâm an tịnh dừng lặng mà hiện ra. Cho đến thế giới nhiều như cát sông Hằng không thể tính đếm, cũng từ tâm dừng lặng an tịnh mà ra. Ví dụ từ biển cả mênh mông khởi dậy vô số lượng sóng trên mặt biển. Cũng từ trong biển có nhiều loại cá, tôm, cua, hải thảo, san hô... cũng từ trong biển nào có ghe, thuyền, tàu, bè, người nhái... Nếu không có biển thì những thứ kể trên không có chỗ sinh hoạt. Cũng vậy tất cả thần thông, pháp hữu vi, pháp vô vi hằng hà sa thế giới... tất cả hiện tượng lằng lằng trên thế gian này gốc từ tâm an định dừng lặng mà ra. Vì chúng ta chưa giác ngộ tâm chưa dừng lặng, nên không biết những hiện tượng này lưu xuất từ tâm. Người giác ngộ rồi thì thấy rõ ràng như vậy.

“Tuy nhiên biến mãn hư không giới, nhất nhất qua lại một hình trạng”. Tuy muôn sự muôn vật biến hiện đầy cả hư không, nhưng xét thật tường tận thì không

có pháp nào có hình trạng cố định, giống như muôn trùng lượn sóng trên mặt biển, không có lượn sóng nào có hình trạng cố định cả. Các lượn sóng theo duyên biến động, nếu gió mạnh thì sóng cao và lớn, gió yếu thì sóng thấp và nhỏ hoặc lặn tắt. Như vậy thì ngày nay chúng ta có mặt ở đây, xét lại thân ta xem coi có cố định và chân thật, hay chỉ là cái tướng duyên hợp tạm bợ ? Nếu thân ta là tướng duyên hợp tạm bợ, không có chủ thể cố định, thì tất cả muôn người muôn vật, cũng là tướng duyên hợp tạm bợ không có chủ thể cố định, nên nó không thật.

“Thiên cổ vạn cổ nan tỹ hưởng, giới giới xứ xứ thương lãng lãng”. Ngàn xưa muôn xưa không thể so sánh được tâm an định dùng lặng hay sanh ra đủ thứ loại, mà nơi nơi chốn chốn hằng sáng rõ.

Tóm lại, bài kệ này Ngài nói khi giác ngộ rồi thân tâm dùng lặng, thân thông biến hiện ra các tướng không thể nghĩ lường, nào là pháp hữu vi, pháp vô vi, hằng hà sa thế giới. Tuy hiện đủ các tướng trạng khắp cả hư không, nhưng quan sát tường tận thì không có tướng trạng nào cố định và thật. Vì vậy mà muôn ngàn đời xưa cho đến đời nay, không thể lấy cái gì để so sánh được. Song, nếu chúng ta thấu suốt được lẽ này thì ở đâu, thấy cái gì cũng sáng rõ, không còn mờ mịt tối tăm nữa. Sở dĩ bây giờ chúng ta nhìn vạn vật, thấy cái gì cũng mờ mịt tối tăm là vì thân tâm chúng ta chưa dùng lặng, nên con người không thật tướng là thật, sự vật không thật tướng là thật, cái gì cũng tướng là thật hết, do đó giành nhau từng miếng ăn, giành nhau từng chỗ ở, hơn thua nhau từng lời nói, sanh ra đủ thứ chuyện phiền não từ ngày này sang năm nọ không hết, ngược lại thì đâu có gì đáng kể để hơn thua tranh giành.



THIÊN SƯ ĐẠO HẠNH

Thiên sư Đạo Hạnh tục danh là Từ Lộ, ở làng Yên Lãng, không biết năm sinh, tịch năm 1115, đời thứ 12 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tiểu sử của Ngài in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 103 cùng tác giả. Sau đây vài đoạn đối đáp quan trọng trong lúc Ngài đi tham vấn. Ngài nghe thiên sư Kiều Trí Huyền hóa đạo ở Thái Bình, Ngài đến nói kệ hỏi về chân tâm :

久混凡塵未識金
不知何處是真心
願垂指的開方便
了見如如斷苦尋

Âm :

Cửu hỗn phàm trần vị thức kim,
Bất tri hà xứ thị chân tâm ?
Nguyện thùy chỉ đích khai phương tiện,

Liễu kiến như như đoạn khổ tâm.

Dịch :

Lẫn lộn phàm trần chưa hiểu vàng,
Chẳng rõ nơi nào phải chân tâm ?
Cúi mong chỉ thẳng bày phương tiện,
Thấy rõ như như hết khổ tâm.

Giảng :

Ý bốn ân biệt được đâu là cát đâu là vàng, chưa biết rõ chân tâm là cái gì ?
Xin Thầy dùng phương tiện chỉ bày để con không khổ nhọc tìm kiếm.

Ngài Trí Huyền đáp :

玉裏祕聲演妙音
箇中滿目露禪心
河沙境是菩提境
擬向菩提隔萬尋

Âm :

Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm,
Cá trung mãn mục lộ thiền tâm.
Hà sa cảnh thị Bồ đề cảnh,
Nghĩ hướng Bồ đề cách vạn tâm.

Dịch :

Trong ngọc ẩn thanh diễn diệu âm,
Nơi kia đầy mắt bày thiền tâm.
Hà sa cảnh là Bồ đề cảnh,
Nghĩ đến Bồ đề cách vạn tâm.

Giảng :

Ngài Đạo Hạnh hỏi chân tâm là cái gì ? Ngài Trí Huyền dùng bốn câu kệ
đáp :

“Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm, cá trung mãn mục lộ thiền tâm”. Trong
ngọc ẩn thanh diễn diệu âm, nơi kia đầy mắt bày thiền tâm. Nghĩa là trong hòn ngọc có
ẩn chứa sẵn âm thanh, nếu chúng ta gõ vào hòn ngọc thì sẽ phát ra tiếng. Như vậy
tiếng đã có sẵn trong hòn ngọc. Và, khi chúng ta nhìn mọi sự vật thì chân tâm hiện
sờ sờ trong ấy chứ không ở đâu xa, nên Ngài nói nơi kia đầy mắt bày thiền tâm.

“Hà sa cảnh thị Bồ đề cảnh, nghĩ hướng Bồ đề cách vạn tâm”. Hà sa cảnh là
Bồ đề cảnh, nghĩ hướng Bồ đề cách vạn tâm. Nghĩa là tất cả cảnh vật nhiều như
cát dưới sông đều là cảnh Bồ đề, nếu nghĩ tìm Bồ đề là cách xa Bồ đề muôn tâm.
Hiện tại chúng ta nhìn cảnh vật trên thế gian này là Bồ đề hay phàm tục ? Người
đạt đạo nhìn núi, nhìn hồ, nhìn cây, nhìn mây, nhìn nước... thấy tất cả cảnh đều là
Bồ đề. Ngược lại người thế gian với tâm loạn động thấy tất cả cảnh đều là phàm
tục. Ví dụ : Nhìn cây thông với tâm thanh tịnh sáng suốt không khởi niệm phân
biệt là Bồ đề. Nếu khởi niệm phân biệt so sánh đẹp xấu, sanh tâm thù xả thì thành

phàm tục. Như vậy thì tùy theo tâm niệm của chúng ta mà cảnh vật trở thành Bồ đề hay phàm tục. Thế nên Ngài nói “nghĩ hướng Bồ đề cách vạn tâm”. Bồ đề có sẵn nếu chúng ta khởi nghĩ tìm Bồ đề thì xa Bồ đề muôn tầm.

Sau đây là giai thoại tham học của Ngài với thiền sư Sùng Phạm :

Ngài vẫn mờ mịt không hiểu, lại tìm đến pháp hội của thiền sư Sùng phạm ở chùa Pháp Vân. Đến đây Ngài lập lại câu hỏi: “Thế nào là chân tâm ?” Thiền sư Sùng Phạm đáp : “Cái gì chẳng phải chân tâm ?” Ngài hoát nhiên nhận được ý chỉ. Lại hỏi : “Làm sao gìn giữ ?” Sùng Phạm bảo: “Đói ăn, khác uống”. Ngài liền lễ bái rồi lui.

Giảng :

Ngài đến thiền sư Sùng Phạm nhận ra chân tâm. Việc này có liên hệ đến việc khai thị của thiền sư Trí Huyền ở trước không ? - Nếu ở trước thiền sư Trí Huyền không nói : “Hà sa cảnh là Bồ đề cảnh”, thì tới đây nghe thiền sư Sùng Phạm hỏi : “Cái gì chẳng phải chân tâm ?” Làm sao Ngài nhận được ? Ở trước thiền sư Trí Huyền đã mớm sẵn cho Ngài rồi, nên đến đây chỉ cần khơi lại một chút là Ngài nhận ra ngay. Đó là cái khéo của người xưa. Nghe thiền sư Trí Huyền nói : “Hà sa cảnh là Bồ đề cảnh”, tuy Ngài mờ mịt không hiểu, nhưng từ đó đã có ấn tượng sâu đậm trong tâm, cho nên thiền sư Sùng Phạm gạn lại là Ngài nhận ra ngay.

Sau đây là giai thoại giáo hóa tặng chúng :

Sau, Ngài trụ trì chùa Thiên Phước ở núi Phật Tích, tặng chúng tìm đến tham vấn. Có vị tặng hỏi :

Đi đứng nằm ngồi thấy đều Phật tâm, thế nào là Phật tâm ?

Ngài nói kệ đáp :

作有塵沙有
爲空一切空
有空如水月
勿著有空空

Âm :

Tác hữu trần sa hữu,
Vi không nhất thiết không.
Hữu không như thủy nguyệt,
Vật trước hữu không không.

Dịch :

Có thì muôn sự có,
Không thì tất cả không.
Có, không trăng đáy nước,
Đừng mắc có cùng không.

Giảng :

Lúc Ngài ở chùa Thiên Phước là lúc Ngài ra giáo hóa rồi, nên mới có vị tăng hỏi : “Đi đứng nằm ngồi thấy đều Phật tâm, thế nào là Phật tâm ? Ngài bèn dùng kệ đáp :

“Tác hữu trần sa hữu, vi không nhất thiết không”. Có thì muôn sự có, không thì tất cả không. Nếu chúng ta thấy có thì tất cả bụi cát cái gì cũng có hết. Nếu nói không thì tất cả, đều là không. Hai câu này hơi khó hiểu nên Ngài đưa ra ví dụ cụ thể :

“Hữu không như thủy nguyệt, vật trước hữu không không”. Có không trăng đáy nước, đừng kẹt vào có và không. Nhìn mặt trăng dưới đáy nước, chúng ta cho là có hay không ? - Không có mặt trăng thật, chỉ có bóng hiện trong nước, cho nên chúng ta đưa tay nắm bắt không được. Cũng vậy, hiện giờ chúng ta thấy người, thấy cảnh, thấy thiên hình vạn trạng đều là tướng tạm bợ giả dối không có thật thể, nếu nói có thì chỉ có những cái tạm bợ giả dối mà thôi. Qua ví dụ bóng trăng đáy nước chúng ta hiểu được ý nghĩa có và không thật rõ ràng. Đứng xa nhìn thấy bóng trăng thì không thể nói là không, mà đến gần đưa tay sờ nắm thì toàn là nước chẳng có mặt trăng nào cả. Ví dụ này cho chúng ta thấy sự vật chỉ có giả tướng ảo ảnh mà không có thật thể. Thế nên người đạt đạo nhìn sự vật biết không có thật, còn người mê lầm nhìn sự vật cho là có thật. Ngài nhìn sự vật đúng lẽ thật thấu suốt lý trung đạo, nên nói “đừng kẹt vào có và không”. Nếu chấp có và không thì sanh ra bất đồng ý kiến, đưa đến bất hòa với nhau. Ví dụ người này nói các pháp không có thật thể, đó là đúng về mặt thể tánh mà nói thì đúng, người khác đứng về mặt sự tướng thì nói các pháp có thật, hai người cãi nhau. Vậy ai đúng ai sai ? Đúng sai chưa ra lẽ nhưng đã cãi nhau là thiệt thòi rồi. Thế nên chúng ta hiểu cho tường tận, các pháp có mà hư dối tạm bợ, nhưng thật thể thì không. Đó là lẽ thật từ xưa nay.

Ngài lại tiếp :

日 月 在 岩 頭
人 人 盡 失 朱
富 人 有 駒 子
步 行 不 騎 駒

Âm :

Nhật nguyệt tại nham đầu,
Nhân nhân tận thất châu.
Phú nhân hữu câu tử,
Bộ hành bất kỵ châu.

Dịch :

Nhật nguyệt tại non đầu,
Người người tự mất châu.
Kẻ giàu sẵn ngựa mạnh,

Bộ hành chằng ngòi xe.

Giảng :

“Nhật nguyệt tại nham đầu, nhân nhân tận thất châu”. Nhật nguyệt tại non đầu người người tự mất châu. Ngài nói rằng mặt trăng mặt trời ở trên đầu núi, thế mà người người lại làm mất hạt châu của mình. Tại sao vậy? Vì mặt trăng mặt trời ở đầu núi soi sáng muôn vật, còn mỗi người chúng ta có sẵn hạt châu sáng ngời mà không nhận ra nên chịu cảnh tối tăm.

“Phú nhân hữu câu tử, bộ hành bất kỵ câu”. Kẻ giàu sẵn ngựa mạnh, bộ hành chằng ngòi xe. Nghĩa là người giàu thì có ngựa mạnh để cỡi, còn người bộ hành thì không ngòi xe. Tại sao vậy? Có một thiền sư nói : “Ông có cây gậy thì ta cho ông cây gậy, nếu ông không có cây gậy thì ta cướp cây gậy của ông”. Câu nói này vô lý làm sao? Đã có cây gậy mà cho thêm là dư, nếu không có cây gậy thì lấy gì mà cướp? Có cây gậy là chỉ cho người tin mình có chân tâm nên các Ngài chỉ cho mình nhận. Người không tin mình có chân tâm các Ngài làm sao chỉ được? Thế nên nói không có cây gậy thì cướp luôn cây gậy. Hai câu “Người giàu sẵn ngựa mạnh, bộ hành chằng ngòi xe” cũng giống ý trên.

Sau đây là bài kệ thị tịch của Ngài :

秋來不報雁來歸
冷笑人間暫發愁
爲報門人休戀著
古師幾度作今師

Âm :

Thu lai bất báo nhạn lai qui,
Lãnh tiểu nhân gian tạm phát bi.
Vị báo môn nhân hưu luyện trước,
Cổ sư kỹ độc tác kim sư.

Dịch :

Thu về chằng hện nhạn cùng bay,
Cười lạt người đời luống xót vay.
Thôi, Hỡi môn đồ đừng lưu luyện,
Thầy xưa mấy lượt hóa Thầy nay.

Giảng :

Đọc bài kệ này có nhiều người cho rằng Ngài chưa giải thoát.

“Thu lai bất báo nhạn lai qui, lãnh tiểu nhân gian tạm phát bi”. Thu về chằng hện nhạn cùng bay, cười lạt người đời luống xót vay. Nghĩa là thu về không hện mà chim nhạn vẫn bay về, để thấy rằng hễ có mùa thu là có chim nhạn bay. Ý Ngài muốn nói thời tiết nhân duyên đến, thân này tan hoại thì đi, không có gì quan trọng, nhưng người đời khi nghe nói đến chết thì buồn bã bi thương. Chết là chuyện thường, thời tiết nhơn duyên đến thì đi, như mùa thu đến thì thấy chim

nhận bay về chớ không có gì lạ. Đó là lẽ đương nhiên mà người đời lại lo buồn than khóc. Do đó Ngài khuyên :

“Vị cáo môn nhân hưu luyện trước, cổ sư kỹ độ tác kim sư”. Thôi hồi môn đồ đừng luyện tiết, thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay. Ngài nói, thôi các đệ tử đừng lưu luyện, khóc than, thầy đã từng làm thầy những đời về trước, bây giờ mất đi rồi trở lại làm thầy nữa, không mất luôn đâu ! Như vậy Ngài chỉ tạm ra đi một thời gian ngắn rồi sẽ trở lại gặp nhau, không mất luôn thì có gì phải buồn khóc. Quý vị có can đảm như vậy không ? Chỉ đổi hình vóc chớ không mất mát gì đâu mà buồn ! Thầy già thì chết đổi thân trẻ để làm phật sự. Trò già thì chết đổi thân khác để tu học. Nhân duyên xưa đâu có mất, thầy trẻ khỏe gặp lại trò cũng trẻ khỏe cùng nhau tu hành có thích hơn không ? Cái thân cũ kỹ hư mục giữ lại là gì ? Mất cái hư mục lẽ ra nên mừng, thế mà khi mất cũng cứ thương tiếc. Tình đời là như thế đó !



THIÊN SƯ TRÌ BÁT

Thiên sư Trì Bát sinh năm 1049 tịch năm 1117, thuộc dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi đời thứ 12. Tiểu sử của Ngài được in trong Thiên Sư Việt Nam trang 114 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của Ngài :

有死必有生
有生必有死
死爲世所悲
生爲世所喜
悲喜兩無窮
忽然成彼此
於諸生死不關懷
唵蘇嚕蘇嚕悉哩

Âm :

Hữu tử tất hữu sanh,
Hữu sanh tất hữu tử.
Tử vi thể sở bị,
Sanh vi thể sở hỷ.
Bi hỷ lưỡng vô cùng,
Hốt nhiên thành bỉ thử.
Ư chư sanh tử bất quan hoài,
Ẩn tố rô tố rô tất rị.

Dịch :

Có tử ắt có sanh,
Có sanh ắt có tử.
Chết là người đời buồn,
Sanh là người đời vui.
Buồn vui hai không cùng,
Chợt vậy thành kia đây.
Đôi sanh tử chẳng để lòng,
Án tổ rô tổ rô tất rị.

Giảng :

“Hữu tử tất hữu sanh, hữu sanh tất hữu tử”. Có tử ắt có sanh, có sanh ắt có tử . Người đời thấy kiếp người qua những giai đoạn : sanh ra, lớn lên, già, chết chớ không thấy có chết rồi có mới sanh, thế nên nghe qua hai câu kệ này thấy hơi lạ. Trong vòng luân hồi không phải chúng ta chỉ có mặt trong một đời này, mà đã có vô số kiếp về trước, sự hiện hữu của chúng ta trong đời này là do mất thân ở đời trước, nên mới có thân đời này. Vì chúng ta không thấu suốt, chỉ biết ngang đời này thôi, nên Ngài mới nói cho chúng ta biết “Có tử ắt có sanh, có sanh ắt có tử”. Tức là do thân đời trước chết, sau mới sanh thân đời này và sẽ có tử khi hết đời này. Như vậy tử là quả của sanh, ngược lại sanh cũng là quả của tử, sanh vừa là nhân vừa là quả, tử cũng vừa là nhân vừa là quả. Nếu chúng ta chưa thoát khỏi sanh tử thì sanh tử là một vòng liên tục không dừng, không phải chỉ khi chúng ta có mặt trên đời này mới có sanh tử.

“Tử vi thế sở bi, sanh vi thế sở hỷ”. Chết là người buồn, sanh là người đời vui. Tất cả chúng ta từ tăng ni cho đến phật tử, không ai nghĩ tới cái chết mà vui. Kẻ thì lòng nao nao, người thì man mác buồn, không biết mai kia rồi sẽ ra sao? Thế nên nghĩ tới cái chết là nghĩ tới cái buồn. Thậm chí không dám nói tới chữ chết, ngày giỗ ông bà cha mẹ nói là ngày kỵ cơm hay ngày húy kỵ. Húy là kiên sợ, kỵ là tránh né không dám nói tới. Ngày chết của ông bà cha mẹ sợ lắm, tránh né không dám nói. Còn sanh thì vui, nên mỗi năm đến ngày sanh thì mở tiệc ăn mừng, tặng quà chúc lành cho nhau gọi là mừng sinh nhật. Như vậy ngày sanh thì vui, ngày tử thì buồn không dám nhắc tới. Đó là tâm trạng dung thường của phàm phu tham sống sợ chết.

“Bi hỷ lưỡng vô cùng, hốt nhiên thành bi thử”. Buồn vui cả hai đều không cùng , bỗng dung thành đây là sanh kia là tử. Buồn khi tử, vui khi sanh, hết sanh rồi tử, tử xong rồi lại sanh. Tử sanh, sanh tử mãi, nên buồn vui vui buồn mãi không cùng tận. Cứ vậy mà đời đời mãi không biết tới đâu là cùng. Chỉ có :

“Ư chư sanh tử bất quan hoại, án tổ rô tổ rô tất rị”. Đối với sanh tử không bận lòng thì án tổ rô tổ rô tất rị. Người mà sanh không thấy vui, tử không thấy buồn, lòng không chút vướng bận tới việc tử sanh thì người ấy thành thoi tự tại. Việc sanh tử là việc lớn mà không bận lòng thì những việc khác là những việc nhỏ đâu có để ý, không để ý thì tâm không còn nghĩ ngại lo sợ. Thế nên Ngài dùng câu thần chú “án tổ rô tổ rô tất rị” để nói lên tâm thái thành thoi tự tại bất hết nghĩ suy.

Học tới đây, quý vị có thấy thắc mắc không ? Lúc mới tu chư Tổ dạy phải khắc chữ tử lên trán bằng câu “Sanh tử là việc lớn, vô thường đang đuổi gáp”. Ở

đây sao bảo “Sanh tử đừng bận lòng”, như vậy có mâu thuẫn không ? _ khi mới xuất gia, Phật dạy chúng ta tu phải luôn luôn nhớ mạng sống của mình rất mỏng manh, nay còn mai mất không lường được ngày chết, phải lo tu gấp chớ lần lữa qua ngày, chết đến tu không kịp, nên phải thấy sanh tử là việc lớn. Đó là giai đoạn đầu Phật sách tấn tu. Ở đây qua thời gian tu hành, thấy rõ lý sanh tử là tướng đối đãi không thật. Thấy rõ sanh tử không thật thì có gì phải lo sợ ? Nếu còn lo sợ là thấy sanh tử thật thì trái đạo rồi. Do đó nên người vượt trên đối đãi không kẹt hai bên, không bận lòng với sanh tử, lúc chưa bỏ báo thân này sống an nhàn tự do, lúc nhắm mắt bỏ báo thân này cũng bình an tự tại. Như vậy, chúng ta tu để khi nhắm mắt xả bỏ báo thân này được an nhiên vui cười, hay sợ mất thân này chộp thân khác, tiếp nối vòng luân hồi vô tận ? Nếu thân này sắp hoại, chúng ta thấy có cũng được không có cũng được, không bận tâm, cười ra đi thì được an ổn tự tại. Vậy thì khi gần chết nên buồn hay nên vui ? Người tu lúc sắp chết mà buồn thì thế tục quá, mà vui thì có vui được không ? Lúc chết mà cười tuy chưa phải thánh ít ra cũng là á thánh. Như vậy lúc sắp chết không lo sợ mà cười cũng là thánh nhỏ rồi. Sở dĩ lúc sắp chết mà buồn sợ là vì chúng ta quá ái ngã. Thân này dù có xấu xí bệnh hoạn... cũng thương thế nên Phật dạy phải dứt ái. Quý vị đừng nghĩ dứt ái là đừng thương người khác, mà dứt ái là đừng ái ngã, không thương thân này nữa. Có nhiều người thân bị bệnh rất khổ, Như cùi, ung thư... thế mà lúc sắp chết họ sợ mất thân. Thật đáng thương! Cũng có vài trường hợp người ta liều chết tự hủy hoại thân, đó là trường hợp nổi sân khởi tưởng điên đảo rồi quên thân, mới dám hủy hoại thân, nếu không nổi sân thì thương thân lắm đâu dám làm vậy !

Tới đây tôi nói về giá trị câu thần chú cho quý vị rõ. Có nhiều người đọc bài kệ có câu thần chú ở sau chót, cho rằng các thiền sư đời Lý, nhất là dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi vừa tu thiền vừa tu mật, nên bài kệ này câu chót là câu “Án tố rô tố rô tất rị”. Nếu không tu mật sao đọc thần chú ? - Đó là một lối hiểu trên hình thức. Trọng tâm của bài kệ này dạy sanh tử nếu không bận lòng thì tâm an nhàn tự tại, không còn chút gì phải suy nghĩ. Khi đọc câu thần chú, lúc đó không có suy nghĩ. Ngài dùng câu thần chú để nói lên tâm trạng của Ngài, lúc sắp tịch không bị sanh tử làm vướng bận chi phối, tâm Ngài vẫn an nhiên tự tại.



THIÊN SƯ HUỆ SINH

Ngài họ Lâm tên Khu Vũ quê làng Đông Phù Liệt, dòng dõi Lâm Phú ở núi An Trà. Không rõ năm sinh, tịch năm 1063, thuộc dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi đời thứ 13. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam cùng tác giả. Sau đây là bài kệ nói về cách dụng tâm của ngài khi vua hỏi:

法 本 如 無 法
非 有 亦 非 無
若 人 知 此 法
眾 生 與 佛 同
寂 寂 楞 伽 月
空 空 度 海 舟
知 空 空 覺 有
三 昧 任 通 週

Âm:

Pháp bản như vô pháp,
Phi hữu diệt phi vô.
Nhược nhân tri thử pháp,
Chúng sanh dữ phật đồng.
Tịch tịnh lăng già nguyệt
Không không độ hải chu.
Tri không, không giác hữu,
Tam muội nhậm thông châu.

Dịch:

Pháp gốc như không pháp,
Chẳng có cũng chẳng không.
Nếu người biết pháp ấy,
Chúng sanh cùng phật đồng.
Trăng Lăng Già vắng lặng,
Thuyền Bát Nhã rộng không.
Biết không, không giác có,
Chánh định mặc thông dong.

Giải:

“Pháp bản như vô pháp, phi hữu diệt phi vô”. Pháp gốc như không có pháp, chẳng phải có cũng chẳng phải không. Chữ pháp nghĩa là Cái, trong đạo Phật thường dùng chỉ cho những hiện tượng sự vật có hình tướng như: cái bàn, cái tách, cái đĩa, cái nhà, cái chùa...đó là nghĩa hẹp. Còn nghĩa rộng thì Pháp là pháp giới tánh, hay pháp tánh, không hình không tướng trùm khắp tất cả, không có một vật nào ở ngoài nó. Chữ Pháp trong bài này chỉ cho pháp tánh, Pháp tánh hay pháp gốc không phải là cái gì cả, nó không phải có mà cũng không phải không, tức là nó không hình tướng mắt có thể thấy, tay có thể sờ mó được, nhưng cũng không phải là không ngờ.

“Nhược nhân tri thử pháp, chúng sanh dữ Phật đồng”. Nếu biết được pháp này thì chúng ta là chúng sanh đồng với chư Phật, không khác. Pháp này là cái gì mà quan trọng như thế? Xưa trên hội Linh Sơn đức Phật Thích Ca truyền pháp cho Tổ Ma Ha Ca Diếp qua bài kệ:

Pháp bản pháp vô pháp,
Vô pháp pháp diệt pháp.
Kim phó vô pháp thời,
Pháp pháp hà tăng pháp.

Bài kệ truyền pháp của Phật ảnh hưởng đến bài kệ của ngài Huệ Sinh rất lớn. Câu đầu Phật nói “Pháp bản pháp vô pháp” tức là pháp gốc không phải pháp. Ngài nói “Pháp bản như vô pháp”, hai câu này ý giống nhau. Câu thứ hai Phật nói “Vô pháp pháp diệt pháp” tức là cái không phải pháp mà pháp đó cũng là pháp. Ngài nói “Phi hữu diệt phi vô” nghĩa là pháp đó không phải có mà cũng không phải không. Ý hai câu này cũng giống nhau. Câu thứ ba Phật nói “Kim phó vô pháp thời”, tức là nay trao cho cái không phải pháp. Ngài nói: “Nhược nhân tri thử pháp” nghĩa là nếu ai biết được pháp này. Câu thứ tư Phật nói “Pháp pháp hà tăng pháp” tức là mỗi pháp mỗi pháp đâu từng là pháp. Ngài nói “Chúng sanh dữ Phật đồng” nghĩa là chúng sanh đồng với chư Phật. Ý câu thứ ba, câu thứ tư của Phật và của Ngài khác nhau. Nhưng ý hai câu đầu của Phật và của Ngài không khác.

Bài kệ này trước hết là chỉ pháp gốc. Ngài nói muôn sự muôn vật trên thế gian này mỗi pháp có hình tướng riêng của nó, chúng ta có thể thấy có thể phân biệt sờ mó được, song những pháp đó chỉ là cành lá chứ chưa phải là pháp gốc. Pháp gốc là pháp sanh ra pháp cành lá, nhưng không phải là một pháp. Tại sao? Ví dụ hiện giờ trong tham vấn đường này có cửa, có tranh có màn... Cửa là một pháp, tranh là một pháp, màn là một pháp... cho tới người ở trong nhà này, mỗi cái đều có hình tướng của nó, mắt chúng ta có thể thấy, tay chúng ta có thể sờ mó được. Nhưng trong chỗ trống không này có một cái mắt chúng ta không thấy, tay chúng ta không sờ mó được, đó là không khí. Không khí không có hình dáng như tất cả vật trong nhà. Song đối với sự sống rất là thiết yếu. Nếu thiếu không khí thì con người sẽ chết. Như vậy không khí có mà không phải có như các cái có khác. Nói rằng trong chỗ trống này có không khí sao không thấy, không sờ mó được? Đòi thấy đòi sờ mó không khí mới tin có không khí, đòi như vậy thì coi như không có không khí! Tuy không khí như không có nhưng mà có để cho người vật thở và sống. Không khí như không mà có, có mà không có. Cái có như không có, không có mà có, cái đó hết sức thiết yếu cho loài người và loài vật, thế mà người ta không thấy! Con người có thói quen quan niệm rằng cái gì thấy và sờ mó được mới cho rằng có, cái gì không thấy không sờ mó được cho là không. Quan niệm này không đúng. Như vậy không khí nói có như cái cửa cái màn không được, mà nói không ngờ cũng không được. Thế nên ở đây nói pháp bản tức là tâm thể hằng giác của con người, nó là cái gốc hay sanh muôn pháp. Pháp bản không có hình tướng, mắt không thấy tay không sờ mó được, nhưng lúc nào cũng hiện hữu, do đó nói như không phải pháp mà là pháp, tại sao? Vì thiếu nó không thể được. Người nào biết được pháp gốc thì người ấy tuy là chúng sanh mà đồng với chư Phật. Vì

chư Phật ngộ được pháp gốc mới thành Phật. Và chúng ta là chúng sanh mà ngộ được pháp gốc, cũng giống như Phật không khác.

Bốn câu đầu Ngài chỉ cho chúng ta pháp gốc chân thật có sẵn nơi chúng ta, mà mắt không thấy tay không sờ mó được nên nói không phải pháp, tuy không phải pháp mà hằng hiện hữu nên gọi là pháp. Chỗ này Lục Tổ nói “Bản lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai”. Pháp gốc này không phải vật có hình tướng, nên không bị nhiễm ô, không bị bụi bặm dính.

Như vậy Ngài nhận được bản tánh chính là nhận ra pháp bản này, nhưng pháp bản này xưa nay không một vật nên không tất cả pháp mà là pháp. Pháp này là pháp trọng yếu của Chư Tổ truyền thừa từ xưa cho đến nay, rõ nét nhất ở giai thoại: Ngài Hoài Nhượng đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi:

- Ở đâu đến?

Ngài thưa:

- Ở Tung Sơn đến.

- Vật gì đến?

- Nói in tuồng một vật tức không trúng.

- Lại có thể tu chứng chăng?

- Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được.

- Chính cái không nhiễm ô này là chỗ hộ niệm của chư Phật, người đã như thế ta cũng như thế.

Trước, Lục Tổ nói “Xưa nay không một vật”. Sau, ngài Hoài Nhượng là đệ tử nói khác hơn “Nói in tuồng một vật tức không trúng”. Như vậy lục tổ và Ngài Hoài Nhượng đã thâm nói pháp bản hay pháp gốc này vậy. Pháp gốc này không phải là một vật nhưng không phải là không, do đó ngài Hoài Nhượng nói “Nói in tuồng một vật tức không trúng”. Lục Tổ gạn “Lại có thể tu chứng chăng?” Ngài Hoài Nhượng đáp “Tu chứng tức chẳng phải không, nhiễm ô tức chẳng được” pháp gốc không có hình tướng nên không nhiễm ô, nhưng khéo tu thì nhận ra, gọi là ngộ đạo. Nếu hiểu được chỗ này mới nắm vững lý thiền, không hiểu thì thấy quá rắc rối. Bốn câu này nói lên ý nghĩa Phật là người giác ngộ được pháp gốc, tức bản tánh bất sanh bất diệt không hình không tướng. Pháp gốc này ai cũng có, người nào giác ngộ được thì đồng với chư Phật, chưa giác ngộ là chúng sanh.

“Tịch tịch Lăng Già nguyệt”. Trăng sáng vàng vạc trên núi Lăng Già lặng yên bất động. Câu này dẫn ý kinh Lăng Già. Đức Phật nói kinh trên núi Lăng Già, núi này ở giữa biển nên các vị La Hán, Bồ Tát phải vận thần thông mới đến được núi này để nghe Phật nói kinh. Kinh này được gọi là kinh lăng già. Hai hình ảnh: một ngọn núi và một mặt trăng, núi thì sừng sững lặng lẽ bất động, trăng sáng soi vàng vạc cũng bất động. Tuy bất động mà có núi có trăng, bất động mà trăng vẫn sáng, bất động mà núi vẫn hiện tiền. Hình ảnh này nói lên ý nghĩa: người tu muốn nhận ra pháp gốc, hay thể chân thật thì phải có định và tuệ. Núi lặng lẽ bất động dụ cho định, trăng sáng soi vàng vạc dụ cho tuệ, do định mới có tuệ.

“Không không độ hải chu”. Hải là biển, chu là thuyền, độ là qua. Không không độ hải chu là con thuyền không không qua biển. Tôi dịch thuyền Bát Nhã rỗng không. Người đời dựa vào câu này làm thuyền Bát Nhã không đáy, chỉ có

phần xung quanh và phần trên. Nếu thuyền không đáy đẩy xuống biển sẽ chìm, làm sao qua biển mà gọi là thuyền Bát Nhã? Đây nói thuyền Bát Nhã rỗng không, rỗng không là ngã không và pháp không. Người nào dùng trí tuệ Bát Nhã chiếu soi thấy rõ ngã không và pháp không thì người đó cỡi thuyền vượt qua biển trầm luân sanh tử. Chúng ta tu là phải thấy rõ năm uẩn này không thật, tức là “chiếu kiến ngũ uẩn giai không”. Thấy thân năm uẩn này không có thật thể, đó là ngã không, thấy các pháp duyên hợp không có tự tánh đó là pháp không, thấy như thế mới qua được biển trầm luân sanh tử. Biển trầm luân sanh tử bằng trí tuệ Bát Nhã. Ngài dạy chúng ta tu trước hết phải có định và tuệ. Song muốn có định tuệ phải làm sao? Phải phá chấp ngã và chấp pháp.

Ngày nay chúng ta tu mà không chịu phá pháp ngã. Có lắm người tu càng lâu ngã càng lớn. Lúc mới vào chùa còn tóc quý thầy sai bảo cái gì cũng được không buồn. Khi cạo tóc thọ giới Sa Di rồi, quý thầy sai bảo việc gì không hợp với sở thích thì buồn, cho rằng người xuất gia làm việc đó không xứng đáng. Như thế là bản ngã tăng một chút rồi. Nếu Thọ Tỳ kheo mà bảo quét sàn nước đãi cơm đồ thì không làm. Vì việc làm đó của mấy người công quả, không phải việc làm của Tỳ Kheo. Đó là bản ngã lớn theo giới phàm. Rồi danh xưng cũng vậy, lúc còn tóc xưng huynh hay chú cũng được, khi cạo tóc thọ giới Sa Di kêu huynh hay chú thì không bằng lòng. Thọ Tỳ Kheo khoảng 20 tuổi hạ được tấn phong lên Hòa Thượng, ai kêu Đại Đức thì đỏ mặt, kêu bằng thượng tọa cũng không vui. Như vậy là bản ngã tăng trưởng theo danh xưng, tăng trưởng nhiều lớp thì bản ngã quá to. Chúng ta tu là làm cho bản ngã mòn, càng tu bản ngã càng nhỏ. Kêu anh kêu chú hay kêu thẳng cũng được, đâu có gì quan trọng, vì đó là giả danh. Kêu bằng gì mình cũng cười cũng vui thì khả dĩ bản ngã mới mòn, bản ngã mòn thì tu mới tiến, bản ngã tăng thì tu không tiến, có khi còn lùi nữa là khác. Tu như vậy không phải là “không không độ hải chu”. Vậy quý vị phải hiểu cho rõ để tu. Tu mà không hiểu chỗ này thì càng tu càng bệnh không tiến được. Đó là ý nghĩa thuyền Bát Nhã rỗng không.

“Tri không không giác hữu”. Biết ngã không pháp thì nhận ra tánh giác hằng hữu bất sanh bất diệt. Từ cái thân năm uẩn có hình tướng, sự vật có hình tướng, thấy được lý không của nó thì nhận ra tánh giác hằng hữu là cái chân thật. Để thấy đường tu chúng ta tiến từng bước từng bước, nhờ trí Bát Nhã chúng ta phá chấp ngã phá chấp pháp, thấy ngã pháp đều không, sau đó nhận ra tánh giác hằng hữu. Được như vậy mới:

“Tam muội nhập thông châu”. Tam muội là chữ Phạn, Trung Hoa dịch là chánh định, nhập là mặc tình, thông châu là thông suốt khắp cả. Tam muội nhập thông châu nghĩa là người được chánh định, mặc tình thông dong dạo khắp chỗ nơi không ngăn ngại. Ý nói người tu khi nhận ra tánh giác rồi thì trong bốn oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi đều ở trong chánh định. Vì thấy rõ ngã không thật thì đâu có bận lòng lo cho cái ngã. Vì thấy pháp không thật thì đâu có ham muốn chạy theo cảnh. Đối với mình không quý trọng không quan tâm, đối với người, đối với cảnh không dính mắc thì được tự do tự tại trong tam giới.



THIÊN SƯ NGỘ ÁN

Thiền Sư Ngộ Án sinh năm 1019, tịch năm 1088, đời thứ tám, dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của Ngài:

妙性虛無不可攀
虛無心悟得何難
玉焚山上色常潤
蓮發爐中濕未乾

Âm:

Diệu tánh hư vô bất khả phan,
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung thấp vị can.

Dịch:

Diệu tánh rỗng không chẳng thể vin,
Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin.
Tươi nhuận sắc ngọc trong núi cháy,
Lò lửa hoa sen nở thật xinh.

Giải:

“Diệu tánh hư vô bất khả phan, hư vô tâm ngộ đắc hà nan”. Diệu tánh là tánh nhiệm màu, là pháp gốc. Bất khả phan là không thể vin vào để nắm bắt. Tánh nhiệm màu hay là pháp gốc không có hình tướng, nó rỗng lặng nên không thể vin vào để nắm bắt. Hư vô là rỗng không, nếu tâm rỗng không thì ngộ được diệu tánh không khó. Bá Trượng, nghe Tổ nói: “Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu”. Đắt tâm nếu không, mặt trời trí tuệ tự soi sáng, Ngài bưng ngộ. Ý hai câu trên với câu nói này không khác. Tâm rỗng không thì ngộ được diệu tánh không khó. Diệu tánh là tánh giác hằng sáng suốt nhiệm màu mà người thế gian ít ai nhận biết. Hai câu này dạy chúng ta tu, muốn được giác ngộ như Phật Tổ thì trước hết tâm phải rỗng không. Xong, người ta chịu có chứ mấy ai chịu không, nên tâm lăng xăng vọng động hết việc này đến việc nọ, cứ nhớ những việc đáng quên, vì thế mà quên việc đáng nhớ. Chúng ta thích làm cảnh sát Quốc tế, chuyện gì của ai cũng muốn can thiệp phân xử. Đa mang nhiều chuyện rồi than khó tu. Khó tu là tại mình chứ đâu phải tại ai, vì chuyện của ai cũng muốn lo, chuyện của ai cũng muốn dự. Chừng nào chúng ta nghe người khác nói chuyện, mà gác ngoài tai không thêm để ý, đó là tâm đã rỗng rang. Nếu nghe người ta rù rì cứ lắng nghe họ nói cái gì là còn thích nghe chuyện người, còn đem vô đủ thứ là còn dính mắc, làm sao rỗng rang được. Chẳng hạn mấy huynh đệ ở đây có một người đi thành phố về, vừa để túi sách xuống là hai ba sư huynh đệ xúm lại hỏi: “Đi thành phố về có gì lạ không kể

nghe với”. Còn muốn nghe là còn dính mắc. Điều đó cho thấy rằng chúng ta không chịu để tâm mình rỗng rang, cứ thích duyên theo ngoại trần và dính mắc với ngoại trần. Thế nên khi ngồi chèo chân tu, bỏ những dính mắc đó thật là cay đắng. Cay đắng đó là tại chúng ta đã đem vô quá nhiều, tới lúc muốn bỏ thì không bỏ được. Nếu chúng ta không đem vô thì đâu có gì để bỏ. Chuyện của người không phải chuyện của mình thì không nên xen vào. Mọi người nói phải nói quấy cho họ nghe, chuyện không liên quan đến mình thì bận tâm làm gì? Như có hai người ngồi nói chuyện rù rì, họ nói nhỏ tức là không muốn cho người khác nghe. Thế mà có lắm người tò mò muốn nghe họ nói điều gì, cái bệnh của con người là vậy. Thế nên khi dụng công tu muốn để tâm rỗng rang thanh tịnh thì thật là khó, muốn tu dễ tiến thì phải bớt duyên với trần cảnh, trong khi đi đứng nằm ngồi mà tâm rỗng rang không vướng mắc thì đạo hiện tiền. Hai câu này Ngài chỉ tánh nhiệm mầu rỗng lặng không tướng mạo, nên không thể vin theo. Và khi nào tâm rỗng lặng thì nhận ra diệu tánh không khó.

“Ngọc phân sơn thượng sắc thường nhuận, liên phát vô trung thấp lượng càn”. Tức là trên ngọn núi cháy có hòn ngọc quý, lửa cháy đốt hết cây cỏ trên núi mà nó vẫn tươi nhuận, không bị khô nứt, không bị khói bụi làm cho lem lấm và mờ đục. Hòn ngọc nói trên chỉ cho diệu tánh sáng suốt nhiệm mầu, núi cháy là chỉ cho thân tứ đại bị lửa vô thường thiêu đốt. Mỗi người chúng ta bị lửa vô thường thiêu đốt từng giờ từng ngày, thiêu đốt cho đến lúc hoại diệt. Nhưng trong thân hoại diệt, nó luôn luôn tươi nhuận. Đó là bản tánh nhiệm mầu sáng suốt của mỗi người, thế mà ít ai chịu nhận. Ở đây ngài Ngô Ấn gọi là hòn ngọc, kinh Pháp Hoa gọi là Tri Kiến Phật hay hạt minh châu. Như vậy quý vị hãy an lòng không nên lo lắng, vì trong thân tứ đại của chúng ta có hòn ngọc quý. Thân hoại diệt hòn ngọc thì tươi nhuận, hay thân bại hoại tánh giác thường hằng. Dù cho thân này có thiêu rụi ra tro chúng ta cũng không lo sợ. Vì “Lò lửa hoa sen nở thật xinh” tức là hoa sen nở trong lò lửa mà vẫn tươi thắm. Thực tế hoa sen có nở được trong lò lửa không? Nếu chúng ta để một đoá hoa tươi gần lò lửa là hoa héo rụi. Hoa sen chỉ cho diệu tánh của mỗi người. Hoa sen ở trong bùn mà đẹp và tinh khiết, đó là chuyện hy hữu nên người đời mới ca tụng. Ngài nói trong lò lửa có hoa sen nở tươi thắm ai mà tin được. Ôu đây lò lửa chỉ cho thân tứ đại, thân tứ đại của mỗi người đang bị lửa vô thường thiêu đốt. Vậy có ai thấy thân mình bị thiêu đốt không? Vì lửa vô thường thiêu đốt nên tóc tôi ngày trước đen nhánh bây giờ bạc trắng. Những bộ phận khác trong cơ thể tôi cũng bị lửa vô thường thiêu đốt nên nó hoại dần dần. Hoa sen chỉ cho tánh giác hằng thanh tịnh sáng suốt. Như vậy trong thân vô thường bại hoại có tánh giác bất hoại. Khi biết rõ như vậy chúng ta không còn lo sợ sau khi thân này chết rồi là còn hay hết.

Hai câu này nhắc cho chúng ta nhớ rằng dù cho thân này bị lửa vô thường thiêu đốt, bị bệnh già chết đui đóm, nhưng tánh giác vẫn thường hằng bất hoại. Vậy thì chúng ta nên giữ cái thân vô thường nên đuổi theo cái tâm vô thường, hay nên xoay lại sống với tánh giác thường hằng không bị vô thường thiêu đốt? Nếu cố giữ cái thân này thật kỹ đến bảy tám mươi tuổi, lúc tắt thở nó cũng hoại diệt trở thành đồ bỏ. Nếu không khéo liệm khéo chôn thì nó hôi thúi không chịu nổi, ai đi

ngang cũng phải bịt mũi. Nó là đồ hôi thúi đáng gớm ghê, vậy mà chúng ta cung chiều lo cho nó đủ thứ. Đó là cái mê lầm rất lớn. Lại nữa nếu không chấp thân thì chấp cái nghĩ tưởng là tâm mình. Nhưng tâm mình là cái nghĩ tưởng chợt hiện chợt mất chợt sanh chợt diệt, vậy giữ cái chợt hiện chợt mất để làm gì? Trong thân bại hoại có một cái tươi đẹp không bại hoại sao chúng ta lại quên? Chính vì chúng ta quên nên đức Phật nói chúng ta là kẻ ngu si mê muội. Dù là người học rộng hiểu nhiều mà không xả bỏ những kiến chấp sai lầm về thân về tâm thì cũng chưa phải là người thông minh, vì cái đáng bỏ mà lại giữ gìn bảo vệ, cái đáng giữ mà lại lơ là bỏ quên. Xét cho kỹ thì thấy rõ mình là kẻ ngu si mê muội hơn ai hết. Bài kệ này tuy ngắn mà đã nhấn nhủ chúng ta một ý nghĩa rất thâm trầm.



THIÊN SƯ MÃN GIÁC

Thiên Sư Mãn Giác sinh năm 1052, tịch năm 1096, đời thứ 8 dòng Vô Thông Ngôn. Tiểu sử của Ngài đã in trong quyển Thiên Sư Việt Nam, cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thi tụng của Ngài. Bài này đa số người học Phật và các nhà văn học đều thuộc lòng.

春去百花落
春到百花开
事逐眼前过
老从头上来
莫谓春残花落尽
庭前昨夜一枝梅

Âm:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch:

Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.

Giải:

“Xuân khứ bách hoa lạc, xuân đáo bách hoa khai”. Xuân đi thì trăm hoa rụng, xuân đến thì trăm hoa nở. Hoa rụng hoa nở theo thời tiết là chỉ cho tất cả sự vật trên đời này theo thời gian mà có thịnh suy, theo thời gian mà có sanh diệt. Thời gian trôi chảy thì mọi vật cũng chuyển biến đổi dời. Như vậy trên cõi đời này không có sự vật nào mà không bị thời gian bào mòn dũa mỏng.

“Sự trục nhân tiên quá, lão tùng đầu thượng lai”. Mọi việc trôi qua trước mắt, trên đầu cái già đã đến rồi. Mỗi ngày qua sự vật đổi thay, hoặc là tăng trưởng hoặc là suy giảm. Về mặt tăng trưởng, chúng ta trồng một thửa ruộng, lúa tăng trưởng từ mạ non cho đến lúa trở bông. Về mặt suy giảm là lúa chín vàng cắt đem về nhà xay thành gạo nấu cơm ăn. Con người chúng ta cũng vậy, cũng theo thời gian mà tăng trưởng hoặc suy giảm. Sanh ra rồi lớn lên đó là tăng trưởng, thoáng chốc đầu bạc, da nhăn, già chết, đó là suy giảm. Như vậy thì sự vật và con người đều bị thời gian chi phối đổi thay không dừng. Cuộc đời là một dòng vô thường biến chuyển, không ai có quyền năng làm cho nó dừng lại. Thế nên già bệnh chết là chuyện dĩ nhiên, chúng ta phải sẵn sàng chấp nhận. Chấp nhận trong tinh thần vui vẻ mới là người biết sống là người tự tại. Còn già bệnh chết đến mà buồn than, đó là người chưa biết sống, bởi chưa biết sống cho nên phải tiếp tục sống hoài, hết đời này tiếp đến đời khác. Bốn câu trên đây Ngài diễn tả sự vật và con người luôn luôn biến chuyển vô thường sanh diệt với thời gian.

“Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, đình tiền tạc dạ nhất chi mai”. Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua sân trước một cành mai. Đừng bảo rằng mùa xuân hết hoa cũng theo đó mà tàn tạ. Không, đêm qua ở trước sân vẫn còn một cành mai tươi thắm. Một cành mai không bị ảnh hưởng bởi thời tiết, mùa nào nó cũng nở tốt tươi. Muốn thưởng thức mùi hoa mai này, người tu phải chịu cái lạnh giá buốt thấu xương tủy, nên thiền Sư Hoàng Bá nói “ Chẳng phải một phen xương lạnh buốt, hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương”.

Trên cuộc đời này dù con người cho đến sự vật đều bị luật vô thường chi phối, nhưng có một cái không bị vô thường hủy diệt. Cái đó Ngài Ngô Ấn biểu trưng bằng hoa sen, hòn ngọc, ở đây ngài Mãn Giác cũng nhằm chỉ cho cái pháp gốc, cái diệu tánh của mỗi người chúng ta. Cái đó nó không bị thời gian chi phối, hủy hoại. Như vậy cái nhìn của các thiền sư đều như nhau, ngay trong cuộc đời vô thường biến hoại có một cái thường hằng không bao giờ biến hoại. Biết như vậy rồi thì khi chứng kiến cảnh vô thường của sự vật, của thân người, của lòng người, chúng ta không buồn nản. Được như thế mới là người biết sống, sống mạnh và sống vui.



QUỐC SƯ THÔNG BIỆN

Quốc sư Thông Biện quê ở Đan Phượng, họ Ngô đời thứ 8 dòng Vô Thông Ngôn, không rõ năm sanh, tịch năm 1134. tiểu sử của ngài được in trong Thiền Sư Việt Nam cùng tác giả. Quốc sư Thông Biện là một thiền sư rất thông suốt về lịch sử Thiền Tông. Thái Hậu Ý Lan hỏi Ngài về lai lịch của hai hệ phái thiền ở Việt

Nam, Ngài giải thích rất rành rẽ. Do đó bà cảm phục theo học thiền với Ngài. Sau này bà ngộ đạo làm kệ trình Ngài:

色 是 空 空 即 色
空 是 色 色 即 空
色 空 俱 不 管
方 得 契 真 宗

Âm:

Sắc thị không, không tức sắc,
Không thị sắc, sắc tức không.
Sắc không câu bất quản,
Phương đắc khế chân tông.

Dịch:

Sắc là không, không tức sắc,
Không là sắc, sắc tức không.
Sắc không đều chẳng quản,
Mới được hợp chân tông.

Giải:

Bài kệ này hàm chứa lý đạo rất là sâu xa. Lý sắc không là lý Bát Nhã, chưa nhận định thấu đáo về sự vật, nên thấy sắc là một hình thức cố định, không là một hình thức cố định. Sắc và không hai cái đối đãi nhau. Sắc là thật sắc, không là thật không. Nhưng, “Sắc thị không, không tức sắc, không thị sắc, sắc tức không”. Nghĩa là sắc là không, không tức sắc không là sắc, sắc tức không, hai cái không rời nhau. Lý này chúng ta có thể chấp nhận được không? Như nhìn cái bàn chúng ta nói cái bàn là sắc, vì nó có hình tướng, hư không là không vì nó không có hình tướng. Nhưng theo lý Bát Nhã thì những hình sắc chúng ta hiện thấy như cái bàn, sắc đó không cố định là sắc mà do duyên gỗ, đinh, cưa, bào, đục, công thợ hợp thành cái bàn. Giả tướng duyên hợp này không có thật thể cố định cho nên là không. Ví dụ bàn tay co năm ngón lại thành nắm tay, nắm tay này gọi là sắc. Nhưng nắm tay này có thật thể không? Nếu nó có thật thể thì đâu đợi phải co năm ngón lại mới có nắm tay. Nắm tay này có là do duyên hợp thành sắc, nó không có thật thể cố định, nên gọi là không. Ngay nơi sắc nói là không, chớ chẳng phải trống rỗng gọi là không. Như vậy “Sắc thị không, không tức sắc” là ngay nơi sắc mà biết nó không thật thể, ngay nơi không mà biết duyên hợp nên thành sắc, sắc không chẳng rời nhau. Đó là chỗ sâu xa của lý Bát Nhã. Thâm nhập được lý này rồi thì:

“Sắc không câu bất quản, phương đắc khế chân tông”. Sắc không đều chẳng quản, mới được hợp chân tông. Nghĩa là không kẹt vào hai bên sắc và không thì mới khế hợp với chủ thể chân thật.

Qua bốn câu kệ này, chúng ta thấy Thái hậu Ý Lan nhìn sự vật bằng trí tuệ Bát Nhã, nên thấy rõ mọi sự vật đều là tướng duyên hợp, do duyên hợp nên không có thật thể. Duyên hợp thành tướng gọi là sắc, tướng đó không có thật thể gọi là không, nên nói sắc tức là không, không tức là sắc. Tuy lập giả danh thấy có sắc và không, nhưng nó không rời nhau. Do đó chúng ta đừng mắc kẹt vào sắc và không để thấu suốt lý cứu cánh chân thật. Muốn thấu suốt lý cứu cánh chân thật bất sanh bất diệt, thì phải thấu triệt được lý sắc không của Bát Nhã. Bài kệ này của Thái hậu Ý Lan, do bà học đạo và ngộ đạo với Quốc Sư Thông Biện, nên có liên hệ với tư tưởng và đạo phong của Ngài. Do đó tôi đem ra giảng trong phần này.



THIÊN SƯ KHÁNH HỖ

Thiên sư Khánh Hỷ sinh năm 1066 mất năm 1142, đời thứ 14 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tiểu sử của ngài in trong quyển Thiên sư Việt Nam cùng tác giả.

Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài:

勞生休問色兼空
學道無如訪祖宗
天外覓心難定體
人間植桂豈成叢
乾坤盡是毛頭上
日月包含芥子中
大用現前拳在手
誰知凡聖與西東

Âm:

Lao sanh hưu vấn sắc kiêm không,
Học đạo vô như phỏng Tổ tông.
Thiên ngoại mịch tông nan định thể,
Nhân gian thực quế khởi thành tùng.
Càn khôn tận thị mao đầu thượng,
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ,
Thùy tri phạm thánh dữ tây, đông?

Dịch:

Uông công thôi hỏi sắc cùng không,
Học đạo gì hơn phỏng Tổ tông.
Ngoài trời tìm tông thật khó thấy,
Thế gian trồng quế đâu thành tông.

Đầu lông trùm cả càn khôn thảy,
Hạt cải bao gồm nhật nguyệt trong.
Đại dụng hiện tiền tay nắm vững,
Ai phân phạm thánh với tây, đông?

Giảng:

“Lao sanh hưu vấn sắc kiêm không, học đạo vô như vấn Tổ tông”. Nghĩa là uổng công thôi hỏi sắc cùng không, học đạo gì hơn phỏng Tổ tông. Ý ngài dạy người học đạo giác ngộ chớ phí công nhọc sức tìm tòi bàn luận về nghĩa sắc không. Tại sao? vì trọng tâm của người học đạo là không gì bằng “phỏng Tổ tông”, tức là thừa hỏi Tổ tông. Tổ tông chỉ cho nguồn cội chân thật của mình. Học đạo và hỏi đạo là phải trở về nguồn cội của mình. Đừng mắc kẹt trên hình tướng đối đãi của sắc và không. Vì sắc và không là cái bên ngoài. Tìm kiếm sắc và không là phóng tâm chạy ra ngoài, quên mất bản tâm chân thật của chính mình. Ý hai câu này ngài khuyên người học đạo không nên nhọc tâm gắng sức tìm hiểu lý sắc không ở ngoài, mà phải quay lại sống với bản tâm thanh tịnh của chính mình. Ngày nay đa số người học đạo đều mắc kẹt bên này hoặc bên kia, mà không quay về nguồn cội, nên ngài dạy như thế.

“Thiên ngoại mịch tâm nan định thể, nhân gian thực quế khởi thành tùng”. Nghĩa là ngoài trời kiêm tâm nào dễ thấy, thế gian trồng quế đâu thành tùng. Thiên ngoại là ngoài trời, chỉ cho sự vật bên ngoài. Nếu người tu mà cứ hướng ra bên ngoài lý giải đây là sắc kia là không, thì không bao giờ an định nhận ra bản tâm chân thật của mình. Giống như thế gian trồng quế mà muốn thành tùng là chuyện không bao giờ có. Ý bốn câu trên Ngài dạy người tu đừng phí thời giờ tìm kiếm phân tích lý sắc không, mà phải quay về nội tâm nhận ra và sống với bản tâm chân thật của mình, hướng ra bên ngoài mà tìm tâm thì không bao giờ được.

“Càn khôn tận thị mao đầu thượng, nhật nguyệt bao hàm giới tử trung”. Nghĩa là cả trời đất nằm trên đầu sợi lông, mặt trời mặt trăng nằm trong lòng hạt cải. Đầu sợi lông rất nhỏ thế mà cả trời đất nằm gọn trên đó. Việc này dễ tin không? Hạt cải nhỏ xíu mà chứa cả mặt trời mặt trăng thật khó tin. Hai câu này giải thích hai mặt, mặt sự tướng và mặt lý tánh. Đúng về sự tướng thì từ thân người cho đến vạn vật đều do đất nước gió lửa hợp thành. Tứ đại là một, mà tất cả thân tất cả vật là nhiều, tất cả cái nhiều ấy không cái nào ngoài đất nước gió lửa mà có. Do đó nên nói “một là tất cả tất cả là một”, hay nói tất cả cùng chung một thể không khác. Đất nước gió lửa của mình và đất nước gió lửa bên ngoài đâu có khác. Chúng ta vì còn nhiều tình chấp nên phân biệt mình khác với người, mình khác với cây cỏ, mình khác với thiên nhiên.... Nhưng nếu chúng ta dùng trí để quán sát thì thấy không khác và nơi cái này có đủ yếu tố của những cái kia. Ví dụ một hôm, chúng ta đi xa về trễ bữa nên đói bụng, cơn đói còn cào làm cho chúng ta mệt lã khó chịu. Khi đó có người cho vài củ khoai, chúng ta ăn và uống một ly nước mát. Ăn uống xong chúng ta cảm thấy khoẻ khoắn dễ chịu. Vậy khoai lang và nước có phải là mình không? Nếu không phải mình sao khi ăn uống vô mình thấy khoẻ? Nếu nó là mình sao khi chưa đem vô bao tử mình không khoẻ? Do chúng ta nhìn sự vật bằng con mắt của phạm phu, nên thấy cái này khác với cái kia, nhưng nếu nhìn bằng

mắt trí tuệ thì thấy vạn vật và con người đều do bốn đại hợp không rời nhau. Củ khoai lang do bốn đại hợp, nên nó hòa nhập với nhau. Như vậy thì, nhỏ như đầu mảy lông cũng gồm có đất nước gió lửa, lớn như càn khôn đại địa cũng gồm có đất nước gió lửa. Và nhỏ như hạt cải lớn như mặt trời mặt trăng, không vật nào ngoài đất nước gió lửa. Đó là đứng trên phương diện sự tướng mà giải thích. Còn đứng về mặt lý tánh thì vạn vật có hình tướng nhỏ như mảy lông hạt cải, lớn như mặt trời mặt trăng quả địa cầu đều do duyên hợp, không có thực thể cố định, gọi là tánh không. Tánh không của quả đất, của mặt trời, của mặt trăng, của mảy lông, của hạt cải không khác nhau, nên nói đầu sợi lông trùm cả quả đất và mặt trời mặt trăng ở trong hạt cải. Người đạt đạo thấy tự tánh các pháp là không, nên thấy tất cả sự vật đều dung hội nhau. Trên phương diện tánh không, không có tướng lớn nhỏ do đó người đạt đạo thấu suốt lý tánh không, thấy chẳng có gì ngăn ngại. Kinh Duy Ma Cật tả cái thất của ngài Duy Ma Cật nhỏ xíu, mà chứa cả hàng ngàn tòa sư tử, hàng ngàn vị A La Hán và Bồ Tát mà vẫn không có gì ngăn ngại. Bởi sự tánh của các pháp vốn không, nên chẳng có cái lớn nhỏ riêng biệt. Vì tất cả đều là tánh không như nhau nên không có gì chướng ngại nhau.

“Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ, thùy tri phạm tánh dữ tây, đông?”.
“Quyền tại thủ” dịch theo vận là tay nắm vững. Dịch sát nghĩa là nắm sẵn trong tay. Nghĩa là đại dụng hiện tiền tay nắm vững, ai phân phạm thánh với tây đông. Ý nói người đạt đạo rồi thì diệu dụng không thể nghĩ bàn, không còn bị chướng ngại bởi lớn nhỏ, xa gần, trước sau.... Tức là không còn bị chướng ngại bởi không gian và thời gian. Người được đại dụng hiện tiền thì không còn ý niệm phân chia đây là phạm kia là thánh, không còn thấy đây là đông kia là tây, không còn thấy đối đãi hai bên, mà thấy tất cả sự vật đều dung thông, đều hòa nhập với nhau.

Tóm lại bài kệ trên thiền sư khánh hỷ dạy người học đạo muốn giác ngộ thì không nên chạy bên ngoài tìm cầu mà phải quay lại nội tâm của mình, khi đã giác ngộ hằng sống với bản thể thanh tịnh sẵn có nơi mình thì diệu dụng hiện tiền không thể lường được.



THIÊN SƯ GIỚI KHÔNG

Thiền Sư Giới Không tên thật là Nguyễn Tuân, con một lương gia trong quận Mãn Đầu, không rõ năm sanh và năm tịch. Đời thứ 15 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam, cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của Ngài:

我 有 一 事 奇 特
非 青 黃 赤 白 黑
天 下 在 家 出 家
親 生 惡 死 為 賊
不 知 生 死 異 路
生 死 祇 是 失 得
若 言 生 死 異 塗
賺 卻 釋 迦 彌 勒
若 知 生 死 生 死
方 會 老 僧 處 匿
汝 等 後 學 門 人
莫 認 盤 星 軌 則

Âm:

Ngã hữu nhất sự kỳ đặc,
Phi thanh huỳnh xích bạch hắc.
Thiên hạ tại gia xuất gia,
Thân sanh ô tử vi tặc.
Bất tri sanh tử dị lộ,
Sanh tử chỉ thị thất đắc.
Nhuộc ngôn sanh tử dị đồ,
Trám trước Thích Ca Di Lặc.
Nhuộc tri sanh tử, sanh tử,
Phương hội lão tăng xứ nặc.
Nhữ đẳng hậu học môn nhân
Mạc nhận bàn tinh quỹ tắc.

Dịch:

Ta có một việc kỳ đặc,
Chẳng sanh vàng đen đỏ trắng.
Cả người tại gia xuất gia,
Thích sanh chán tử là giặc.
Chẳng rõ sanh tử khác đường,
Sanh tử chỉ là được mất.
Nếu cho sanh tử khác đường,

Lừa cả Thích Ca Di Lặc.
Ví biết sanh tử, sanh tử,
Mới hiểu lão tăng chỗ náu.
Môn nhơn, hậu học, các người,
Chớ nhận khuôn mẫu pháp tắc.

Giảng:

“Ngã hữu nhất sự kỳ đặc, phi thanh huỳnh xích bạch hắc”. Nghĩa là ta có một việc kỳ đặc, chẳng phải xanh vàng đỏ trắng đen. Kỳ đặc là lạ lùng đặc biệt. Sở dĩ nó đặc biệt là vì không phải màu xanh, không phải màu vàng, không phải màu đỏ... nó không có tất cả màu sắc. Vậy vật ấy là cái gì?

“Thiên hạ tại gia xuất gia, thân sanh ố tử vi tặc”. Mọi người tại gia xuất gia, thích sống ghét chết là giặc. Ý nói cho người trên cõi đời này từ tại gia đến xuất gia, nếu có tâm tham sanh ghét tử đều là giặc. Dưới mắt của Ngài thì tất cả chúng ta ở đây ai cũng là giặc hết. Vì ai cũng tham sống sợ chết, ai ai cũng thấy được sanh ra là tốt là hạnh phúc, thấy chết là mất mát là khổ đau. Thế nên người ta ăn mừng sinh nhật và để tang khi có thân nhân chết. Tại sao là giặc, đoạn sau sẽ giải rõ.

“Bất tri sanh tử dị lộ, sanh tử chi thị thất đắc”. Chẳng rõ sanh tử khác đường, sanh tử chỉ là được mất. Vì chúng ta không biết mới thấy sanh và tử là hai đường khác nhau, sanh là ở thế giới bên này, tử là ở thế giới bên kia. Song đối với Ngài thì sanh tử chỉ là sự được mất. Tại sao? Vì chúng ta đang đi trên con đường dài sanh tử, do nghiệp dắt dẫn nên chúng ta phải chịu sanh tử luân hồi. Sanh ra ví như hòn bọt tụ lại tan ra trên mặt biển, bọt tụ gọi là được, bọt tan gọi là mất. Nhưng hòn bọt tụ lại và tan đều ở trên mặt biển. Bọt tụ tan gọi là được mất, còn mặt biển có được mất bao giờ. Sanh tử như hòn bọt tụ tan, thể chân thật không sanh diệt dụ như mặt biển. Đối với giả tướng thì thấy có sanh có diệt, đối với thể tánh chân thật thì chẳng có gì được mất. Bọt tan về biển chớ có đi đâu! Bọt tụ tan, mặt biển đâu có thêm bớt. Cũng vậy nhìn vào giả tướng của thân thấy có sanh có tử, sanh thì thích, tử thì sợ nên nói “thân sanh ố tử”. Nhưng khi nhận ra nơi mình có thể chân thật tức là cái kỳ đặc mà Ngài nói ở trên thì sự sống chết của thân này giống như trò chơi không có gì quan trọng nên không sợ. Ai đến chỗ này rồi thì không bị Ngài gọi là kẻ giặc nữa. Vậy chúng ta thích làm kẻ giặc hay thích làm người lương thiện?

“Nhược ngôn sanh tử dị đồ, trảm khước Thích Ca Di Lặc”. Nếu nói sanh tử khác đường là lừa Phật Thích Ca và Phật Di Lặc. Tại sao lừa? Vì Phật Thích Ca và Phật Di Lặc thấy sanh tử không hai, chúng ta thấy hai là trái với các Ngài, là lừa dối các Ngài. Nếu ai cũng biết mình có tâm thể muôn kiếp không sanh diệt và biết tướng sanh diệt của thân này như hòn bọt trên biển, thì chết hay sanh đều cười chứ không lo mừng. Việc sống chết đối với thiền sư giống như trò đùa, nên ngài Từ Minh nói “Sanh như đắp chặn đông, tử như cởi áo hạ”. Khoẻ làm sao! Hôm nào trời nóng nực chúng ta mặc nhiều áo mà được cởi bớt ra, thì mát mẻ khoẻ khoắn vô cùng! Đó là tử. Hôm nào trời lạnh lẽo mà ai cho cái chăn bông đắp vào thì ấm áp biết bao! Đó là sanh. Vậy đối với việc sanh tử có sợ không? Nếu không sợ thì

có trái với lời Phật dạy là “sinh tử sự đại, vô thường tấn tốc” không? Vì khi chúng ta còn mê nên Phật phải nói như vậy để sách tấn tu hành và khi chúng ta đã giác ngộ thấy sinh tử như trò chơi đâu có gì là lớn. Thế nên các vị Bồ Tát sẵn sàng đi trong sinh tử để giáo hoá chúng sanh, còn người thế gian thì theo nghiệp dắt dẫn mà sanh ra trong cõi đời. Đa số người tu sợ cái khổ sinh tử luân hồi, nên muốn tu cho ngộ đạo rồi nhập Niết Bàn hoặc về Cực lạc. Tu như vậy thì ai độ cho những người mê muội ở cõi đời này? Minh tỉnh và hết khổ rồi thì ai khổ mặc ai sao? Do đó Bồ Tát không sợ sinh tử, đi vào sinh tử để cứu độ chúng sanh. Giống như người đứng trên bờ nhìn xuống mặt biển, thấy những chum bọt tụ tan như trò chơi không quan trọng, không chướng ngại. mặc dù bọt tụ tan bao nhiêu lần cũng được, không có gì ngại. do thấy như thế nên các thiền sư ra đi tự tại không buồn không sợ. Người đời ra đi thì sợ đủ thứ nên mới khổ. Người tu nếu thấu được đạo lý rồi thì thấy sinh tử như trò chơi nên không có gì lo sợ.

“Nhược tri sinh tử, sinh tử, phương hội lão tăng xứ nặc”. Nếu biết sinh tử chỉ là sinh tử, không có sanh khác tử khác là hai lối sai biệt thì mới biết chỗ ẩn của lão tăng. Chỗ ẩn của Ngài là chỗ nào? Là chỗ bọt tan về biển!

“Nhữ đẳng hậu học môn nhân, mạc nhận bàn tinh quĩ tắc”. Các ông là kẻ hậu học trong nhà đạo chớ nhận những quy cũ phép tắc. Bàn tinh là trái cân bàn, người đời lấy nó làm chuẩn mực đo lường, chỉ cho những nguyên tắc cố định. Quy cũ phép tắc ở thế gian không cố định, thấy sắc cho sắc là cố định, thấy không cho không là cố định, thấy sanh cho sanh là cố định, thấy tử cho tử là cố định. Do đó ngài khuyên chúng ta đừng nhìn sự vật với cái nhìn cố định, mà phải vận dụng trí tuệ để thấy rõ thế nào là mê, thế nào là giác, cái nào đáng sợ và cái nào không đáng sợ, thấy rõ các pháp ở thế gian này không riêng biệt không tách rời nhau, mà nó dung thông, nên không đặt cái gì thành nguyên tắc cố định cả.



THIÊN SƯ CHÂN KHÔNG

Thiền sư Chân Không tên thật là Hải Thiềm, quê làng Phù Đồng huyện Tiên Du dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi đời thứ 16. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam, trang 137 cùng tác giả.

Sau đây là một đoạn đối đáp giữa Ngài với các thiền tăng đến hỏi đạo:

Khi Sư trụ trì chùa Chúc Thánh trên núi Phổ Lại, có vị tăng đến hỏi:

- Thế nào là diệu đạo?

Sư đáp:

- Sau khi giác rồi mới biết.

Tăng hỏi:

- Giáo chỉ từ trước học nhân chưa rõ, lời dạy hôm nay làm sao hội được?

Sư đáp:

Nếu đến tiên gia trong động sâu,
Hoàn đan hoá cốt được mang về.

Tăng hỏi:

- Thế nào là Hoàn đan?

Sư đáp:

Nhiều kiếp tôi tăm không hiểu thấu,
Hôm nay chợt ngộ được khai minh.

Tăng hỏi:

- Thế nào là khai minh?

Sư đáp:

Khai minh chiếu khắp cõi Ta bà,
Tất cả chúng sanh chung một nhà.

Tăng lại thưa:

- Tuy nhiên không biện rõ.

Sư đáp:

- Chôn chôn đều gặp y.

Tăng hỏi:

- Cái gì là y?

Sư đáp:

Kiếp hoả cháy tan mây may sạch,
Núi xanh như cũ, mây trắng bay.

Tăng hỏi:

- Khi sắc thân bại hoại thì thế nào?

Sư đáp:

Xuân đến, xuân đi ngõ xuân hết,
Hoa nở hoa tàn chỉ là xuân.

Tăng suy nghĩ. Sư quát rằng:

Đất bằng sau nhiều năm,
Thực vật đều thom ngát.

Tăng lễ bái.

Giảng:

“Khi Sư trụ trì chùa Chúc Thánh trên núi Phổ Lại, vị Tăng hỏi: Thế nào là diệu đạo? Sư đáp: Sau khi giác rồi mới biết”. Nếu có người hỏi chúng ta thế nào là diệu đạo thì chúng ta giải nghĩa diệu là màu nhiệm, diệu đạo là đạo màu nhiệm, căn cứ trên chữ nghĩa giải thích, người nghe không làm sao nhận ra diệu đạo được. Ở đây Ngài đáp sau khi giác ngộ rồi thì biết. Ngài nói ra lẽ thật để cho vị tăng này nhận, nhưng vị tăng này không nhận mới thưa tiếp:

“Giáo chỉ từ trước học nhận chưa rõ, lời dạy hôm nay làm sao hội được?” Vị tăng này nói từ trước tới giờ thầy chỉ dạy con còn chưa rõ, lời dạy hôm nay làm sao con hội được? Ngài bảo: “Nếu đến tiên gia trong động sâu, Hoàn đan hoá cốt được mang về”. Hoàn đan là viên thuốc, hoá cốt là đổi xương. Nếu đến động sâu của các ông tiên thì sẽ được thuốc cải lão Hoàn đồng, uống vô xương cốt biến già thành trẻ. Vị tăng này muốn hiểu diệu đạo, Ngài bảo tu giác ngộ rồi sẽ biết. Nhưng ông chưa nhận ra nên thưa “Giáo chỉ từ trước học nhận chưa rõ, lời dạy hôm nay làm sao hội được?” Ngài mới dạy, nếu ông đến các động tiên thì sẽ thấy được Hoàn đan. Câu này lặp lại ý trên là ông muốn biết diệu đạo thì hãy tu cho đến chỗ giác ngộ rồi sẽ biết. Nhưng vị tăng nghe nói Hoàn đan liền hỏi:

“Thế nào là Hoàn đan?” Tăng không hiểu diệu đạo mới hỏi, Ngài trả lời Hoàn đan. Tăng hỏi thế nào là Hoàn đan, Ngài lại đáp:”Nhiều kiếp tối tăm không hiểu thấu, hôm nay chợt ngộ được khai minh”. Nghĩa là nhiều kiếp ông mê muội quá, nếu ngộ rồi thì ông sẽ sáng mắt ra, không cần giải thích. Vị tăng lại càng lúng túng hỏi thêm:

“Thế nào là khai minh?” Ngài đáp : “Khai minh chiếu khắp cõi Ta bà, tất cả chúng sanh chung một nhà”. Nghĩa là tu đến lúc giác ngộ thì tâm thanh tịnh sáng suốt chiếu khắp Ta bà, thấy tất cả chúng sanh đều có tâm thể thanh tịnh như nhau, nên nói chung một nhà. Đó là lời đáp rất khéo của Ngài.

Tăng lại thưa: “Tuy nhiên không hiện rõ”. Ngài đáp:”Chón chón đều gặp y”. Vị tăng vẫn còn mù mịt nên nói con vẫn chưa hiện rõ. Ngài khai thị tiếp nên nói nơi nào chón nào cũng đều có y, y không bao giờ thiếu vắng. Vị tăng lại càng mờ mịt, thưa:

“Cái gì là y?” Sư đáp: “ Kiếp hoả cháy tan mây may sạch, núi xanh như cũ mây trắng bay”. Vị tăng muốn biết cái gì là y, Ngài đáp:”Kiếp hoả cháy tan mây may sạch, núi xanh như cũ, mây trắng bay”. Kiếp hoả là chỉ cho kiếp hoại. Kinh Phật nói thế giới này trải qua bốn thời kỳ thành, trụ hoại, không. Ngài nói tuy kiếp hoả thiêu rụi thế giới này thành tro bụi không còn gì cả, nhưng còn mây trắng bay qua ngọn núi xanh. “Y” là chỉ cho thể chân thật. Vị tăng muốn biết thể chân thật là gì. Ngài đáp, dù cho thế gian có bị luật vô thường làm cho tan hoại, nhưng thể chân thật vẫn nguyên vẹn không mất. Thể chân thật biểu trưng qua ngọn núi xanh sừng sững còn mãi với thời gian không gian.

Tăng hỏi: “Khi sắc thân bại hoại thì thế nào?” Sư đáp: “Xuân đến xuân đi ngô xuân hết, hoa nở hoa tàn chỉ là xuân”. Với cái nhìn của phàm phu thì thấy thân bại hoại là hết, nhưng với Ngài thì thời gian có đến có đi, trăm hoa có nở có tàn, nhưng thể chân thật lúc nào cũng tươi nhàn, nên nói “chỉ là xuân”. Như vậy nếu chúng ta tu hành đắc lực thì lúc nào cũng có mùa xuân, chẳng phải đợi lúc hoa mai nở mới có xuân, hay hoa tàn là hết xuân, mà lúc nào cũng “chỉ là xuân”. Nếu chúng ta chịu khó tu hành thì hạnh phúc an lạc có sẵn trong tầm tay không tìm kiếm đâu xa cả.

Ở thế gian những gì mà người đời cho là hạnh phúc đó chỉ là tạm bợ mong manh. Như thấy người giàu có của cải có vợ đẹp con xinh, chúng ta cho rằng người đó đầy đủ hạnh phúc. Nhưng của cải tồn tại lâu dài, hay nay ở trong tay người này mai sang tay người khác? Vợ đẹp con xinh có đẹp xinh mãi, hay mai kia cũng ốm đau bệnh tật nhan sắc tàn phai? Người có địa vị cao sang có được hạnh phúc hoàn toàn không? Chẳng hạn như ông vua uy quyền cao sang nhất thiên hạ, cũng có khi bị phế làm thường dân, hoặc bị giết hay tù đầy khổ sở v.v.. Như vậy hạnh phúc ở thế gian có gì bền chắc? Thế mà người đời cứ mãi đeo đuổi kiếm tìm, không biết mặt trái của hạnh phúc trong cuộc đời có ngậm ngậm đau khổ. Quá thấu suốt lẽ này nên đức Phật, vua Trần Nhân Tông v.v... từ bỏ hết những danh vọng cao sang để đi tu, tìm hạnh phúc chân thật cho mình và cho tất cả chúng sanh.

Vậy hiện tại chúng ta đi tu bỏ hạnh phúc thế gian để mong cầu những gì? Chúng ta bỏ hạnh phúc tạm bợ của thế gian thì phải sống được với thể chân thật của chính mình mới đúng nghĩa của người xuất gia. Đi tu không phải từ bỏ cái nhà thế tục, vào đạo lập cái chùa, có một số đệ tử, rồi lo bảo vệ đồ đệ, cứ loanh quanh lẫn quẩn lo giữ cái chùa, giữ đệ tử. Qua một thời gian, chùa sập, đệ tử mỗi người một nơi, rồi cũng phiền não khổ đau như người thế gian. Tu như vậy hạnh phúc chân thật không có, giống như người thế gian chỉ đua nhau đuổi bắt những cái tạm bợ giả dối bên ngoài. Vậy thì người tu hành muốn hưởng hạnh phúc miên viễn, lúc nào cũng “chỉ là xuân” thì phải giác ngộ nơi mình có thể chân thật, hằng sống với nó để cứu khổ mình và cứu khổ mọi người. Tu như thế mới hưởng được hạnh phúc lâu dài. Đó là giá trị chân thật cao tột của sự tu hành.

Ngài đáp như vậy mà vị tăng không nhận ra.

“Tăng suy nghĩ. Sư quát rằng: “Đất bằng sau nhiều năm, thực vật đều thom ngát”. Tăng lễ bái”. Vị tăng nghe Ngài nói “Xuân đến xuân đi ngõ xuân hết, hoa nở hoa tàn chỉ là xuân”. Ông không nhận ra lại suy nghĩ. Khi khởi nghĩ suy là tâm đã dậy sóng gió rồi, nên Ngài quở: “Đất bằng sau nhiều năm, thực vật đều thom ngát”. Câu này Ngài chỉ cho vị tăng cách thức tu hành là phải giữ cho tâm thanh tịnh trong một thời gian dài thì trí tuệ sáng ra, đừng suy nghĩ kiếm tìm khiến cho tâm thêm động loạn. Những câu đáp của thiền sư Chân Không đã dẫn vị tăng tới chỗ rốt ráo chân thật là bật hết suy tư. Có lẽ vị tăng này lãnh hội nên lễ bái.

Kệ Thị Tịch

妙本虛無明自誇
和風吹起遍娑婆
人人盡識無爲樂
若得無爲始是家

Âm:

Diệu bản hư vô minh tự khoa,
Hòa phong xuy khởi biến Ta bà.
Nhân nhân tận thức vô vi lạc,
Nhược đắc vô vi thủy thị gia.

Dịch:

Diệu bản thanh thang rõ tự bày,
Gió hòa thổi dậy khắp Ta bà.
Người người nhận được vô vi lạc,
Nếu được vô vi mới là nhà.

Giải:

“Diệu bản hư vô minh tự khoa, hòa phong xuy khởi khiến Ta bà”. Nghĩa là cái gốc nhiệm mầu sáng suốt tự bày ra, gió mát thổi khắp cõi Ta bà. Gió mát chỉ cho niềm vui tươi lành mạnh, hay chỉ cho tâm từ bi của Bồ Tát. Người đã

giác ngộ thì niềm vui tươi lành mạnh, hay tâm từ bi của họ bao trùm khắp mọi người ở cõi Ta bà này.

“Nhân nhân tận thức vô vi lạc, nhược đắc vô vi thủy thị gia”. Nghĩa là người người đều nhận ra cái vui vô vi, đó mới là nhà của mình. Tại sao nhận ra cái vui vô vi mới là nhà của mình? Vô vi chỉ cho trạng thái Niết bàn. Khi phật giáo truyền đến Trung Hoa các nhà dịch kinh mượn từ vô vi của đạo Lão để dịch chữ Niết Bàn. Từ vô vi đối đãi với từ hữu vi. Hữu vi chỉ cho các pháp có hình tướng trải qua ba giai đoạn sanh, trụ, diệt. Còn pháp không sanh không diệt thì gọi là vô vi. Như vậy được cái vui vô vi là đạt đến trạng thái an lạc của Niết bàn mới gọi là nhà của mình. Ở đây ngài gọi là nhà ở chỗ khác gọi là quê hương hay cố hương. Chúng ta tu khi nào tâm không còn niệm sanh diệt thì mới tới nhà, nhà của mình là chỗ vui chứ không phải chỗ buồn. Thí dụ khi quý vị ngồi thiền, hoặc ngồi dưới cội thông hay đi tới đi lui, tâm không khởi một niệm, lúc đó quý vị rất an ổn. Tâm an ổn thì gương mặt vui tươi, đây là chuyện đương nhiên không chối cãi được. Sở dĩ chúng ta mất vui tươi trên gương mặt, là vì chúng ta đầy đủ thứ niệm khiến cho tâm bất an. Nếu những tạp niệm lặng hết thì tâm thanh tịnh, khinh an. Tâm thanh tịnh, khinh an thì vui bất tận, đó là đạt được cái vui vô vi mà Ngài nói ở trên. Và ai đạt được cái vui vô vi thì không còn trải qua ba giai đoạn sanh, trụ, diệt.

Khi Ngài tịch, có công bộ thượng thư Đoàn văn Khâm cảm ơn giáo hoá của Ngài làm bài thơ điệu.

Thơ Truy Diệu Sư:

行高朝野振清風
錫駐如雲募集龍
仁宇忽驚崩惠棟
道林長嘆偃貞松
墳縈碧草添新塔
水蘸青山認藉容
寂寂禪關誰更叩
經過愁聽暮天鐘

Âm:

Hạnh cao triều dã chấn thanh phong,
Tích trụ như vân mộ tập long.
Nhân vũ hốt kinh băng huệ đống,
Đạo lâm trường thán yên trình tông,
Phân oanh bích thảo thiên tâm pháp,
Thủy trảm thanh sơn nhận tạ dung.
Thịch thịch thiên quan thủy cánh khẩu,

Kinh qua sầu thánh mộ thiên chung.

Dịch:

Trong triều, ngoài nội kính gia phong,
Chống gậy đường mây quyện bóng rông.
Cửa từ chốt hoảng rường cột đồ,
Rừng đạo bụi ngùi cột thông long.
Cỏ biết quanh mồ thêm tháp mới.
Non xanh nước thấm gỏi thân trong.
Vắng vẻ cửa thiên ai đến gõ,
Văng vẳng chuông chiều nát cõi lòng.

Giảng:

Qua bài thơ này chúng ta thấy Ngài là một vị thiền sư tu hành được các quan trong triều cũng như dân dã quý trọng kính mến, nên khi Ngài tịch ai cũng tiếc thương.



THIÊN SƯ KHÔNG LỘ

Ngài họ Dương, không rõ tên thật và năm sanh, tịch năm 1119, đời thứ 9 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam cùng tác giả. Ngài có để lại hai tác phẩm. Sau đây là bài kệ Ngôn Hoài:

擇得龍蛇地可居
野情終日樂無餘
有時直上孤峰頂
長嘯一聲寒太虛

Âm:

Trạch đắc long xà địa khả cư,
Dã tình chung nhật lạc vô dư.
Hữu thói trực thượng cô phong đỉnh,
Trường khiếu nhật thanh hàn thái hư.

Dịch:

Lựa nơi rồng rắn đất ưa người,
Cả buổi tình quê những mặng vui.
Có lúc thẳng lên đầu núi thăm,
Một hơi sáo miệng, lạnh bầu trời.

(Ngô Tất Tố dịch)

Giảng:

Có những học giả cho rằng bài kệ này trùng lập với bài Kệ của Lý Tường tặng một thiền sư Trung Hoa. Tôi tra khảo thấy tuy trùng mà không trùng. Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm ở Trung Hoa đời Đường một đêm lên núi kinh hành,

chợt mây tan thấy trăng sáng, Ngài cười to một tiếng, vang xa gần chín mươi dặm. Dân chúng ở xa nghe tiếng, hôm sau tìm đến hỏi tăng chúng. Tăng chúng bảo:

- Đó là tiếng cười của Hòa thượng đem qua ở trên núi.

Lý Tường nghe việc này lại làm bài thơ tặng:

Tuyên đắc u cư hiệp dã tình,
Chung niên vô tổng diệt vô nghinh.
Hữu thời trực thượng cô phong đảnh,
Nguyệt hạ phi vân thiếu nhất thanh.

Tôi tạm dịch:

Chọn nơi xa vắng hợp lòng quê,
Năm tròn mặc khách đến hay về.
Có khi tiến thẳng lên đỉnh núi,
Mây tan trăng hiện tiếng cười hề!

Câu đầu của Lý Tường là “Tuyên đắc u cư hiệp dã tình”, câu đầu của Ngài là “Trạch đắc long xà địa khả cư”. Lời hai câu này khác nhau. Câu thứ hai của Lý Tường là “Chung niên vô tổng diệt vô nghinh”. Câu thứ hai của Ngài là “Dã tình chung nhật lạc vô dư”. Ý hai câu này khác nhau rất xa. Chỉ có câu thứ ba là trùng nhau. Câu thứ tư của Lý Tường là “Nguyệt hạ phi vân thiếu nhất thanh”, của Ngài là “Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư”. Ý hai câu này cũng khác nhau rất xa. Không vì một câu trùng mà chúng ta cho Ngài ăn cắp văn của người mà không thấy ý thâm trầm của Ngài.

“Trạch đắc long xà địa khả cư, dã tình chung nhật lạc vô dư”. Nghĩa là lựa đất rấn rông để ở, vì chỗ đó là nơi thôn dã thanh vắng an vui cả ngày. Đọc qua câu này có nhiều người cho rằng Ngài lựa những vùng đất có hàm rồng để ở cho phát tài phát quan, đó là lối suy nghĩ theo tình phàm. Ngài lựa nơi rấn rần là lựa vùng núi rừng xa xôi hẻo lánh để ở, vì núi rừng thanh vắng. Nơi này rất thích hợp với Ngài, nên câu kể Ngài nói “Cả buổi tình quê những măng vui”, ở chỗ quê mùa thanh vắng mà Ngài thấy vui cả ngày.

“Hữu thời trực thượng cô phong đảnh, trường thiếu nhất thanh hàn thái hư” vì thích ở chỗ núi rừng nên Ngài mới nói: có lúc thẳng lên đầu núi thăm, một nơi sáo miệng lạnh bầu trời. Câu chót nói lên cái phi thường của người đạt đạo ở núi rừng. Huýt sáo một tiếng là lạnh cả bầu trời. Ý ngài nói chỗ núi rừng vắng vẻ rất thích hợp với người tu, khi lên chót núi tĩnh tu, đạo lực đầy đủ rồi thì làm kinh động cả trời đất, hay nói cách khác là cảm ứng cả trời đất.

Thơ Ngự Nhàn:

萬里清江萬里天
一村桑柘一村煙
漁翁睡著無人喚
過午醒來雪滿船

Âm:

Vạn lý thanh giang vạn lý thiên,
Nhất thôn tang giá nhất thôn yên.
Ngư ông thùy trước vô nhân hoán,
Quá ngộ tỉnh lai tuyết mãn thuyền.

Dịch:

Muôn dặm sông dài, muôn dặm trời,
Một làng dâu giá, một làn hơi.
Ông chài mê ngủ không người gọi,
Tỉnh giấc quá trưa tuyết đầy thuyền.

Giải:

“Vạn lý thanh giang vạn lý thiên, nhất thôn tang giá nhất thôn yên” hai câu này Ngài diễn tả hình ảnh xóm làng ở miền quê có con sông dài, sáng nhìn thấy mây khói mù mịt, nên nhìn muôn dặm sông là thấy muôn dặm trời, sông dài bao nhiêu là trời dài bấy nhiêu. Bên bờ sông trồng dâu, trồng giá, có bao nhiêu dâu giá thì thấy mây khói che mờ bấy nhiêu. Như vậy thì sông và trời hòa nhập lẫn nhau, dâu giá và khói mây hòa quyện với nhau, thật là một bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp.

“Ngư ông thùy trước vô nhân hoán, quá ngộ tỉnh lai tuyết mãn thuyền”. Ông chài ngủ mê không người gọi, nên quá trưa tỉnh dậy thấy tuyết phủ đầy thuyền, nhưng sao lại tuyết đầy thuyền? Ông chài mê ngủ ở trên, không phải là mê ngủ thông thường, mà ngầm ý nói người còn mê là còn tạo nghiệp bất thiện, sống trong như nhớp hôi tanh. Tuy là ông chài, nhưng ông ngủ, nên không tạo nghiệp ác là bủa lưới bắt cá, do đó khi tỉnh dậy thấy tuyết trắng đầy cả thuyền sạch không dơ. Ý nói khi thức tỉnh thì tâm thanh tịnh sáng suốt, nên nói “Quá trưa tỉnh dậy tuyết đầy thuyền”.



THIÊN SƯ BẢO GIÁM

Thiền sư Bảo Giám họ Kiều tên Phù, ở làng Trung Thụy, đời thứ 9 dòng vô ngôn thông, năm sanh không rõ, chỉ biết Ngài tịch năm 1173. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam cùng tác giả.

Sau đây là bài kệ dạy chúng của Ngài trước khi tịch:

得成正覺罕憑修
祇爲牢籠智慧優
認得摩尼玄妙理
祇如天上顯金烏

智者猶如月照天
光含塵刹照無邊
若人要識須分別
嶺上扶疏鎖暮煙

Âm:

Đắc thành chánh giác hãn bằng tu,
Chỉ vị lao lung, trí tuệ ưu,
Nhận đắc ma ni huyền diệu lý,
Chỉ như thiên thượng hiển kim ô.

Trí giả du như nguyệt chiếu thiên,
Quang hàm trần sát chiếu vô biên.
Nhuộc nhân yếu thức tu phân biệt,
Lãnh tượng phù sơ toả mộ yên.

Dịch:

Được thành chánh giác ít nhờ tu,
Ấy chỉ nhọc nhằn, trí tuệ ưu,
Nhận được ma ni lý huyền diệu,
Vị thể trên không hiện vàng hồng.

Người trí khác nào trăng rọi không,
Chiếu soi khắp cõi sáng không ngần.
Nếu người cần biết nên phân biệt,
Khói mù man mác phủ non chiều.

Giải:

“Đắc thành chánh giác hãn bằng tu, chỉ vị lao lung, trí tuệ ưu”. Nghĩa là được thành chánh giác ít nương tựa vào sự tu hành, vì tu hành nhọc nhằn, chỉ có trí tuệ sáng suốt mới là ưu việt. Tại sao thành Phật mà không cần tu hành? Vì cố dụng công tu hành mà không thấp sáng trí tuệ, vẫn cứ mê lầm cố chấp thì càng dụng công càng nhọc nhằn. Chỉ khi nào trí tuệ sáng suốt thì mới giác ngộ. Không phải do dụng công nhiều mà được giác ngộ. Thế mà lâu nay chúng ta cứ hiểu lầm, tu là

phải dụng công nhiều mới đắc đạo. Nếu tu như vậy thì Thái Tử tu khổ hạnh sáu năm đã thành Phật rồi, đâu đợi đến lúc bỏ tu khổ hạnh, sống trung dung ăn ngày một bữa, đến gốc cây bồ đề tu thiền định, tâm thanh tịnh trí tuệ sáng mới thành Phật. Phật đâu không từng nói khổ hạnh chỉ làm cho thân xác khô gầy, trí tuệ lờ mờ. Như vậy tu khổ hạnh chỉ hành xác nhọc nhằn và tu mà không có trí tuệ thì không bao giờ giác ngộ, nên trong sử Thiên Sư Trung Hoa có kể giai thoại:

Thiền sư Hoài Nhượng thấy đạo nhất hằng ngày ngồi thiền quên cả thời gian, bèn đến hỏi:

- Đại đức ngồi thiền để làm gì?

Đạo nhất thưa:

- Để làm Phật.

Sau đó ngài lấy cục gạch đến bên hòn đá ở trước am Đạo Nhất ngồi mài.

Đạo Nhất thấy lạ hỏi:

- Thầy mài gạch để làm gì?

- Mài để làm gương.

- Mài gạch đâu có thể thành gương được?

- Ngồi thiền đâu có thể thành Phật được?

- Vậy phải làm thế nào mới phải?

- Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?

Đạo Nhất lặng thinh. Ngài hỏi tiếp:

- Người học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Người nếu ngồi Phật tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi chẳng đạt ý kia.

Nếu chúng ta cho rằng dụng công tu nhiều được thành Phật đó là điều lầm lẫn. Vì nếu khi dụng công, chúng ta cố gắng đè nén thể xác thì thể xác thêm nhọc nhằn, chứ không thể giác ngộ. Do tâm thanh tịnh trí tuệ sáng suốt mới được giác ngộ, chứ không phải do đè ép thân xác mà được giác ngộ. Vì thân xác là sắc chất mà sắc chất thì vô tri làm sao giác ngộ? Cũng như con trâu kéo xe, xe thì bị động, con trâu mới chủ động. Nếu xe không đi mà đánh xe tức là đánh cái bị động thì chừng nào xe mới đi? Muốn xe đi thì phải đánh trâu, vì trâu chủ động, trâu bị đánh đau, bước đi thì xe lăn bánh đi theo. Cũng vậy khi dụng công tu chúng ta khéo linh động, để thân xác được an ổn khỏe mạnh, tinh thần sáng suốt mới có kết quả tốt. Nếu tu mà hành xác cho là hơn hết, hay hành xác mới được giác ngộ thì quá lầm lẫn. Bởi vì đạo Phật là đạo giác ngộ, dụng công tu là phương tiện giúp tâm an định, tâm an định thì trí tuệ bừng sáng, không phải dụng công tu để đè ép thân xác gầy ốm xanh xao cho là tu nhiều. Phá cái sai lầm này Ngài nói “hãn bằng tu” là “ít nhờ tu”, nghĩa là thành Phật ít nhờ tu. Và chỉ có trí tuệ sáng mới đưa người tu tới chỗ giác ngộ, nên nói “trí tuệ ưu”.

“Nhận đắc ma ni huyền diệu lý, chỉ như thiên thượng hiển kim ô”. Nghĩa là nhận được lý huyền diệu của hòn ngọc ma ni thì giống như mặt trời hiện rõ trong hư không. Ý hai câu kệ này nói gì? Chữ ma ni dịch là bảo châu như ý, là hòn ngọc như ý, người muốn thế nào thì nó hiện thế ấy. Hòn ngọc ma ni này trong kinh

Pháp Hoa đức Phật nói đến nhiều. Câu chuyện hạt châu trong ché áo, nhưng anh không biết, vẫn tha phương cầu thực khổ sở. Thời gian sau gặp lại được bạn chỉ cho hạt châu, anh lấy ra dùng và trở thành người giàu có. Hạt châu cột trong ché áo trong kinh Pháp Hoa nói là hạt châu ma ni. Châu ma ni chỉ cho tánh giác sẵn có nơi mỗi người rất màu nhiệm. Người tu khi nhận ra tánh giác chẳng khác nào bầu trời bị mây che tối tăm, bỗng dung mây tan, mặt trời xuất hiện chiếu sáng khắp cùng.

Bốn câu kệ này dạy, muốn nhận ra tánh giác phải có trí tuệ mới nhận được, chứ không phải dụng công nhọc nhằn mà được. Do đó chúng ta tu phải có cái nhìn chính xác. Tu chủ yếu là phải có trí tuệ, mới nhận ra chân vô thường sanh diệt khổ đau này, có tánh giác vô thường không sanh không diệt. Nhận ra tánh giác thành Phật là mục tiêu cứu cánh mà mọi người tu chúng ta phải hướng đến. Vì mục đích này mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma tuyên bố “Trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật”. Chỉ thẳng nơi tâm người có thể tánh hằng giác bất sanh bất diệt, nhận ra tánh giác là kiến tánh, là nhân thành Phật. Dù tu nhiều đời nhiều kiếp mà trí tuệ không sáng, không kiến tánh thì vẫn là phàm phu đi trong sanh tử.

“Trí giả du như nguyệt chiếu thiên, quang hàm trần sát chiếu vô biên”. Người trí như mặt trăng soi sáng khắp hư không, ánh sáng bao trùm các cõi nước nhiều như bụi, không giới hạn, không ngăn mé, nên nói là vô biên. Trí này không phải là cái suy nghĩ phân biệt, mà là thể chân thật hằng lặng lẽ hằng giác tri có sẵn nơi mỗi người. Hai câu này diễn tả trí tuệ giác ngộ trùm khắp pháp giới, không giới hạn không ngăn mé.

“Nhược thân yếu thức tu phân biệt, lãnh thượng phù sơ toả mộ yên”. Nếu người muốn biết trí tuệ ấy, mà khởi niệm phân biệt nó thế này thế kia, chẳng khác nào buổi chiều mây mù che phủ núi. Nghĩa là mỗi người ai cũng có sẵn trí tuệ sáng suốt thênh thang trùm khắp, nhưng nếu khởi niệm phân biệt muốn biết trí tuệ ấy thì không thể biết không thể thấy, lại thêm mờ tối, giống như trời chiều mây khói che phủ cả núi non mù mịt. Thế nên muốn nhận ra trí tuệ sáng suốt rộng khắp của mình, đừng khởi niệm phân biệt, vì khởi niệm phân biệt thì mờ mịt không nhận được. Người đời cái gì cũng biết cái gì cũng suy nghĩ phân biệt. Phân biệt mà biết, suy nghĩ mà biết thì mê mờ, trí tuệ không hiện. Do đó người tu thiền muốn trí tuệ sáng thì phải lóng lạng vọng niệm cho tâm an định, tâm an định là suy nghĩ phân biệt hết thì trí tuệ sáng suốt tỏa khắp.

Tóm lại phần đầu Ngài chỉ cho thấy cái lỗi của người tu là chấp vào công phu, cho rằng công phu nhiều mới đạt đạo. Phần sau Ngài chỉ cho thấy cái lỗi muốn được trí tuệ sáng suốt trùm khắp mà khởi niệm muốn biết và phân biệt nó. Cả hai lỗi này làm ngăn ngại khiến cho trí tuệ không sáng, tánh giác hằng hữu nơi mình không hiện. Muốn tánh giác hiện tiền thì phải lóng lạng tâm suy nghĩ phân biệt.



THIÊN SƯ BỒN TỊNH

Thiền sư Bôn Tịnh sinh năm 1100, tịch năm 1167, đời thứ 9 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 153 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của Ngài :

幻身本自空寂生
猶如鏡形像
覺了一切空幻身
須臾證實相

Âm :

Huyễn thân bản tự không tịch sanh,
Du như cảnh hình tượng.
Giác liễu nhất thiết không huyễn thân,
Tu du chứng thật tướng.

Dịch :

Thân huyễn vốn từ không tịch sanh,
Dường tợ trong gương hiện bóng hình.
Giác rành tất cả không thân huyễn,
Chớp mắt liền hay chứng tướng chân.

Giải :

“Huyễn thân bản tự không tịch sanh, du như cảnh hình tượng”. Sắc thân huyễn hóa vốn từ chỗ rỗng lặng sanh ra, như tấm gương hiện hình tượng, Ngài nói thân tứ đại của chúng ta hiện có đây, gốc từ bản thể rỗng lặng sáng suốt mà ra, nó không tự riêng có, giống như tấm gương hiện hình tượng. Ví dụ chúng ta để tấm gương to trước mặt, nhìn vào gương thấy bóng mình và cảnh ở ngoài hiện trong đó. Người và cảnh thì động mà mặt gương thì sáng không động. Không động mà sáng nói là rỗng lặng. Người cảnh hiện trong gương là bóng, không phải người cảnh thật, cái gương mới thật (thật trên tương đối). Bóng là do người cảnh bên ngoài phản ảnh vào trong gương, nếu không có gương thì không có hình bóng. Vậy hình bóng trong gương không thật, nên Ngài dụ sắc thân tứ đại huyễn hóa không thật này như bóng hiện trong gương. Hiện giờ thân quý vị nặng năm sáu mươi ký là thân huyễn hay thân thật ? Thân huyễn lẽ ra nó rỗng không, không có gì, tại sao nặng tới năm sáu mươi ký ? Ở đây nói huyễn là chỉ cho thân có tạm một thời gian rồi mất, cũng như hình bóng trong gương hiện rồi mất không còn hoài, nên nói là huyễn. Đối với thể rỗng lặng thì thân này là huyễn, dù có nặng năm sáu mươi ký cũng là huyễn, vì nó tạm bợ, có đó rồi sẽ mất không còn hoài, còn thể rỗng lặng thì hằng hữu bất sanh bất diệt. Cũng vậy bóng hiện trong gương là huyễn mà gương là thật, bóng chợt hiện chợt mất, mặt gương thì trong suốt. Tóm lại đứng về mặt sanh diệt tạm bợ thì thân là huyễn, đứng về mặt bất sanh bất diệt thì thể rỗng lặng là chân, nói thể là trong vòng tương đối mà lập giả danh vậy. Tuy nhiên, người tu cũng như người đời đều cho thân là thật nên rất quý thân, nhưng cuối cùng rồi thân cũng bại hoại. Thật là mê lầm.

“Giác liễu nhất thiết không huyễn thân, tu du chứng thật tướng”. Giác ngộ thấy rõ thân này là huyễn là không, thì trong chốc lát chứng được tướng chân thật. Nếu chúng ta giác ngộ biết rõ thân này là giả thì sau đó mới nhận ra thể chân thật, còn nếu thấy thân này thật thì không bao giờ nhận ra được thể chân thật. Cũng như khi nhìn mặt gương, thấy người thấy cảnh hiện trong gương cho là thật, thì chúng ta quên mặt gương. Nếu biết người cảnh hiện trong gương là giả, thì chúng ta biết có mặt gương sáng rõ.

Tóm lại ý bài kệ này nói, nếu chúng ta thấy thân này huyễn hóa giả tạm thì thể chân thật hiện tiền. Sống chung trong thiên viện nếu ai cũng thấy như vậy thì không có chuyện phiền não xảy ra. Bởi vì thân này có thật đâu mà hơn thua phải quấy. Bài kệ này Ngài chỉ cho chúng ta cách tu để giải thoát sanh tử quá rõ ràng.



THIÊN SƯ ĐẠO HUỆ

Thiên sư Đạo Huệ họ Âu, quê ở Chân Hộ làng Như nguyệt, năm sinh không rõ tịch năm 1173, đời thứ 9 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam, trang 148, cùng tác giả.

Sau đây là bài kệ thị tịch của Ngài :

地 水 火 風 識
原 來 一 切 空
如 雲 還 聚 散
佛 日 照 無 窮
色 身 與 妙 體
不 合 不 分 離
若 人 要 甄 別
盧 中 花 一 枝

Âm :

Địa thủy hỏa phong thức,
Nguyên lai nhất thiết không.
Như vân Hoàn tụ tán,
Phật nhật chiếu vô cùng.
Sắc thân dữ diệu thể,
Bất hiệp bất phân ly.
Nhược nhân yếu chân biệt,
Lô trung hoa nhất chi.

Dịch :

Đất nước gió lửa thức,

Nguyên lai thủy đều không.
Nhu mây lại tan hợp,
Phật nhật chiếu không cùng,
Sắc thân cùng diệu thể,
Chẳng hợp chẳng chia lia.
Nếu người cần phân biệt,
Trong lò một cành hoa.

Giảng :

“Địa thủy hỏa phong thức, nguyên lai nhất thiết không”. Đất nước gió lửa chỉ cho phần sắc chất, thức chỉ cho phần tinh thần. Con người chúng ta gồm hai phần thể xác và tinh thần. Hai phần này Ngài nói xưa nay đều là không. Nhưng không như thế nào ?

“Nhu vân Hoàn tụ tán, Phật nhật chiếu vô cùng”. Thân người như mây hợp rồi tan tan rồi hợp, tùy duyên tụ tán không thật, nhưng có mặt trời Phật soi sáng không cùng. Ý bốn câu này dạy thân sắc chất do bốn đại hợp và tâm thức phân biệt lằng xằng không thật. Nó hợp tan tan hợp như mây tụ tán trên bầu trời, nhưng trong ấy có trí tuệ soi sáng không cùng tận. Ngài chỉ rõ nơi con người chúng ta, phần nào là bại hoại sanh diệt, phần nào không bại hoại không sanh diệt. Ý này Ngài chỉ tiếp ở bốn câu kế :

“Sắc thân dữ diệu thể, bất hiệp bất phân ly”. Sắc thân chỉ cho thân tứ đại, diệu thể chỉ cho Phật tánh, ở trên gọi là Phật nhật, hai phần này không hợp cũng không ly, nghĩa là nó không phải một mà cũng không phải hai. Tại sao vậy ? Vì thân con người gồm phần sắc chất có đủ thứ bệnh hoạn, luôn luôn đổi thay không cố định, phần tâm thức thì niệm niệm sanh diệt không dừng. Hai phần này không là một với tánh giác hằng hữu, nên nói không hợp. Nhưng tánh giác hằng hữu không rời tâm thức và thân tứ đại này. Nếu rời thì nó là ai chứ không phải là mình. Nếu rời làm sao mình nói năng hành động ? Vì vậy mà nói chẳng phân ly. Tôi dạy quý vị tu thiền để thấy thân tứ đại này hòa hợp không thật, thấy vọng tưởng sanh diệt không thật, nhưng cái thấy hai cái không thật đó thì chân thật. Như vậy thân không thật vọng tưởng không thật là cái bị thấy và cái thấy là cái hay thấy. Cái bị thấy và cái hay thấy là một hay là hai ? Nếu là một thì không thể thấy, nếu là hai thì cái hay thấy tựa ở đâu để thấy ? Nó không phải một mà cũng không phải phân ly. Ngài chỉ trong mỗi chúng ta có diệu thể hằng hiện hữu không phân biệt và không bao giờ mất.

“Nhược nhân yếu chân biệt, lô trung hoa nhất chi”. Nếu ai cần phân biệt rành rẽ thì được hoa sen ở trong lò lửa. Hoa sen chỉ cho thể chân thật không sanh diệt. Lò lửa chỉ cho thân tâm vô thường sanh diệt. Người biết rõ cái giả và cái chân thì ngay nơi thân tứ đại này nhận ra thể chân thật. Như vậy chúng ta đi tìm thể chân thật ở đâu ? Có phải ở trên núi rừng không ? Nó ở ngay nơi thân tứ đại này, nhưng tại sao các vị thiền sư lại lên núi rừng tu ? Nó không phải ở núi rừng, nhưng nhờ thiền định tâm thức lóng lạng nó mới hiển hiện. Ở chốn thành thị bao nhiêu điều hay điều dở, bao nhiêu cái đẹp cái xấu chi phối cả ngày, nên tâm không lóng lạng, tâm không lóng lạng thì thể chân thật không hiển hiện. Như vậy không phải

ở chỗ núi rừng mới có thể chân thật, mà thể chân thật có sẵn nơi chúng ta, song chúng ta phải ở núi rừng cho vọng tưởng lặng yên thì dễ nhận ra hơn.



THIÊN SƯ GIÁC HẢI

Ngài họ Nguyễn, ở làng Hải Thanh, không rõ năm sinh và năm tịch, Ngài thuộc đời thứ 10 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 155 cùng tác giả. Sau đây là giai đoạn đối đáp giữa Ngài với một vị tăng :

Phật và chúng sanh ai khách ai chủ ?

Sư dùng kệ đáp :

了用女頭白
報爾作者識
若問佛境界
龍門遭默客

Âm :

Liễu dụng nữ đầu bạch,
Báo nhĩ tác giả thức.
Nhuợc vấn Phật cảnh giới,
Long môn tao mặc khách.

Dịch :

Biết dùng gái đầu bạc,
Bảo ông người khéo biết.
Nếu hỏi cảnh giới Phật,
Long môn khách tao nhà.

Lúc sắp tịch, Sư gọi chúng nói kệ:

春來花蝶善知時
花蝶應須共應期
花蝶本來皆是幻
莫須花蝶向心持

Âm :

Xuân lai hoa điệp thiện tri thì,
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ.
Hoa điệp bản lai giai thị huyền,
Mặc tu hoa điệp hương tâm trì.

Dịch :

Xuân về hoa bướm gặp nhau đây,

Hoa bướm phải cần hợp lúc này.
Hoa bướm xưa nay đều là huyễn,
Giữ tâm bền chặt bướm hoa thân.

Giảng :

Có vị Tăng hỏi: “Phật và chúng sanh ai khách ai chủ?”. Sư dùng kệ đáp: “Liễu dụng nữ đầu bạc, báo nhĩ tác giả thức”. Nghĩa là khéo dùng gái đầu bạc, báo ông là bậc tác gia. Ngài đáp như vậy để hiểu không? Cô gái đầu tóc đen tại sao ở đây Ngài nói đầu bạc! Nếu cô gái đầu bạc thì cô gái ấy là bà già. Sở dĩ hỏi Phật và chúng sanh là hai, giống như thấy cô gái và bà già là hai. Nhưng Ngài trả lời: Khéo biết cô gái đầu bạc, báo rằng ông là bậc tác gia. Ý Ngài nói nếu thấy cô gái và bà già không hai thì sẽ thấy Phật và chúng sanh không hai thì đó là bậc tác gia sáng mắt, chớ không phải người thường. Câu trả lời này nói nghe qua chúng ta thấy lạ nhưng đó là lẽ thật. Vì có cô gái nào không thành bà già và có bà già nào không từ cô gái? Như vậy thấy bà già đầu bạc biết rõ gốc từ cô gái tóc đen, cũng như thấy Phật biết từ chúng sanh mà thành. Phật từ chúng sanh thì đâu có ai khách ai chủ. Nếu không thấy ai chủ ai khách thì thấy Phật và chúng sanh không hai không khác, cũng như cô gái và bà già không hai không khác vậy.

“Nhược vấn Phật cảnh giới, long môn tao mặc khách”. Long môn là chỗ cá nhảy qua các cấp rồi hóa rồng, chỉ cho chỗ thi cử. Tao mặc khách chỉ cho văn nhân thi sĩ. Ngài nói nếu hỏi cảnh giới Phật thì phải là văn nhân thi sĩ đến triều đình thi đậu mới biết. Ý nói muốn biết cảnh giới Phật phải tu cho đạt đạo mới biết, nếu chưa tu chưa giác làm sao biết được. Cũng như muốn biết đèn vua phải đi thi mới biết, không đi thi làm sao biết. Tóm lại, bốn câu này Ngài dạy: Phật và chúng sanh không khác, muốn biết cảnh giới Phật thì phải tu cho giác ngộ rồi mới biết. Đó là bốn câu kệ dạy chúng. Sau đây là bốn câu kệ thị tịch.

“Xuân lai hoa điệp thiện tri thì, hoa điệp ung tu cộng ứng kỳ”. Nghĩa là xuân về hoa bướm phải khéo biết thời tiết, hoa bướm nên đến đúng thời đúng lúc. Ý Ngài nói mùa xuân thì hoa tự nở, bướm thấy hoa nở liền đến để hút mật. Vậy, hoa và bướm đồng biết xuân đến, một bên thì nở và một bên đi kiếm ăn, nghĩa là cả hai đều biết thời tiết để làm phận sự của mình. Hai câu này dường như Ngài không nói gì về đạo lý, nhưng sự thật đã nói ý nghĩa đạo lý rất rõ ràng. Ở đây bướm dụ cho người, hoa dụ cho cảnh, người và cảnh tùy theo thời tiết nhân duyên mà xuất hiện. Giáo lý nhà Phật gọi thân người là chánh báo, Hoàn cảnh chung quanh là y báo. Có chánh báo là có y báo. Có con người là có cảnh vật chung quanh, hai cái này không thể tách rời nhau. Ngoài cảnh không có người, ngoài người không có cảnh, đủ thời tiết nhân duyên thì cảnh và người cùng xuất hiện. Nhưng:

“Hoa điệp bản lai giai thị huyễn, mặc tu hoa điệp hương tâm trì”. Hoa và bướm xưa nay đều là huyễn nên mặc kệ nó, phải quay về gìn giữ tâm. Ý nói người và cảnh đều huyễn hóa không thật, biết nó không thật phải hướng về tâm để tu.

Tóm lại, bài kệ này dạy rằng: Con người có mặt trên trần gian này không phải đơn phương chỉ có con người, hễ có người là có cảnh chung quanh. Tùy thời tùy duyên mà người và cảnh theo nhau ứng hợp. Có người là có cảnh, có cảnh là

có người. Nhưng biết rõ ràng người cảnh là huyễn hoá không bận lòng, luôn luôn hướng về nội tâm khéo tu cho tâm được thanh tịnh sáng suốt, mới nhận ra thể chân thật của mình. Đó là căn bản của sự tu hành đưa đến giải thoát luân hồi sanh tử.



NI SƯ DIỆU NHÂN

Ni Sư Diệu Nhân tên Ngọc Kiều sinh năm 1041 tịch năm 1113. Đời thứ 17 dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Tiểu sử của Ni sư được in trong quyển Thiền sư Việt Nam trang 162 cùng tác giả.

Sau đây là bài kệ dạy chúng của Ni sư trước khi thị tịch :

生 老 病 死
自 古 常 然
欲 求 出 離
解 縛 添 纏
迷 之 求 佛
惑 之 求 禪
禪 佛 不 求
枉 口 無 言

Âm :

Sanh lão bệnh tử,
Tự cổ thường nhiên.
Dục cầu xuất ly,
Giải phược thêm triền.
Mê chi cầu Phật,
Hoặc chi cầu thiên.
Thiền, Phật bất cầu,
Uổng khẩu vô ngôn.

Dịch :

Sanh già bệnh chết,
Xưa nay lẽ thường.
Muốn cầu thoát ra,
Mở trói thêm ràng.
Mê đó tìm Phật,
Lầm đó cầu thiên.
Phật, thiền chẳng cầu,
Uổng miệng không lời.

Giảng :

“Sanh lão bệnh tử, tự cổ thường nhiên”. Sanh già bệnh chết từ xưa tới nay là lẽ thường, có ai sanh ra ở đời này mà không già, không bệnh, không chết ? Như vậy sanh già bệnh chết là lẽ thường, đã là lẽ thường thì có quan trọng không ? Không quan trọng nhưng sao sợ chết ? Sanh già bệnh chết ai cũng phải trải qua, không ai tránh khỏi, vậy mà lo sợ thì vô lý làm sao ! Có người bào chữa tôi không sợ già không sợ bệnh mà chỉ sợ chết, chết cũng là lẽ thường sao lại sợ ? Ví dụ ở Đà Lạt năm nào tới mùa đông cũng lạnh. Biết vậy rồi mùa đông đến chúng ta có sợ không ? Nó đến thì nó đến, chỉ có điều chúng ta phải khôn ngoan là sắm chăn áo ấm cho đầy đủ, để mùa đông mặc cho ấm thì đâu có sợ! Vì chúng ta không chịu sắm áo ấm, nên mùa đông đến chúng ta sợ lạnh. Cũng vậy, vì chúng ta không chịu tu hành nên mới sợ chết. Vậy sợ có khỏi không ? Biết chắc ai sanh ra cũng phải già bệnh chết, có sợ cũng không khỏi nên không sợ, mà chuẩn bị thì khi sắp chết chúng ta an nhiên vui cười. Nếu không chịu tu khi chết đến, dù có cầu Phật trời cứu độ cũng không được cứu độ. Đó là một lẽ thật mà ai ai cũng phải chiêm nghiệm.

“Dục cầu xuất ly, giải phục thêm triền”. Muốn cầu thoát ra, mở trói thêm buộc. Có một số người hiểu lầm cho rằng tu theo đạo Phật để giải thoát sanh tử, tức là tu tới già khỏi chết. Họ cho rằng giải thoát sanh tử là khỏi chết. Như vậy thì giống như mấy vị tu tiên luyện thuốc trường sanh bất tử sao ? Ý Ni sư nói, người muốn thoát ra cái sanh già bệnh chết giống như người muốn mở trói mà lại cột thêm. Tại sao vậy ? Vì theo luật vô thường thì con người sanh ra ai cũng già bệnh chết, không ai tránh khỏi. Nhưng nơi thân sanh già bệnh chết này, nếu chúng ta nhận ra thể chân thật thì chúng ta không bị sanh già bệnh chết chi phối làm cho khổ đau. Tu mà mong sống Hoài không chết là quan niệm sai lầm. Quan niệm sai lầm ấy làm cho chúng ta thêm trói buộc, chớ không giải thoát được. Sau đây là câu chuyện cầu giải thoát của sa di Đạo Tín. Một hôm sa di Đạo Tín đến lễ Tam Tổ, thưa:

- Xin Hòa thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát.

Tổ hỏi:

- Ai trói buộc người ?

Ngài nhìn lại một hồi rồi thưa:

- Bạch Hòa thượng không ai trói buộc.

Tổ bảo:

- Không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì ?

Ngang đây Đạo Tín bưng ngô. Ngài ngô cái gì ? - Ngài Ngô cái lý giải thoát mà không mong cầu giải thoát. Chúng ta ngày nay cầu giải thoát mà nghĩ rằng có pháp tu nào đó để cho mình sống Hoài không chết đó là điều làm lẫn rất lớn.

Bốn câu kệ này Ni sư dạy người học đạo phải dùng trí tuệ thấy đúng lẽ thật của cuộc đời, thấy bốn tướng sanh già bệnh chết là lẽ thường. Nhận chân được điều đó rồi chúng ta không còn lo sợ nữa, ngay trong cái vô thường của sanh già bệnh chết, chúng ta nhận ra cái chân thường bất tử, đó là giác ngộ giải thoát.

“Mê chi cầu Phật, hoặc chi cầu thiên”. Mê đó cầu Phật, lầm đó cầu thiên. Ni sư nói người mê mới cầu Phật, người lầm mới cầu thiên. Ni sư nói như vậy chúng ta tu thiên là mê lầm phải không ? Chúng ta đi chùa lạy Phật là mê phải không ? Chỗ này rất nhiều người hiểu lầm. Ở đây nói “mê đó cầu Phật” là cầu Phật ngoài mình. Bởi vì ngay nơi mình có sẵn tánh giác mà bỏ quên, chạy tìm ở non này núi nọ nên nói mê. Tại sao cầu thiên là lầm ? Vì thiên là một phương tiện sống để Phật tánh hiển lộ, chứ không phải là một phép lạ màu nhiệm ở bên ngoài. Nếu cầu xin người này người kia cho mình được thiên là lầm. Thiên là định tâm để tánh giác hiển lộ. Cầu và tìm ở đây ngầm chỉ cho bệnh ý lại trông cậy bên ngoài. Hướng ra ngoài cầu là quên mình rồi vậy.

“Thiên Phật bất cầu, uổng khẩu vô ngôn”. Thiên Phật chẳng cầu, nhọc miệng không lời. Nếu không có niệm cầu Phật cầu thiên thì tâm yên không động, tức là không còn hướng ngoại thì dứt sạch vọng tưởng đảo điên, tâm an định thì miệng không nói, do đó mà nói nhọc miệng không lời. Sở dĩ chúng ta nói liên miên là vì tâm chúng ta lúc nào cũng động niệm. Tâm không khởi niệm thì có gì để nói ? Hằng ngày chúng ta tọa thiền tuy ngoài miệng không nói mà trong tâm thì nói liên miên. Nói chuyện mình nói chuyện người đủ thứ. Khởi nghĩ là đã nói rồi, vì khởi nghĩ là có ngôn ngữ, không phải đợi mở miệng mới có ngôn ngữ. Khi xưa có người hỏi: “Thế nào là Phật?”. Có thiền sư trả lời bằng cách im lặng. Cũng có thiền sư trả lời bằng cách nói đông nói tây. Như có một vị tăng hỏi ngài Động Sơn: “Thế nào là Phật?”. Ngài đáp: “Ba cân gai”. Đáp như vậy khiến cho người hỏi không vin vào đâu để suy nghĩ. Người xưa quá chân thành, muốn chỉ lẽ thật cho chúng ta mà chúng ta thì quen chạy theo tâm vọng khi không chịu nhận. Thế nên khi hỏi, các Ngài chỉ cho chúng ta lẽ thật không cho chúng ta kẹt trong ngôn ngữ. Hỏi “Thế nào là Phật?”. Đáp: “Ba cân gai”. Ngài đáp không cho suy nghĩ, không suy nghĩ thì nhận ra ông Phật của mình liền. Còn nếu giải nghĩa Phật là giác, gồm có tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn... Giải nghĩa một hồi tâm vọng nhảy lung tung thì ông Phật đâu còn hiện tiền. Giải nghĩa Phật mà Phật mất tiêu ! Thiền sư không giải nghĩa Phật là gì, mà người nghe khéo nhận thì Phật hiện. Đó là một lẽ thật.

Xưa ngài Lâm Tế hỏi Tổ Hoàng Bá: “Thế nào là đại ý Phật pháp?”. Tổ không trả lời mà lại đánh. Ba lần hỏi ba lần bị đánh. Khi ngài Lâm Tế đến thiền sư Đại Ngu, thiền sư Đại Ngu nói: “Bà già Hoàng Bá đã vì ngươi chỉ chỗ tốt khô, lại đến trong ấy hỏi có lỗi không lỗi”. Ngay câu nói ấy ngài Lâm Tế đại ngộ. Đó là những giai thoại thiền cho chúng ta thấy tâm lão bà tha thiết của các bậc Thầy. Ngày xưa khi khai ngộ như thế thì được, ngày nay thì không được buộc lòng tôi phải nói, phải giảng cho nghe. Song nói rồi phải khóa lấp những dấu vết của việc giải thích bằng cách dạy cho tọa thiền. Nếu người nghe không chịu ứng dụng lời dạy bằng cách tọa thiền, mà cứ mãi mê suy nghĩ luận đàm sông nước những kiến giải về thiên, về chân tâm... thì lâu ngày sanh bệnh đa ngôn đa luận, nói nhiều là do nghĩ nhiều.

Tóm lại hai câu kết Ni sư dạy chúng ta, nếu không hướng ra ngoài để cầu Phật cầu thiên thì tâm an nhiên lặng lẽ. Tâm an nhiên lặng lẽ thì không còn gì để

trình thưa, không còn gì để đàm luận nên nói nhọc miệng không lời, nói ra là mỗi miệng. Đa số chúng ta thì không sợ cái miệng nhọc mà thích nói đủ thứ, nên không có giây phút nào yên lặng và thân tâm luôn luôn trạo cử rộn ràng. Đây là bài kệ ý nghĩa thâm trầm của một thiền sư ni Việt Nam đã thấy đạo đến chỗ rốt ráo.



THIÊN SƯ TỊNH KHÔNG

Thiền sư Tịnh Không gốc Người Trung Hoa, họ Ngô, quê ở Phúc Châu, sanh năm 1091, tịch năm 1170, đời thứ 10 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử Ngài in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 170, cùng tác giả. Một hôm Ngài họp chúng nói kệ :

上無片瓦遮
下無卓錘地
或易服直詣
或策杖而至
轉動觸處間
似龍躍吞餌

Âm :

Thượng vô phiến ngõa giá,
Hạ vô trác chùy địa.
Hoặc dịch phục trực nghệ,
Hoặc sách trượng nhi chí.
Chuyên động xúc xú gian.
Tợ long dưc thôn nhĩ.

Dịch :

Trên không mống ngói che,
Dưới không đất cắm dùi.
Hoặc đổi áo thẳng đến,
Hoặc xách trượng mà đi.
Khoảng chuyên động xúc chạm.
Tợ rồng vẫy đớp mồi.

Giải :

“Thượng vô phiến ngõa giá, hạ vô trác chùy địa”. Trên không có miếng ngói che, dưới không có đất cắm dùi. Hai câu này phát suất từ giai thoại thiền của Hoa Đình Thuyền Tử. Hoa Đình Thuyền Tử là tên của thiền sư Đức Thành. Thiền sư Đức Thành cùng Vân Nham Đàm Thạnh, Đạo Ngô Viên Trí là bạn đồng học thâm giao.

Khi rời Dục Sơn Sư bảo hai bạn :

Hai huynh mỗi người sẽ ở một nơi để dựng lập tông chỉ Dược Sơn, riêng tôi tánh tình quê mùa, chỉ ưa sơn thủy làm vui thú. Ngày sau hai huynh biết tôi ở đâu, giới thiệu cho một người, tôi sẽ đem chuyện bình sanh thọ nhận trao lại, gọi là đền đáp ơn của tiên sư.

Chia tay nhau, Sư đến Tú Châu, sông Ngô, Bến Hoa Đình làm người chèo đò tùy duyên độ nhật. Người thời ấy gọi Sư là Thuyền Tử Hòa Thượng.

Sau này, thiền sư Viên Trí, Đạo Ngô có dịp đi đến Kinh Khâu, gặp ngài Thiện Hội thượng đường. Có vị tăng hỏi : “Thế nào là pháp thân ?” Thiện Hội đáp : “Pháp thân không tướng”. Tăng hỏi : “Thế nào là pháp nhãn ?” Thiện Hội đáp : “Pháp nhãn không vết”. Viên Trí bất chợt phát cười.

Thiện Hội xuống tòa hỏi Viên Trí :

Tôi vừa đáp câu hỏi của tăng, chắc có chỗ không đúng khiến Thượng tọa phát cười, xin Thượng tọa từ bi chỉ dạy.

Viên Trí bảo :

Hòa Thượng nhất đẳng (bậc nhất) là đúng, về phân xuất thế thì chưa có thầy.

Chỗ nào tôi không đúng, mong Thượng tọa vì tôi nói phá.

Tôi hoàn toàn không nói, mời Hòa Thượng đến Hoa Đình Thuyền Tử.

Người ấy như thế nào ?

Người ấy trên không có miếng ngói, dưới không có mũi dùi. Hòa Thượng muốn đi xin đổi y phục.

Thiện Hội bèn giải tán chúng, sửa sang hành lý, đi thẳng đến thiền sư Đức Thành.

Qua giai thoại này chúng ta thấy Thiện Hội là người quyết tâm học đạo, biết mình còn khuyết, từ địa vị một tọa chủ giám giải tán chúng, đổi y phục làm một thiền khách lang thang tìm thầy học đạo. Khi thiền sư Viên Trí giới thiệu thiền sư Đức Thành thì Thiện Hội hỏi Đức Thành là người như thế nào. Thiền sư Viên Trí nói thiền sư Đức Thành là người trên không có miếng ngói che đầu, dưới không có miếng đất cắm dùi. Câu nói này có hai nghĩa : Nghĩa thứ nhất là Ngài ở trên thuyền, không ở chùa nên không có ngói che đầu, và ở trên thuyền lênh đênh trên sông nước nên không có đất để cắm dùi. Đó là nghĩa thông thường. Nghĩa thứ hai siêu thoát hơn, thiền sư Đức Thành là con người tự tại thông dong không vướng bận gì cả. Do đó thiền sư Tịnh Không nói “Trên không miếng ngói che, dưới không đất cắm dùi” là dẫn câu chuyện này.

“Hoặc dịch phục trực nghệ, hoặc xách trượng nhi chí”. Nghĩa là hoặc đổi áo thẳng đến, hoặc xách trượng mà đi. Ý nói ngài Thiện Hội thay đổi y phục làm một thiền tăng tầm thường để đến học đạo với thiền sư Đức Thành.

“Chuyên động xúc xú gian, tợ long dưc thôn nhĩ”. Khoảng chuyên động xúc chạm tợ rồng vẩy đớp mồi. Nghĩa là chỉ đối đáp trong chốc lát mà ngộ đạo, giống như rồng đớp mồi vậy. Thiện Hội đến thiền sư Đức Thành, qua vài câu đối đáp, thiền sư Đức Thành cười bảo : “Một câu hợp đầu ngữ, muôn kiếp cộc cột lừa. Thả ngàn thước tơ ở đầm sâu, lia lưới câu ba tấc nói mau, nói mau”. Thiện Hội vừa mở miệng, thiền sư Đức Thành đánh một chèo té xuống nước. Thiện Hội vừa leo

lên thuyền, thiền sư Đức Thành lại thúc : “Nói ! Nói!” Thiện Hội vừa mở miệng, lại bị thiền sư Đức Thành đánh. Thiện Hội hoát nhiên đại ngộ, bèn gật đầu ba cái.

Thiền sư Đức Thành nói, Ngài thả dây câu ngàn thước để câu, nhưng không có lưỡi câu ba tất đó dính môi. Ý nói không cho cái lưỡi ba tất cong lại để nói chuyện phải quấy tốt xấu... lia ngôn ngữ mà bảo : “Nói đi ! Nói đi !” Thầy bảo nói, nhưng trò vừa mở miệng thì bị thầy đánh, trò ngược lên đáp một câu, cũng bị thầy đánh. Như vậy chúng ta mới thấy chỗ “uổng khẩu vô ngôn” của ni sư Diệu Nhân, vừa mở miệng là trật. Thế nên ở đây thiền sư Đức Thành không cho nói, mở miệng nói là bị đánh. Bị đánh mấy chèo, Thiện Hội mới nhận ra thể chân thật một cách nhanh chóng. Nhờ cách khai thị quá đặc biệt của thiền sư Đức Thành, nên Thiện Hội nhận ra thể chân thật, do đó nói học đạo có thầy. Tóm lại hai câu này diễn tả giai thoại ngài Thiện Hội đến với thiền sư Đức Thành chỉ trong chốc lát mà được ngộ đạo. Ngày xưa ngài Thiện Hội bị đánh trong chớp mắt được ngộ đạo, chúng ta ngày nay bị đánh hai ba chèo chắc là lên bờ chạy mất.

Câu “dưới không đất cắm dùi” còn nói lên giai thoại không đất cắm dùi của ngài Hương Nghiêm. Lúc rời chúng Ngài ở ẩn, khi cuốc đất lượm sỏi ném trúng bụi tre, nghe tiếng cộc vang lên, Ngài đại ngộ làm kệ :

Một tiếng quên sở tri,
Chẳng cần phải tu trì.
Đôi sắc bày đường xưa,
Chẳng rơi cơ lặng yên.
Nơi nơi không dấu vết,
Oai nghi ngoài sắc thình.
Những người bậc đạt đạo,
Đều gọi thượng thượng cơ.

Ngài Quy Sơn nghe được, nói với Ngưỡng Sơn : “Trí Nhân đã triệt ngộ”. Ngưỡng Sơn thưa : “Đây là máy tâm ý thức trước thuật, đợi con đến nơi khám phá mới chắc”. Ngưỡng Sơn đến thăm, Hương Nghiêm đọc lại bài tụng trước cho Ngưỡng Sơn nghe, Ngưỡng Sơn nói : “Đó là do trước kia học tập ghi nhớ mà thành, nếu thật chánh ngộ hãy làm bài tụng khác”. Hương Nghiêm liền nói kệ :

Năm xưa nghèo chưa thật nghèo,
Năm nay nghèo mới thật nghèo.
Năm xưa nghèo vẫn còn chút đất cắm dùi,
Năm nay nghèo dùi cũng không.

Ngưỡng Sơn nghe bài kệ trước của Hương Nghiêm Ngài không tin, e rằng do hiểu biết học hỏi làm ra chứ chưa thật ngộ, nên mới bắt ngờ bảo Hương Nghiêm làm bài kệ khác. Hai câu cuối cùng của bài kệ này Hương Nghiêm nói năm xưa nghèo còn có đất cắm dùi, năm nay nghèo không có dùi để cắm. Người thế gian thường nói nghèo không có đất để cắm dùi. Còn Ngài nói không có dùi để cắm, cái nghèo đó mới thật là nghèo. Như vậy đất và dùi dụ cho ngã và pháp. Ý Ngài Hương Nghiêm nói rằng tu đến chỗ rốt ráo ngã pháp không còn.

Bài kệ này Ngài Tịnh Không dẫn ý hai câu chuyện trên để dạy chúng ta tu phải đến chỗ rốt ráo như người xưa, không còn chấp ngã chấp pháp, không còn kẹt

thì mới đạt đến chỗ cứu cánh là nhận ra thể chân thật của mình. Nếu nói rằng tôi không còn chấp ngã chấp pháp nhưng chưa nhận ra thể chân thật của mình thì chưa rốt ráo.

Có vị tăng đến hỏi : Từ trước chỉ thẳng là nói cái gì ?

Sư đáp : Ngày ngày đi gặt lúa,
Giờ giờ kho lẫm không.

Con chẳng hội.

Nhật nguyệt hằng sáng, mây nổi phủ che.

Sư nói kệ :

智人無悟道
悟道即愚人
申腳高臥客
奚識偽兼真

Âm :

Trí nhân vô ngộ đạo,
Ngộ đạo tức ngu nhân.
Thân cước cao ngọa khách,
Hề thức ngụy kiêm chân.

Dịch :

Người trí không ngộ đạo,
Ngộ đạo tức kẻ ngu.
Khách nằm thân duỗi thẳng,
Nào biết ngụy và chân.

Giải :

Có vị tăng hỏi : “Từ trước chỉ thẳng là nói cái gì ?” Ngài đáp : “Ngày ngày đi gặt lúa, giờ giờ kho lẫm không”. Vị tăng hỏi chư Tổ từ trước tới giờ chỉ thẳng là nói cái gì ? Ngài đáp mỗi ngày đi gặt lúa, mà trong kho lúc nào cũng trống không. Thông thường gặt lúa thì phải có lúa để vô đầy kho, tại sao Ngài nói gặt lúa mà kho trống không ?

Ý Ngài nói, từ trước các thiền sư tuy dùng phương tiện nhận ra thể chân thật nơi mình, nhưng tâm các Ngài vẫn rỗng lặng. Hay ngược lại, các Ngài chỉ bằng ngôn ngữ, cốt để cho tâm chúng ta rỗng lặng. Ngài chỉ thẳng mà vị tăng này chưa nhận ra, nên nói : “Con chẳng hội”. Do đó Ngài mới nói :

“Nhật nguyệt hằng sáng, mây nổi phủ che”. Mặt trăng mặt trời thường sáng, tại mây che nên trời tối. Mặt trăng mặt trời dụ cho tâm hằng sáng có sẵn nơi mỗi người, mây dụ cho vọng niệm, nghĩ suy. Do vọng niệm nghĩ suy nên che khuất ánh sáng trí tuệ hay Phật tánh của mình, giống như mây bay che khuất ánh sáng của mặt trời mặt trăng. Phật nói mỗi người ai cũng có sẵn tánh giác, sở dĩ không nhận ra là tại mây vọng tưởng cứ dấy lên hoài, nên che khuất tánh giác không hiển lộ.

Có khi nào tâm quý vị lặng yên, vọng niệm không dấy khởi chừng hai mươi phút hoặc nửa giờ không ? Vì dấy khởi hoài nên không nhận ra tánh giác sẵn có nơi mình, mặc dù Phật Tổ đã chỉ rõ. Chúng ta tu là phải tập ngồi yên lặng để vọng tưởng lặng xuống cho tánh giác hiển hiện, nếu vọng tưởng chưa lắng sạch tánh giác làm sao hiện tiền ?

Sau đây là nghĩa bốn câu kệ :

“Trí nhân vô ngộ đạo, ngộ đạo tức ngu nhân”. Ngài nói người trí thì không ngộ đạo, ngộ đạo tức là người ngu. Người ta thường nói ngộ đạo là người trí, sao đây nói người trí thì không ngộ đạo và ngộ đạo gọi là người ngu ? Đa số người học đạo cho rằng đạo là cái gì ở bên ngoài, không biết đạo là tâm thể rỗng lặng của chính mình, nên nghe nói ngộ đạo, tưởng là được một cái gì ở bên ngoài. Kinh Bát Nhã đâu không từng nói : “Vì không có chỗ được nên Bồ tát y theo Bát Nhã ba la mật đa tâm không ngăn ngại...” Ngộ đạo là xoay lại sống với tánh giác của mình, nên nói không có chỗ được. Do Bồ tát không thấy có chỗ được nên tâm không ngăn ngại. Nếu ngộ đạo mà còn thấy có chúng đắc là còn mê chấp chưa thật ngộ đạo, nên Ngài nói là người ngu. Còn người trí thì dứt vọng tưởng thể chân thật hiện tiền, không thấy có gì được hết. Chúng ta vì vọng tưởng che đậy nên mê lầm, bây giờ nhận ra thể chân thật của mình và sống với nó thì có gì là được. Của mình mình nhận ra tạm gọi là ngộ đạo, chứ sự thật không có đạo ở đâu để chúng ta được cả. Ngộ đạo là thể chân thật của mình hiện bày ra. nếu thấy có ngộ đạo thì thật là kẻ ngu chứ không phải người trí.

“Thân cước cao ngọa khách, hê thức nguy kiêm chân”. Khách nằm chân duỗi thẳng, nào biết nguy và chân. Người khách biết tu thiền thì cứ nằm duỗi thẳng chân, không nghĩ đây là nguy kia là chân, không nghĩ cái này phải cái kia là quấy, cái này đúng cái kia sai, tức là không còn thấy hai bên. Nếu không thấy hai bên thì có cái gì để nghĩ ? Không còn kẹt hai bên thì thể chân thật hiện tiền. Như vậy ngồi thiền, ngồi chơi, nằm nghỉ, đi tới, đi lui, tâm không nghĩ hai bên thì thể chân thật hiện tiền. Nếu ngồi thiền trước bàn Phật trang nghiêm, mà tâm chạy theo hơn thua phải quấy thì chưa thật ngồi thiền, thể chân thật chưa hiện. Đó là chỗ thiết yếu. Quý vị nhớ để kiểm tra lại mình.

Tăng hỏi : Thế nào là Phật ?

Sư đáp : Nhật nguyệt sáng trời trùm ức cõi,

Ai biết mây mù rơi núi sông.

Hỏi : Thế nào hội được ?

Đáp : Mực đồng chỉ thích nằm lưng trâu,

Kẻ sĩ thường khoe được anh hùng.

Hỏi : Ý Tổ và ý Kinh đồng hay khác ?

Đáp : Muôn dặm nhờ thuyền đều đến triều vua.

Hỏi : Hòa Thượng có việc kỳ đặc, tại sao không nói cho con ?

Đáp : Người thổi lửa, ta hốt gạo, người khát thực, ta giữ bát, ai mà cô phụ người ?

Tăng nghe xong liền khai ngộ.

Giảng :

Tăng hỏi : “Thế nào là Phật ?”. Sư đáp : “Nhật nguyệt sáng trời trùm ỨC CỠI, ai biết mây mù rơi núi sông”. Hỏi thế nào là Phật, Ngài đáp mặt trời mặt trăng sáng bao trùm muôn ỨC CỠI nước, vì mây mù che cho nên ánh sáng không tỏa khắp. Cũng vậy tánh Phật vốn sáng suốt trùm khắp nhưng vì mây vô minh che cho nên bị khuất đi.

Hỏi : Thế nào hội được ?” Đáp : “Mục đồng chỉ thích nằm lưng trâu, kẻ sĩ thường khoe được anh hùng”. Vị tăng này hỏi làm sao hội được tánh Phật. Ngài trả lời mục đồng thích nằm trên lưng trâu, kẻ sĩ thường khoe mình là anh hùng. Ngài dạy như thế làm sao hội ? Tánh Phật là thể chân thật sẵn có muôn đời ở mỗi người, chẳng phải cái gì mới lạ, chỉ xoay lại sống bình thường là hội được. Giống như chú mục đồng nằm trên lưng trâu, kẻ sĩ đi thi đỗ đạt làm quan, ra trận đánh giặc, lập công to, tự khoe mình là anh hùng. Đó là những việc bình thường trong sinh hoạt của người đời không có gì lạ.

Hỏi : “Ý Tổ và ý Kinh đồng hay khác ?” Đáp : Muôn dặm nhờ thuyền đều đến triều vua”. Vị tăng này hỏi ý Tổ dạy trong Ngũ Lục và ý Phật dạy trong Kinh là đồng hay khác. Ngài đáp : Đường xa muôn dặm nhờ đi thuyền nên đến triều vua. Ý nói dù đường xa muôn dặm mà nương nơi thuyền thì sẽ đến đích. Ngài nói ý Phật và ý Tổ không hai.

Hỏi : “Hòa Thượng có việc kỳ đặc, sao không nói cho con ?” Đáp : “Người thổi lửa, ta hốt gạo, người khát thực, ta giữ bát, ai mà cô phụ người”. Vị tăng trách Ngài sao không nói việc kỳ đặc cho ông nghe. Ngài nói người thổi lửa thì ta vo, người khát thực thì ta giữ bát cho người, ta đâu có cô phụ. Vậy việc gì là kỳ đặc ? Cái gì kỳ đặc hiện ở ngay trong bếp lúc thổi lửa vo gạo nấu cơm, ở ngoài đường khi khát thực, chỗ nào cũng có hết. Nhưng nếu biết thì nó kỳ đặc, không biết thì nó tầm thường. Vị tăng này nghe Ngài dạy tâm được khai ngộ.



THIÊN SƯ ĐẠI XÃ

Thiên sư Đại Xã họ Hứa, quê ở phường Đông Trác nay thuộc Hà Đông, sanh năm 1120 tịch năm 1180, đời thứ 10 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 170 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch :

四蛇同篋本來空
五蘊山高亦不宗
真性靈明無罣礙
涅槃生死任遮籠
石馬齒狂獐
食苗日月鳴
塗中人共過
馬上人不行

Âm :

Tứ xà đồng kiếp bốn lai không,
Ngũ uẩn sơn cao diệt bất công.
Chân tánh linh minh vô quái ngại,
Niết bàn sanh tử nhậm già lung.

Thạch mã xỉ cuồng nanh,
Thực miêu nhật nguyệt minh.
Đồ trung nhân cộng quá,
Yên (1) thượng nhân bất hành.

Dịch :

Bốn rắn chung rương trước giò không,
Núi cao năm uẩn đâu chủ ông.
Chân tánh sáng ngời không chướng ngại,
Niết bàn sanh tử mặc che lông.
Ngựa đá nhe răng cuồng,
Ăn mạ ngày tháng kêu.
Đường cái người đồng qua,
Trên ngựa người chẳng đến.

Giải :

“Tứ xà đồng kiếp bốn lai không”. Tứ xà là bốn con rắn, kiếp là cái rương, đúng ra là cái giỏ hay cái chum. Bốn lai không là xưa nay không thật. “Tứ xà đồng kiếp” xuất xứ từ những kinh luận sau đây : Kinh Kim Cang Minh Tối Thắng Vương, Luận Trí Độ quyển 22, kinh Đại Niết Bàn quyển 23, Đạt Ma Đa la Thiên kinh. Tại sao Phật Tổ hay dùng câu này ? Vì sắc thân con người do đất nước gió lửa hợp thành. Chất cứng thuộc về đất, chất ướt thuộc về nước, động thuộc về gió, ấm thuộc về lửa. Thân chúng ta hiện có đây do bốn chất căn bản đó hợp thành, chúng hợp mà không hòa, luôn luôn chống trái không thuận. Vì chống trái nhau nên thân này giống như cái giỏ đựng bốn con rắn vậy. Bốn con rắn đựng trong cái

giỏ luôn luôn chống trái nhau. Rắn hổ lửa thì chống với rắn nước. Rắn hổ mây thì chống với rắn hổ đất. Do bốn rắn chống trái nhau, nên lúc nào chúng ta cũng thấy khó chịu. Nếu thiếu lửa thì thân này lạnh phát run, dư lửa thiếu nước thân gầy nóng bức, dư nước dư đất thân mập mạp nặng nề, dư gió thì thân mình đau nhức. Như vậy bốn đại hợp lại thành thân người, tuy nó ở chung mà đối nghịch nhau. Muốn được bình an chúng ta phải theo dõi canh chừng để điều hòa bốn con rắn ấy. Chúng ta nuôi bốn con rắn trong một cái giỏ mà nó cứ cắn lộn nhau hoài, điều phục cho nó nằm yên là làm một việc rất cay đắng chứ không phải dễ. Như vậy ngày nào cái giỏ hư, bốn con rắn chạy ra thì ngày đó chúng ta khỏi điều phục, khỏe quá rồi. Tạo sao cái giỏ hư hoại bốn con rắn sắp đi mỗi đứa mỗi nơi, chúng ta tiếc nuôi lo sợ ? Có phải chúng ta mãi mãi thích làm kẻ điều hòa bốn con rắn không ? Sống cả đời sáu bảy mươi năm quý vị xét kỹ xem mình đã làm gì ? Có phải chỉ lo điều hòa bốn con rắn không ? Hôm nay nghe trong người hơi nóng, tìm thứ gì mát ăn vô. Ngày mai nghe trong bụng hơi lạnh sôi ruột, phải kiếm thứ gì ấm ăn vô. Cứ như thế mà làm từ năm này đến tháng nọ. Lo cho đến ngày cuối cùng thì sao ? Thân này tan rã bốn đại phân tán, giống như cái giỏ mục nát bốn con rắn mỗi con chạy mỗi nơi. Khi ấy ông chủ nghĩ sao về tương lai ? Có nên kiếm cái giỏ khác chắc chắn hơn bắt rắn về nuôi nữa, hay là để nó chạy đi cho ông chủ được thanh thoi sung sướng ?

Người nào muốn tiếp tục nuôi rắn là khờ khạo. Người nào hoan hỷ cho bốn con rắn tự do ra đi để mình được tự do là người khôn. Thế mà lắm người mất thân này, mong kiếm thân sau đẹp và khỏe mạnh hơn. Đó là người thích bắt rắn về nuôi, hay nói cách khác là chấp nhận đi trong luân hồi sanh tử. Qua ví dụ này, thấy chúng ta thật đáng thương, cả mấy chục năm trời chỉ lo nuôi dưỡng điều hòa bốn đại, cuối cùng nó cũng tan rã, không ai giữ được lâu dài mà cứ lo nuôi nó Hoài, có vô lý không ? Thứ nữa, lẽ ra bốn đại tan rã thì mình vui mừng, vì thoát được cái ách đau khô, nhưng trái lại khi nó sắp tan hoại chúng ta lại tiếc rẻ khóc than. Bốn con rắn nó phá hoại mà lại thương, muốn tìm điều kiện để tiếp tục nuôi ! Thật vô lý ! Chẳng những hiện tại vô lý mà tương lai cũng vô lý. Đức Phật thấy rõ cái vô lý ấy mới dạy chúng ta thoát ra, đó là thoát ly sanh tử luân hồi. Nghĩa là đời này lỡ bốn con rắn thì phải cho ăn cho uống, nhưng đến khi cái giỏ mục nát bốn con rắn chạy đi, ông chủ vui cười, không lo sợ, nếu lo sợ là tiếp tục nuôi rắn, là còn luân hồi sanh tử. Như vậy giải thoát sanh tử không có gì lạ là không tiếp tục nuôi rắn nữa. Phải nhớ, ông chủ không thêm nuôi rắn, chứ không phải không có bốn con rắn là không có ông chủ. Thường chúng ta sợ mất rắn rồi mất mình luôn. Rắn đi mất chứ ông chủ thì bắt sanh bắt diệt. Hiểu tường tận chỗ này chúng ta mới thấy Phật Tổ tha thiết dạy chúng đừng dại khờ tiếp tục nuôi rắn, rốt cuộc chỉ là khổ đau. Phật Tổ thường dẫn kinh luận để nhắc chúng ta, đối với thân này phải biết nó như cái giỏ nuôi bốn con rắn, từ xưa tới giờ nó không thật. Biết được như vậy thì không còn tự hào ngã mạn, không còn thấy mình là quý là cao. Biết được như vậy là người thấy được lẽ thật, thấy được lẽ thật này mới là tu, tu một cách chân chính. Chỉ một câu đầu của bài kệ đủ nhắc chúng ta tỉnh giác rồi.

“Ngũ uẩn sơn cao diệt bất tông”. Nghĩa là núi cao năm uẩn đầu chủ ông. Năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Bốn đại hay bốn con rắn nói ở câu đầu là sắc uẩn, sắc uẩn thuộc về phần sắc chất, thọ, tưởng, hành, thức thuộc về phần tinh thần. Thân năm uẩn có hai phần sắc chất và tinh thần, nó không có chủ tử, chỉ là tướng giả dối tạm bợ. Ý hai câu này dạy chúng ta không nên chấp thân giả hợp tạm bợ này vì nó không thật bền.

“Chân tánh linh minh vô quái ngại, Niết bàn sanh tử nhậm già lung”. Chân tánh sáng ngời không chướng ngại, Niết bàn sanh tử mặc che lờng. Nơi thân năm uẩn có chân tánh sáng ngời không ngăn che không chướng ngại. Niết bàn sanh tử là hai từ đối đãi che đậy khiến chân tánh không hiển lộ được. Chân tánh không hình tướng, hằng sáng ngời không có tên Niết bàn hay sanh tử. Vì muốn cảnh tỉnh chúng ta chạy theo niệm sanh diệt, đức Phật nói Niết bàn là vô sanh để phá niệm sanh diệt. Niết bàn và sanh tử là ngôn ngữ giả lập thuộc về tướng đối đãi, nếu còn đối đãi là còn che đậy. Lại nữa chân tánh sáng suốt nơi mỗi người vượt ngoài tướng đối đãi, nếu dùng danh từ đối đãi để nói là làm cho nó bị che khuất. Chỉ có bốn câu kệ mà Ngài đã chỉ cho chúng ta thấy tường tận thân tâm này phần nào là hư dối tạm bợ, phần nào là hằng hữu chân thật. Và, Ngài cũng nói rõ nếu còn dùng ngôn ngữ để đặt tên để diễn tả chân tánh là còn làm chướng ngại ngăn che, chân tánh không hiển lộ. Như vậy người tu muốn đến chỗ cứu cánh thì không được kẹt dính ở hai bên, nếu còn kẹt hai bên thì không thoát khỏi sanh tử. Bốn câu này đơn giản mà đầy đủ ý nghĩa, hướng dẫn chúng ta tiến tới đạo lý chân thật.

“Thạch mã xỉ cuồng nanh, thực miêu nhựt nguyệt minh”. Nghĩa là ngựa đá nhe răng cuồng, ăn mạ ngày tháng kêu. Hai câu này Ngài nói nghe lạ lùng làm sao ! Ngựa đá mà biết nhe răng biết ăn mạ và biết kêu. Nói như thế thật là vô lý ! Tuy nhiên, Ngài dùng những ngôn ngữ vô lý như vậy để nói cho chúng ta không suy nghĩ. Chuyện không hề có mà vẫn nói, nói cho người nghe không có chỗ để suy gẫm. Thế nên trong nhà thiền có câu : “Suốt ngày nói mà không động lưỡi, suốt ngày ăn cơm mà không dính răng”. Tức là nói mà không cho suy nghĩ, nghe rồi bật tâm tư. Các Ngài không dạy pháp tu nào cả, chỉ bảo chúng ta buông hết mọi nghĩ suy. Nghe mà không cho suy nghĩ phân biệt phải quấy hay dở, vậy có tu chưa ? - Đó là chỗ kỳ đặc của nhà thiền ! Nghe nói “Ngựa đá nhe răng cuồng, ăn mạ ngày tháng kêu”, chúng ta suy nghĩ cái gì ? Nghe câu nói vô lý thì bật nghĩ suy.

“Đồ trung nhân cộng quá, mã thượng nhân bất hành”. Đường cái người cùng qua, trên ngựa người chẳng đến. Đường cái thì ai cũng đi, chuyện đó là chuyện rất bình thường, chính cái bình thường đó là kết quả tốt . Người ngồi trên ngựa thấy không đi, không đi mà đến chỗ đặc biệt. Như vậy đạo lý chân thật không phải ở chỗ kỳ đặc mà ở ngay trong cái bình thường, nếu chúng ta nhận ra và biết sống thì được giải thoát. Tóm lại ý hai câu này Ngài dạy chúng ta thấy cái bình thường là cái đưa chúng ta đến gần với đạo. Chỉ có bốn câu kệ mà Ngài đã nói lên lý thiền cho mọi người nhận ra.



THIÊN SƯ TRƯỜNG NGUYỄN

Thiền sư Trường Nguyên họ Phạm, quê ở Trường Nguyên, Tiên Du, gốc người Hoa, sinh năm 1110 tịch năm 1165, đời thứ 10 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 179 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ dạy chúng của Ngài :

在 光 在 塵
常 離 光 塵
心 腑 澄 徹
與 物 無 親
體 於 自 然
應 物 無 垠
宗 匠 二 儀
淘 汰 人 倫
亭 毒 萬 物
與 物 為 春
作 舞 鐵 女
打 鼓 木 人

Âm :

Tại quang tại trần,
Thường ly quang trần.
Tâm phủ trần triệt,
Dữ vật vô thân.
Thể ư tự nhiên,
Ứng vật vô ngân.
Tông thượng nhị nghi,
Đào thải nhân luân.
Đình độc vạn vật,
Dữ vật vi xuân.
Tác vũ thiết nữ,
Đã cổ mộc nhân.

Dịch :

Ở chỗ sáng bụi,
Thường lià sáng bụi.
Tâm phủ bóng tột,
Cùng vật không thân.

Thể vốn tự nhiên,
Hiện vật không thiên.
Tài bằng trời đất,
Vượt cả nhân luân.
Ngăn độc muôn vật,
Cùng vật làm xuân.
Đứng múa gái sắt,
Đánh trống người cây.

Giảng :

“Tại quang tại trần, thường ly quang trần”. Ở chỗ ánh sáng bụi trần thường lia ánh sáng bụi trần. Tại sao ở trong ánh sáng ở trong bụi trần mà thường lia ánh sáng thường lia bụi trần ? Ví dụ khoảng hư không trong nhà này, sáng sớm ánh sáng mặt trời chiếu vào, nhìn khoảng không chúng ta thấy có bụi bặm lửng xăng. Bụi thì xao động mà ánh sáng và hư không thì không động. Ánh sáng và bụi ở trong hư không, nhưng hư không không phải là ánh sáng không phải là bụi, nó không rời ánh sáng và bụi. Nếu nó là ánh sáng thì khi ánh sáng hết hư không cũng mất, Nếu hư không là bụi thì bụi hết thì hư không cũng không còn. Hư không trước sau vẫn là hư không. Ánh sáng xuyên qua thì thấy có ánh sáng, nhờ có ánh sáng nên thấy bụi lửng xăng. Có ánh sáng có bụi, nhưng ánh sáng và bụi không phải là hư không. Hư không trùm cả ánh sáng và bụi, nhưng không phải ánh sáng không phải bụi, nên nói ở chỗ sáng bụi thường lia sáng bụi.

“Tâm phủ trần triệt, dữ vật vô thân”. Tâm phủ lóng tột, cùng vật không thân. Tức là tâm tư chúng ta lóng lạng cùng tột thì không còn dính kết với sự vật bên ngoài.

Tóm lại, từ câu kệ thứ nhất đến câu này, Ngài chỉ cho thấy nơi mỗi người có tâm thể không phải là sắc chất (bụi) không phải là tinh thần (ánh sáng). Ngay trong thân sắc chất này có phần tinh thần (vọng tưởng), tâm thể chân thật không phải sắc chất cũng không phải tinh thần (vọng tưởng). Như vậy khi lóng lạng vọng tưởng tâm an định không còn dính mắc nơi thân cảnh thì thể chân thật hiện bày.

“Thể ư tự nhiên, ứng vật vô ngân”. Tâm thể đó không ai làm ra, nó sẵn vậy, nó ứng hiện ra muôn vật mà không có tỳ vết. Ví dụ như hình ảnh ở ngoài hiện trên mặt gương, chúng ta nhìn gương thấy ảnh người ảnh cảnh. Khi ảnh người ảnh cảnh không còn, chúng ta nhìn vào gương. Thấy mặt gương nguyên vẹn không có tỳ vết gì cả. Cũng vậy, tâm thể chúng ta ứng vật hiện hình đủ thứ, mà không hiện tượng nào làm cho nó tỳ vết, cho nên :

“Tông tượng nhị nghi, đào thải nhân luân”. Làm nên trời đất, loại bỏ loài người. Nghĩa là một bên làm nên, một bên loại bỏ, ý nói rằng nó trùm cả trời đất và loài người, không có cái gì ngoài nó.

“Đình độc vạn vật, dữ vật vi xuân”. Ngăn độc cho vạn vật, cùng vật làm xuân. Nghĩa là tâm thể này không phá hoại sự vật mà còn làm cho vạn vật càng thêm tươi tốt. Ở đây Ngài muốn diễn tả cho chúng ta thấy tâm thể không những làm nên con người mà còn bao trùm cả trời đất, nó là cái thể của nhân loại, của muôn vật chứ không riêng của một ai.

“Tác vũ thiết nữ, đả cổ mộc nhân”. Cô gái bằng sắt đứng múa, người bằng gỗ đánh trống. Gái sắt làm sao biết múa, người gỗ làm sao biết đánh trống? Vật vô tri mà có động tác là ngầm ý nói đến diệu dụng nhiệm màu của thể chân thật, hay nói Bát Nhã vô tri mà vô bất tri. Bát Nhã chỉ cho thể chân thật. “Vô tri) là không biết mà (Vô bất tri) là không có cái gì không biết. Gái sắt và người gỗ là vô tri mà múa và đánh trống được là vô sở bất tri, đó là theo lý Bát Nhã. Đứng về mặt chân không diệu hữu mà nói, thì gái sắt và người gỗ là thể chân không, biết múa và biết đánh trống là diệu hữu. Ngay nơi thể chân không có cái diệu hữu. Chân không diệu hữu không rời nhau. Đó là giảng theo kinh. Nếu giảng theo thiền thì gái sắt biết múa và người gỗ biết đánh trống là câu nói phi lý, giống như câu thần chú, nói để người nghe không còn suy nghĩ phân biệt. Không suy nghĩ phân biệt mới hợp với thể chân thật. Hai câu này cho chúng ta thấy người xưa dùng từ ngữ rất là kỳ đặc chúng ta nghe thấy lạ lùng. Chính cái kỳ đặc lạ lùng đó, khiến người nghe có căn cơ nhạy bén, lãnh hội được chỗ cứu cánh chân thật.



THIÊN SƯ NGUYỆT HỌC

Thiên sư Nguyệt Học họ Nguyễn, ở làng Phù Cầm, không biết năm sinh, chỉ biết năm tịch là 1174, đời thứ 10 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 188 cùng tác giả. Sau đây là hai bài kệ dạy chúng của Ngài :

Kệ thứ nhất :

道無影像
觸目非遙
自反推求
莫求他得
縱饒求得
得即不真
設使得真
真是何物
所以三世諸佛
歷代祖師
印受心傳
亦如是說

Âm :

Đạo vô ảnh tượng
Xúc mục phi diêu
Tự phản thôi cầu
Mạc cầu tha đắc.
Túng nhiều cầu đắc
Đắc tất bất chân,
Thiết sử đắc chân
Chân thị hà vật.
Sở dĩ tam thế chư Phật,
Lịch đại Tổ Sư,
Ẩn thọ tâm truyền,
Diệt như thị thuyết.

Dịch :

Đạo không hình tướng,
Trước mắt chẳng xa,
Xoay lại tìm kiếm,
Chớ cầu nơi khác.
Dù cho cầu được,
Được tất chẳng chân.
Vì có được chân,
Chân ấy vật gì ?
Vì thế, chư Phật ba đời,
Lịch đại Tổ Sư,
Ẩn thọ tâm truyền,
Cũng nói như thế.

Giảng :

“Đạo vô ảnh tượng, xúc mục phi diêu”. Đạo không hình tướng trước mắt chẳng xa. “Xúc mục” là chạm mắt, tôi dịch là trước mắt. “Phi diêu” là chẳng xa. Đạo ở ngay trước mắt chớ chẳng ở đâu xa. Ở trước mắt tại sao chúng ta không thấy chỉ thấy toàn sự vật ? Đạo ở trước mắt là đạo có sẵn ở nơi chúng ta, chúng ta muốn nhận ra thì đối cảnh liền biết, biết mà không phân biệt, đó là đạo, đạo không ở ngoài mình. Cho nên hai câu kệ Ngài:

“Tự phản thôi cầu, mạc cầu tha đắc”. Xoay lại tìm kiếm chớ cầu nơi khác. Tuy nói đạo ở trước mắt, nhưng phải xoay lại mình tìm, chớ tìm ở bên ngoài thì mới nhận ra đạo. Ví dụ như quý vị ngồi nghe tôi giảng, tiếng tôi giảng ở ngoài tai quý vị, nhưng cái hay nghe và nhận biết của quý vị về tiếng của tôi giảng ở đâu ? Tiếng giảng của tôi là âm thanh ở bên ngoài, nếu quý vị muốn thấy đạo mà cứ chạy theo tiếng của tôi thì không bao giờ thấy. Quý vị phải xoay lại coi cái gì đang nghe ? Cái đang nghe và biết được tiếng không phải ở bên ngoài quý vị. Quý vị có nhận ra không ? Tổ Lâm Tế cũng nói : “Các người hiện nay biết nghe pháp chẳng phải là thân tứ đại của các người, cái biết ấy hay dùng tứ đại”. Cái biết nghe pháp không phải thân tứ đại, cũng không phải ngoài thân tứ đại này mà có cái biết nghe pháp

riêng biệt. Do đó ở đây Ngài nói muốn tìm đạo thì phải xoay lại mình, chớ chạy tìm bên ngoài, tìm bên ngoài suốt kiếp vẫn còn xa đạo.

“Túng nhiều cầu đắc, đắc tức bắt chân, thiết sử đắc chân, chân thị hà vật”. Dù cho cầu được được tức chẳng chân. Ví có được chân chân ấy được gì ? Đạo nếu cầu nơi khác mà được thì cái được từ nơi khác không phải là cái chân thật. Ý Ngài dạy, đạo là tâm thể chân thật sẵn có nơi mình, tùy duyên ứng hiện ở các căn, có tiếng thì nghe tiếng, có hình ảnh thì thấy hình ảnh, có xúc chạm sự vật thì biết có xúc chạm sự vật... Tuy nhiên, muốn nhận ra nó thì phải xoay lại mình chớ chạy theo ngoại cảnh. Nếu chạy theo ngoại cảnh mà được thì không phải chân. Thế nên pháp tu thiền của đạo Phật khác hơn pháp tu thiền của ngoại đạo. Pháp tu thiền của đạo Phật nhằm soi sáng lại chính mình (phản quan tự kỷ) chớ không cầu ở bên ngoài. Pháp tu thiền của ngoại đạo đặc nặng việc cầu sự hiển linh bên ngoài mà quên mình, như cầu một vị thần nào đó điểm quang cho mình sáng đạo. Tu mà được kết quả mâu nhiệm do bên ngoài đem đến, hay người khác truyền cho đều không khế hợp thể chân thật. Muốn trở lại thể chân thật thì phải xoay lại mình là thiết yếu. Thế nên kết thúc bài kệ này Ngài nói :

“Sở dĩ tam thể chư Phật, lịch đại Tổ Sư ấn thọ tâm truyền, diệt như thị thuyết”. Vì thế chư Phật ba đời, lịch đại Tổ Sư ấn thọ tâm truyền, cũng nói như thế. Chư Phật ba đời, các vị Tổ Sư chỉ ấn chứng và truyền tâm, chớ không nói không chỉ ra được. Người lanh lợi thì nhận ra ngay. Tóm lại chư Phật chư Tổ truyền tâm ấn chứng đều bảo xoay lại mình, đừng chạy theo những hư ảo tạm bợ bên ngoài, vì càng chạy theo những cái hư ảo tạm bợ thì càng xa đạo.

Kệ thứ hai :

了悟身心開慧眼
變化靈通現實相
行住坐臥獨卓然
應現化身不可量
雖然充塞遍虛空
觀來不見如有相
世間無物可比況
長現靈光明朗朗
嘗時演說不思議
無得一言以為當

Âm :

Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhãn,

Biến hóa linh thông hiện bảo tướng,
Hành trụ tọa ngọa độc trác nhiên,
Ứng hiện hóa thân bất khả lượng.
Tuy nhiên sung tác biến hư không,
Quan lai bất kiến như hữu tướng,
Thế gian vô vật khả tỷ hưởng,
Trường hiện linh quang, minh lãng lãng.
Trường thời diễn thuyết bất tư nghi,
Vô đắc nhất ngôn dĩ vi đáng.

Dịch :

Thân tâm liễu ngộ mắt tuệ mở,
Biến hóa linh thông bày tướng báu,
Đi đứng ngòai nằm riêng vững vàng,
Hóa thân ứng hiện đâu tính được.
Mặc dầu đầy đầy cả hư không,
Xem ra nào thấy có tướng gì,
Thế gian không có vật để sánh,
Thường hiện linh quang sáng khắp nơi.
Luôn luôn diễn nói không nghĩ bàn,
Không có một lời cho thỏa đáng.

Giảng :

“Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhãn, biến hóa linh thông hiện bảo tướng”. Thân tâm liễu ngộ mắt tuệ mở, biến hóa linh thông bày tướng báu. Khi thân tâm liễu ngộ thì mắt trí tuệ mở sáng, mắt tuệ mở sáng rồi thì biến hóa linh thông và tướng báu hiện. Ý hai câu này nói khi thân tâm người tu đã liễu ngộ, thì có thần thông biến hóa diệu dụng khôn lường. Ở đây Ngài nói bày tướng báu, tướng báu chỉ cho thể bất sanh bất diệt. Thân sanh diệt là cái tầm thường, thể bất sanh bất diệt đối với thân sanh diệt thì quý hơn nên nói là tướng báu. Trong kinh Pháp Hoa đức Phật dụ tướng báu là hạt minh châu. Như vậy người học đạo muốn mắt trí tuệ mở sáng không cần tìm ở đâu xa, mà phải xoay lại mình, ngay nơi thân tâm này mà ngộ được thể tánh thì trí tuệ mở sáng. Người thế gian cũng có trí tuệ, nhưng trí tuệ thế gian khác với trí tuệ Phật. Trí tuệ thế gian là trí thông minh biết được nhiều việc, nhưng không biết các pháp đúng như thật. Còn trí tuệ Phật là trí tuệ thấy biết đúng như thật, biết rõ tướng sanh diệt của các pháp, nên không bị mê hoặc lôi cuốn. Nhận ra thể bất sanh bất diệt thì không chạy theo ảo ảnh tạm bợ bên ngoài.

“Hành trụ tọa ngọa độc trác nhiên, ứng hiện hóa thân bất khả lượng”. Đi đứng nằm ngòai riêng vững vàng, hóa thân ứng hiện đâu tính được. Nghĩa là khi ngộ được thể chân thật rồi thì trong bốn oai nghi đi đứng nằm ngòai, thể chân thật hiện tiền không thiếu vắng, nên nói là vững vàng. Và, khi ngộ được thể chân thật thì ngang đây chẳng phải không còn gì cả, mà tùy duyên ứng hóa thân để làm lợi ích cho chúng sanh, có duyên với chúng sanh ở đâu thì ứng hiện đến đó giáo hóa.

“Tuy nhiên sung tác biến hư không, quan lai bất kiến như hữu tướng”. Mặc dù đầy đầy cả hư không, xem ra nào thấy có tướng gì. Mặc dù thể chân thật đầy

cả hư không nhưng nhìn xem thì không có tướng mạo. Tại sao đầy cả hư không mà không có tướng mạo ? Hư không thì không hình tướng, thể chân thật trùm cả hư không cũng không có hình tướng. Nếu có hình tướng thì không thể trùm cả hư không. Ví dụ như chúng ta thắp một ngọn đèn để trong nhà, ánh sáng của ngọn đèn trùm hết khoảng hư không trong nhà. Vì ánh sáng không có tướng mạo bằng sắc chất nên trùm hết khoảng hư không trong nhà, nếu ánh sáng có hình tướng sắc chất như cái tủ cái bàn, thì chỉ chiếm một khoảng hư không bằng cái tủ cái bàn mà thôi. Cũng vậy, tâm thể thanh tịnh không tướng mạo nên trùm cả hư không, vì không tướng mạo nên không thấy tướng.

“Thế gian vô vật khả tỷ hướng, trường hiện linh quang minh lãng lãng”. Thế gian không vật để so sánh, trường hiện linh quang sáng khắp nơi. Ở thế gian không có vật gì để so sánh với tâm thể chúng ta hết. Tại sao ? Vì tất cả sự vật ở thế gian đều có hình tướng, hề có hình tướng là do duyên hợp thành bị vô thường chi phối, nên không so sánh được với tâm thể bất sanh bất diệt. Tuy không có gì so sánh được, nhưng ánh sáng nhiệm màu của tâm thể thường hiển hiện ở khắp mọi nơi không giới hạn.

“Thường thời diễn thuyết bất tư nghi, vô đặc nhất ngôn dĩ vi đáng”. Luôn luôn diễn nói không nghĩ bàn, không có một lời cho thỏa đáng. Tức là nghĩa lý luôn luôn diễn nói nhưng không thể nghĩ bàn, nói nhiều mà không một lời để nói. Vì tất cả ngôn ngữ đều không thật, nên không thể nói đến được. Do đó hỏi thế nào là Phật ? Chỉ ngồi im là thỏa đáng nhất, còn nói ra lời gì cũng chỉ là tạm mượn phương tiện ngôn ngữ để nói vậy thôi.

Tóm lại, bài kệ này Ngài nhắc người tu phải khéo nhận ra ngay nơi thân tâm này có cái thể chân thật. Nhận ra tạm gọi là ngộ đạo, và trong mọi oai nghi nó đều hiện tiền. tâm thể này không có hình tướng nên trùm cả hư không, khi hằng sống với nó thì tùy duyên ứng hóa làm lợi ích cho chúng sanh. Ở thế gian không có vật gì để so sánh, không có ngôn ngữ nào diễn tả nó được. Tuy nhiên ánh sáng nhiệm màu của thể chân thật tỏa khắp mọi nơi.



THIÊN SƯ MINH TRÍ

Thiền sư Minh Trí họ Tô tên Thiên Trí, quê làng Phù Cầm, không biết năm sinh chỉ biết năm tịch là 1196, đời thứ 10 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 191 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ đối đáp giữa Ngài với một vị tăng :

教外可別傳
希夷祖佛淵
若人欲辨的
陽燄覓求煙

Âm :

Giáo ngoại khả biệt truyền,
Hy di Tổ Phật uyên.
Nhược nhân dục biện đích,
Dương diệm mịch cầu yên.

Dịch :

Giáo ngoại nên biệt truyền,
Lâu xa Tổ Phật riêng.
Nếu người muốn phân biệt,
Ánh nắng tìm khói mây.

Giảng :

“Giáo ngoại khả biệt truyền, hy di Tổ Phật uyên”. Giáo ngoại nên biệt truyền, lâu xa Tổ Phật riêng. “Hy di” nghĩa là lâu xa, cũng có nghĩa là nhiệm mầu. Tức là lý giáo ngoại biệt truyền của Phật Tổ rất là nhiệm mầu rất là sâu xa.

“Nhược nhân mục biện đích, dương diệm mịch cầu yên”. Nếu người muốn biện rõ, ánh nắng tìm khói mây. Giáo ngoại biệt truyền là chỗ sâu xa vi diệu. Người muốn tìm thấy nó chẳng khác nào giữa trưa nắng mà tìm khói mây. Tại sao ? Vì thế chân thật do chư Phật chư Tổ truyền riêng không phải lời dạy thông thường trong kinh điển. Chúng ta phải lưu ý từ ngữ giáo ngoại và biệt truyền, giáo ngoại là ngoài giáo lý, biệt truyền là truyền riêng. Như chúng ta biết lời Phật dạy được ghi lại trong kinh để chúng sanh nương theo tu hành, giáo lý ấy tất là sâu xa mầu nhiệm, ở đây nói ngoài giáo lý truyền riêng là truyền cái gì ? Vậy Tổ có cái gì riêng đặc biệt chẳng ?

Người học thiền ai cũng biết câu chuyện “niêm hoa vi tiếu”. Trong nhà thiền thường nhắc đến giai thoại Phật ở trong hội Linh Sơn, đưa cành hoa sen lên nhìn khắp đại chúng. Cả hội chúng đều im lặng, chỉ riêng ngài Ma ha Ca Diếp nhìn Phật chum chim cười. Đức Phật bảo : “Ta có chánh pháp nhãn tạng Niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, nay phó chúc cho ông, ông khéo giữ gìn và làm hưng thịnh cho đời sau”. Cả hội chúng đông, tại sao đức Phật chỉ phó chúc riêng cho ngài Ma ha Ca Diếp ? Như vậy tâm Phật có bất bình đẳng không ? Tâm Phật không bất bình đẳng. Chỗ này ai lãnh hội được thì nhận ra, biểu hiện bằng một cử chỉ. Ngài Ma ha Ca Diếp hội biểu hiện bằng một nụ cười, nên Phật ấn chứng. Truyền riêng là như vậy. Ví dụ như hiện giờ tôi giảng cho tăng ni nghe, đến một giai đoạn kinh Phật dạy, hay câu nói của Tổ hàm súc ý nghĩa sâu xa, tôi cảm nhận được chỗ thâm thúy tôi nhắc đi nhắc lại nhiều lần, trong đại chúng vị nào lãnh hội được thì mắt sáng lên, miệng chum chim cười. Còn người không lãnh hội được thì xao lãng, hoặc nhắm mắt mơ màng ngủ gục. Đối với người lãnh hội được thì thầy gật đầu thông cảm, trò được thầy cảm thông coi như được hiểu rêng, truyền riêng. Những người lơ mờ làm sao cảm thông được với ông thầy ? Mới nghe qua chúng ta thấy ông thầy dường như bất công, chỉ truyền riêng cho một người. Nhưng sự thật thì ông thầy thuyết pháp cho hội chúng nghe với tâm bình đẳng, không nhắm riêng một người. Như đức Phật đưa cành hoa lên nhìn cả đại chúng chớ không nhìn riêng ngài Ma ha Ca Diếp, nhưng chỉ có ngài Ma ha Ca Diếp hội ý, nhìn lên đức Phật với ánh mắt sáng ngời, miệng cười chum chim, nên

đức Phật ẩn chứng. Vậy Phật đâu có tâm riêng tư. Hiểu như thế chúng ta mới thấy việc truyền riêng ngoài giáo lý, có ý nghĩa rất màu nhiệm sâu xa, là một lẽ đương nhiên không có gì lạ lùng hết. Do đó nên nói muốn tìm hiểu lẽ thật này không khác nào tìm khói trong nắng chang chang, tìm mây vào lúc trời trong sáng. Vì việc truyền riêng này không do biện biệt tìm kiếm mà hiểu được.

Sau đây là bài kệ thị tịch của Ngài :

松風水月明
無影亦無形
色相這箇是
空空尋響聲

Âm :

Tùng phong thủy nguyệt minh,
Vô ảnh diệt vô hình.
Sắc tướng giá cá thị,
Không không tầm hưởng thanh.

Dịch :

Gió tùng trăng nước sáng,
Không bóng cũng không hình.
Sắc tướng chỉ thế ấy,
Trong không tìm tiếng vang.

Giải :

“Tùng phong thủy nguyệt minh, vô ảnh diệt vô hình”. Gió tùng trăng nước sáng, không bóng cũng không hình. Gió thổi cành tùng và bóng trăng sáng ở dưới nước có thật có hình tướng thật không ? Gió thổi thấy cành tùng xao động thì biết có gió, chớ đâu thấy được hình tướng gió ra sao. Thấy bóng trăng ở dưới nước chúng ta có vớt được bóng trăng không ? Có bóng trăng mà không có mặt trăng thật, nên nói “Không bóng cũng không hình”. Chữ ảnh ở đây nghĩa là tướng thì đúng hơn, nhưng vì chữ ảnh phải dịch là bóng. Vậy gió thổi cành tùng, bóng trăng đáy nước, hai cái đó có mà không có tướng thật.

“Sắc tướng giá cá thị, không không tầm hưởng thanh”. Sắc tướng chỉ thế ấy, trong không tìm tiếng vang. Sắc tướng của sự vật trên thế gian này chỉ thế ấy, nó như bóng trăng đáy nước, như gió thổi cành tùng, thấy đều là ảo tướng chớ không có thật, Nếu chúng ta muốn tìm cho ra nó chẳng khác nào trong hư không mà tìm tiếng vang. Tiếng vang có nhưng tìm hình tướng thì không ra.

Tóm lại bài kệ này Ngài dạy rằng, mọi hình tướng của các pháp trên thế gian đều không có thật, giống như gió thổi cành tùng, như bóng trăng dưới nước. Muốn tìm ra hình tướng của các pháp thế gian, chẳng khác nào tìm âm vang của tiếng. Ngài nói như vậy là để phá chấp chúng sanh cho tất cả sự tướng là có thật.



THIÊN SƯ TỊNH GIỚI

Thiền sư Tịnh Giới tên Chu Hải Ngung, quê làng Giang Mão, không biết năm sinh, chỉ biết năm tịch là 1207, đời thứ 10 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 193 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của Ngài :

此時說道罕知音
只爲如斯散道心
奚似子期多爽滲
聽來一達伯牙琴
秋來涼氣爽胸襟
八斗才高對月吟
堪笑禪家癡鈍客
爲何將語以傳心

Âm :

Thử thời thuyết đạo hãn tri âm
Chỉ vị như tư tán đạo tâm.
Hề tợ Tử Kỳ đa sáng sấm,
Thính lai nhất đạt Bá Nha cầm.
Thu lai lương khí sáng hung khâm,
Bát đầu tài cao đối nguyệt ngâm.
Kham tiếu thiên gia si độn khách,
Vi hà tương ngữ dĩ truyền tâm.

Dịch :

Thời nay giảng đạo hiếm tri âm,
Chỉ bởi vì người mất đạo tâm.
Nào khác Tử Kỳ giỏi nghe nhạc,
Nghe qua suốt cả Bá Nha cầm.
Thu về mát mẻ thích trong lòng,
Tám đầu tài cao hát thong dong.
Cửa thiền những thẹn người si độn,
Biết lấy câu gì để truyền tâm.

Giảng :

“Thử thời thuyết đạo hãn tri âm, chỉ vị như tư tán đạo tâm”. Thời nay giảng đạo hiếm tri âm, chỉ bởi vì người mất đạo tâm. Đây là lời Ngài than, thời của Ngài giảng đạo ít có người thông cảm, vì tâm của người quá tán loạn. Thời Ngài cách thời chúng ta gần tám trăm năm, mà Ngài còn than như vậy nếu Ngài sinh nhằm

thời bây giờ chắc Ngài còn than hơn nữa. Nhưng tôi thì lạc quan hơn, vì tôi thuyết pháp quý vị còn chịu nghe, nên tôi đổi lại “Thử thời thuyết pháp đa tri âm”.

“Hề tợ Tử Kỳ đa sảng sấm, thính lai nhất đạt Bá Nha cầm”. Nào giống Tử Kỳ giỏi nghe nhạc, nghe qua suốt cả Bá Nha cầm. Giống như Tử Kỳ ngày xưa nghe nhạc giỏi, chỉ cần nghe qua một bản nhạc của Bá Nha đàn là thông suốt hết ý nghĩa của bản nhạc. Sách Địa Tử có chép rằng : Khi Bá Nha đánh đàn, nếu tâm ý ông hướng lên cao, thì Tử Kỳ nghe đàn liền biết ý chí ông cao vòi vọi như núi Thái Sơn. Khi ông nghĩ tới dòng nước chảy mà đánh đàn, thì Tử Kỳ nghe tiếng nhạc biết tâm tư ông cuộn cuộn như Hoàng Hà Trường Giang. Tử Kỳ nghe tiếng nhạc biết được tâm tư của Bá Nha như vậy không phải tri âm là gì ? Khi Tử Kỳ chết Bá Nha đem cây đàn đến bên mộ của Tử Kỳ đập bể nát, vì ông cho rằng từ nay về sau không còn người nghe đàn và hiểu được lòng mình nữa. Ngài dẫn câu chuyện này có ý trách thời đó Ngài thuyết pháp ít có người cảm thông.

“Thu lai lương khí sảng hung khâm, bát đầu tài cao đối nguyệt ngâm”. Thu về mát mẽ thích trong lòng, tám đầu tài cao hát thông dong. Nghĩa là mùa thu trong lòng mát mẽ, những nhà thơ giỏi làm thơ hay đề ngâm. “Tám đầu tài cao” dẫn từ câu nói của Tạ Linh Vận là một nhà thơ Trung Quốc : “Làm thơ trong thiên hạ có mười đầu mà Tào Tử Kiến (Tào Thục) đã chiếm hết tám đầu, riêng mình ta chiếm được một đầu, người trong thiên hạ chỉ còn một đầu chia nhau thôi”. “Tám đầu tài cao” chỉ cho tài làm thơ của Tào Tử Kiến. Nếu Tào Tử Kiến gặp thu về mát mẽ, ông vui thích trong lòng thì sẽ sáng tác những bài thơ hay ngâm cho thiên hạ nghe. Còn phần Ngài thì :

“Kham tiêu thiên gia si độn khách, hà vi tương ngữ dĩ truyền tâm”. Cửa thiền những thẹn người si độn, biết lấy câu gì để truyền tâm. Ngài tự nói mình là người si độn. Si độn ở người đạt đạo như Ngài không phải là không biết gì, mà là ở thế gian những thi sĩ có tài, thu về lòng họ vui nên làm thơ ngâm cho người nghe. Trong nhà thiền người ngộ đạo nhận ra thể chân thật của mình cũng rất thích thú, nhưng không thể dùng ngôn ngữ để nói với người khác. Vì nếu dùng ngôn ngữ để nói cho người khác biết thì mất tông chỉ.

Tóm lại bài thơ này bốn câu đầu Ngài than thời Ngài giảng đạo thì hiếm người thông cảm. Bốn câu sau Ngài than, Ngài nhận ra thể chân thật rất vui thích mà không biết dùng câu gì để nói cho thiên hạ nghe



THIÊN SƯ QUẢNG NGHIÊM

Thiên sư Quảng Nghiêm họ Nguyễn quê ở làng Đan Phượng, sinh năm 1121, tịch năm 1190. Đời thứ 11 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam, trang 196 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của Ngài :

離寂方言寂滅去
生無生後說無生
男兒自有衝天志
休向如來行處行

Âm :

Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ,
Sanh vô sanh hậu thuyết vô sanh.
Nam nhi tự hữu xung thiên chí,
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.

Dịch :

Lìa tướng mới bàn câu tịch diệt,
Được vô sanh sau nói vô sanh.
Làm trai có chí xông trời thăm,
Chớ dẫm Như Lai vết đã qua.

Giảng:

Bài kệ này tuy có bốn câu, nhưng ý nghĩa thật là tuyệt diệu. “Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ, sanh vô sanh hậu thuyết vô sanh”. Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt, được vô sanh sau mới nói vô sanh. Hai câu này nói lên cái thật thà của người chân tu, điều mình đã sống được mới nói lên để sách tấn cho người tiến, cái mình chưa được thì không nói, vì lời nói đó là lời nói rỗng không lợi ích. Ngài dạy phải lìa tướng tịch diệt mới bàn câu tịch diệt, nhận được lý vô sanh mới nói về lý vô sanh. Ý này người đời thường dùng ví dụ để nói : ra khỏi cái lu mới diễn tả được cái lu, còn ngồi trong cái lu chỉ tả được phần bên trong của cái lu, chớ không diễn tả được toàn thể cái lu. Cũng vậy, chúng ta khi tu tâm yên lặng, mình còn ở trong trạng thái yên lặng thì không diễn tả được cái yên lặng. Chừng nào chúng ta thật sự yên lặng và thật sự tự tại, không kiềm giữ mà tâm vẫn yên lặng, chừng đó diễn tả mới đúng. Mới vừa yên liền nói tôi yên lặng rồi, nhưng ra gặp cảnh bị chao đảo thì cái yên lặng đó chưa phải yên lặng thật. Chừng nào chúng ta nhận ra thể thanh tịnh, hằng sống với nó trong tịnh cũng như trong động không chao đảo mới thật là yên. Quý vị nhớ kỹ chỗ này. Đừng tưởng làm ngồi yên chừng năm mười phút là đã yên, liền khoe tâm con thanh tịnh lắm, nhưng khi ra ngoài chạm cảnh thì cũng sân si như ai, đó là tự làm mất uy tín mình. Và, nếu chúng ta sống được với thể vô sanh rồi thì mới nói đến lý vô sanh. Nếu chưa được mà nói thì e không đúng. Hai câu này Ngài dạy người tu phải có thực chứng rồi hãy nói, chưa chứng mà nói là nói rỗng để khoe khoang thì xa rời thực tế, hạnh giải chẳng tương ưng không lợi ích.

“Nam nhi tự hữu xung thiên chí, hưu hướng Như Lai hành xứ hành”. Làm trai có chí xông trời thăm, chớ dẫm Như Lai vết đã qua. Nam nhi là chỉ cho người có ý chí mạnh mẽ, quyết tâm đi trên đường đạo cho đến cùng, dù là nam hay nữ cũng gọi là nam nhi trượng phu. Còn người có tướng nam mà ý chí nhu nhược

lười biếng thì không xứng đáng gọi là nam nhi theo nghĩa này. Nam nhi tự có chí xung thiên theo ngôn ngữ Việt Nam gọi là ý chí ngất trời, ý chí ngất trời là sao ? Ở thế gian người đi học thì quyết học cho tới nơi tới chốn, gặp khó khăn không bỏ dỡ, đó là người có ý chí, nhưng còn giới hạn. Hoặc người làm việc lợi ích cho nhiều người dù gặp khó khăn chướng ngại cũng vượt qua, quyết tâm làm cho đến nơi đến chốn, đó cũng là người có ý chí, nhưng chưa ngất trời. Ý chí ngất trời là ý chí của người vượt ra khỏi tam giới không còn hạn cuộc ở phạm vi nào hết. Song người có ý chí đó “Chớ dẫm Như Lai vết đã qua”. Nghĩa là chớ nhầm lối đi của Như Lai để đi. Câu này ít ai dám dịch. Vì chúng ta tu ai cũng noi theo gương của Phật mà thực hành, đi theo con đường của Phật đã đi. Nhưng ở đây nói không đi theo lối đi của đức Phật, vậy đi đường nào ? Đi theo ai ? Có nhiều người đọc câu này họ rất e ngại, nếu đi khác đường của Phật đã đi thì đi đường tà sao ? Chúng ta phải hiểu cho tường tận ý câu này. Đây là một câu nói có ý nghĩa giáo ngoại biệt truyền. Tại sao ? Vì nếu còn nương theo giáo lý của đức Phật dạy trong kinh để tu thì còn có chỗ nương tựa, chưa thoát khỏi tướng vẫn tự. Theo Ngài, tu là phải vượt ngoài vẫn tự, gọi là không theo lối Phật đã đi.

Ngài Vân Môn một hôm ở trong chúng đưa cây gậy lên nói :

“Phàm phu gọi nó là thật, Nhị thừa phân tích nó là không, Duyên Giác gọi nó là huyền có, Bồ tát nói đương thể tức không, Thiên gia thấy cây gậy gọi là cây gậy, đi chỉ đi, ngồi chỉ ngồi, không được động đến”. Phàm phu mê lầm, thấy cây gậy có hình tướng sờ mó được cho cây gậy là thật có. Hàng Nhị thừa thấy cây gậy liền phân tích : Cây gậy hiện có đây mai kia sẽ cũ, rồi hư mục, hoại mất thành không. Duyên Giác quán sát cây gậy do nhân duyên sanh. Do tứ đại chung hợp mới có cây gậy, cây gậy do duyên hợp mới có, nên không thật, như huyền như hóa. Bồ tát thấy cây gậy đương thể tức không, nghĩa là thấy cây gậy do duyên hợp mà có nhưng không có tự tánh cố định nên nói đương thể tức không. Đương thể tức không nghĩa là hiện tượng của nó thì tạm có nhưng thể nó là không. Đó là cái nhìn thấu đáo bằng trí tuệ của Bồ tát. Như vậy cái nhìn cây gậy của Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đều căn cứ vào giáo lý Phật dạy. Còn thiên sư thì thấy cây gậy là cây gậy, không thêm một niệm nào. Đó là cái đặc biệt của Thiên tông. Như trước đã nói hàng Thanh văn nhìn cây gậy dùng trí tuệ quán sát theo giáo lý vô thường của Phật dạy, thấy ngày nay có mai kia bị cũ mục hoại đi và trở thành không. Quán như vậy là người trí là người thức tỉnh. Còn Duyên giác nhìn cây gậy thấy nó hư huyền là y theo giáo lý quán các pháp như huyền của Phật dạy. Quán các pháp như huyền cũng dùng trí tuệ để quán, quán thấy duyên hợp có rồi tan cho nên nói là huyền hóa. Bồ tát nhìn cây gậy biết đương thể tức không, vì cây gậy có giả tướng do duyên hợp tự nó không có thật thể. Thấy như vậy là dùng trí tuệ quán sát. Do dùng trí tuệ quán sát thấy rõ bản chất của cây gậy nên tâm không dính mắc.

Thiên sư thấy cây gậy là cây gậy không nương vào giáo lý của Phật để quán, như vậy làm sao tu ? Dùng trí tuệ quán sát thấy cây gậy là không, là huyền, là đương thể tức không, khiến hành giả không còn thấy cây gậy là thật để tâm không dính mắc. Đó là tu. Còn thiên sư thấy cây gậy là cây gậy tâm không dấy niệm phân biệt đẹp xấu, thì tâm không thủ xả, cũng không dùng trí tuệ quán là không, là huyền,

là đương thể tức không... Thiền sư nhìn cây gậy với tâm vô phân biệt, thấy như vậy, tâm như như lặng lẽ đã là tu rồi. Vì nhìn thấy cây gậy khởi niệm dính mắc, nên phải dùng pháp quán để đối trị. Thiền sư nhìn cây gậy biết nó là cây gậy không khởi niệm dính mắc cần gì phải quán. Nếu nhìn sự vật mà còn dùng trí quán sát là đã bóp méo sự thật rồi. Thiền gia nhìn sự vật không qua một lăng kính nào, nhìn sự vật là sự vật. Như thấy hoa sen là hoa sen, nếu thấy hoa sen khởi trí quán sát mai kia hoa sen khô héo thành không, hay hoa sen như huyễn như hóa... là đã quên cái hoa sen trong hiện tại rồi. Theo tinh thần Thiền tông thì không đánh mất hiện tại nên nói Như Thị, sự vật thế nào thấy như thế ấy không thêm bớt gì cả. Đó là cái đặc biệt của thiền sư.



THIÊN SƯ THƯỜNG CHIẾU

Thiền sư Thường Chiếu họ Phạm, quê làng Phù Ninh, không rõ năm sinh, tịch năm 1203 đời thứ 12 dòng Vô Nôn Thông, tiêu sử của Ngài in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 203 cùng tác giả. Trước khi học thiền sư Thường Chiếu chúng ta nên biết qua vài nét đặc biệt của Ngài, vì ở Long Thành có một thiền viện mang tên Thường Chiếu. Sở dĩ tôi lấy tên Ngài đặt tên cho thiền viện này là vì tôi rất thích ngài Thường Chiếu qua câu chuyện sau đây :

“Một hôm Ngài báo tin sắp tịch, đệ tử Ngài là Thần Nghi thưa rằng : “Hòa Thượng cũng tịch nữa sao ?” Ngài hỏi lại : “Ông nói có ai không tịch ?” Thần Nghi thưa : “Tổ Bồ Đề Đạt Ma không tịch”. Ngài hỏi : “Tại sao ông biết Tổ không tịch ?” Thần Nghi thưa : “Tổ chống gậy trở về Ấn Độ chớ không tịch”. Ngài hỏi : “Căn cứ vào đâu?” Thần Nghi thưa : “Rõ ràng vua Hiếu Trang Đế cho người dò quan tài ở núi Hùng Nhĩ thấy chỉ có một chiếc dép, còn một chiếc Tổ đã quảy về Ấn Độ”. Ngài bảo : “Một con chó lớn sữa láo, bày chó nhỏ sữa theo”. Câu nói này tôi rất tâm đắc. Tại sao vậy ? Vì trong Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông ấn Hoa ghi rằng : “Khi Tổ Bồ Đề Đạt Ma tịch nhục thân của Ngài nhập tháp tại chùa Định Lâm, núi Hùng Nhĩ. Nhưng sau Tống Vân đi sứ Ấn Độ về gặp Tổ tại núi Thông Lãnh tay xách chiếc dép, một mình đi nhanh như bay. Tống Vân hỏi : “Thầy đi đâu ?” Tổ đáp : “Về Ấn Độ”. Tống Vân trở về tâu việc này lên vua Hiếu Trang Đế, vua ra lệnh mở cửa tháp dò quan tài ra, thấy quan tài trống không chỉ còn một chiếc dép”.

Trong sử đã ghi như vậy thì ai dám cãi, nhưng tại sao ngài Thường Chiếu dám phủ nhận ? Đó là một vấn đề tôi cho là hệ trọng. Lâu nay chúng ta có cái bệnh, những gì sử sách ghi lại, những gì người xưa nói, chúng ta đều cho là chân lý. Vì cho là chân lý nên không dám cãi, ở đây ngài Thường Chiếu dám cãi, đó là chuyện lạ thường trong giới tu hành. Vậy Ngài cãi có lỗi gì không ? Sau đây là đoạn đối thoại giữa Phật và ngoại đạo giúp chúng ta sáng tỏ vấn đề này.

Một vị Bà La Môn hỏi Phật :

Nghe nói Gotama Ngài biết huyễn thuật và dùng huyễn thuật ấy để lôi cuốn những người ngoại đạo phải không ?

Phật trả lời :

Này Bà La Môn ! Người chớ có tin điều gì do báo cáo đem lại, chớ có tin điều gì do tin đồn đem lại, chớ có tin điều gì do truyền thống để lại, chớ có tin điều gì do kinh điển để lại, chớ có tin điều gì do phù hợp với định kiến của mình, chớ có tin điều gì do người có uy quyền nói ra, chớ có tin điều gì do bậc đạo sư chỉ dạy. Này Bà La Môn người chỉ tin những gì do chính người thực sự chứng nghiệm cái đó có an lạc hạnh phúc hay không.

Ở đây đức Phật dạy chúng ta đừng vội tin một việc gì dù cho kinh điển để lại. Tại sao vậy ? Vì có vài lần tôi viết sử một vài vị thiền sư, khi viết rồi lòng tôi thấy không an, nhưng không thể viết khác được. Chẳng hạn như khi viết sử của thầy mình chẳng lẽ viết hết những điều dở của thầy. Giả sử hỏi đó ai làm không vừa ý là thầy bực và rầy rà, thầy hết rầy người này tới rầy người kia. Đâu có viết những điều dở của thầy mà chỉ viết những cái hay. Song, chúng ta xét kỹ là một con người ở thế gian làm sao toàn vẹn. Do đó những điều chưa toàn vẹn của thầy người sau tô điểm cho thật toàn vẹn. Vì viết sử là để lại những gương tốt cho đời sau con cháu đọc. Con cháu đọc sử thấy tổ tiên mình có nhiều điều hay mà không có điều dở. Tôi rất nể những nhà viết sử các thiền sư Trung Hoa, dám viết trung thực. Sử thiền sư Trung Hoa có ghi một Hòa thượng (tôi không nhớ tên) sai một người đệ tử đi giữ trang trại. Ở chùa mấy vị thân cận Hòa thượng báo cáo tiền thu huê lợi của trang trại vị ấy tiêu xài bậy bạ hết rồi. Hòa thượng nghe qua, kêu vị tăng đó về hỏi : Ta nghe nói tiền thu huê lợi của trang trại được bao nhiêu người xài hết phải không ? Vị tăng thưa : Dạ phải. Hòa thượng bực tát vị tăng một bạt tai và bảo đem sổ sách lên trình. Vị tăng đem sổ lên trình rằng khoảng này cho con gái, khoảng kia con xài vặt... ông trình như vậy, nhưng thực tế thì ông không xài gì hết, tiền vẫn còn nguyên, không sơ suất một đồng.

Chúng ta thấy người Trung Hoa họ ghi điều hay mà cũng dám ghi điều dở, còn sử những vị danh tăng Việt Nam, thấy ghi vị nào cũng hay quá, không có chút nào dở cả. Đó là chúng ta còn nhát chưa dám ghi hết sự thật. Tôi nghĩ ai trong thời gian còn đang huân tu dù có trăm điều phải cũng có năm bảy điều quấy, không trọn vẹn tốt hết. Chỉ có đức Phật là bậc giác ngộ Hoàn toàn mới không còn những điều sai trái. Nếu chúng ta ghi sử mà tô điểm quá sẽ trở thành lối bích, vì thiếu trung thực. Cho nên ghi sử chúng ta ghi vừa phải đừng tô điểm thêm, có điều nào dở cũng ghi lại cho người sau biết để rút kinh nghiệm. Đọc người xưa thấy ai cũng có ít phạm tình, để cho chúng ta có chút an ủi rằng ai thành thánh cũng không rời phạm. Đọc lịch sử Phật tôi thấy quá hay, đức Phật có đủ tam minh lục thông, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng... thế mà đệ tử của Ngài cũng có những vị dở chớ đâu phải Thánh hết. Nào là lục quần tỳ kheo làm những điều không hợp đạo là tác nhân để Phật chế ra giới luật. Nào các vị tỳ kheo tranh chấp ở Kosambi, Phật hết lời khuyên can cũng không được. Thêm người em chú bát với Phật là Đề Bà Đạt Đa gây rối cho Phật không ít... Như vậy để thấy rằng nội bộ tăng đoàn thời đức Phật cũng có những người sai phạm chớ không phải toàn là Thánh hết. Tuy nhiên đối với những việc rắc rối như vậy đức Phật vẫn thân nhiên, không chán nản và thối tâm trên đường hoằng pháp lợi sanh.

Ngày nay chúng ta làm phật sự cứ mong việc mình làm phải thành công viên mãn, mong mà không được như ý hoặc làm mà gặp khó khăn thất bại thì chán nản thối tâm. Mang tâm trạng như thế thì không thể làm phật sự ở cõi Ta bà có nhiều chúng sanh càng cường khó điều phục. Nói như vậy để tăng ni sẽ lãnh đạo ở tương lai biết, đừng nghĩ rằng tu làm phật sự là làm việc chân chánh tốt đẹp thì sẽ gặp mọi việc như ý. Đừng bao giờ nghĩ như vậy, mà phải nhớ rằng, dù gặp khó khăn trở ngại vẫn hăng hái tiến bước để vượt qua, đó mới là người có ý chí hoàn thành trách nhiệm của mình đối với việc lợi sanh. Ngày xưa đức Phật và chư Tổ cũng gặp nhiều khó khăn trên con đường hoằng hóa chớ đâu có suông sẻ. Nhưng các Ngài thần nhiên không chán nản. Vậy thì ngày nay chúng ta ra làm phật sự nếu gặp những điều bất như ý, phải can đảm vượt qua không than không chán, lúc nào cũng vui cười để hạnh lợi tha được viên mãn. Làm phật sự gặp khó khăn chớ ngại mà không thối tâm thì ý chí kiên cường, tâm hạnh quên mình vì đạo mới đầy đủ.

Từ trước tôi nói hơi xa, bây giờ trở lại thiền sư Thường Chiếu, Ngài dám quả quyết rằng Tổ Đạt Ma tịch chớ không quay đép về Ấn Độ. Ai nói Tổ quay đép về Ấn Độ là nói láo. Vì các vị vua quan đều nói như thế, nên Ngài nói “Con chó lớn sủa láo bầy chó nhỏ sủa theo”. Vua quan là người có thể lực nên nói ai nghe cũng tin, cũng chấp nhận, nhưng thiền sư Thường Chiếu thì dám phủ nhận. Tại sao vậy ? Vì Tổ Bồ Đề Đạt Ma tu theo phật là đệ tử của Phật, Phật 80 tuổi tịch, Tổ không tịch chẳng lẽ Tổ tu tiên ? Đó là lý do chính đáng để chúng ta có quyền tin là Tổ đã tịch. Hơn nữa nói rằng Tổ không tịch, vậy Ngài về Ấn Độ rồi ở đâu ? Có ai gặp Ngài không ? Nếu không ai biết Ngài ở đâu thì chắc chắn Ngài đã tịch. Và lại giáo lý đức Phật dạy con người có sanh thì có tử, không bao giờ có sanh mà không có tử. Tất cả các pháp có hình tướng có sanh thì có diệt, nếu Tổ Bồ Đề Đạt Ma có sanh mà không có tử thì trái với chánh pháp Phật dạy làm sao chúng ta tin được ? Tôi thấy thiền sư Thường Chiếu là người can đảm phi thường dám nói thẳng, người nhút nhát sợ sệt thì không bao giờ dám nói. Vì tôi phục tính ngay thẳng của Ngài nên lấy tên Ngài đặt tên thiền viện. Chư tăng ở thiền viện Thường Chiếu nhớ học theo tính độc đáo này của Ngài.

Sau đây là bài kệ thị tịch :

道本無顏色
新鮮日日誇
大千沙界外
何處不為家

Âm :

Đạo bản vô nhan sắc,
Tân tiên nhật nhật khoa.
Đại thiên sa giới ngoại,
Hà xứ bất vi gia.

Dịch :

Đạo vốn không nhan sắc,
Ngày ngày lại mới tươi.
Ngoài đại thiên sa giới,
Chỗ nào chẳng là nhà.

Giảng :

Bài kệ này hết sức đơn giản, nhưng đầy đủ ý nghĩa. Người đời thường nói đi tu là phát tâm cầu đạo hay tìm đạo. Vậy đạo là gì, cầu ở đâu ? Nếu đạo ở ngoài mới đi tìm. Ở đây Ngài mượn chữ Đạo của đạo Lão để chỉ cho tâm thể chân thật thanh tịnh không sanh không diệt có sẵn nơi mỗi người.

Ngài nói :

“Đạo bản vô nhan sắc, tân tiên nhật nhật khoa”. Nghĩa là đạo vốn không nhan sắc, nhưng ngày ngày lại mới tươi. Không nhan sắc tức là không có hình tướng, đạo chỉ là một thể trong sáng tròn đầy. Ở thế gian cái gì có hình tướng thì sanh diệt, sanh diệt thì khi tươi khi héo. Còn đạo là thể không sanh diệt không hình tướng, nhưng ngày ngày mới và tươi, chẳng phải là cái không ngờ vô tri vô giác. Như chúng ta tu, khi xếp chân ngồi yên, bao nhiêu vọng tưởng mới cũ khởi lên liên tục. Chúng ta bận lo điều phục vọng tưởng nên nhọc nhằn nét mặt đăm chiêu, chân mày chau lại... Một lúc nào đó bất chợt hết vọng tưởng thì gương mặt tươi lên giống như đang mỉm cười. Người nào vọng tưởng nhiều thì bức bối cau có gương mặt như héo xào. Nhìn tượng Phật chúng ta thấy gương mặt Ngài thanh nhiên tươi sáng và dường như mỉm cười. Vậy khi tâm chúng ta đa đoan nhiều rối loạn thì đầu óc mù mờ và hiện ra nét mặt u tối. Ngược lại khi tâm rảnh rang thanh tịnh thì đầu óc nhẹ nhàng sáng suốt và hiện ra nét mặt vui tươi. Hơn nữa khi tâm thanh thản nhẹ nhàng, cần giải quyết vấn đề gì thì trí chúng ta rất nhạy bén, giải quyết một cách mau chóng và chính xác. Thiền tông gọi trí này là “thời trí” tức là trí kịp thời, trí này sáng suốt nhạy bén do tâm không có vọng tưởng che đậy làm mờ. Như vậy lúc không nghĩ tính thì tâm yên lặng sáng suốt.

“Đại thiên sa giới ngoại, hà xứ bất vi gia”. Ngoài đại thiên sa giới chỗ nào chẳng là nhà. Vì tâm thể không tướng mạo không giới hạn trong một phạm vi cố định, nên Ngài nói ngoài đại thiên sa giới chỗ nào cũng là nhà. Nghĩa là tâm thể thanh tịnh không tướng mạo mà trùm khắp pháp giới. Qua bốn câu kệ ngắn gọn chúng ta thấy Ngài là một thiền sư ngộ đạo thấu suốt được nguồn gốc của đạo và kiếp sống của con người.



THIÊN SƯ Y SƠN

Thiền sư Y Sơn họ Nguyễn, quê ở làng Cẩm, tỉnh Nghệ An, không biết năm sinh chỉ biết năm tịch là 1213, đời thứ 9 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 205 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ dạy chúng của Ngài :

如來成正覺
一切量等身
回互不回互
眼情童子神

真身成萬象
萬象成真身
月殿榮丹桂
丹桂在一輪

Âm :

Như Lai thành chánh giác,
Nhất thiết lượng đẳng thân.
Hồi hữ bát hồi hữ,
Nhân tình đồng tử thân.
Chân thân thành vạn tượng,
Vạn tượng thành chân thân.
Nguyệt điện vinh đan quế,
Đan quế tại nhất luân.

Dịch :

Như Lai thành chánh giác,
Tất cả lượng bằng thân.
Xoay lại chẳng xoay lại,
Trong mắt con người nằm.
Chân thân thành vạn tượng,
Vạn tượng thành chân thân.
Cung trăng thành quế đỏ,
Quế đỏ tại một vàng.

Giải :

“Như Lai thành chánh giác, nhất thiết lượng đẳng thân”. Như Lai thành chánh giác tất cả lượng bằng thân. Nghĩa là khi giác ngộ thành Phật (thành chánh giác) thì pháp thân trùm khắp không giới hạn, nên thiền sư Thường Chiếu nói : “ngoài đại thiên sa giới chỗ nào chẳng là nhà”. Ý hai câu này nói, khi tu thành Phật hằng sống được với pháp thân thanh tịnh, thì mọi hành động tới lui qua lại, đều phát xuất từ tâm thanh tịnh. Mọi việc thuận nghịch xảy đến, Ngài nhìn nó bằng con mắt trí tuệ sáng suốt, dưới cái nhìn của Ngài, mọi sự vật đều phơi bày rõ ràng không có gì mờ mịt u tối. Thế nên các thiền sư thường dạy, hãy lo tu cho

thành Phật, chớ đừng lo thành Phật không biết thuyết pháp. Vì tu thành Phật nói ra lời nào cũng là pháp hết, còn tâm chúng sanh thì nói ra lời nào cũng là nhân phiền não. Tăng ni ở đây tu đừng nghĩ rằng mình ở thiền viện, không học trường lớp không có cấp bằng mai kia không có phương tiện làm lợi ích chúng sanh. Thử hỏi muốn giáo hóa chúng sanh dùng cái gì để giáo hóa ? Dùng triết học dùng sự khôn ngoan đối đãi của thế gian dạy cho người, hay dùng đạo đức chân chánh ? Nếu dùng đạo đức chân chánh để giáo hóa chúng sanh thì học không chưa đủ, mà cần phải tu cho ngộ đạo mới có đủ trí đức để ra giáo hóa mọi người.

Ngày xưa thầy tôi (Hòa thượng Viện Trưởng) thường nhắc đến Hòa thượng Phi Lai, ai tới học đạo Ngài không dạy gì hết mà chỉ bảo về niệm Phật đi. Một lời nói như vậy đã đủ cho người học tu rồi. Ngày nay chúng ta thuyết pháp từ sáng tới chiều mà người nghe ít ai lãnh hội. Hoặc có người nghe chỉ nói suông, gặp duyên nói toàn là lời siêu Phật vượt Tổ, chính bản thân thì sống chẳng ra gì. Đó là tại cái lỗi của người thuyết pháp chưa sống được với những lời mình nói. Người nghe pháp cũng chưa sống được với những điều Phật Tổ dạy trong kinh luận, do vị giảng sư giảng giải cho mình nghe. Thế nên tăng ni học đạo nếu học cho thông để nói suông cho người khác nghe, mà thiếu tu thì chắc rằng sự truyền bá Phật pháp không kết quả bao nhiêu. Còn người nghe pháp chỉ chú trọng vào văn chương hay lời giảng lưu loát của giảng sư, mà không quan tâm đến đạo đức tác phong của người giảng, không thật tâm ứng dụng lời dạy vào đời sống hằng ngày của mình, thì người nghe cũng không được lợi lạc bao nhiêu. Có nhiều người bỏ thời giờ bàn huyền nói diệu mà quên sống cho mình, thật đáng thương. Người dù ít học mà thật tu (ít học là không học nhiều học rộng cả Phật học lẫn thế học, mà chỉ học Phật pháp căn bản rồi nắm vững để tu cho sáng đạo) sau khi sáng đạo tùy duyên ra hướng dẫn cho người tu không ngăn ngại. Bằng chứng cụ thể là Lục Tổ không học trường lớp nào hết, chỉ nghe câu kinh Kim Cang rồi vô chùa giả gạo sáu tháng, kể đó vào ẩn trong rừng với bọn thợ săn mười lăm năm ra giáo hóa thành Tổ. Ngày nay có ai dám chê Ngài không ? Mấy vị cử nhân Tiến sĩ cũng phải học với Ngài. Mỗi người chúng ta ai cũng có trí vô sư, sống được với trí này thì cái học bên ngoài là thứ yếu. Hiểu chỗ này rồi quý vị mới không nghĩ rằng mình tu mãi rồi dốt, sau này không làm được phật sự, không làm lợi ích cho ai. Phải nhớ, nhờ tu đức Phật mới chứng tam minh, lục thông, chứng nhất thiết chủng trí, thành bậc thế gian giải... Có thật tu thì tâm an định trí tuệ sáng. Nếu giả tu, tu ngoài hình thức, tâm toan tính đủ thứ, tài sắc danh lợi vẫn say đắm như người chưa biết tu thì tâm càng ngày càng tối thêm, hiện tại không an lạc tương lai càng mờ mịt.

“Hồi hốt bất hồi hốt, nhãn tình đồng tử thần”. Xoay lại chẳng xoay lại, trong mắt con người nằm. Xoay lại là ngó vào trong, chẳng xoay lại là ngó ra ngoài, con người nằm trong con mắt. Con người và con mắt tuy hai tên mà không có hai thể. Nếu nói con người thì thấy như một và nếu nói con người và con mắt thì thấy như hai. Thật ra con người và con mắt tuy hai tên mà là một thể, không tách rời nhau được. Thể chân thật nơi mình có sẵn, không tìm kiếm ở bên ngoài cũng không xoay lại bên trong tìm, nó sẵn có như vậy nên nói hồi hốt không hồi hốt. Hồi hốt là nhìn vào, không hồi hốt là nhìn ra, nhìn ra thì tìm ở ngoài, nhìn vào thì tìm ở trong.

Nhưng thể chân thật đã có sẵn không ở trong không ở ngoài, giống như con người nằm sẵn nơi con mắt, không phải tìm kiếm đâu cả, ngay con mắt là có con người. Ngay nơi thân này có thể chân thật, không cần phóng ra hay nhìn vào để tìm. Tìm là không hợp đạo lý. Lâu nay chúng ta có cái lầm, nghe nói đạo là muốn tìm đạo ở chỗ này ở chỗ kia, hoặc nghe nói chân tâm thì tìm vào trong coi chân tâm ở chỗ nào. Học đạo như thế là sai lầm, nên ở trên Ngài nói “Xoay lại chẳng xoay lại, trong mắt con người nằm”.

“Chân thân thành vạn tượng, vạn tượng thành chân thân”. Chân thân tức là pháp thân trùm khắp cả vạn tượng và vạn tượng không rời pháp thân. Sau đây Ngài dùng ví dụ hết sức rõ ràng :

“Nguyệt điện vinh đan quế, đan quế tại nhất luân”. Nghĩa là cung trăng thành quế đỏ, quế đỏ tại một vàng. Người xưa tưởng tượng trên cung trăng có cây quế đỏ và chú cuội. Vậy cây quế đỏ ở cung trăng là ở trong cung trăng hay ở ngoài cung trăng? Ở đây Ngài lấy ví dụ cây quế với cung trăng không tách rời không xa lìa, để nói rằng pháp thân và vạn tượng cũng không tách rời nhau. Ý nghĩa đó rất là rõ ràng.



THIÊN SƯ HIỆN QUANG

Thiên sư Hiện Quang tên là Lê Thuần quê ở thành Thăng Long, không biết năm sinh chỉ biết năm tịch là 1221, đời thứ 14 dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của Ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 213 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ nói lên cách hành sử trong thời gian tu hành của Ngài :

那以許由德
何知世幾春
無爲居曠野
逍遙自在人

Âm :

Na dĩ Hứa Do đức,
Hà tri thế kỷ xuân.
Vô vi cư khoáng dã,
Tiêu diêu tự tại nhân.

Dịch :

Hứa Do tập theo đức,
Nào biết đời mấy xuân.
Vô vi sống đồng ruộng,
Người tự tại thông dong.

Giải :

“Na dĩ Hứa Do đức, hà tri thế kỷ xuân”. Hứa Do tập theo đức, nào biết đời mấy xuân. Ngài học theo cái đức của Hứa Do nên không biết đời có mấy xuân.

Trong Cổ Học Tinh Hoa có ghi câu chuyện hai ông Hứa Do và Sào Phu đời vua Nghiêu ở Trung Quốc. Vua Nghiêu là ông vua thời đại cổ của Trung Quốc, là một vị vua có đức độ nhất vào thời ấy, ông không muốn cho con mình nối nghiệp vua, ông đi tìm người hiền đức để nhường ngôi. Một hôm nghe đồn trong khu rừng có một hiền sĩ tên là Hứa Do, vua tìm đến nơi mời Hứa Do về triều để nhường ngôi. Hứa Do nghe xong bịt lỗ tai rồi bỏ đi ra ngoài sông Dĩnh Thủy lội xuống sông khoát nước rửa tai. Khi ấy Sào Phu cũng dắt trâu ra bờ sông, thấy Hứa Do rửa tai hỏi : “Vì việc gì mà bác phải rửa tai vậy ?” Hứa Do đáp : “Vua Nghiêu mời tôi về nhường ngôi, nghe đến danh lợi bần lỗ tai nên tôi đến đây để rửa”. Sào Phu nghe xong gò dây dầm trâu không cho trâu uống nước và nói rằng : “Tôi định cho trâu uống nước ở đây nhưng e bần cả miệng trâu”. Nói xong dắt trâu lên khúc sông trên để cho trâu uống nước.

Người xưa nghe danh lợi cho là như lỗ tai, còn chúng ta ngày nay thì sao? Giả sử chúng ta đang tu mà có người mời mình ra giữ chức gì quan trọng trong Giáo hội, hoặc ngoài đời thì thấy dư lỗ tai hay là khoái lỗ tai? Nếu thấy khoái lỗ tai thì đã nhiễm danh lợi rồi, thua người xưa lắm. Tuy ngài Hiên Quang tu chưa ngộ đạo, nhưng học theo đức của Hứa Do, đối với danh lợi Ngài không màng là đã hơn chúng ta rồi. Vì không thích danh lợi nên :

“Vô vi cư khoái dã, tiêu diêu tự tại nhân”. Vô vi sống đồng ruộng, người tự tại thông dong. Bởi không ưa danh lợi nên Ngài không ở thành thị, chỉ thích ở núi rừng, đồng quê thanh vắng, để làm người rảnh rang vô sự quên cả tháng ngày. Đó là tâm trạng của Ngài học theo gương tốt của người xưa. Ngày nay chúng ta tu nếu không khéo thì những từ ngữ “làm phật sự” sẽ làm lệch hướng nhắm của chúng ta. Nghĩa “làm phật sự” thì quá rộng, nhiều khi chúng ta kẹt vào danh lợi mà không hay. Tôi nhìn tình trạng hiện nay thấy cũng đáng lo, có nhiều người khi phát tâm tu thì rất là mạnh mẽ, lúc mới vào chùa dám dứt bỏ hết những danh lợi mình đang có trong tâm tay. Nhưng tu một thời gian bị nhiễm danh lợi trở lại. Thế nên khi tu chúng ta phải cẩn thận đối với danh lợi, xem thường danh lợi tu mới dễ tiến, nếu còn đắm trước danh lợi thì không tiến được. Người có địa vị cao trong đạo mà đắm trước danh vị, cũng giống như người phạm tục đuổi bắt danh lợi vậy. Tu như thế không thật sự tiến đạo mà chỉ tiến về mặt danh và lợi. Nếu tiến về mặt danh lợi thì chắc chắn là xa đạo.

Sau đây là bài kệ thị tịch :

幻法皆是幻
幻修皆是幻
二幻皆不即
即是除諸幻

Âm :

Huyền pháp giai thị huyền,
Huyền tu giai thị huyền.

Nhị huyễn giai bất tức,
Tức thị trừ chư huyễn.

Dịch :

Pháp huyễn đều là huyễn,
Tu huyễn đều là huyễn.
Hai huyễn đều chẳng nhận,
Tức là trừ các huyễn.

Giảng :

“Huẩn pháp giai thị huyễn, huyễn tu giai thị huyễn”. Pháp huyễn đều là huyễn, tu huyễn đều là huyễn. Pháp là huyễn, tu cũng là huyễn. Tại sao vậy ? Bởi vì tất cả các pháp đều là phương tiện. Kinh Viên Giác, Phật dạy : Kinh điển như ngón tay chỉ mặt trăng, mặt trăng là chỗ chúng ta hướng đến, còn ngón tay là phương tiện không phải lẽ thật. Ngoài ngón tay chúng ta có thể dùng những thứ khác để chỉ mặt trăng, như cây thước hay cây gậy cũng có thể chỉ được. Vậy ngón tay cây gậy cây thước là phương tiện, ví là phương tiện nên là cái phụ. Mặt trăng là cái đích để nhìn là chánh. Cũng vậy, pháp Phật dạy như quán bất tịnh, quán từ bi đều là phương tiện, cho nên tùy theo căn cơ trình độ mà giáo hóa. Đối trị bệnh ái dục đức Phật dạy quán bất tịnh, đối trị tâm vọng tưởng đức Phật dạy quán sở tức... Trong kinh A hàm có ghi lại câu chuyện Phật dạy quán bất tịnh, các thầy Tỳ kheo quán thấy thân mình bất tịnh quá nhờm góm bèn nhờ người giết giùm. Đến ngày Bồ tát đức Phật thấy chúng tỳ kheo sút giảm hỏi ra mới biết nguyên do. Phật quở : “Ta dạy các người quán bất tịnh là để trừ ái dục, khi ái dục hết thì phải quán tịnh, tại sao phải tự tử ?” Vậy chúng ta thấy pháp tu là thật hay là huyễn ? Nó chỉ là huyễn dùng để đối trị những phiền não của chúng sanh. Đức Phật tùy bệnh cho thuốc, nên pháp không phải là chân lý. Kế đến Ngài nói tu cũng là huyễn. Ví dụ đức Phật dạy quán bất tịnh, chúng ta ứng dụng tu dùng trí quán tới quán lui, như vậy pháp là huyễn thì tu cũng là huyễn.

“Nhị huyễn giai bất tức, tức thị trừ chư huyễn”. Hai huyễn đều chẳng nhận, tức là trừ các huyễn. Nếu hai cái huyễn đó chúng ta không còn chấp tức là trừ các huyễn, là sống với lý trung đạo. Trong bài kệ Mộng của tôi có hai câu : “Gá thân mộng, dạo cảnh mộng”. Mộng tức là huyễn, thân mộng là thân huyễn, cảnh mộng là cảnh huyễn, cả hai đều là huyễn cho nên “mộng tan rồi cười vỡ mộng”. Thân cảnh đều là huyễn nên cười mà ra đi chớ có gì luyến tiếc ! Đó là ý nghĩa thâm trầm mà Phật Tổ dạy quá rõ ràng.



TỔNG KẾT

Phần Kệ tụng của các thiền sư đời Lý đến đây tạm xong. Sau đây là phần tổng kết để chúng ta thấu suốt được những điều cương yếu qua Kệ tụng của các Ngài. Học các thiền sư đời Lý, sờ dĩ chúng ta học phần Kệ tụng, mà không học phần tiểu sử là vì tiểu sử đã được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam và tôi đã giảng rồi. Kệ tụng của các Ngài hàm chứa tinh hoa của Thiền, cho nên tôi đem ra giảng cho quý vị nghe để thấy chỗ nhầm của các Ngài mà thực hành theo. Sau đây tôi sẽ nêu ra những điểm trọng yếu của Thiền qua những bài Kệ tụng của các thiền sư đời Lý.

Trước hết các Ngài phá bốn kiến chấp của con người. Phá bốn bệnh chấp rồi các Ngài chỉ thẳng thể chân thật cho chúng ta nhận. Đối với người tu Phật, trước hết phải có nhận định chín chắn, cái nào giả biết giả, cái nào thật biết thật, muốn nhận ra cái thật mà không biết rõ cái giả, thì không làm sao nhận được cái thật. Như chúng ta vào tiệm vàng để mua, chủ tiệm đưa vàng giả, nếu chúng ta không biết vàng giả thì có mua lầm không ? Nếu không biết vàng giả thì thấy vàng thật chúng ta cũng không biết luôn. Như vậy muốn biết vàng thật thì trước phải biết vàng giả. Cũng vậy, đặc điểm Kệ tụng của các thiền sư đời Lý là chỉ cho chúng ta biết trọng tâm của người tu là phải nhận được nơi mình cái gì là giả, cái gì là thật. Biết được cái giả để chúng ta không còn mê lầm chạy theo nó. Nhận ra cái thật chúng ta mới an nhiên tự tại. Nếu chúng ta không biết cái giả chấp cái giả cho là thật thì muôn đời không bao giờ nhận ra cái thật. Vì vậy nên các Ngài phá bệnh chấp giả cho là thật.

Trước hết phá bệnh chấp thân. Trên lý thuyết chúng ta tạm chấp nhận nó là giả nhưng thật tế thì thấy thật. Do chúng ta không thấy thân này là giả, nên chấp nó là thật. Thân này không phải thật mà cho là thật là mê lầm. Từ cái mê lầm này sanh ra bao nhiêu thứ sai lầm khác. Như vậy người học Phật đầu tiên phải thấy tường tận thân này không thật. Trong kinh Kim Cang đức Phật dạy : “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai”. Nghĩa là cái gì có hình tướng đều là hư dối, nếu thấy các tướng không phải tướng là thấy Phật. Nghe Phật nói như thế chúng ta liền hiểu, nhưng khi thực hành thì rất khó, đòi hỏi chúng ta phải dụng tâm tu miên mật mới thấu triệt được lý này. Lúc ngồi tu tôi quán sát thấy rõ thân này quá tạm bợ mong manh, chỉ có hơi thở ra hơi thở vào gọi là mạng sống. Mạng sống này do bốn đại hóa hợp mới có, nếu không nhờ bốn đại bên ngoài bồi bổ vào để duy trì mạng sống thì nó không thể nào tồn tại được. Nếu lúc nào đó thân này không còn dung nạp được bốn đại bên ngoài vào thì mạng sống không còn. Như vậy mạng sống là thật hay không thật ? Nếu thật thì tự nó tồn tại không cần vay mượn. Nhưng xét kỹ thì nó luôn luôn vay mượn, cả đời sống chỉ làm một việc là mượn trả, như chúng ta đang ngồi đây làm gì ? Mượn trả không khí phải không ? Không khí ở ngoài là của trời đất, vừa hít vô trả ra nói là hơi của tôi, có vô lý không ? Mượn đất, mượn nước cũng vậy. Nếu mượn trả suôn sẻ thì chúng ta cho là hạnh phúc an vui. Nếu mượn trả trục trặc thì

nguy khốn khổ đau, bây giờ phải đi bệnh viện, phải tìm thầy thuốc chữa trị, phải tốn tiền đủ thứ chuyện lôi thôi. Vậy cuộc sống của chúng ta không có gì quan trọng, cả ngày chỉ làm cái việc mượn vô trả ra mà thôi, thế mà chúng ta cho là quan trọng là thật. Khi thân này còn mượn trả đều đặn thì cho là thân mình thật, nhưng khi ngưng mượn trả, để ba ngày chưa chôn, thử hỏi chúng ta có chấp nhận khối thịt máu sinh thúì là thân mình không ? Chẳng lẽ mình là cái thân thúì sao ? Khi sống thì tạm bợ mong manh, lúc chết là đồ bỏ chẳng ra gì. Thế mà trăm người như một cứ làm chấp cho là thân mình thật, nên đức Phật nói chúng ta là kẻ mê muội đáng thương.

Chính vì mê muội chấp thân này là thật , nên chúng ta thấy những nhu cầu cho thân cũng thật và quan trọng. Do đó mắt thì theo sắc đẹp, tai theo tiếng hay, mũi theo mùi thơm, lưỡi theo vị ngon... Cả ngày đuổi theo những dục lạc của thế gian. Ai cũng đuổi theo dục lạc thế gian và ai cũng muốn thu góp những dục lạc ấy về cho mình. Nếu mình được thì người khác phải mất, do đó tranh giành hơn thua bởi những thứ vay mượn, rồi hại nhau làm khổ lẫn nhau. Giả sử như chúng ta ăn một bữa tiệc thật linh đình, sau mấy tiếng đồng hồ trả ra thì sao ? - Hôi hám dơ bẩn không có giá trị gì hết, có khi nhân bữa tiệc đó, nhau say rồi chém giết lẫn nhau. Nhân loại ngày nay đang khổ đau vì những thứ vu vơ vô lý đó. Người tu sở dĩ dùng chay lạt chính vì thấy sự vay mượn này không quan trọng nên không tìm cầu để hưởng thụ.

Vậy, nếu thấy thân này không thật thì mọi cố chấp giảm đi, mọi sự đòi hỏi cho thân này giảm bớt thì trong cuộc sống hài hòa vui vẻ. Chúng ta chia sẻ giúp đỡ nhau một cách dễ dàng, tạm sống thì tạm giúp nhau đâu có gì quan trọng. Đó là bước đầu mà các thiền sư đời Lý đã dùng Kế tụng nhắc nhở chúng ta. Câu đầu bài kệ của thiền sư Vạn Hạnh nói : “Thân như điện ảnh hữu toàn vô”. Thân người như cái chớp hay cái bóng có rồi không. Thiền sư Viên Chiếu thì nói : “Thân như tường bích dĩ dôi thì”. Thân này như tấm vách đã hư mục. Thiền sư Bôn Tịch cũng nói : “Huyễn thân vốn tự không tịch sanh”. Thân này từ chỗ trống rỗng mà sanh ra chớ không thật có. Chúng ta thấy cái nhìn về thân của các thiền sư thật là chính xác. Do đó nên các Ngài mới đạt được trạng thái tự tại thông dong không còn khổ đau vì nó nữa.

Thứ hai là phá bệnh chấp tâm. Phàm điều gì chúng ta suy nghĩ đều cho là đúng cả. Ít khi nghe ai nói rằng tôi suy nghĩ như thế này biết có đúng không ? Mà chỉ nghe nói tôi suy nghĩ điều này là đúng. Thế nên sống năm ba chục người mà ít thân mến nhau thực sự là do không đồng ý kiến với nhau. Không đồng ý kiến nhau là tại người này nghĩ thế này cho là đúng, người kia nghĩ thế kia cũng cho là đúng, ai cũng bảo thủ cái vọng tưởng hư dối của mình, cố tình bênh vực nó nên đụng chạm nhau hoài. Vì không đồng ý nhau nên ở thế gian vợ chồng phải ly dị, cha con có khi phải từ nhau. Vì không đồng ý nhau nên mới có sự tranh giành ý tưởng này ý tưởng nọ, gây khổ cho nhau. Nhỏ thì ở phạm vi gia đình, lớn thì ra ngoài xã hội, lớn hơn nữa thì cả thế giới. Vọng tưởng hư dối tạm bợ mà con người chấp cho là thật. Chính vì nó mà người thế gian tranh chấp gây khổ cho nhau, người tu càng theo vọng tưởng càng xa đạo. Thế nên các thiền sư đời Lý dùng Kế tụng để cảnh

tỉnh chúng ta. Thiền sư Ngô Ấn nói : “Hư vô tâm ngộ đắc hà nan”. Tâm rộng lặng thì ngộ đạo không khó, tâm rộng lặng tức là vọng tưởng hư dối lặng mất. Vọng tưởng hư dối lặng rồi thì đâu còn tranh chấp hơn thua. Và, ngài Tịnh Không cũng nói : “Trí nhân vô ngộ đạo, ngộ đạo tức ngu nhân”. Người trí không ngộ đạo, ngộ đạo là người ngu. Tại sao vậy ? Người trí theo thế gian là lanh lợi khôn ngoan, mà lanh lợi khôn ngoan là chạy theo vọng tưởng. Chạy theo vọng tưởng nên không ngộ đạo, vì chưa sống được với thể hằng giác của mình. Ngược lại người ít vọng tưởng, không lanh lợi nhìn bề ngoài thấy như ngu. Nhưng kỳ thật người ít vọng tưởng tâm sáng rất gần với đạo. Ở pháp hội của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn có hai vị “ Ngài Thần Tú và Lục Tổ Huệ Năng, Ngài Thần Tú là giáo thọ của năm trăm chúng, còn Lục Tổ Huệ Năng là ông tiều phu đốt học, vào chùa làm công quả giã gạo và phục dịch chúng tăng, thế mà được Ngũ Tổ truyền y bát thừa kế Tổ vị. Giai thoại này cho chúng ta thấy rằng cái khôn ngoan lanh lợi ở bên ngoài, không phải là điều kiện tất yếu để ngộ đạo, mà người bên ngoài trầm tĩnh, trong tâm an định mới khả dĩ gần với đạo. Thế nên thiền sư Bảo Giám nói : “Nhược nhân yếu thức tu phân biệt, lãnh thượng phù sơ tòa mộ yên”. Nếu người muốn biết cái chân thật mà cứ phân biệt, thì chẳng khác nào mây mà phủ trên ngọn núi, không bao giờ thấy được lẽ thật. Thiền sư Sùng Phạm cũng nói “Tâm không cập đệ qui”. Người tu mà tâm rộng không, vọng niệm lăng xăng đã lặng hết thì người đó thi đậu. Chúng ta thấy vấn đề thi cử ở trường và ở nhà Thiền trái ngược nhau. Ở trường thì phải học giỏi nhớ nhiều mới thi đậu, còn trong nhà Thiền thì vọng tưởng phải lặng hết, như ngu như ngây mới đậu. Tức là gần với đạo hay ngộ đạo.

Thứ ba là phá bệnh chấp hai bên. Người thế gian vì chấp hai bên nên có tốt xấu phải quấy... do đó mà sanh ra tranh chấp với nhau. Tranh cãi nhau là vì người này thấy mình phải cho người kia quấy, ngược lại cũng vậy. Nếu không còn thấy phải quấy tốt xấu thì đâu có cãi nhau. Nếu không thấy hai bên thì quý vị có đi cờ bạc không ? Có đi coi bóng đá không ? Tất cả những trò chơi giải trí này đều kẹt hai bên hơn thua, thế mà nó hấp dẫn và lôi cuốn rất nhiều người. Người nào nếu không kẹt hai bên thì rất dễ tu. Giả sử như có ai đó chê “thầy xấu quá !” Nếu chúng ta không kẹt hai bên tốt xấu thì không còn phiền não, còn kẹt hai bên thì sẽ buồn vì nghe người ta chê mình xấu. Như vậy tất cả những phiền não dấy khởi đều do thấy hai bên. Do đó Thiền sư Khánh Hỷ nói : “lao sanh hưu vấn sắc kiềm không”. Nghĩa là ở đời đừng có nhọc nhằn thừa hỏi sắc cùng không. Vì sắc và không đối đãi nhau không thật. Thiền sư Thông Biện cũng nói : “Sắc không câu bất quản, phương đắc khê chân tâm”. Nghĩa là sắc và không là hai bên, không cố chấp vào hai bên thì mới hợp với chân tâm tức là hợp với Thiền. Và thiền sư Khánh Hỷ cũng nói : “Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ, thùy tri phạm thánh dữ Tây Đông”. Người được đại dụng trước mắt thì không còn kẹt hai bên phạm với thánh. Như vậy Kệ tụng của các thiền sư dạy chúng ta đừng kẹt hai bên có không, phải quấy, hơn thua... Nếu không kẹt hai bên thì sẽ thấy được lẽ thật.

Cuối cùng các Ngài dạy người học đạo không nên cầu đạo cầu Phật ở bên ngoài. Nếu hướng ra ngoài mà tìm cầu là sai lầm là xa đạo. Chỗ này Ni Sư Diệu Nhân cũng nói : “Mê chi cầu Phật, hoặc chi cầu thiên”. Mê đó cầu Phật, làm đó

cầu thiền. Tại sao cầu Phật là mê, cầu thiền là lầm ? Vì cái gì ta mong muốn tìm cầu là ở bên ngoài không phải sẵn có nơi mình. Song, Phật là tánh giác sẵn có nơi mình, thiền là trạng thái yên tĩnh của tâm mình, nếu hướng ra ngoài cầu là mê lầm. Thế nên tu mà còn hướng ra ngoài mong cầu đủ thứ là tu trong mê lầm, chớ không phải tu trong tỉnh giác. Thiền sư Nguyệt Học cũng nói “Đạo vô ảnh tượng, xúc mục phi điều, tự phản thôi cầu, mặc cầu tha đắc”. Đạo không có hình tướng, nó sờ sờ trước mắt, phải xoay lại mà tìm, chớ tìm nơi khác. Muốn tìm đạo chúng ta phải xoay lại nơi mình để sống với đạo tâm, chớ tìm cầu ở đâu xa. Ngài Ngộ Ấn cũng nói “Ngọc phân sơn thượng sắc thường thuận, liên phát lô trung tháp vị càn”. Trong núi có hòn ngọc sắc thường tươi tốt, trong lò lửa có hoa sen nở thật tươi. Ngài nói ngay nơi thân vô thường sinh diệt có cái chân thường không sinh diệt. Thiền sư Đại Xả cũng nói : “Chân tánh linh minh vô quái ngại, Niết bàn sinh tử nhậm già lung”. Cái chân tánh sáng suốt của mỗi người không có gì ngăn ngại, nếu nói sinh tử Niết bàn thì chân tánh bị che đậy rồi. Và thiền sư Thường Chiếu cũng nói “Tại thế vi nhân thân, tâm vi Như Lai tạng, chiếu diệu thả vô phương, tầm chi cánh tài khoáng”. Ở đời làm thân người, nơi tâm Như Lai tạng, chiếu soi cùng khắp, tìm đó lại càng rộng. Thân này ở thế gian mà tâm là Như Lai, tâm đó chiếu soi khắp cả mười phương, nếu tìm kiếm thì càng không thấy.

Tóm lại nhìn chung toàn thể Kệ tụng của các thiền sư đời Lý, nhằm phá những bệnh của người đời cũng như người tu, đó là bệnh chấp thân thật, chấp tâm thật, chấp hai bên và tìm Phật ở bên ngoài. Sau đó chỉ thẳng nơi mỗi người có thể chân thật không sinh không diệt. Đây là những điểm đặc biệt của các thiền sư đời Lý mà cũng là điểm tinh yếu của Phật Giáo. Tức là đức Phật thành Phật cũng đạt tới chỗ đó, chư Tổ cũng đạt tới chỗ đó. Phật Tổ cũng dạy cho mọi người tu đạt đến chỗ đó. Tu tới chỗ đó mới được tự do hạnh phúc. Tới đây là kết thúc phần giảng Kệ tụng của các thiền sư đời Lý.

